TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI
VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

CHỈ SỐ KINH DOANH DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT 2025

NĂNG LỰC TÀI CHÍNH

Các ngành

NHÓM NGÀNH HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM – KHAI KHOÁNG – NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN – THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG, NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ – VẬN TẢI – KHO BÃI

HÀ NỘI - 2025

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI
VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

CHỦ BIÊN
PGS. TS. Nguyễn Mạnh Quân
Biên soạn
Nguyễn Phương Thảo

MỤC LỤC

4 Lời mở đầu

6 Phần I. Tổng quan phương pháp nghiên cứu và thực trạng phát triển doanh nghiệp Việt Nam

7 – Phương pháp nghiên cứu chỉ số và ứng dụng

23 Phần II. Các chỉ số và chỉ tiêu đánh giá năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp

36 Phần III. Danh sách các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất và doanh nghiệp có nhiều chỉ số được cải thiện nhất theo từng ngành

47 Phần IV. Tổng hợp năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp thuộc các ngành

68 Phần V. Các chỉ số hoạt động tài chính chi tiết của doanh nghiệp trong từng ngành

69 – Ngành Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm

91 – Ngành Khai khoáng

111 – Ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

131 – Ngành Thông tin truyền thông, nghệ thuật, vui chơi và giải trí

148 – Ngành Vận tải

171 – Ngành Kho bãi

LỜI MỞ ĐẦU

Doanh nghiệp là khu vực kinh tế quan trọng đối với mọi quốc gia. Đóng góp to lớn của doanh nghiệp đối với nền kinh tế không chỉ thể hiện bằng việc cung cấp hàng hóa, tạo việc làm, nguồn ngân sách mà nó còn là động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia. Chính vì vậy, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển là rất cần thiết để phát triển kinh tế quốc dân, mang lại phồn vinh cho xã hội, xây dựng quốc gia vững mạnh.

Sau hơn hai thập kỷ chuyển hướng nền kinh tế sang định hướng kinh tế thị trường, doanh nghiệp Việt Nam đã phát triển rất mạnh mẽ, nhất là khu vực tư nhân, và có những đóng góp rất to lớn trong sự phát triển của kinh tế Việt Nam. Hàng loạt chính sách đã được Chính phủ ban hành để trợ giúp doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau phát triển và đã phát huy tác dụng tích cực trong việc giúp doanh nghiệp Việt Nam vượt qua khó khăn, phát triển và đóng góp vào sự phát triển ổn định của nền kinh tế. Thách thức đối với doanh nghiệp Việt Nam vẫn không ngừng tăng lên.

Vai trò của doanh nghiệp đối với sự phát triển kinh tế của đất nước ngày càng được coi trọng. Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) (Ngày 03/06/2018) đã ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TW về Phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong đó, khẳng định rõ "Phát triển kinh tế tư nhân là một phương sách quan trọng để huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực phát triển và giải phóng sức sản xuất". Đồng thời với việc thực hiện Nghị quyết 35/NQ-CP về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đến năm 2024 của chính phủ, mục tiêu "Phát triển kinh tế tư nhân lành mạnh, hiệu quả, bền vững, thực sự trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại" nêu trong Nghị quyết 10-NQ/TW không còn là chủ trương mà trở thành nhiệm vụ cấp bách cần thực hiện.

Tiến trình các Hiệp định Khu vực Mậu dịch Tự do (AFTA) và Hợp tác Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) đang mở ra những cơ hội to lớn cũng như đang đặt ra những thách thức mới buộc các doanh nghiệp Việt Nam phải tiếp tục đổi mới, nâng cao khả năng cạnh tranh quốc tế và hội nhập nhanh chóng vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu. Trợ giúp doanh nghiệp Việt Nam phát triển cũng cần có những bước tiến mới.

Để trợ giúp phát triển doanh nghiệp một cách thiết thực và hữu hiệu, Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS) thuộc Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội (HUBT) phối hợp với Tạp chí Diễn đàn Doanh nghiệp (DĐDN) thuộc Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam (VCCI), Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (VAA), Hội các Nhà

Quản trị Doanh nghiệp Việt Nam (VACD) cùng phối hợp triển khai "*Chương trình Đánh giá Năng lực Hoạt động Doanh nghiệp*", được tiến hành hằng năm với mục đích thiết lập một khuôn khổ phân tích năng lực doanh nghiệp phục vụ việc xây dựng các biện pháp, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực hoạt động theo hướng hội nhập. Chương trình đánh giá năng lực doanh nghiệp gồm 02 nội dung: (i) đánh giá năng lực tài chính doanh nghiệp qua các chỉ số kết quả hoạt động tài chính (KRI - Key Result Indicator), và đánh giá năng lực hoạt động của doanh nghiệp qua các chỉ số năng lực hoạt động (KPI - Key Performance Indicator).

Khởi động từ năm 2013, cuốn báo cáo năm 2025 đã được hoàn thiện rất nhiều và chính thức ra mắt bạn đọc như một món quà đối với các nhà nghiên cứu, phân tích kinh tế, các nhà quản lý các cấp, các nhà đầu tư và doanh nghiệp tự đánh giá hoạt động của mình.

Mặc dù cố gắng, nhưng do những hạn chế nhất định, chắc chắn Báo cáo không thể làm hài lòng tất cả bạn đọc. Chúng tôi rất mong nhận được những ý kiến nhận xét, đóng góp để hoàn thiện. Chúng tôi mong muốn sẽ được phục vụ bạn đọc tốt hơn. Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Ban Thư ký chương trình theo địa chỉ dưới đây.

Ban thư ký *Chương trình Đánh giá Năng lực Hoạt động Doanh nghiệp*

Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS)

Địa chỉ: Phòng A409, Nhà A,Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội
Số 29A Ngõ 124 Phố Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024-36336507/ 04-36336600 – máy lẻ: 803

Fax: 024-36336506

Email: admin@inbus.vn W*ebsite*: http://www.inbus.vn

BAN THƯ KÝ CHƯƠNG TRÌNH

PHẦN I

TỔNG QUAN VỀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CHỈ SỐ VÀ ỨNG DỤNG

PGS. TS. Nguyễn Mạnh Quân

Viện trưởng, Viện NC&PT DN - *INBUS*

GIỚI THIỆU CHUNG

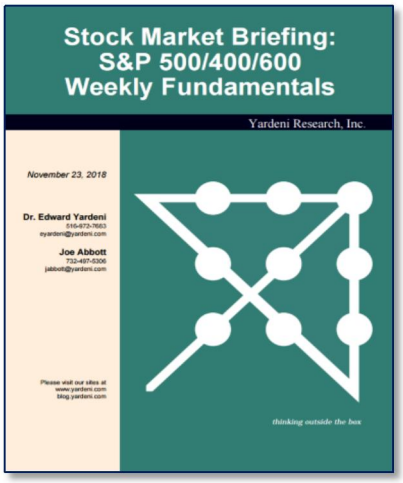
Nghiên cứu bằng chỉ số (Indexing) là phương pháp quen thuộc được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực. Nghiên cứu bằng chỉ số (còn được gọi là phương pháp lập chỉ mục) được hiểu với nghĩa rộng là phương pháp lập và sử dụng các chỉ số, chỉ báo (indicators) làm thước đo cho một khía cạnh nào đó trong các hoạt động của con người, tổ chức, nền kinh tế. Trong thị trường tài chính, nghiên cứu bằng chỉ số có thể được sử dụng như (i) một thước đo thống kê để theo dõi dữ liệu kinh tế, hay (ii) một phương pháp phân nhóm một thị trường/ngành cụ thể hoặc như một chiến lược quản lý đầu tư cho các nhà đầu tư, [https://www.investopedia.com/terms/i/indexing.asp]. Đây cũng là phương pháp nghiên cứu rất phổ biến và có ý nghĩa quan trọng trong nghiên cứu kinh tế và xã hội học. Mặc dù đã được áp dụng từ lâu, giá trị của phương pháp này mới được đề cao và tiếp tục phát triển ở mức độ cao hơn trong một số năm gần đây trong bối cảnh hội nhập kinh tế, khi cạnh tranh và so sánh (comparative) trở thành một căn cứ quan trọng trong các quyết định ở phạm vi toàn cầu.



Các dẫn chứng điển hình sau đây là những bằng chứng tiêu biểu về cách làm và giá trị thực tiễn của phương pháp nghiên cứu bằng chỉ số. *Thứ nhất* là Báo cáo *Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu* (Global Competitiveness Index, GCI) thường niên của *Diễn đàn Kinh tế Thế giới WEF* (World Economic Forum), một nguồn tài liệu gần đây được nhắc đến và trích dẫn rất nhiều bởi các nhà nghiên cứu kinh tế, chính trị trên toàn thế giới. Xuất hiện từ năm 1971 với tên gọi ban đầu là *Diễn đàn Quản lý Châu Âu* (European Management Forum, EMF) và được đổi tên thành *Diễn đàn Kinh tế Thế giới* WEF vào năm 1987, WEF đã trở thành một diễn đàn, cầu nối quan trọng cho các quốc gia và nền kinh tế có thể chế chính trị khác nhau đối thoại và hợp tác. Báo cáo GCI của WEF là một trong số những đóng góp quan trọng của WEF và rất có giá trị cho sự phát triển kinh tế quốc gia và toàn cầu, đặc biệt trong kỷ nguyên hội nhập và toàn cầu hóa. *Thứ hai* là Báo cáo *Chỉ số Sáng tạo Toàn cầu* (Global Innovation Index, GII), một sản phẩm hợp tác giữa viện nghiên cứu, hiệp hội doanh nghiệp và tổ chức phát triển quốc tế. Được khởi xướng bởi Học viện INSEAD (CH Pháp) năm 2007, trải qua những giai đoạn phát triển khác nhau với sự hợp tác với các tổ chức truyền thông,

cộng đồng doanh nghiệp, đến năm 2014, GII của INSEAD chính thức là một ấn phẩm của sự hợp tác giữa Học viện *INSEAD* (CH Pháp), *Cornell University* (Hoa Kỳ)và *Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới WIPO* (World Intellectual Property Organization) với sự hỗ trợ tích cực của cộng đồng doanh nghiệp quốc tế. Báo cáo GII xuất bản hằng năm đã trở thành một nguồn tham chiếu và trích dẫn quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách, quản lý kinh tế vĩ mô, các nhà nghiên cứu ở nhiều quốc gia trên thế giới về những vấn đề liên quan đến chính sách chiến lược đổi mới sáng tạo và kinh tế tri thức ở quy mô quốc gia. Các báo cáo hằng năm của WEF và GII đã trở thành những nguồn thông tin rất quan trọng và quý giá được trích dẫn và sử dụng ở nhiều quốc gia, diễn đàn bởi các nhà khoa học, nhà nghiên cứu, nhà hoạch định chính sách và nhà quản lý ở mọi cấp, từ vĩ mô đến doanh nghiệp, khẳng định giá trị thực tiễn và đóng góp thiết thực của phương pháp và các kết quả nghiên cứu.



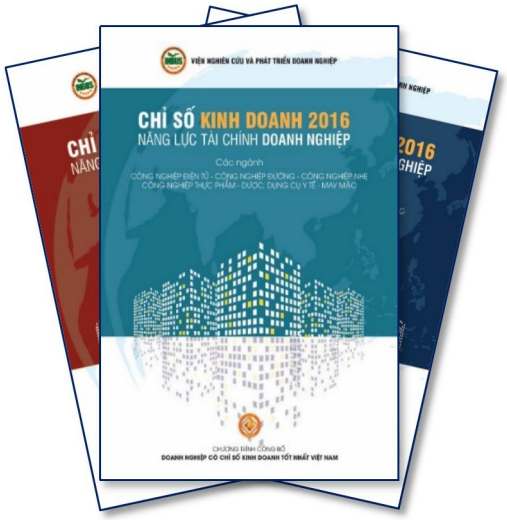


Nghiên cứu về ngành và doanh nghiệp cũng đã được tiến hành ở nhiều quốc gia. Ví dụ điển hình cho các nghiên cứu thuộc nhóm này là các báo cáo thường niên của các nhà nghiên cứu và quản lý Hoa Kỳ: *S&P 500* và *Fortune 500*. *S&P 500* hay *Chỉ số cổ phiếu 500 của Standard & Poor*(*Standard & Poor's 500 Stock Index*) là một chỉ số cổ phiếu dựa trên cổ phiếu phổ thông của 500 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất niêm yết trên NYSE hoặc NASDAQ. S&P 500 được giới chuyên môn đánh giá là một trong những chỉ số khách quan nhất, đáng quan tâm nhất của các nhà đầu tư chứng khoán Mỹ. Ngoài việc được coi như một chỉ số quan trọng của nền kinh tế, S&P 500 còn được các nhà đầu tư xem như một thước đo chính xác nhất của thị trường.[https://vi.wikipedia.org/wiki/S%26P_500]. *Fortune 500* là bảng xếp hạng danh sách 500 công ty lớn nhất Hoa Kỳ theo tổng doanh thu mỗi công ty được biên soạn hàng năm bởi tạp chí *Fortune*(Hoa Kỳ). Danh sách này bao gồm các công ty đại chúng và công ty tư nhân có doanh thu công khai. Fortune 500 là ý tưởng của Edgar P. Smith, một biên tập viên của tạp chí này. Danh sách đầu tiên được xuất bản từ năm 1955. Danh sách Fortune 500 được cập nhật hàng năm bằng cách tổng hợp và sử dụng các số liệu gần đây nhất về doanh thu của các công ty công bố công khai doanh thu. Trở thành công ty thuộc Fortune 500 được coi là một dấu hiệu của uy tín công ty ; [https://vi.wikipedia.org/wiki/Fortune_500].



Ở phạm vi tổ chức/doanh nghiệp, các nghiên cứu thường tập trung vào hai lĩnh vực khác nhau nhưng có mối liên hệ mật thiết: (i) *hoạt động tài chính*, và (ii) *hoạt động tác nghiệp*. Nghiên cứu về tài chính là cách tiếp cận truyền thống và được tiến hành rất phổ biến. Trong các nghiên cứu tài chính, các số liệu tài chính về kết quả kinh doanh của doanh nghiệp là nguồn tư liệu chủ yếu được sử dụng để phân tích, vì vậy, các chỉ số tài chính còn được gọi là *chỉ số kết quả* - RI hay KRI, (Key - Result Indicators). Hiển nhiên, các kết quả kinh doanh KRI thể hiện bằng các chỉ số tài chính lấy vào thời điểm cuối mỗi năm thực chất chỉ là những dấu hiệu phản ánh những nỗ lực của doanh nghiệp thực hiện trong suốt năm trên các phương diện tác nghiệp như bán hàng, công nghệ, nhân lực, tổ chức, và quản lý điều hành. Đến lượt nó, các hoạt động tác nghiệp này lại có thể được thể hiện bằng các *chỉ số năng lực thực hiện* – PI hay *KPI*, (Key - Performance Indicators). Do sự đa dạng và phức tạp của hệ thống tổ chức triển khai các hoạt động tác nghiệp tại các tổ chức/doanh nghiệp trong thực tiễn, rất khó xác định các giá trị KPI; Việc nghiên cứu về năng lực KPI gặp rất nhiều khó khăn và ít được triển khai một cách hệ thống. Vì vậy, trong khi nghiên cứu về tài chính bằng các chỉ số tài chính KRI được áp dụng rất phổ biến, nghiên cứu về năng lực hoạt động tác nghiệp bằng KPI mới chỉ bắt đầu được quan tâm triển khai trong một vài thập kỷ gần đây.

Việc dựa vào các chỉ số kết quả KRI để dự báo trở nên ngày càng thiếu tin cậy trong một môi trường nhiều biến động như ngày nay. Dự báo dựa vào năng lực có độ tin cậy cao hơn, bởi KRI là chỉ số phản ánh quá khứ, trong khi KPI là chỉ số hướng tới tương lai.



Nghiên cứu của INBUS kế thừa và phát triển nhiều nghiên cứu đã được ghi nhận bởi cộng đồng nghiên cứu và doanh nghiệp trong nước và trên thế giới. Nghiên cứu của INBUS gồm hai phần: (i) nghiên cứu về năng lực tài chính doanh nghiệp KRI, và (ii) nghiên cứu về năng lực hoạt động doanh nghiệp KPI, bằng bộ chỉ số Khung năng lực doanh nghiệp *INDEXBUS* được phát triển trên cơ sở tích hợp các công cụ nghiên cứu KRI và KPI. Báo cáo này là phần nghiên cứu về KRI. Mặc dù dựa trên chỉ số kết quả KPI, nghiên cứu của INBUS vẫn hướng tới việc *phản ánh năng lực hoạt động* tài chính thông qua các chỉ số kết quả KRI, thay vì chỉ phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh.

Trong thực tế, các tổ chức nghiên cứu, tư vấn nổi tiếng trên thế giới, ví dụ như McKinsey, PwC, Malik… đều đã thành công với việc phát triển và sử dụng những bộ công cụ chẩn đoán năng lực doanh nghiệp hữu hiệu.

Một trong những đặc điểm đáng lưu ý trong nghiên cứu của INBUS thể hiện ở *khả năng vận dụng tham chiếu* để so sánh giữa các năm hay đối chiếu cho các doanh nghiệp khác. Đây là một đặc điểm được thiết kế có chủ đích khi biên soạn bộ tiêu chí. Thông tin về chỉ số hoạt động của doanh nghiệp trong nghiên cứu của INBUS có thể sử dụng làm "chỉ số định chuẩn" cho các doanh nghiệp khác tham chiếu. Ví dụ, có thể vận dụng để xác định "khả năng vốn hóa thị trường" cho những doanh nghiệp chưa hay không niêm yết bằng cách đối chiếu và chỉ ra những doanh nghiệp "định chuẩn" trong số các doanh nghiệp có tên trong Báo cáo có các chỉ số tài chính tương đồng hay tương đương;Mức giá cổ phiếu, cổ tức của (các) doanh nghiệp này có thể sử dụng làm mức tham chiếu khi cần huy động vốn. Những nghiên cứu sâu về năng lực doanh nghiệp thông qua các chỉ số KPI có thể giúp xác định "năng lực kiểm soát nợ xấu" của doanh nghiệp.

Nghiên cứu năng lực bằng chỉ số của INBUS được bắt đầu với bước đi quan trọng nghiên cứu bằng chỉ số hoạt động tài chính KRI, nối tiếp bởi các nghiên cứu bằng chỉ số năng lực hoạt động KPI và được hoàn tất bởi những nghiên cứu về mối quan hệ tương hỗ giữa KRI và KPI vận dụng cho từng đối tượng thể cụ thể. Với bộ công cụ hoàn thiện này, các nhà nghiên cứu, tư vấn, quản lý có thể có được hiểu biết chính xác và đầy đủ hơn về doanh nghiệp, nhờ đó sự hỗ trợ đối với doanh nghiệp cũng hiệu quả hơn.

MỤC ĐÍCH CỦA CUỐN SÁCH

Báo cáo *thường niên* Chỉ số kinh doanh – Năng lực tài chính doanh nghiệp nói chung, và *năm 2025* nói riêng, cung cấp một bức tranh tổng quát về tình trạng hoạt động kết quả và năng lực hoạt động tài chính của một doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp niêm yết thuộc một ngành trong số 26 ngành kinh tế theo cách phân loại của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (năm tham chiếu 2013) thông qua một hệ thống các chỉ số và nhóm chỉ số tài chính cơ bản rút ra từ các báo cáo tài chính chính thức của các doanh nghiệp niêm yết. Cuốn báo cáo được biên soạn nhằm phục vụ 3 nhóm đối tượng chính sau đây.

Thứ nhất là các doanh nghiệp, các nhà đầu tư. Mặc dù không cung cấp chi tiết về tình hình hoạt động cũng như những biến động của một doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp hay ngành, báo cáo có thể cung cấp những thông tin căn bản về hoạt động và năng lực tài chính doanh nghiệp làm nền tảng cho những quyết định mang tính dài hạn đối với nhà quản lý, doanh nghiệp đối tác và các nhà đầu tư. Số liệu về những thay đổi của các chỉ số tài chính căn bản của doanh nghiệp trong hai năm là những thông tin hữu ích về năng lực và hiệu lực quản lý tài chính doanh nghiệp trong một năm. Người quản lý doanh nghiệp, các đối tác, nhà đầu tư có thể tiếp cận số liệu cụ thể của doanh nghiệp và/hoặc nhóm doanh nghiệp, ngành.

Thứ hai là cơ quan hoạch định chính sách của chính phủ, các cơ quan hỗ trợ phát triển trong và ngoài nước. Thông tin hệ thống về ngành và nhóm doanh nghiệp theo ngành có thể cung cấp những cơ sở cho việc phân tích một cách hệ thống những thay đổi giữa các ngành trong một năm và của các ngành theo các năm. Những phân tích ở phạm vi ngành có thể cung

cấp những thông tin hữu ích về tình trạng năng lực và hoạt động tài chính của doanh nghiệp, đặc điểm về năng lực tài chính doanh nghiệp trong ngành phản ánh qua các chỉ số tài chính và khoảng cách về các chỉ số này. Những số liệu về biến động trong ngành như số lượng, chỉ số chung, chỉ số thành phần, tình trạng cải thiện về chỉ số hoạt động tài chính theo ngành là những thông tin được cung cấp trong báo cáo hằng năm.

Thứ ba là các nhà nghiên cứu, các trường đại học, tổ chức tư vấn hỗ trợ phát triển doanh nghiệp. Bắt đầu từ năm 2013, các nghiên cứu Chỉ số kinh doanh – Năng lực tài chính doanh nghiệp, đã có 6 năm số liệu. Thông tin trong báo cáo thường niên, các năm từ 2013 đến nay là nguồn số liệu thống kê hệ thống duy nhất hiện có cho công việc nghiên cứu, phân tích của các nhà nghiên cứu. Báo cáo năm 2025 là một 'mảnh ghép' các nhà nghiên cứu có thể tiếp cận được các tư liệu này tùy theo yêu cầu sử dụng.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Báo cáo này là một nỗ lực của INBUS trong việc áp dụng phương pháp nghiên cứu đã sử dụng trong các báo cáo của GCI của WEF và GII của GII vào việc nghiên cứu năng lực kinh doanh ở cấp độ ngành và doanh nghiệp trong nền kinh tế nước ta, trên hai mảng: năng lực hoạt động tài chính và năng lực hoạt động tác nghiệp. Cuốn sách này là báo cáo kết quả nghiên cứu của INBUS về năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Nghiên cứu về năng lực hoạt động tác nghiệp sẽ được giới thiệu ở một công trình khác của INBUS – Khung Năng lực Doanh nghiệp (Firm's Competency Framework) hay 'Phiếu sức khỏe doanh nghiệp'.

Phương pháp nghiên cứu sử dụng trong Báo cáo có phương pháp luận tương tự các phương pháp được sử dụng trong các nghiên cứu của WEF và GII. Các báo cáo *Chỉ sốNăng lực Cạnh tranh Toàn cầu* (Global Competitiveness Index) của WEF và *Chỉ số Sáng tạo Toàn cầu* (Global Innovation Index) của GII là những nguồn tham chiếu chính về phương pháp nghiên cứu áp dụng trong các Báo cáo *Chỉ số Kinh doanh* của INBUS, trong đó có Báo cáo Chỉ số Kinh doanh – *Năng lực Tài chính Doanh nghiệp*. Những điểm chính về chỉ số được trình bày trong các Bảng 1, Bảng 2, Bảng 3 để tham chiếu và về phương pháp nghiên cứu được mô tả tóm tắt ở phần trình bày tiếp theo.

BẢNG 1: CÁC CHỈ SỐ CẠNH TRANH TOÀN CẦU (GCI) CỦA DIỄN ĐÀN KINH THẾ THẾ GIỚI (WEF)

Tên tổ chức thực hiện	Tên tài liệu tham chiếu	Các chỉ số chính
Diễn đàn kinh tế thế giới (World Economic Forum, WEF)	Báo cáo *Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu* (Global Competitiveness Report, GCR)	Tên gọi: **Chỉ số Cạnh tranh Toàn cầu** (Global Competitiveness Index, GCI) 1. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Các Yêu cầu cơ bản** (Basic Requirement): => Then chốt cho các nền kinh tế *dựa vào tài nguyên* (Key for factor-driven economies) 1.1. Chỉ số chính (Pillar) – *Thể chế* (Institution) 1.2. Chỉ số chính (Pillar) – *Hạ tầng cơ sở* (Infrastructure) 1.3. Chỉ số chính (Pillar) – *Môi trường kinh tế vĩ mô* (Macroeconomic environment) 1.4. Chỉ số chính (Pillar) – *Y tế và Giáo dục phổ thông* (Health and Elementary education) 2. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Các nhân tố tăng cường hiệu quả** (Efficiency enhancers): => Then chốt cho các nền kinh tế *dựa vào tính hiệu quả* (Key for efficiency-driven economies) 2.1. Chỉ số chính (Pillar) – *Giáo dục đại học* (Higher education and training) 2.2. Chỉ số chính (Pillar) – *Tính hiệu quả của thị trường hàng hóa* (Goods market efficiency) 2.3. Chỉ số chính (Pillar) – *Tính hiệu quả của thị trường lao động* (Labor market efficiency) 2.4. Chỉ số chính (Pillar) – *Tình trạng phát triển của thị trường tài chính* (Financial market development) 2.5. Chỉ số chính (Pillar) – *Tính sẵn sàng về công nghệ* (Technological readiness) 2.6. Chỉ số chính (Pillar) – *Quy mô thị trường* (Market size) 3. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Các nhân tố sáng tạo và phức hợp** (Innovation and Sophistication factors): => Then chốt cho các nền kinh tế *dựa vào tính hiệu quả* (Key for factor-driven economies) 3.1. Chỉ số chính (Pillar) – *Mức độ phức hợp của công việc kinh doanh* (Business sophistication) 3.2. Chỉ số chính (Pillar) – *Tình trạng đổi mới sáng tạo* (Innovation)

Nguồn: Klaus Schwab ed. (2015) *Global Competitiveness Report 2014-2015,* World Economic Forum, Geneva.

BẢNG 2: CÁC CHỈ SỐ SÁNG TẠO TOÀN CẦU (GII) CỦA HỌC VIỆN QUẢN LÝ CHÂU ÂU INSEAD

Tên tổ chức thực hiện	Tên tài liệu tham chiếu	Các chỉ số chính
2007 1. Học viện *INSEAD* (INSEAD), Pháp 2. Tạp chí *World Business*, Anh 2008 - 2010 1. Học viện *INSEAD* (INSEAD), Pháp 2. Liên hiệp Công nghiệp Ấn độ *GII* (Confederation of Indian Industry), Ấn Độ 2011 - 2012 1. Học viện *INSEAD* (INSEAD), Pháp 2. Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới *WIPO* (World Intellectual Property Organization), UN 2013 - nay 1. Học viện *INSEAD* (INSEAD), Pháp 2. Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới *WIPO* (World Intellectual Property Organization), UN 3. Đại học *Cornell* (Cornell University), Hoa Kỳ	Báo cáo *Chỉ số Năng lực Đổi mới Sáng tạoToàn cầu* (The Global Innovation Index)	Tên gọi: **Chỉ số Đổi mới Sáng tạo Toàn cầu** – *Bình quân* (Global Innovation Index – Average) Và **Chỉ số Đổi mới Sáng tạo Toàn cầu** – *Hệ số* (Global Innovation Index – Ratio) 1. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Đầu vào đổi mới sáng tạo** (Innovation Inputs): 1.1. ***Thể chế*** (Institution) 1.1.1. *Môi trường chính trị* (Political environment) 1.1.2. *Môi trường pháp luật* (Regulatory environment) 1.1.3. *Môi trường kinh doanh* (Business environment) 1.2. ***Vốn nhân lực và Nghiên cứu*** (Human capital and Research) 1.2.1. *Giáo dục phổ thông* (Education) 1.2.2. *Giáo dục đại học* (Tertiary Education) 1.2.3. *Nghiên cứu & Triển khai* (R&D) 1.3. ***Hạ tầng cơ sở*** (Infrastruture) 1.3.1. *Công nghệ thông tin truyền thông* (ICTs) 1.3.2. *Hạ tầng cơ sở chung* (General infrastructure) 1.3.3. *Tính bền vững về môi trường* (Ecological sustainability) 1.4. ***Mức độ phức hợp của thị trường*** (Market sophistication) 1.4.1. *Tín dụng* (Credit) 1.4.2. *Đầu tư* (Investment) 1.4.3. *Thương mại, cạnh tranh và cấp độ thị trường* (Trade, competition and market scale) 1.5. ***Mức độ phức hợp của công việc kinh doanh*** (Business sophistication) 1.5.1. *Lao động có kiến thức* (Knowledge workers) 1.5.2. *Mối liên kết về đổi mới sáng tạo* (Innovation linkages) 1.5.3. *Khả năng hấp thụ kiến thức* (Knowledge absortion) 2. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Đầu ra đổi mới sáng tạo** (Innovation Outputs): 2.1. ***Sản phẩm kiến thức và công nghệ*** (Knowledge and Technology outputs) 2.1.1. *Tạo ra kiến thức* (Knowledge creation) 2.1.2. *Tác động của kiến thức* (Knowledge impact) 2.1.3. *Truyền bá kiến thức* (Knowledge diffusion) 2.2. ***Sản phẩm sáng tạo*** (Creative outputs) 2.2.1. *Tài sản vô hình* (Intangible assets) 2.2.2. *Sản phẩm và dịch vụ sáng chế* (Creative goods and services) 2.2.3. *Tính sáng tạo trên mạng* (Online creativity)

Nguồn: Soumitra Dutta, Bruno Lanvin, and Sacha Wunsch-Vincent ed. (2016) *Global Innovation Index 2014-2015,* Cornell University, INSEAD, and the World Intellectual Property Organization, Beijing and Geneva.

BẢNG 3: CÁC CHỈ SỐ KINH DOANH – NĂNG LỰC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CỦA INBUS

Tên tổ chức thực hiện		Các chỉ số chính
Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS), thuộc Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội (HUBT)	Báo cáo *Chỉ số kinh doanh – Năng lực Tài chính Doanh nghiệp* (Business Indexing – Financial Capacity)	Tên gọi: **Chỉ số Kinh doanh – Năng lực Tài chính Doanh nghiệp** (Business Indexing – Financial Capacity) **1. Các chỉ số thanh toán** *1.1 Chỉ số thanh toán nợ ngắn hạn* *1.2 Chỉ số thanh toán nhanh* *1.3 Chỉ số thanh toán tức thời* **2. Các chỉ số hiệu quả kinh doanh** *2.1. Số vòng quay các khoản phải thu ngắn hạn* *2.2. Số vòng quay hàng tồn kho* *2.3. Hiệu suất sử dụng TSCĐ* *2.4. Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản* *2.5. Hiệu suất sử dụng vốn* **3. Các chỉ số đòn bẩy tài chính** *3.1. Hệ số nợ trên tài sản* *3.2. Hệ số nợ trên vốn cổ phần* *3.3. Khả năng thanh toán lãi vay* **4. Các chỉ số lợi nhuận** *4.1. Chi phí trên 1000 đồng doanh thu* *4.2. Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu* *4.3. Tỷ suất lợi nhuận hoạt động trên doanh thu* *4.4. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu* *4.5. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân (ROA ròng)* *4.6. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn cổ phần bình quân (ROE ròng)* *4.7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)* *4.8. Mức tăng lợi nhuận sau thuế tuyệt đối* **5. Hệ số bảo toàn vốn** *5.1. Hệ số bảo toàn vốn* **6. Doanh thu** *6.1. Doanh thu*

Ghi chú: (1) Xem chi tiết về các chỉ số tài chính KRI nêu trên ở Phần II cuốn báo cáo này;

(2) Các chỉ số Khung Năng lực Doanh nghiệp KPI (INDEXBUS) của Viện INBUS và 'Phiếu sức khỏe Doanh nghiệp' sẽ được giới thiệu trong một nghiên cứu khác của INBUS.

Trong Báo cáo *Chỉ số kinh doanh – Năng lực tài chính* (Business Capacity Indexing – Financial Capacity) của INBUS, các chỉ số tài chính cơ bản – chỉ số thanh toán, chỉ số hiệu quả, chỉ số đòn bẩy, hệ số lợi nhuận, hệ số bảo toàn vốn, doanh thu, và các chỉ số thành phần – được sử dụng làm chỉ báo để đánh giá, so sánh, tổng hợp, phân tích tình trạng năng lực hoạt động, quản trị tài chính của doanh nghiệp thuộc từng ngành trong 26 ngành kinh tế của Việt Nam, theo cách phân chia ngành theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (năm 2018). Cách phân nhóm ngành như vậy được duy trì trong các báo cáo hằng năm để đảm bảo tính thống nhất và hệ thống trong việc thể hiện số liệu về ngành.

Năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp được phản ánh thông qua 6 chỉ số cơ bản của doanh nghiệp, đã trình bày trên Bảng 3, để cung cấp cho người đọc không chỉ cái nhìn tương đối qua 5 chỉ số đầu và cái nhìn tuyệt đối qua chỉ số doanh thu (chỉ số thứ 6) về tình trạng và quy mô của doanh nghiệp. Do mỗi chỉ số có thể được xác định bởi nhiều chỉ tiêu khác nhau, việc quy thành điểm là điều cần thiết.Như vậy, mỗi chỉ tiêu được quy thành điểm và được tổng hợp thành *điểm chỉ số* trước khi sử dụng để so sánh giữa các doanh nghiệp khác nhau. Việc quy đổi thành điểm của từng chỉ tiêu (*điểm chỉ tiêu*) được tiến hành bằng cách vận dụng các công thức xác định đối với chỉ tiêu. Thông tin sử dụng để xác định các chỉ tiêu này được rút ra từ các báo cáo tài chính hằng năm của doanh nghiệp đã được kiểm toán và đã được công bố chính thức.

Cách quy điểm của từng chỉ tiêu được thực hiện bằng cách lấy kết quả tính được của tất cả các doanh nghiệp về chỉ tiêu được xét để xác định "khoảng xét điểm", "chuẩn tối ưu" và "mức quy điểm".

Khoảng xét điểm được lấy là giới hạn từ kết quả chi tiêu tính được thấp nhất (min) đến kết quả chỉ tiêu tính được cao nhất (max) của tất cả các doanh nghiệp được xét, theo cùng công thức, phương pháp với số liệu tương ứng rút ra từ các báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Khoảng xét điểm = [giá trị min, giá trị max] = (giá trị max – giá trị min)

Chuẩn tối ưu là mức chỉ tiêu được coi là phản ánh trạng thái tốt nhất cần có của doanh nghiệp về chỉ tiêu được xét. Chuẩn tối ưu về các chỉ tiêu khác nhau là rất khác nhau, có thể là một con số cụ thể (các chỉ tiêu về hệ số thanh toán), hoặc mức độ cao nhất (chỉ số sinh lời) hoặc thấp nhất (chi phí trên đồng doanh thu). Chuẩn tối ưu được lấy làm giá trị tốt nhất khi xem xét và được quy định là 100 điểm khi quy đổi điểm chỉ tiêu. Trong hầu hết các trường hợp, chuẩn tối ưu nằm ở điểm cao nhất (max) hoặc điểm thấp nhất (min) của khoảng xét điểm; Tuy nhiên, trong một số trường hợp khác, như đối với các chỉ số thanh toán, chuẩn tối ưu không nằm ở hai điểm này, mà nằm trong khoảng xét điểm. Nguyên tắc chung, doanh nghiệp

có kết quả tính được về chỉ tiêu càng gần chuẩn tối ưu, điểm chỉ tiêu càng cao, càng xa chuẩn tối ưu điểm chỉ tiêu càng thấp.

Chuẩn tối ưu = Giá trị min *hoặc* Giá trị max *hoặc* Giá trị cụ thể = 100 điểm.

Mức quy điểm là mức giá trị tính được về một chỉ tiêu quy đổi tương ứng với 1 điểm trong thang điểm chỉ tiêu 100 điểm (số giá trị chỉ tiêu tương ứng với 1 điểm trong thang đo). Mức quy điểm được xác định bằng cách quy đổi khoảng xét điểm thực tế thành 100 điểm.

$$Mức quy điểm = \frac{100}{[\text{Khoảng xét điểm}]}$$

Đối với những trường hợp chuẩn tối ưu không nằm ở hai điểm cao nhất (max) hay thấp nhất (min), mà nằm trong khoảng xét điểm, mức quy điểm là khác nhau theo hai hướng do ý nghĩa khoảng cách về hai phía đối với chuẩn tối ưu là khác nhau. Ví dụ đối với chỉ số thanh toán nhanh, chuẩn tối ưu được lấy là một (=1), các giá trị càng xa chuẩn tối ưu thể hiện doanh nghiệp ở thế bất lợi hơn, nhưng mức độ lại khác nhau. Một mức chênh lệch giá trị về phía thấp hơn so với chuẩn tối ưu (<1) thể hiện mức độ "nghiêm trọng" lớn hơn so với mức chênh lệch giá trị tương tự nhưng về phía cao hơn so với chuẩn tối ưu (>1). Vì vậy, một *hệ số tầm quan trọng* được sử dụng để phân biệt tình trạng này khi tính mức điểm cho cùng mức chênh lệch theo hai hướng khác nhau.

$$Mức quy điểm = \frac{100}{[\text{Khoảng xét điểm}]} x \text{hệ số tầm quan trọng} = 1 \text{ điểm}$$

Điểm chỉ tiêu là điểm quy đổi cho doanh nghiệp về một chỉ tiêu căn cứ vào chuẩn tối ưu, theo mức quy điểm. Điểm chỉ tiêu cho doanh nghiệp được xác định bằng cách xác định "vị trí" của doanh nghiệp về chỉ tiêu đó so với chuẩn tối ưu. Điểm chỉ tiêu của doanh nghiệp cho biết "khoảng cách" của doanh nghiệp đến doanh nghiệp tốt nhất (chuẩn tối ưu).

Điểm chỉ tiêu = (Giá trị chỉ tiêu doanh nghiệp – Giá trị kém nhất) x Mức quy điểm

hay

$$\text{Điểm chỉ tiêu} = \left[1 - \frac{(\text{Chuẩn tối ưu} - \text{Giá trị chỉ tiêu doanh nghiệp})}{[\text{Khoảng xét điểm}]}\right] x\ 100$$

Cách tính điểm chỉ tiêu như vậy cho biết số điểm tương ứng của doanh nghiệp theo giá trị chỉ tiêu khi đem so sánh với giá trị chỉ tiêu tương ứng của doanh nghiệp có điểm tốt nhất (chuẩn tối ưu).

Điểm chỉ số là điểm cộng dồn của các điểm chỉ tiêu liên quan. Tùy thuộc vào từng trường hợp, điểm chỉ số có thể bao gồm nhiều điểm chỉ tiêu, ví dụ như điểm chỉ số thanh toán gồm 3 điểm chỉ tiêu, điểm chỉ số hoạt động gồm 6 điểm chỉ tiêu, điểm hệ số đòn bẩy gồm 5 điểm chỉ

tiêu, điểm hệ số sinh lời gồm 5 điểm chỉ tiêu, trong khi điểm hệ số bảo toàn vốn và điểm doanh thu chỉ gồm 1 điểm chỉ tiêu. Sáu điểm chỉ số này được sử dụng làm căn cứ để so sánh giữa các doanh nghiệp.

$$\text{Điểm chỉ số} = \sum \text{Điểm chỉ tiêu}$$

Tổng điểm các chỉ số là điểm cộng dồn 6 điểm chỉ số. Cũng theo nguyên tắc đã nêu, lấy các giá trị điểm *max* và điểm *min* làm "khung điểm chuẩn tối ưu" từ "1" đến "10", trong đó giá trị điểm max là được tính là "10" và giá trị điểm min được tính là "1", để quy đồng tất cả tổng điểm chỉ số về thang điểm chung đơn giản hơn.

$$\text{Điểm chỉ số năng lực} = \left[1 - \frac{(\text{Chuẩn tối ưu} - \text{Giá trị chỉ tiêu doanh nghiệp})}{[\text{Khoảng xét điểm}]}\right] x\ 100$$

Các kết quả tính được được sử dụng làm căn cứ để tổng hợp, so sánh và phân tích tiếp theo. Một số nguyên tắc tương tự về phương pháp tính có thể tìm thấy trong phương pháp được áp dụng trong các báo cáo của WEF và GII.

ĐỐI TƯỢNG DOANH NGHIỆP VÀ NGUỒN SỐ LIỆU

Việc nghiên cứu được kỳ vọng sẽ được áp dụng ở phạm vi rộng với số lượng không giới hạn các doanh nghiệp. Trong khuôn khổ nghiên cứu giới hạn của Báo cáo, việc lựa chọn đối tượng nghiên cứu tập trung vào nhóm các doanh nghiệp tương đối điển hình, theo kinh nghiệm, là các doanh nghiệp niêm yết trên các sàn chứng khoán chính thức. Các doanh nghiệp này được lấy làm "mẫu" tiêu biểu để nghiên cứu đại diện cho nhóm doanh nghiệp/ngành đồng thời cũng để làm mẫu 'định chuẩn' (bench-mark).

Doanh nghiệp tiêu biểu được chọn để nghiên cứu trong Báo cáo là các đơn vị đã niêm yết trên 3 sàn chứng khoán HNX, HOSE và UPCOM của Việt Nam.Việc lựa chọn các doanh nghiệp trên các sàn chứng khoán này không chỉ là cách làm theo truyền thống đã được kiểm chứng bằng kinh nghiệm quốc tế (xem S&P 500 hay Fortune 500), mà còn xuất phát từ thực tế đó là nơi tập trung các doanh nghiệp có thể đại diện cho các ngành kinh tế và là nơi được các nhà phân tích coi là "phong vũ biểu" của nền kinh tế. Thực tế cho thấy những doanh nghiệp niêm yết thường là những doanh nghiệp rất ý thức được về sự hiện diện của họ trước công chúng và các nhà đầu tư và vì vậy họ luôn rất nghiêm túc và chuẩn bị kỹ lưỡng trong hoạt động kinh doanh và tài chính của mình. Việc lựa chọn các doanh nghiệp niêm yết để nghiên cứu với tư cách là các đại diện tiêu biểu cho các doanh nghiệp trong một ngành/nhóm ngành là hoàn toàn xứng đáng và phù hợp cho mục đích này.

SỬ DỤNG KẾT QUẢ

So sánh giữa các doanh nghiệp được tiến hành đối với từng chỉ tiêu và cũng như tổng số điểm của các chỉ tiêu. Việc so sánh được tiến hành theo từng chỉ tiêu và trên tất cả các chỉ

tiêu đồng thời (theo tổng điểm các điểm chỉ tiêu). Doanh nghiệp có điểm chỉ tiêu hay tổng điểm cao hơn, được xếp ở vị trí cao hơn, doanh nghiệp có điểm hay tổng điểm cao nhất được xếp ở vị trí trên cùng. Việc so sánh cũng được tiến hành giữa các doanh nghiệp trong cùng nhóm ngành, cũng như với tất cả các doanh nghiệp thuộc các nhóm ngành khác. Vị trí của doanh nghiệp được ghi nhận bằng số thứ tự trong thứ hạng của doanh nghiệp trong nhóm ngành (thứ hạng nhóm) hay khi so sánh với tất cả các nhóm ngành (thứ hạng tổng). Cách so sánh "chéo" có thể cung cấp những thông tin hữu ích về "vị trí" tương đối của doanh nghiệp hay một ngành so với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác của nền kinh tế. Việc so sánh chéo giữa các ngành được tiến hành bằng cách so sánh tổng điểm các chỉ tiêu không sử dụng trọng số là có chủ ý nhằm hạn chế đến mức tối đa sự can thiệp chủ quan vào kết quả tính điểm cho doanh nghiệp. Trong thực tiễn, ý nghĩa của các chỉ số có thể khác nhau đối với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác nhau cũng như đối với mục đích sử dụng khác nhau. Thực tế này có thể và cần được các nhà phân tích, nghiên cứu tính đến khi sử dụng số liệu trong Báo cáo này vào việc ra quyết định, hoạch định và quản lý.

Kết quả nghiên cứu về các doanh nghiệp tiêu biểu có thể sử dụng làm các tiêu chí 'định chuẩn' để đánh giá và xác định các chỉ số năng lực quản trị tài chính cho các doanh nghiệp chưa niêm yết hoặc không niêm yết. Tính 'định chuẩn' của các chỉ báo không đồng nghĩa với "mức tốt nhất" hay "mức tối ưu", mà mang ý nghĩa là các "mức tham chiếu đáng tin cậy". Các chỉ số này cung cấp một căn cứ cho phép so sánh đối chiếu (bench-marking) các Chỉ số tài chính tương đương của các doanh nghiệp chưa/không niêm yết với nhóm doanh nghiệp niêm yết tương tự và các chỉ số năng lực tài chính khác, ví dụ như 'chỉ số khả năng vốn hóa thị trường'.

BIỂU DIỄN KẾT QUẢ

Kết quả tính được biểu diễn dưới nhiều hình thức khác nhau để tiện cho người sử dụng và với những mục đích nhất định.

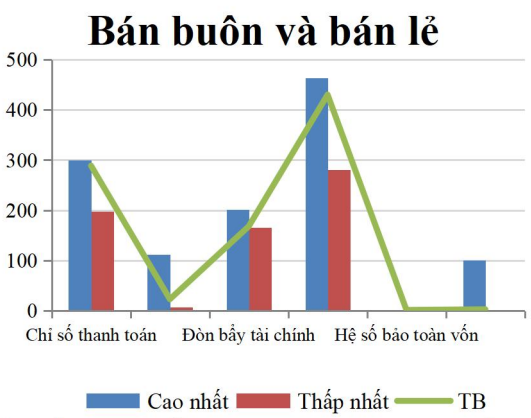
Tình trạng hoạt động tài chính của doanh nghiệp trong một ngành được thể hiện bằng các chỉ số thực và chỉ số quy điểm. Các chỉ số này được trình bày bằng các bảng số liệu, theo hình thức truyền thống. Biểu diễn các *chỉ số thực* nhằm cung cấp cho người sử dụng những thông tin thực tế về hoạt động của doanh nghiệp thông qua các chỉ số tài chính tính được từ các thông tin trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của doanh nghiệp. Đây có thể được coi là số liệu "gốc" về hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Các *chỉ số quy điểm*, hay điểm chỉ số và điểm tổng các chỉ số, của doanh nghiệp là các thể hiện cho phép có thể tổng hợp giữa các chỉ tiêu, so sánh giữa các doanh nghiệp/ngành khác nhau. Qua đó có thể xác định vị thế tương đối của doanh nghiệp trong một ngành và/hay trong tổng thể các doanh nghiệp được nghiên cứu. Vị thế này được thể hiện qua vị trí thứ hạng của doanh nghiệp trong nhóm doanh nghiệp, ngành và toàn bộ. Cần lưu ý, thứ hạng doanh nghiệp là vị trí tương đối xét theo chỉ số kết quả

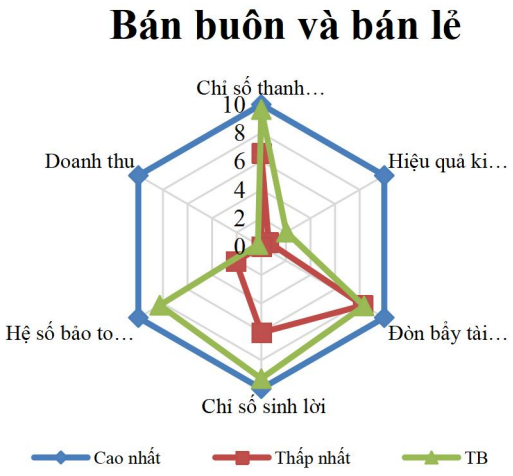
tài chính trong một năm, chỉ phản ánh trạng thái của 1 năm, điều này có thể không có nhiều ý nghĩa với những ngành/doanh nghiệp có chu kỳ tài chính dài hơn 1 năm. Khi đó, những thay đổi ở khoảng thời gian dài hơn, được thể hiện qua xu thế "*tốt lên*" hay "*yếu đi*" khi so sánh sự biến động của chỉ số giữa 2 năm liên tiếp hoặc nhiều năm liên tiếp, sẽ là căn cứ đáng tin cậy hơn khi đưa ra nhận xét về tình trạng hoạt động của doanh nghiệp.

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
1	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1,076.36	858.14	1	6	8	38

TT	TÊN CÔNG TY	1, Chỉ số thanh toán			2, Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3, Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	0.05	-0.03	-0.10	-3.38	4.03	0.49	0.11	2.00	0.02	0.33	-2.43
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

Cách biểu diễn bằng biểu đồ cung cấp cho người sử dụng có cách nhìn trực quan hơn về các chỉ số của doanh nghiệp (xét theo điểm chỉ số) khi so sánh với doanh nghiệp có điểm chỉ số tốt nhất (cao nhất), trung bình và kém nhất (thấp nhất). Đây là các điểm chỉ số cao nhất, trung bình, thấp nhất của các doanh nghiệp trong tất cả các ngành.





Cách biểu diễn bằng sơ đồ dưới các hình thức đồ thị đường thẳng có thể giúp người sử dụng so sánh một doanh nghiệp với ba mức cao nhất nhất, trung bình và thấp nhất, trên tất cả 6 chỉ tiêu đồng thời. Đường cao nhất, trung bình và thấp nhất tương ứng với các doanh nghiệp "ảo": (i) cao nhất ứng với trường hợp "lý tưởng" gồm tất cả các chỉ số tốt nhất trong mọi ngành, (ii) trung bình ứng với trường hợp gồm tất cả các chỉ số trung bình trong mọi ngành, và (iii) thấp nhất ứng với trường hợp gồm tất cả các chỉ số tồi nhất trong mọi ngành. Đây là những "doanh nghiệp đối chuẩn" (bench-marking).

Một cách biểu diễn khác bằng sơ đồ dưới các hình thức đồ thị ra-đa có thể giúp người sử dụng có cách nhìn trực quan rõ hơn về tình trạng cân đối của các chỉ số của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp đối chuẩn.

Báo cáo *thường niên* năm 2025 cung cấp một bức tranh tổng quát về tình trạng năng lực hoạt động tài chính của từng ngành trong số 26 ngành, được thể hiện dưới hình thức các chỉ số tài chính, gồm 21 chỉ số thành phần chia thành 6 nhóm, được tổng hợp từ việc phân tích các chỉ số này của tất cả các doanh nghiệp (niêm yết) trong ngành, rút ra từ các báo cáo tài chính được kiểm toán. Ngoài các bảng số liệu, cách thể hiện bằng các biểu đồ và sơ đồ trực quan có chủ đích nhằm cô đọng thông tin, và giúp người đọc có ngay được cái nhìn tổng quan về tình trạng năng lực hoạt động và quản trị tài chính của ngành và doanh nghiệp trong ngành. Mức độ cải thiện và hiệu lực của các biện pháp quản trị cũng có thể được nhận diện thông qua những biến động "tốt lên" hay "yếu đi" của các chỉ số được so sánh trong 2 năm liên tiếp. Dù không phản ánh được những biến động tức thời của giá cổ phiếu, thông tin trong báo cáo vẫn có thể giúp chỉ ra tình trạng vững chắc về tài chính của doanh nghiệp cho các nhà đầu tư chứng khoán và hướng sự chú ý vào việc đầu tư lâu dài. Một phần do khuôn khổ hạn chế của báo cáo, một phần để đảm bảo tính riêng tư về thông tin doanh nghiệp, ngoài phần tổng hợp, Báo cáo chỉ chọn doanh nghiệp đứng đầu ngành để giới thiệu đại diện.[1]

NỘI DUNG BÁO CÁO CHỈ SỐ KINH DOANH - NĂNG LỰC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP *NĂM 2025*

Báo cáo Chỉ số kinh doanh 2025 gồm 5 phần chính.

Phần I, *Tổng quan về phương pháp nghiên cứu*, gồm một bài trình bày về phương pháp nghiên cứu bằng chỉ số do Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp INBUS thực hiện trong Báo cáo. Đây là lần phát hành đầu tiên của Báo cáo năm, việc giới thiệu về phương pháp là điều cần thiết, đặc biệt với phần giới thiệu những công trình nghiên cứu tương tự rất uy tín của các tổ chức quốc tế như *GCI* của WEF, *GII* của INSEAD, *S&P 500* của McGraw-Hill hay *Fortune 500* của tạp chí Fortune, được thực hiện với mục đích giúp khẳng định tính xác thực và hữu dụng của phương pháp và kết quả nghiên cứu. Bài trình bày về thực trạng phát triển doanh nghiệp Việt Nam không chỉ cung cấp cho người đọc thêm thông tin, mà còn nhằm mục đích qua đó thể hiện mong muốn và ý định mở rộng phạm vi nghiên cứu sang các đối tượng rộng hơn bao gồm các doanh nghiệp thuộc mọi đối tượng, lĩnh vực, quy mô trong nền kinh tế.

[1]Các doanh nghiệp khác có nhu cầu, có thể yêu cầu cung cấp thông tin tương tự bằng cách liên lạc trực tiếp với văn phòng chương trình. Các trường hợp khác có thể được tra cứu, tham khảo trong trang web của Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp http://www.inbus.vn.

Phần II, *Các chỉ số và chỉ tiêu đánh giá năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp*, trình bày kỹ hơn về các chỉ tiêu và chỉ số được áp dụng để nghiên cứu hoạt động tài chính của doanh nghiệp sử dụng các thông tin trong báo cáo tài chính doanh nghiệp của năm. Phần này cũng trình bày về cách thức kết quả nghiên cứu được giới thiệu trong báo cáo, và nội dung, ý nghĩa của các thông tin được thể hiện trong các nội dung này của Báo cáo năm.

Phần III, *Danh sách doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất và doanh nghiệp có nhiều chỉ số được cải thiện nhất theo từng ngành*, là phần dành để giới thiệu các doanh nghiệp đạt được điểm các chỉ số thành phần và điểm chỉ số tổng hợp cao nhất trong năm của ngành. Kết quả này là những dấu hiệu thể hiện sự nỗ lực và hiệu lực của các quyết định và hoạt động trong năm của doanh nghiệp.

Phần IV, *Tổng hợp năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp thuộc các ngành*, tổng hợp những đặc điểm đáng chú ý nhất về ngành. Biến động là biểu hiện của thay đổi. Thông qua những biến động của các chỉ số được tổng hợp, Báo cáo cố gắng chỉ ra chiều hướng thay đổi ở các ngành. Phần này của Báo cáo dành một nội dung để trình bày về những thay đổi được ghi nhận là nhiều nhất lớn nhất ở các doanh nghiệp trong ngành, thông qua những biến động về chỉ số trong 2 năm liên tiếp. Để có cái nhìn tổng quát, phần này của Báo cáo cũng dành một nội dung khác để trình bày tình trạng "phân bố" các chỉ số tổng hợp của 26 ngành. Do việc thu thập tư liệu (các báo cáo tài chính của doanh nghiệp) một cách khách quan không phải lúc nào cũng thuận lợi, đầy đủ và kịp thời, danh sách nêu trong Báo cáo được xác định căn cứ vào số doanh nghiệp phù hợp tiêu chí lựa chọn về đối tượng (danh sách được liệt kê) và thông tin (báo cáo tài chính năm có kiểm toán) của các doanh nghiệp này.

Phần V, *Các chỉ số hoạt động tài chính chi tiết của doanh nghiệp trong từng ngành,* trình bày thông tin cụ thể của từng ngành. Những thông tin được trình bày ở phần này mô tả những biến động về số lượng doanh nghiệp của ngành trong một năm, số liệu và chỉ số của doanh nghiệp tiêu biểu, và vị thế của doanh nghiệp tiêu biểu so với ngành, thông qua các chỉ số so sánh.

Qua việc cung cấp dữ liệu chính về các chỉ số tài chính trên được chiết xuất từ các báo cáo tài chính được kiểm toán của doanh nghiệp được xét, việc xử lý bằng cách quy điểm và so sánh còn cho phép chỉ ra chiều hướng và mức độ thay đổi của các chỉ số qua các năm. Hơn thế nữa, so sánh cũng cho phép chỉ ra những doanh nghiệp đạt được mức tốt nhất về một chỉ số nào đó của mỗi ngành trong 26 ngành để tập hợp thành một danh sách CÁC DOANH NGHIỆP ĐẠT CHỈ SỐ TỐT NHẤT – ***the best company***– của ngành.

Cuốn tài liệu này được hoàn thành với sự tham gia và ủng hộ tích cực của nhiều tổ chức, cá nhân. Chúng tôi trân trọng cảm ơn sự ủng hộ và động viên to lớn của các thành viên Hội đồng điều hành gồm Tạp chí Diễn đàn doanh nghiệp (DĐDN), Viện nghiên cứu và phát triển Doanh nghiệp (INBUS), Hội Kiểm toán, kế toán Việt Nam (VAA), Hội các nhà Quản trị doanh nghiệp Việt Nam (VACD). Chúng tôi trân trọng cám ơn sự động viên và những ý kiến đóng góp quý báu của các thành viên Hội đồng Tham vấn gồm Cục Tài chính Doanh nghiệp (Bộ Tài chính), Cục phát triển Doanh nghiệp (Bộ KH – ĐT), Vụ quản lý phát hành chứng khoán (Ủy ban CKNN), Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam, cũng như sự hỗ trợ tích cực của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội (HUBT) để có thể ra mắt cuốn Báo cáo này.

Chúng tôi cũng muốn dành những lời cảm ơn chân thành cho ông *Phạm Ngọc Tuấn,* Nguyên Tổng biên tập Tạp chí DĐDN thuộc VCCI và các đồng nghiệp bên Tạp chí DĐDN; *PGS. TS Đặng Văn Thanh*, Chủ tịch Hội Kiểm toán, kế toán Việt Nam và các đồng nghiệp thuộc Tạp chí Kế toán và Kiểm toán; *TS. Hàn Mạnh Tiến*, Chủ tịch Hội các nhà Quản trị doanh nghiệp Việt Nam (VACD) về những ý kiến đóng góp và sự hỗ trợ quý báu trong quá trình biên soạn cuốn Báo cáo.

Chúng tôi muốn dành sự cảm ơn đặc biệt chân thành cho các cá nhân đã đóng góp công sức không nhỏ vào việc hoàn thành bản thảo báo cáo này, đó là *ThS. Nguyễn Phương Thảo*, *ThS. Nguyễn Bình Nguyên, ThS. Nguyễn Lê Thành*, *Nguyễn Lê An*, *Nguyễn Đình Phúc* thuộc Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS). Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn các cá nhân, đơn vị đã hỗ trợ tích cực cho việc ra mắt cuốn Báo cáo.

PHẦN II

CÁC CHỈ SỐ VÀ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

I. Các chỉ số

Năng lực hoạt động tài chính doanh nghiệp được thể hiện qua các chỉ số cơ bản sau đây.

1. Chỉ số thanh toán

Nhóm chỉ tiêu "Chỉ số thanh toán" là nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Nhóm chỉ tiêu này cho biết: với số tài sản hiện có, doanh nghiệp có bảo đảm trang trải được các khoản nợ phải trả hay không. Nếu trị số nhóm chỉ tiêu này của doanh nghiệp ≥ 1, doanh nghiệp bảo đảm được khả năng thanh toán và ngược lại; trị số này < 1, doanh nghiệp không bảo đảm được khả năng trang trải các khoản nợ. Trị số của nhóm chỉ tiêu này càng nhỏ hơn 1, doanh nghiệp càng mất dần khả năng thanh toán. Nhóm chỉ tiêu này thường bao gồm 3 chỉ tiêu: Chỉ số thanh toán tổng quát, chỉ số thanh toán nợ ngắn hạn, chỉ số thanh toán nhanh (Có thể có chỉ số thanh toán tức thời).Ý nghĩa và cách tính các chỉ số này được thể hiện trong bảng sau *(Bảng 4)*.

***Bảng 4:* Các chỉ số thanh toán, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
1.1	Chỉ số thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	Tổng TS ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Hệ số này cho ta thấy khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp, cho biết tỷ lệ các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp được trả bằng các tài sản tương đương với thời hạn được cho vay các khoản nợ đó
1.2	Chỉ số thanh toán nhanh	Lần	Tổng TS ngắn hạn − Hàng tồn kho/Tổng nợ ngắn hạn	Hệ số này cho biết khả năng đáp ứng việc thanh toán nợ ngắn hạn vì doanh nghiệp dễ dàng chuyển từ tài sản lưu động thành tiền mặt. Hệ số này nói lên việc công ty có khả năng đáp ứng việc thanh toán nợ ngắn hạn vì công ty không gặp khó khăn nào trong việc chuyển từ tài sản lưu động khác về tiền mặt. Hệ số này > 1 thì được đánh giá là an toàn vì công ty có thể trang trải các khoản nợ ngắn hạn mà không cần đến các nguồn thu hay doanh số bán. Đây là hệ số phản ánh sự chắc chắn nhất khả năng của công ty đáp ứng nghĩa vụ nợ hiện thời. Hệ số này càng cao thì càng được đánh giá tốt.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
1.3	Chỉ số thanh toán tức thời	Lần	Tiền và tương đương tiền/Tổng nợ ngắn hạn	Chỉ số càng cao: doanh nghiệp có lượng tiền mặt và tài sản có tính thanh khoản rất cao lớn so với nợ ngắn hạn → khả năng đáp ứng nghĩa vụ thanh toán tức thời tốt, rủi ro thanh khoản thấp hơn. Chỉ số thấp: lượng tiền sẵn có không đủ để trang trải nợ ngắn hạn nếu các khoản nợ đồng thời đến hạn → rủi ro thanh khoản cao hơn. Chỉ số < 1: tiền và tương đương tiền không đủ để thanh toán toàn bộ nợ ngắn hạn. Tuy nhiên, điều này không đồng nghĩa doanh nghiệp mất khả năng thanh toán, vì doanh nghiệp còn có thể sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho hoặc các tài sản ngắn hạn khác.

2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh

Nhóm chỉ tiêu này cho chúng ta biết trình độ sử dụng các nguồn lực của doanh nghiệp có đạt kết quả cao nhất với chi phí bỏ ra là ít nhất hay không. Trị số các chỉ tiêu này càng cao thì trình độ sử dụng vốn (tài sản) của doanh nghiệp càng cao và ngược lại. Nhóm chỉ tiêu này gồm 5 chỉ tiêu, cụ thể cách tính và ý nghĩa được trình bày trong bảng sau, *(Bảng 5)*.

Bảng 5: **Các chỉ số hiệu quả kinh doanh, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
2.1	Số vòng quay các khoản phải thu ngắn hạn	Vòng	DTT/Phải thu ngắn hạn bq	Phản ánh tốc độ luân chuyển các khoản phải thu thành tiền mặt. Vòng quay càng lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu ngắn nhanh và ngược lại
2.2	Số vòng quay hàng tồn kho	Vòng	Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	Vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hóa tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ. Chỉ số này càng cao càng được đánh giá là tốt vì tiền đầu tư cho hàng tồn kho thấp mà vẫn đạt hiệu quả cao tránh được tình trạng ứ đọng vốn. Nếu chỉ số này thấp chứng tỏ hàng tồn kho nhiều, sản phẩm không tiêu thụ được. Ngoài ra, chỉ tiêu này cũng phụ thuộc vào lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
2.3	Hiệu suất sử dụng TSCĐ	đồng	Doanh thu thuần/Tài sản cố định bình quân	Chỉ tiêu này để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định có nghĩa là khi đầu tư trung bình một đồng vốn cố định thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần.
2.4	Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản	đồng	Doanh thu thuần/Tổng Tài sản	Chỉ tiêu này cho nhà đầu tư thấy cứ 1 đồng vốn sử dụng bình quân tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần hay vốn của doanh nghiệp trong kỳ quay được bao nhiêu vòng.
2.5	Hiệu suất sử dụng vốn	đồng	Doanh thu thuần/Vốn đầu tư của CSH	Chỉ tiêu này cho nhà đầu tư thấy cứ 1 đồng vốn đầu tư CSH sử dụng bình quân tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần

3. Chỉ số đòn bẩy tài chính

Nhóm chỉ tiêu này phản ánh tính trạng nợ hiện thời của doanh nghiệp có tác động đến nguồn vốn hoạt động và luồng thu nhập thông qua chi trả vốn vay và lãi suất khi đáo hạn. Tình trạng nợ của doanh nghiệp thể hiện qua hệ số nợ, hệ số thu nhập trả lãi định kỳ, hệ số trang trải chung. Cụ thể về cách tính và ý nghĩa được trình bày trong bảng sau *(Bảng 6)*.

Bảng 6: **Các chỉ số đòn bẩy tài chính, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
3.1	Hệ số nợ trên tài sản		Tổng nợ phải trả/Tổng tài sản	Hệ số này cho biết cứ sử dụng một đồng vốn kinh doanh thì có bao nhiêu đồng vay nợ
3.2	Hệ số nợ trên vốn cổ phần		Tổng nợ phải trả/Vốn đầu tư của CSH	Tỷ lệ nợ phải trả so với VCSH (Vốn đi chiếm dụng so với vốn tự có - thể hiện tình hình đảm bảo tài chính, an ninh tài chính)
3.3	Khả năng thanh toán lãi vay (Times interest earned Ratio)	Lần	Lãi trước thuế+Chi phí lãi vay/Chi phí lãi vay	Tỷ lệ lãi trước thuế + lãi vay so với lãi vay (Càng lớn hơn 1 càng tốt)

4. Hệ số lợi nhuận

Với các nhà đầu tư thì nhóm chỉ tiêu này có ý nghĩa cực kỳ quan trọng vì nó gắn liền với lợi ích kinh tế của nhà đầu tư. Nó đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của một kỳ và là

căn cứ để nhà đầu tư đưa ra các quyết định trong tương lai. Hệ số này cho biết mức độ hiệu quả khi sử dụng các yếu tố đầu vào trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp.

Hệ số lợi nhuận cao có nghĩa là quản lý chi phí có hiệu quả hay nghĩa là doanh thu tăng nhanh hơn chi phí hoạt động, điều đó rất có lợi cho quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Hệ số lợi nhuận ròng phản ánh khoản thu nhập ròng của một công ty so với doanh thu của nó. Trên thực tế mức lợi nhuận ròng giữa các ngành là khác nhau, còn trong bản thân 1 ngành thì công ty nào quản lý và sử dụng yếu tố đầu vào tốt hơn thì sẽ có hệ số lợi nhuận cao hơn.

Hiện nay, trong phân tích cơ bản một cổ phiếu, nhóm chỉ số này hầu như không thể thiếu. Cụ thể về cách tính và ý nghĩa được trình bày trong bảng sau *(Bảng 7).*

Bảng 7: **Các hệ số lợi nhuận, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
4.1	Chi phí trên 1000 đồng doanh thu	đồng	(Giá vốn+ Chi phí bán hàng+ Chi phí quản lý DN+Chi phí lãi vay)/1000 đ Doanh thu	Hệ số này đo lường hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, cho biết mỗi 1.000 đồng doanh thu tạo ra thì tốn bao nhiêu đồng chi phí. Giá trị này càng thấp càng tốt, phản ánh doanh nghiệp quản lý chi phí hiệu quả, tạo ra lợi nhuận cao hơn từ cùng một mức doanh thu.
4.2	Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	%	(Doanh thu thuần- Giá vốn)/Doanh thu thuần	Hệ số này cho biết lợi nhuận gộp mà doanh nghiệp thu được từ mỗi đồng doanh thu thuần, sau khi trừ đi giá vốn hàng bán. Chỉ số này đánh giá khả năng sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, hiệu quả kiểm soát chi phí sản xuất và định giá sản phẩm, làm cơ sở để so sánh hiệu quả giữa các doanh nghiệp cùng ngành, và thu hút nhà đầu tư, đồng thời hỗ trợ nhà quản trị xây dựng chiến lược giá và phát triển bền vững.
4.3	Tỷ suất lợi nhuận hoạt động trên doanh thu	%	(Lãi gộp-Chi phí bán hàng- Chi phí quản lý)/Doanh thu thuần	Hệ số này cho biết bao nhiêu phần trăm doanh thu được chuyển hóa thành lợi nhuận sau khi trừ giá vốn hàng bán và chi phí hoạt động. Tỷ lệ này phản ánh hiệu quả hoạt động kinh doanh và khả năng quản lý chi phí của doanh nghiệp. Một tỷ suất cao hơn

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
				cho thấy doanh nghiệp kiểm soát chi phí tốt hơn, có lợi thế cạnh tranh và khả năng sinh lời bền vững hơn.
4.4	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	Hệ số này phản ánh khoản thu nhập sau thuế của một doanh nghiệp so với doanh thu của nó. Hệ số này càng cao thì càng tốt vì nó phản ánh hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.
4.5	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân (ROA ròng)	%	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản là hệ số tổng hợp được dùng để đánh giá khả năng sinh lời của một đồng vốn đầu tư. Chỉ số này cho biết cứ một đồng tài sản thì doanh nghiệp sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận và đồng thời chỉ số này cũng đánh giá hiệu suất sử dụng tài sản của doanh nghiệp.Hệ số này càng cao thì cổ phiếu càng có sức hấp dẫn hơn vì hệ số này cho biết khả năng sinh lời từ chính nguồn tài sản hoạt động của doanh nghiệp.
4.6	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn cổ phần bình quân (ROE ròng)	%	Lợi nhuận sau thuế/Vốn đầu tư CSH	Hệ số này cho biết một đồng vốn tự có tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận. ROE càng cao thì khả năng cạnh tranh của một doanh nghiệp càng mạnh và cổ phiếu của doanh nghiệp càng hấp dẫn.
4.7	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	đồng	(LNST - Cổ tức cho cổ phần ưu đãi)/Số cổ phiếu thường bq	Chỉ số này cho biết nhà đầu tư sẽ được hưởng lợi nhuận trên mỗi cổ phần mà họ đang nắm giữ là bao nhiêu. Chỉ số này càng cao thì càng được đánh giá tốt vì đấy chính là khoản thu nhập nhà đầu tư có được khi đầu tư vào mỗi cổ phiếu.
4.8	Mức tăng lợi nhuận sau thuế tuyệt đối	đồng	Lợi nhuận sau thuế	Kết quả lợi nhuận sau thuế doanh nghiệp đạt được (Phản ánh lãi hay lỗ)

5. Hệ số bảo toàn vốn

Bảo toàn và phát triển vốn kinh doanh đối với các doanh nghiệp là nội dung quan trọng. Điều này tạo ra sự chủ động cho doanh nghiệp trong quá trình sử dụng vốn phục vụ

cho hoạt động sản xuất kinh doanh,đồng thời gắn trách nhiệm của doanh nghiệp đối với việc bảo toàn và phát triển vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Nếu chỉ số này >1, doanh nghiệp bảo toàn được vốn. Nếu chỉ số này <1, doanh nghiệp mất vốn.

Cách tính và ý nghĩa được trình bày trong bảng sau *(Bảng 8)*.

Bảng 8: **Hệ số bảo toàn vốn, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
5.1	Hệ số bảo toàn vốn	lần	Vốn CSH/Vốn đầu tư CSH	Hệ số này đo lường mức độ ổn định và an toàn tài chính của một doanh nghiệp, cho biết khả năng sử dụng vốn chủ sở hữu để tài trợ hoạt động kinh doanh. Hệ số này càng cao càng cho thấy doanh nghiệp có sự ổn định, ít phụ thuộc vào vốn vay, trong khi hệ số thấp cho thấy sự phụ thuộc nhiều vào vốn vay và có thể gặp rủi ro tài chính cao.

6. Doanh thu

Doanh thu là thước đo hiệu quả kinh doanh cốt lõi của doanh nghiệp, phản ánh tổng giá trị tiền thu được từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ, là cơ sở để đánh giá quy mô hoạt động và là nguồn vốn cho tái đầu tư, phát triển trong tương lai. Doanh thu giúp doanh nghiệp xác định khả năng tài chính, đánh giá mức độ cạnh tranh, đồng thời là nền tảng để tính toán lợi nhuận và duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh.

II. Tính điểm, so sánh và biểu diễn kết quả

1. Phương pháp tính điểm

Trong hoạt động thực tế, mỗi doanh nghiệp có những đặc điểm riêng. Số liệu về doanh nghiệp ở một thời điểm chỉ phản ánh một cách tương đối thực trạng hoạt động và năng lực của doanh nghiệp. Việc so sánh giữa các doanh nghiệp với nhau có thể giúp các nhà quản lý, phân tích, đầu tư, nghiên cứu, và hoạch định chính sách có cái nhìn tổng quát, tương quan về hoạt động của doanh nghiệp.

Tương tự, việc so sánh, xếp thứ hạng doanh nghiệp không thể giúp khẳng định doanh nghiệp "tốt" hay "xấu". Mặc dù vậy, việc xếp hạng cũng giúp ích trong việc cho biết "khoảng cách" giữa các doanh nghiệp về một phương diện (chỉ số) nào đó. Điều này càng trở nên có ý

nghĩa khi xét đến "khoảng cách" về chỉ số của doanh nghiệp so với mức "chuẩn tối ưu" (lý tưởng) về chỉ số. Doanh nghiệp càng gần mức "chuẩn tối ưu" về một chỉ số nào đó càng "an toàn", càng xa "chuẩn tối ưu" càng "nguy hiểm" về phương diện xét đến. Doanh nghiệp có mức điểm gần với "chuẩn tối ưu" sẽ được xếp ở thứ hạng cao hơn, vì vậy, vị trí xếp hạng cao hơn sẽ đồng nghĩa với vị thế an toàn hơn về phương diện được xét. Sự chênh lệch về mức độ "an toàn" hay "nguy hiểm" được biểu thị bằng các khoảng cách về con số.

Năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp được phản ánh thông qua 5 chỉ số cơ bản đã trình bày trên, và doanh số (chỉ số thứ 6) của doanh nghiệp để cung cấp cho người đọc cả cái nhìn tương đối khi so sánh các chỉ số (5 chỉ số đầu) và cái nhìn tuyệt đối (chỉ số doanh thu) về quy mô của doanh nghiệp. Do mỗi chỉ số có thể được xác định bởi nhiều chỉ tiêu khác nhau (xem các Bảng 1 – 5), mỗi chỉ tiêu được quy thành điểm và được tổng hợp thành *điểm chỉ số* trước khi sử dụng để so sánh giữa các doanh nghiệp khác nhau. Việc quy đổi thành điểm của từng chỉ tiêu (*điểm chỉ tiêu*) được tiến hành bằng cách vận dụng các công thức xác định đối với chỉ tiêu (nêu trong các bảng). Thông tin sử dụng để xác định các chỉ tiêu này được rút ra từ các báo cáo tài chính năm 2024 của doanh nghiệp đã được kiểm toán và đã được công bố chính thức.

2. Nguồn số liệu

Số liệu sử dụng để tính toán được thu thập một cách khách quan không do doanh nghiệp trực tiếp cung cấp mà thông qua các nguồn thông tin đại chúng. Danh sách doanh nghiệp được xác định dựa vào danh sách của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) công bố trên trang web www.ssc.gov.vn. Mức giá giao dịch trên sàn chứng khoán của các doanh nghiệp niêm yết được xác định là mức giá tham chiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI) công bố trên trang https://iboard.ssi.com.vn/ trong quý I và II năm 2025. Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được tập hợp từ 2 nguồn: (1) tại trang web của doanh nghiệp, và (2) đăng tải trên trang www.cafef.vn.

3. So sánh kết quả

So sánh giữa các doanh nghiệp được tiến hành đối với từng chỉ tiêu và cũng như tổng số điểm của các chỉ tiêu. Việc so sánh được tiến hành theo từng chỉ tiêu và trên tất cả các chỉ tiêu đồng thời (theo tổng điểm các điểm chỉ tiêu). Doanh nghiệp có điểm chỉ tiêu hay tổng điểm cao hơn, được xếp ở vị trí cao hơn, doanh nghiệp có điểm hay tổng điểm cao nhất được xếp ở vị trí trên cùng. Việc so sánh cũng được tiến hành giữa các doanh nghiệp trong cùng nhóm ngành, cũng như với tất cả các doanh nghiệp thuộc các nhóm ngành khác. Vị trí của doanh nghiệp được ghi nhận bằng số thứ tự trong thứ hạng của doanh nghiệp trong nhóm ngành (thứ hạng nhóm) hay khi so sánh với tất cả các nhóm ngành (thứ hạng tổng). Cách so

sánh "chéo" có thể cung cấp những thông tin hữu ích về "vị trí" tương đối của doanh nghiệp hay một ngành so với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác của nền kinh tế. Việc so sánh chéo giữa các ngành được tiến hành bằng cách so sánh tổng điểm các chỉ tiêu không sử dụng trọng số là có chủ ý nhằm hạn chế đến mức tối đa sự can thiệp chủ quan vào kết quả tính điểm cho doanh nghiệp. Trong thực tiễn, ý nghĩa của các chỉ số có thể khác nhau đối với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác nhau cũng như đối với mục đích sử dụng khác nhau. Thực tế này có thể và cần được các nhà phân tích, nghiên cứu tính đến khi sử dụng số liệu trong Báo cáo này vào việc ra quyết định, hoạch định và quản lý.

4. Biểu diễn kết quả

Kết quả tính được biểu diễn dưới nhiều hình thức khác nhau để tiện cho người sử dụng và với những mục đích nhất định. Hình thức biểu diễn chủ yếu các kết quả tính được là dưới dạng bảng số liệu và sơ đồ. Ngoài hai hình thức biểu diễn cơ bản này, kết quả tính được còn được biểu diễn dưới hình thức tư liệu điện tử với nhiều tiện ích rất lớn.

Hình thức biểu diễn *các chỉ số* nhằm cung cấp cho người sử dụng những thông tin thực tế về hoạt động của doanh nghiệp thông qua các. BẢNG A: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH cung cấp các chỉ số tài chính hai năm, 2024 ở Bảng A.1 và 2025 ở Bảng A.2, cho tất cả doanh nghiệp trong từng nhóm ngành. Các số liệu này được tính trên cơ sở các thông tin trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của các doanh nghiệp. Đây có thể được coi là số liệu "gốc" về hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Sự thay đổi về kết quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp giữa hai năm (2025 so với 2024) được thể hiện trong Bảng A.3. Tuỳ theo chiều hướng thay đổi so với mức chỉ tiêu tối ưu của từng tiêu chí mà tình hình hoạt động tài chính của doanh nghiệp xét trên từng phương diện (tiêu chí) cụ thể được ghi nhận là "cải thiện" nếu sự thay đổi là tiến gần hơn đến mức chỉ tiêu tối ưu, hoặc "xấu đi" nếu có sự thay đổi theo hướng rời xa mức chỉ tiêu tối ưu của tiêu chí.

BẢNG B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM cung cấp số liệu về các giá trị quy đổi thành điểm (quy điểm) của các chỉ số tài chính cho doanh nghiệp trong từng ngành. Các doanh nghiệp được phân nhóm: nhóm các doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí – nhóm 1 (giá cổ phiếu >10.000 đ/cp và chỉ số EPS>15%) và nhóm các doanh nghiệp chỉ đạt 1 tiêu chí– nhóm 2 (giá cổ phiếu). Các điểm chỉ số được cung cấp cho 2 năm để tiện cho việc so sánh đồng thời tiện cho việc xác định sự thay đổi vị trí của doanh nghiệp: chuyển từ nhóm này sang nhóm khác, và vị trí thứ hạng trong tổng số. Điểm chỉ số và điểm tổng các chỉ số của doanh nghiệp được biểu diễn trong những cột khác nhau trong các bảng B (điểm thành phần) và bảng C (điểm tổng) nhằm cung cấp số điểm quy đổi cho các chỉ tiêu, theo phương pháp đã được mô tả ở phần trên, cho từng doanh nghiệp phục vụ cho việc so sánh giữa các doanh nghiệp trong

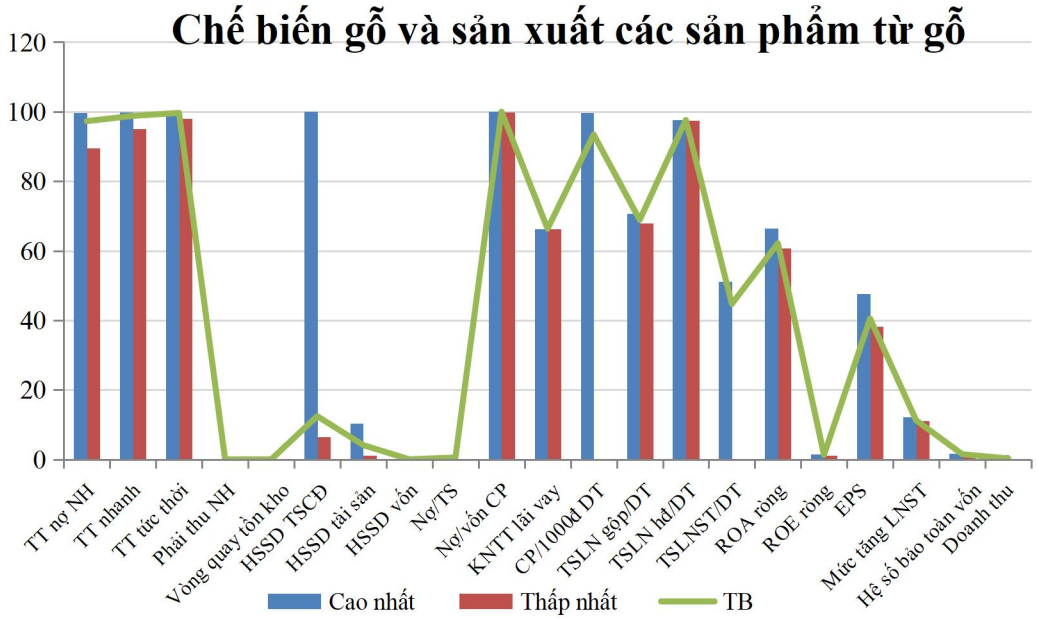
cùng ngành hoặc thuộc các ngành khác nhau.Doanh nghiệp trong bảng được xếp theo thứ tự bắt đầu từ nhóm các doanh nghiệp chuyển hạng (từ đạt tiêu ít tiêu chí lên nhóm nhiều hơn hay cao hơn), đến nhóm giữ hạng (xuất hiện trong cả 2 năm) và cuối cùng là nhóm xuống hạng (không đạt tiêu chí nào).

BẢNG C: THAY ĐỔI VỊ TRÍ THỨ HẠNG THEO ĐIỂM cho biết sự thay đổi về thứ tự xếp hạng của doanh nghiệp trong tổng số và trong từng nhóm. Vị trí tương đối của doanh nghiệp được xác định dựa vào việc so sánh tổng điểm từng chỉ số và tổng điểm tất cả các chỉ số giữa các doanh nghiệp trong một nhóm (thứ hạng trong nhóm) hoặc tất cả các doanh nghiệp ở tất cả các ngành (thứ hạng trong tổng số). Vị trí của doanh nghiệp được thể hiện ở các cột về thứ hạng trong nhóm và thứ hạng tổng cho từng năm.Việc so sánh thứ hạng doanh nghiệp được xét theo điểm quy đổi cho các doanh nghiệp. Do đó, thứ hạng của một doanh nghiệp có thể thay đổi ngay cả khi kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp không khác nhiều so với năm trước, bởi có sự thay đổi về số lượng doanh nghiệp trong nhóm (chuyển từ nhóm này sang nhóm khác, doanh nghiệp năm trước mới tham gia…) hay tổng số doanh nghiệp của năm. Sự thay đổi vị trí, thứ hạng cho biết mức độ hiệu quả trong hoạt động của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp cùng nhóm chỉ tiêu, ngành hay các doanh nghiệp thuộc các ngành khác nhau. Vị trí được cải thiện (tăng bậc) đồng nghĩa với việc doanh nghiệp hoạt động tương đối hiệu quả hơn so với các doanh nghiệp cùng nhóm chỉ tiêu, cùng ngành hay với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác; tình trạng (giảm bậc) mang ý nghĩa ngược lại.

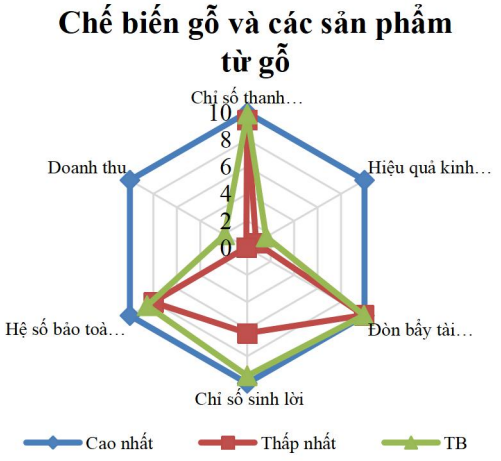
Cách biểu diễn bằng *biểu đồ* cung cấp cho người sử dụng có cách nhìn trực quan hơn về các chỉ số của doanh nghiệp (xét theo điểm chỉ số) khi so sánh với doanh nghiệp có điểm chỉ số tốt nhất (cao nhất), trung bình và kém nhất (thấp nhất). Đây là các điểm chỉ số cao nhất, trung bình, thấp nhất của các doanh nghiệp xét trong tất cả các ngành.

Sơ đồ là những cột thể hiện 2 mức: cao nhất và thấp nhất, trên tất cả 6 chỉ tiêu đồng thời. Đây là đường biểu diễn các chỉ số của các doanh nghiệp "ảo": (i) cao nhất ứng với trường hợp "lý tưởng" gồm tất cả các chỉ số tốt nhất trong ngành và (iii) thấp nhất ứng với trường hợp gồm tất cả các chỉ số tồi nhất trong ngành. Một đường thể hiện mức trung hình được xác định từ giá trị trung bình (average) của các doanh nghiệp trong ngành về 6 chỉ tiêu này. Đây có thể được coi là những "chuẩn đối sánh" (bench-marking) để "đo lường" tình trạng hoạt động tài chính của từng doanh nghiệp cụ thể trong ngành.

Giải trình chi tiết các chỉ số của doanh nghiệp trong ngành được cung cấp trong một nhóm sơ đồ khác để tạo thuận lợi cho việc nghiên cứu, phân tích, so sánh, đánh giá về đặc điểm hoạt động tài chính của doanh nghiệp trong ngành, và so tương quan với các ngành khác.

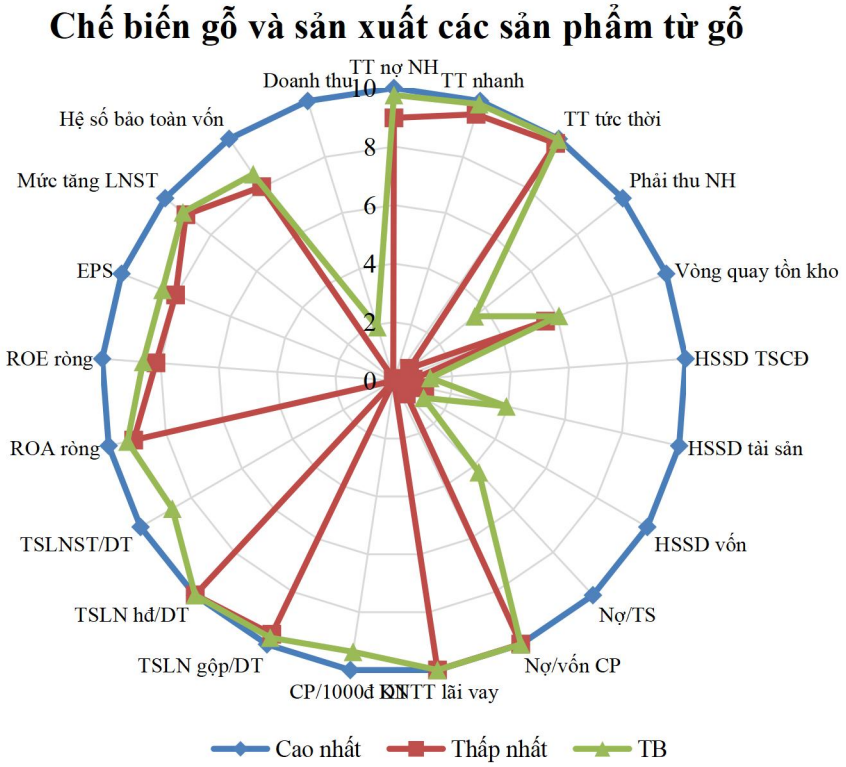


Biểu diễn bằng sơ đồ dạng rada là một hình thức khác có thể cung cấp cái nhìn trực quan về tình trạng cân bằng trong hoạt động tài chính thông qua tính cân đối giữa của các chỉ số của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp "chuẩn đối sánh". Các chỉ số của doanh nghiệp "tốt nhất" được lấy làm chuẩn mực với các chỉ số đạt thang điểm "10". Các doanh nghiệp khác, kể cả doanh nghiệp "trung bình" và "tồi nhất", so sánh các chỉ số của mình theo "chuẩn" này. Đồ thị dạng rada cho biết khoảng cách về chỉ số giữa doanh nghiệp "tốt nhất", "tồi nhất"



và "khoảng cách" về chỉ số giữa các doanh nghiệp trong một ngành. Khoảng cách càng lớn, doanh nghiệp càng khác nhau; Khoảng cách càng nhỏ, tính phổ biến càng lớn.

Sự khác biệt và tính phổ biến giữa các doanh nghiệp trong một ngành có thể được giải thích kỹ hơn qua sơ đồ rada chi tiết.



Ở phần *thông tin chi tiết* cho từng ngành, những số liệu tổng hợp được cung cấp để tiện khai thác:(1) Đó là những thông tin về quy mô và những biến động trong ngành, nhóm trong ngành (số lượng doanh nghiệp, sự tăng/giảm số lượng) giữa 2 năm;(2) Động thái trong nhóm và giữa các nhóm trong ngành; (3) Tình hình thực hiện các chỉ tiêu tài chính và mức độ cải thiện giữa 2 năm; (4) Đặc điểm việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính của các doanh nghiệp trong ngành; và (5) Kết quả thực hiện của các doanh nghiệp trong ngành so sánh tương đối với các ngành khác.

Thông tin tổng hợp về ngành được trình bày gồm những nội dung dưới đây:

1. **Số lượng doanh nghiệp trong nhóm ngành**

Năm 2023: *Năm 2024:*

Thêm: *Bớt:*

2. **Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2024 so với năm 2023**

+ Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:

Duy trì: *Tăng thêm:* *Giảm bớt:*

+ Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:

Duy trì: *Tăng thêm:* *Giảm bớt:*

+ Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:

Duy trì: *Tăng thêm:* *Giảm bớt:*

3. Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao:

Điểm thấp:

4. Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các doanh nghiệp trong nhóm

Chênh lệch nhiều:

Chênh lệch ít:

5. Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: *Không đổi:* *Giảm bậc:*

6. Doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

7. Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

PHẦN III

DANH SÁCH DOANH NGHIỆP ĐẠT CHỈ SỐ TỐT NHẤT VÀ DOANH NGHIỆP CÓ NHIỀU CHỈ SỐ ĐƯỢC CẢI THIỆN NHẤT THEO TỪNG NGÀNH

DANH SÁCH DOANH NGHIỆP ĐẠT CHỈ SỐ TỐT NHẤT THEO TỪNG NHÓM NGÀNH

I. NHÓM NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai (1)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (299,56)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai (201,38)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tô Châu (168,84)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (445,59)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (65,08)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần (9,24)

II. NHÓM NGÀNH DỊCH VỤ

1. NGÀNH BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ, SỬA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (8)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Armephaco (299,41)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cà phê PETEC (112,46)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không (201,13)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần FPT (462,96)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (60,82)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (100,00)

2. NGÀNH DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO (240)

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia (298,96)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO (21,39)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk (167,76)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (441,68)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (50,49)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (0,47)

3. NGÀNH HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt (32)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng - Coninco (299,76)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt (100,48)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex (167,86)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt (437,73)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol (52,93)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (0,47)

4. NGÀNH HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Quảng Ngãi (13)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú (299,66)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Quảng Ngãi (10,59)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận (168,23)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad (472,30)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh (66,26)

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty cổ phần Du lịch và Giao thông vận tải Việt Nam - Vietravel (2,37)

5. NGÀNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Vinhomes (7)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần KOSY (299,59)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu (107,27)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Quốc tế Holding (168,59)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vinhomes (528,76)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO (58,82)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần (66,55)

6. NGÀNH HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (24)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh (299,37)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (107,50)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không (167,48)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội (480,32)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần PVI (54,49)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tập đoàn Bảo Việt (15,02)

7. NGÀNH KHO BÃI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần cảng Rau Quả (9)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế (299,52)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần cảng Rau Quả (121,15)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng (200,62)

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần (472,57)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần (99,99)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần (7,99)

8. NGÀNH THÔNG TIN, TRUYỀN THÔNG; NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (50)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (299,24)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (21,76)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (167,51)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (484,58)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (56,20)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (12,45)

9. NGÀNH VẬN TẢI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác Lao động Quốc Tế (45)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  CTCP Giao nhận Vận tải Miền Trung (299,55)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vận tải thủy Vinacomin (22,62)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP (201,83)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác Lao động Quốc Tế (507,25)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây (67,92)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  TCT Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần (37,63)

III. NHÓM NGÀNH CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG

1. NGÀNH CHẾ BIẾN GỖ VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GỖ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần (31)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (299,10)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần (103,09)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (167,63)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai (444,35)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh (59,94)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty cổ phần Gỗ An Cường (1,42)

2. NGÀNH CUNG CẤP NƯỚC, HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (5)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau (299,34)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (35,70)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa (167,49)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (534,00)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (100,00)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương (1,39)

3. NGÀNH DỆT VÀ SẢN XUẤT TRANG PHỤC

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May (10)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty cổ phần DAMSAN (299,65)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vạn Đạt Group (19,60)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May (266,27)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May (454,48)

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần 26 (60,64)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tập đoàn Dệt May Việt Nam (6,11)

4. NGÀNH HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CHUYÊN DỤNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (20)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (299,75)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 (109,21)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Sông Đà 12 (170,09)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (443,18)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (56,89)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (4,53)

5. NGÀNH KHAI KHOÁNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái (2)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin (299,37)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái (206,11)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (175,27)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc (481,84)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (53,72)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn (43,30)

6. NGÀNH SẢN XUẤT ĐỒ UỐNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long (41)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu (298,02)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hoá (34,76)

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương (167,92)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long (479,18)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long (81,25)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn (11,32)

7. NGÀNH SẢN XUẤT GIẤY VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GIẤY

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì (123)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại Tp.Hà Nội (299,20)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (19,02)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Miza (167,39)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì (441,47)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà (60,71)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Miza (1,57)

8. NGÀNH SẢN XUẤT HÓA CHẤT, HÓA DƯỢC VÀ DƯỢC LIỆU

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây (22)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dược phẩm TW1 - Pharbaco (299,75)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây (112,01)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dược Enlie (201,04)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Nam dược (452,62)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Nam dược (66,46)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau (4,91)

9. NGÀNH SẢN XUẤT KIM LOẠI VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ KIM LOẠI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (40)

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC (299,05)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin (114,18)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty cổ phần Thép Thủ Đức - VNSteel (168,67)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (462,58)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin (100,00)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (49,47)

10. NGÀNH SẢN XUẤT MÁY MÓC, PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Vimarko (63)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư CMC (299,45)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chế tạo máy Vinacomin (22,06)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cấm (200,69)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vimarko (481,42)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị (54,03)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (1,45)

11. NGÀNH SẢN XUẤT SẢN PHẨM TỪ KHOÁNG PHI KIM LOẠI, CAO SU VÀ PLASTICS

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (3)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái (299,63)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (82,19)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thành An 77 (208,88)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (482,45)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (100,00)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (5,00)

12. NGÀNH SẢN XUẤT THIẾT BỊ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ, MÁY VI TÍNH VÀ SẢN PHẨM QUANG HỌC

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội (6)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (299,01)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội (106,83)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (167,59)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội (474,91)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (74,34)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (11,99)

13. NGÀNH SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Tổng Công ty Điện lực TKV - Công ty Cổ phần (72)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (299,40)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng (29,02)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Tổng Công ty Điện lực TKV - Công ty Cổ phần (200,69)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình (443,20)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (52,72)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần (14,32)

14. NGÀNH SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN THỰC PHẨM

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty cổ phần Mía đường Sơn La (42)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thủy Sản (299,56)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần (107,64)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần NTACO (201,89)

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty cổ phần Mía đường Sơn La (495,51)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty cổ phần Mía đường Sơn La (77,82)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San (29,37)

15. NGÀNH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH KỸ THUẬT DÂN DỤNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 (16)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Xây dựng 47 (299,75)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 (113,67)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (201,15)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO (449,32)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (65,71)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tasco (10,65)

16. NGÀNH XÂY DỰNG NHÀ CÁC LOẠI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty cổ phần LICOGI 14 (25)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Trường Sơn 532 (299,59)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty cổ phần LICOGI 14 (107,79)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần The Golden Group (168,65)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa (438,38)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO (78,87)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons (7,41)

PHẦN IV

TỔNG HỢP NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP THUỘC CÁC NGÀNH

NHỮNG BIẾN ĐỘNG TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG CÁC NGÀNH

Báo cáo này là một nỗ lực phân tích năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Thông tin sử dụng cho việc phân tích trong là các báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Vì thế, để đảm bảo tính xác đáng, báo cáo tài chính doanh nghiệp được sử dụng là các báo cáo đã được kiểm toán. Để đảm bảo kết quả phân tích là tổng hợp, số lượng doanh nghiệp được chọn là các doanh nghiệp niêm yết trên các sàn chứng khoán HOSE, UPCOM, HNX. Năm 2023, số lượng doanh nghiệp được khảo sát là 1.438. Năm 2024, số lượng doanh nghiệp được xử lý giảm nhẹ với năm trước 1.401 doanh nghiệp. Các doanh nghiệp được xem xét cũng khác nhau. Ngoài việc được phân chia thành các ngành để đánh giá và so sánh, các doanh nghiệp còn được phân chia thành các nhóm theo 2 tiêu chí sau: (i) giá cổ phiếu ≥10.000 đ/cp, và (ii) tỷ suất lợi nhuận trên cổ phần EPS ≥15%. Xét theo hai tiêu chí này, có thể phân chia các doanh nghiệp thành 3 nhóm: (1) nhóm các doanh nghiệp đạt cả hai tiêu chí, (2) nhóm các doanh nghiệp chỉ đạt tiêu chí về giá, và (3) nhóm các doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá. Theo cách phân loại trên, số doanh nghiệp được phân tích năm 2023 thuộc nhóm: (1) 433 doanh nghiệp, nhóm (2) 462 doanh nghiệp, và nhóm (3) 543 doanh nghiệp. Số doanh nghiệp được phân tích năm 2024 thuộc các nhóm: (1) 472 doanh nghiệp, (2) 406 doanh nghiệp, và (3) 523 doanh nghiệp (BẢNG TH.1.)

Số doanh nghiệp thuộc các nhóm tiêu chí năm 2024 cũng có sự biến động so với 2023. Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí *tăng* ở đa số các ngành như *Cung cấp nước; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; Vận tải; Kho bãi; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; trong khi lại giảm ở ít ngành như Khai khoáng; Sản xuất hoá chất, hoá dược, dược liệu*. Một số ngành số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí *không thay đổi* như ngành *Bán buôn và bán lẻ; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Sản xuất và phân phối điện; Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy; Sản xuất thiết bị điện, điện tử; Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải*. Tương tự, số lượng doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá *tăng* ở các ngành như *Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; Khai khoáng; Thông tin, truyền thông; Kho bãi; Sản xuất hoá chất, hoá dược và dược liệu*, và *giảm* ở đa số các ngành *Cung cấp nước, Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Khai khoáng; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản…* Số lượng doanh nghiệp không đạt tiêu chí giá *tăng* ở các ngành như *Bán buôn, bán lẻ; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Xây dựng nhà các loại; Sản xuất, chế biến thực phẩm; Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải* và *giảm* ở ngành *Cung cấp nước, Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm…*

Trong từng ngành cũng thể hiện tính trạng "chuyển nhóm" của các doanh nghiệp. Sự chuyển nhóm được coi là *tích cực* nếu các doanh nghiệp chuyển từ nhóm đạt ít tiêu chí sang nhóm đạt nhiều tiêu chí; và ngược lại, sẽ bị coi là *tiêu cực* nếu chuyển từ nhóm đạt nhiều tiêu chí sang nhóm đạt ít tiêu chí. Từ kết quả tổng hợp trong bảng 'tình hình thay đổi về số lượng doanh nghiệp đạt tiêu chí xét theo ngành', (BẢNG TH.2 và BẢNG TH.3), có các *Cung cấp nước; Hoạt động chuyên môn, KHCN; hoạt động kinh doanh bất động sản; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; Sản xuất và phân phối điện; Thông tin, truyền thông; Vận tải; Khi bãi; Xây dựng; Sản xuất đồ uống*... thể hiện xu thế chuyển nhóm *tích cực*; trong khi đó chiều hướng thay đổi *tiêu cực* ở các ngành còn lại như *Bán buôn và bán lẻ; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Khai khoáng; Sản xuất, chế biến thực phẩm* .... Ở hầu hết các ngành đều có doanh nghiệp nằm trong cột "không có tên", đó là các doanh nghiệp có kết quả hoạt động trong năm giảm sút nên không đạt được bất kỳ chỉ tiêu nào, vì thế đã "biến mất" khỏi danh sách các doanh nghiệp được xét.

Sự thay đổi về thứ hạng của doanh nghiệp cũng là dấu hiệu cho biết sự tiến bộ trong hoạt động của các doanh nghiệp và của một ngành qua một năm. Sự thay đổi thứ hạng doanh nghiệp trong nhóm và trong tổng số các doanh nghiệp được nghiên cứu có thể là do sự xuất hiện của các doanh nghiệp mới. Nếu doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn, vị trí thứ hạng của doanh nghiệp sẽ được cải thiện (*tăng bậc*). Ngược lại, nếu doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả so với năm trước hay so với doanh nghiệp khác trong ngành hay trong nhóm thậm chí các doanh nghiệp mới xuất hiện, thứ hạng của doanh nghiệp sẽ hạ xuống (*giảm bậc*). So sánh số liệu giữa hai năm 2024 và 2023 cho thấy theo chiều hướng thay đổi là "tích cực", có nghĩa là thứ hạng của những doanh nghiệp được nghiên cứu trong năm 2023 và 2024 có xu thế tăng bậc (BẢNG TH.4.). Xét theo thứ hạng doanh nghiệp trong tổng số doanh nghiệp, ngành *Bán buôn và bán lẻ; Cung cấp nước; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; Kho bãi; Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy; Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải; Xây dựng* có số lượng doanh nghiệp tăng bậc nhiều hơn số doanh nghiệp giảm bậc. Điều đó chứng tỏ hoặc các doanh nghiệp đang hoạt động đã cải thiện được tình trạng hoạt động so với năm trước và/hoặc so với các doanh nghiệp được xét, kể cả các doanh nghiệp mới xuất hiện. Nhiều ngành phải chứng kiến tình trạng có doanh nghiệp giảm bậc. Những ngành có nhiều doanh nghiệp giảm bậc gồm *Hoạt động kinh doanh bất động sản; Khai khoáng; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; Sản xuất, chế biến thực phẩm....*

Tình trạng "sức khoẻ" của doanh nghiệp được phản ánh qua những thay đổi về kết quả hoạt động của doanh nghiệp khi so sánh giữa 2 năm 2023-2024, thể hiện qua hiệu số giữa các chỉ số tài chính của doanh nghiệp năm 2024 so với 2023 (các Bảng A.3.). Tình trạng "sức khoẻ lý tưởng" của doanh nghiệp, xét từ góc độ các chỉ tiêu tài chính, được phản ánh qua hệ thống các 'mức chuẩn tối ưu' của các chỉ tiêu. Một sự thay đổi về chỉ số của một doanh nghiệp tiến gần đến 'mức chuẩn tối ưu' của chỉ tiêu đó hơn sẽ được ghi nhận là có "*Tốt lên*"; Ngược lại, nếu có sự thay đổi theo hướng rời xa 'mức chuẩn tối ưu', tình trạng sẽ được ghi nhận là "*Yếu đi*". Số chỉ tiêu được xét gồm 21 chỉ tiêu cụ thể thuộc 6 nhóm chỉ tiêu tài chính. Để có thể so sánh được, doanh nghiệp được xét là những doanh nghiệp nằm trong số các doanh nghiệp đạt tiêu chí xem xét cả trong năm 2023 và 2024.

Trong số 1.398 doanh nghiệp năm 2023 được xem xét, năm 2024 số lượng này giảm đi còn 1.359 doanh nghiệp. Số lượng các doanh nghiệp còn "trụ" được trong nhóm các đối tượng xem xét theo ngành được liệt kê trong Bảng TH.5. Có thể nhận thấy, mức thay đổi trung bình giao động quanh mức 50% (44% "Tốt lên", 55% "Yếu đi"). Điều đó cho thấy, tình trạng tài chính doanh nghiệp của nền kinh tế, qua các doanh nghiệp được xét, thay đổi theo chiều hướng tiêu cực trong năm 2024 so với 2023. Tuy nhiên, xét đến phạm vi ngành, mức độ cải thiện ("Tốt lên") ở các chỉ số tài chính lại rất khác nhau và giao động từ 29% đến 61%.

Theo mức độ cải thiện, có thể chia thành 4 nhóm: (*1*) các ngành có doanh nghiệp được ghi nhận mức cải thiện các chỉ tiêu tài chính đạt trên 60%; (*2*) các ngành có doanh nghiệp được ghi nhận mức cải thiện các chỉ tiêu tài chính đạt từ 50 đến 60%; (*3*) các ngành có doanh nghiệp được ghi nhận mức cải thiện các chỉ tiêu tài chính đạt dưới 50%. Nhóm ngành *thứ nhất* chỉ gồm 1 ngành với tổng số 64 doanh nghiệp thuộc ngành *Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải*. Nhóm ngành *thứ hai* gồm 3 ngành với tổng số 108 doanh nghiệp thuộc các ngành *Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Dịch vụ lưu trú và ăn uống*. Nhóm ngành *thứ ba* gồm 22 ngành với tổng số 1.187 doanh nghiệp thuộc các ngành *Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Xây dựng nhà các loại; Hoạt động xây dựng chuyên dụng; Sản xuất kim loại; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Hoạt động kinh doanh bất động sản; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm...* Số liệu cụ thể được trình bày trong Bảng TH.5. Sự thay đổi về các chỉ tiêu xét cho từng doanh nghiệp trong từng ngành được thể hiện trong các Bảng A.3.

Tình trạng cải thiện ở các doanh nghiệp trong từng ngành cũng khác nhau. Trong số những doanh nghiệp được xét – doanh nghiệp có số liệu có thể so sánh của hai năm

2023 và 2024 – có 21 ngành (gồm 718 doanh nghiệp được xét, chiếm 90,3%) có từ 50% số doanh nghiệp trở lên có số lượng chỉ số được cải thiện đạt trên 50%. Cao nhất là Cung cấp nước với 80% doanh nghiệp có số chỉ tiêu tốt lên >50%. Ngược lại, ở số ít ngành, không ghi nhận có sự cải thiện nào đáng kể (Khai khoáng; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <40%). Số liệu cụ thể được trình bày ở Bảng TH.6 và các Bảng A.

Mức độ cải thiện ở các doanh nghiệp cũng khác nhau. Số lượng chỉ tiêu nhiều nhất được cải thiện (được ghi nhận là "tốt lên") ở doanh nghiệp thuộc một ngành có thể từ 18/21 chỉ số (chiếm 86%) ở nhiều ngành như *Sản xuất thiết bị điện, điện tử; Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải; Thông tin, truyền thông…* tăng lên đến 21/21 chỉ tiêu (chiếm 100%) ở các doanh nghiệp được xét thuộc ngành *Cung cấp nước; Hoạt động kinh doanh bất động sản; Sản xuất và phân phối điện.* Số liệu cụ thể được thể hiện trong Bảng TH.7 và các Bảng A.

Danh sách các doanh nghiệp đạt mức cao nhất về một chỉ số hay thứ hạng xét theo ngành, và danh sách những doanh nghiệp có mức cải thiện nhiều nhất (số lượng chỉ tiêu được ghi nhận "tốt lên" nhiều nhất) thuộc từng ngành được cung cấp trong phần III và V.

BẢNG TH.2: SỐ DOANH NGHIỆP XẾP THEO NGÀNH

TT	NGÀNH	2023				2024			
		ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	*KHÔNG ĐẠT*	TỔNG CỘNG	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	*KHÔNG ĐẠT*	TỔNG CỘNG
1	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	40	49	50	**139**	40	36	59	**135**
2	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	27	21	20	**68**	32	18	15	**65**
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	6	10	**17**	2	5	10	**17**
4	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6	13	11	**30**	8	10	11	**29**
5	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	13	13	18	**44**	13	10	22	**45**
6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	29	36	59	**124**	28	32	56	**116**
7	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	16	14	21	**51**	18	16	16	**50**
8	Khai khoáng	17	8	23	**48**	13	9	21	**43**
9	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9	20	12	**41**	16	15	10	**41**
10	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	28	21	4	**53**	28	19	3	**50**
11	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	11	15	8	**34**	10	20	4	**34**
12	Vận tải	18	18	22	**58**	21	18	15	**54**
13	Kho bãi	31	20	17	**68**	34	21	12	**67**
14	Xây dựng nhà các loại	6	8	13	**27**	9	5	15	**29**
15	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	11	33	65	**109**	19	25	59	**103**
16	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	4	9	20	**33**	7	10	17	**34**
17	Sản xuất, chế biến thực phẩm	32	23	24	**79**	33	16	29	**78**
18	Sản xuất đồ uống	8	10	10	**28**	9	10	8	**27**
19	Dệt và sản xuất trang phục	22	12	16	**50**	23	12	15	**50**
20	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	6	5	6	**17**	6	2	8	**16**
21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	12	10	6	**28**	12	9	6	**27**
22	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	9	16	23	**48**	12	13	24	**49**
23	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	42	26	16	**84**	40	28	16	**84**
24	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	20	36	45	**101**	24	33	45	**102**
25	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	7	13	8	**28**	7	9	9	**25**
26	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	8	7	16	**31**	8	5	18	**31**
	TỔNG CỘNG	433	462	543	**1.438**	472	406	523	**1.401**

BẢNG TH.3: TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỀ SỐ LƯỢNG DN XÉT THEO NGÀNH

TT	NGÀNH	2024/2023		2024			
		ĐỐI TƯỢNG	SỐ LƯỢNG	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	KHÔNG ĐẠT	KHÔNG CÓ TÊN
1	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	40	31	6	0	3
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	49	7	24	16	2
		KHÔNG ĐẠT	50	1	5	42	2
2	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	27	26	1	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	21	3	12	3	3
		KHÔNG ĐẠT	20	2	5	12	1
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	1	1	0	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	6	0	5	1	0
		KHÔNG ĐẠT	10	1	0	8	1
4	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	6	5	1	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	13	3	8	2	0
		KHÔNG ĐẠT	11	0	1	9	1
5	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	13	11	1	1	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	13	1	7	5	0
		KHÔNG ĐẠT	18	0	2	15	1
6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	29	23	4	0	2
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	36	4	22	6	4
		KHÔNG ĐẠT	59	1	6	45	7
7	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	16	13	2	0	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	14	4	4	5	1
		KHÔNG ĐẠT	21	1	9	11	0
8	Khai khoáng	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	17	11	3	2	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	8	0	4	1	3
		KHÔNG ĐẠT	23	2	2	15	4
9	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	9	8	1	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	20	7	10	2	0
		KHÔNG ĐẠT	12	1	4	8	0
10	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	28	25	2	0	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	21	3	15	2	1
		KHÔNG ĐẠT	4	0	2	1	1
11	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	11	8	3	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	15	2	11	1	1
		KHÔNG ĐẠT	8	0	5	3	0
12	Vận tải	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	18	14	3	0	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	18	4	12	2	0
		KHÔNG ĐẠT	22	3	3	12	4
13	Kho bãi	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	31	27	3	0	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	20	5	13	2	0
		KHÔNG ĐẠT	17	2	4	10	1

TT	NGÀNH	2024/2023		2024			
		ĐỐI TƯỢNG	SỐ LƯỢNG	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	KHÔNG ĐẠT	KHÔNG CÓ TÊN
14	Xây dựng nhà các loại	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	6	6	0	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	8	3	3	2	0
		KHÔNG ĐẠT	13	0	2	11	0
15	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	11	11	1	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	33	4	17	10	1
		KHÔNG ĐẠT	65	4	7	49	5
16	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	4	4	0	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	9	1	7	1	0
		KHÔNG ĐẠT	20	2	3	12	3
17	Sản xuất, chế biến thực phẩm	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	32	27	3	1	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	23	4	12	7	0
		KHÔNG ĐẠT	24	2	1	19	2
18	Sản xuất đồ uống	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	8	8	0	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	10	1	9	0	0
		KHÔNG ĐẠT	10	0	1	8	1
19	Dệt và sản xuất trang phục	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	22	20	2	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	12	2	6	2	2
		KHÔNG ĐẠT	16	1	3	12	0
20	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	6	5	0	1	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	5	1	2	2	0
		KHÔNG ĐẠT	6	0	0	5	1
21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	12	10	1	0	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	10	1	7	1	1
		KHÔNG ĐẠT	6	1	1	4	0
22	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	9	8	1	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	16	4	10	2	0
		KHÔNG ĐẠT	23	0	1	22	0
23	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	42	35	6	0	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	26	4	15	6	1
		KHÔNG ĐẠT	16	1	5	8	2
24	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	20	18	1	0	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	36	5	25	5	1
		KHÔNG ĐẠT	45	1	5	37	2
25	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	7	5	0	1	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	13	2	8	1	2
		KHÔNG ĐẠT	8	0	1	7	0
26	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	8	7	1	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	7	1	2	3	1
		KHÔNG ĐẠT	16	0	1	14	1
TỔNG CỘNG			**1.438**	**469**	**395**	**495**	**79**

BẢNG TH.4: TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỀ THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NGÀNH

TT	NGÀNH	2023/2024	THỨ HẠNG NGÀNH			THỨ HẠNG TỔNG		
		SỐ DOANH NGHIỆP	SỐ DN TĂNG HẠNG	SỐ DN GIẢM HẠNG	K.ĐỔI	SỐ DN TĂNG HẠNG	SỐ DN GIẢM HẠNG	KĐỔI
1	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	132	88	43	1	85	47	0
2	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	64	32	30	5	44	23	0
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16	4	7	6	10	7	0
4	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	29	21	7	2	13	17	0
5	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	43	15	22	7	31	13	0
6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	111	54	61	4	54	65	0
7	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	49	21	24	2	32	15	0
8	Khai khoáng	40	20	26	1	23	24	0
9	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	41	22	11	6	16	23	0
10	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	50	17	31	4	13	39	0
11	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	33	17	17	0	16	18	0
12	Vận tải	53	31	22	4	34	23	0
13	Kho bãi	66	35	27	5	42	25	0
14	Xây dựng nhà các loại	27	12	13	2	18	9	0
15	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	103	54	48	1	53	50	0
16	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	30	13	14	5	18	14	0
17	Sản xuất, chế biến thực phẩm	76	39	32	5	38	38	0
18	Sản xuất đồ uống	27	11	12	4	11	16	0
19	Dệt và sản xuất trang phục	48	24	23	2	13	36	0
20	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	16	9	6	2	5	12	0
21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	26	17	6	4	17	10	0
22	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	48	22	22	3	32	15	0
23	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	80	43	31	8	32	50	0
24	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	97	48	49	3	45	55	0
25	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	25	11	13	3	11	15	1
26	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	29	11	17	1	17	12	0

BẢNG TH.5: TÌNH TRẠNG CẢI THIỆN CÁC CHỈ TIÊU XÉT THEO NGÀNH

STT	NGÀNH	SỐ LƯỢNG DN	SỐ CHỈ TIÊU	SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN	SỐ CHỈ TIÊU YẾU ĐI	SỐ CHỈ TIÊU KHÔNG ĐỔI	TỶ TRỌNG CÁC CHỈ TIÊU TỐT LÊN	TỶ TRỌNG CÁC CHỈ TIÊU YẾU ĐI	TỶ TRỌNG CÁC CHỈ TIÊU KHÔNG ĐỔI
1	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	64	1.344	878	449	17	61%	38%	1%
	Tổng hợp nhóm	***64***					***61%***	***38%***	***1%***
2	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	49	1.029	437	537	55	56%	38%	5%
3	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	43	903	497	390	16	53%	45%	2%
4	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16	336	192	137	7	51%	48%	1%
	Tổng hợp nhóm	***108***					***53%***	***44%***	***3%***
5	Kho bãi	66	1.386	806	554	26	49%	49%	2%
6	Vận tải	53	1.113	656	440	17	48%	50%	1%
7	Xây dựng nhà các loại	27	567	338	216	13	48%	52%	0%
8	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	29	609	344	261	4	47%	52%	1%
9	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	26	546	252	290	4	47%	52%	1%
10	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	30	630	332	272	26	46%	52%	3%
11	Khai khoáng	40	840	383	440	17	45%	52%	3%
12	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	48	1.008	586	415	7	45%	54%	1%
13	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	80	1.680	901	769	10	45%	55%	0%
14	Sản xuất, chế biến thực phẩm	76	1.596	882	698	16	43%	56%	1%
15	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	103	2.163	1.209	938	16	43%	56%	1%
16	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	33	693	353	329	11	43%	55%	2%
17	Hoạt động kinh doanh bất động sản	111	2.331	1.201	1.089	41	42%	55%	2%
18	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	41	861	526	314	21	42%	56%	2%
19	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	132	2.772	1.526	1.222	24	41%	58%	1%
20	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	29	609	307	271	31	40%	55%	4%
21	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	25	525	295	227	3	40%	59%	1%
22	Sản xuất đồ uống	27	567	317	241	9	36%	63%	1%
23	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	97	2.037	1.092	935	10	35%	64%	0%
24	Dệt và sản xuất trang phục	48	1.008	603	387	18	31%	68%	2%
25	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	16	336	214	120	2	31%	69%	0%
26	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	50	1.050	528	512	10	29%	71%	1%
	Tổng hợp nhóm	***1.187***					***42%***	***57%***	***1%***
	TỔNG CỘNG	**1.359**	**2.373**	**1.315**	**986**	**72**	**55%**	**42%**	**3%**

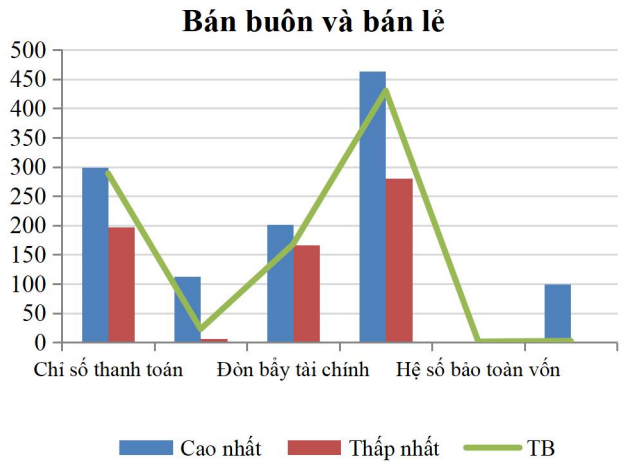
BẢNG TH.6: SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CHIẾM TRÊN 50%, XÉT THEO NGÀNH VÀ THEO THỨ TỰ GIẢM DẦN

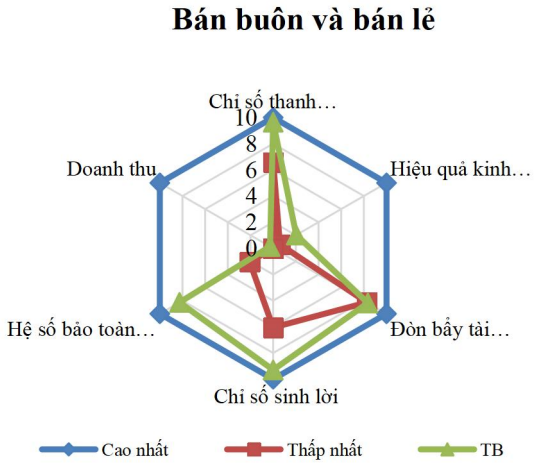
STT	NGÀNH	SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP ĐƯỢC XÉT	SỐ LƯỢNG CÁC DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CAO HƠN 50%		SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CỦA DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN NHIỀU NHẤT	
1	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	64	51	80%	21	100%
2	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	16	12	75%	19	90%
3	Vận tải	53	39	74%	19	90%
4	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	25	18	72%	18	86%
5	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	41	29	71%	19	90%
6	Dệt và sản xuất trang phục	48	33	69%	20	95%
7	Kho bãi	66	45	68%	19	90%
8	Xây dựng nhà các loại	27	18	67%	20	95%
9	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	29	19	66%	18	86%
10	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	48	31	65%	19	90%
11	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	30	19	63%	20	95%
12	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	103	64	62%	20	95%
13	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	132	80	61%	20	95%
14	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	33	19	58%	18	86%
15	Sản xuất, chế biến thực phẩm	76	43	57%	19	90%
16	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16	9	56%	19	90%
17	Sản xuất đồ uống	27	15	56%	18	86%
18	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	97	53	55%	19	90%
19	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	80	43	54%	18	86%
20	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	43	23	53%	18	86%
21	Hoạt động kinh doanh bất động sản	111	55	50%	21	100%
	Tổng hợp nhóm	***1.165 (85,7%)***	***718***			
22	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	50	23	46%	21	100%
23	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	29	13	45%	18	86%
24	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	26	11	42%	18	86%
25	Khai khoáng	40	15	38%	18	86%
26	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	49	15	31%	18	86%
	Tổng hợp nhóm	***194 (14,3%)***	***77***	***39,7%***		
	TỔNG CỘNG	**1.359**	**795**	**58,5%**		

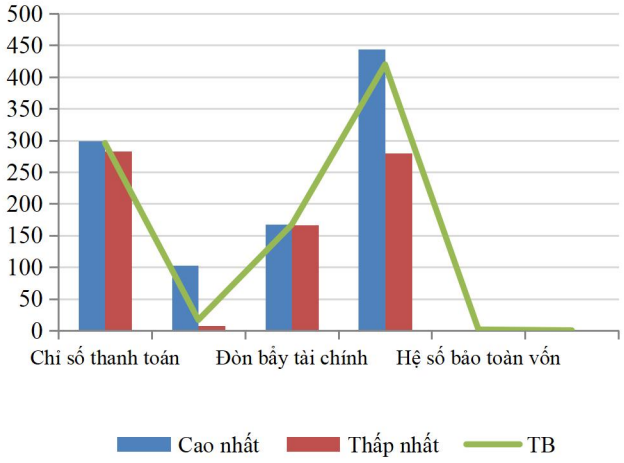
BẢNG TH.7: SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU TỐT LÊN CỦA DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN NHIỀU NHẤT, XÉT THEO NGÀNH VÀ THEO THỨ TỰ GIẢM DẦN

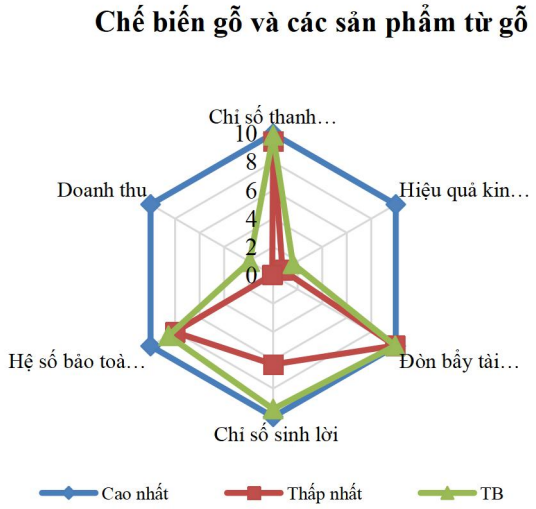
STT	NGÀNH	SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP	SỐ LƯỢNG CÁC DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CAO HƠN 50%		SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CỦA DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN NHIỀU NHẤT	
1	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	64	51	80%	21	100%
2	Hoạt động kinh doanh bất động sản	111	55	50%	21	100%
3	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	50	23	46%	21	100%
4	Dệt và sản xuất trang phục	48	33	69%	20	95%
5	Xây dựng nhà các loại	27	18	67%	20	95%
6	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	30	19	63%	20	95%
7	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	103	64	62%	20	95%
8	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	132	80	61%	20	95%
9	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	16	12	75%	19	90%
10	Vận tải	53	39	74%	19	90%
11	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	41	29	71%	19	90%
12	Kho bãi	66	45	68%	19	90%
13	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	48	31	65%	19	90%
14	Sản xuất, chế biến thực phẩm	76	43	57%	19	90%
15	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16	9	56%	19	90%
16	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	97	53	55%	19	90%
17	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	25	18	72%	18	86%
18	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	29	19	66%	18	86%
19	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	33	19	58%	18	86%
20	Sản xuất đồ uống	27	15	56%	18	86%
21	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	80	43	54%	18	86%
22	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	43	23	53%	18	86%
23	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	29	13	45%	18	86%
24	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	26	11	42%	18	86%
25	Khai khoáng	40	15	38%	18	86%
26	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	49	15	31%	18	86%
TỔNG CỘNG		**1.359**				

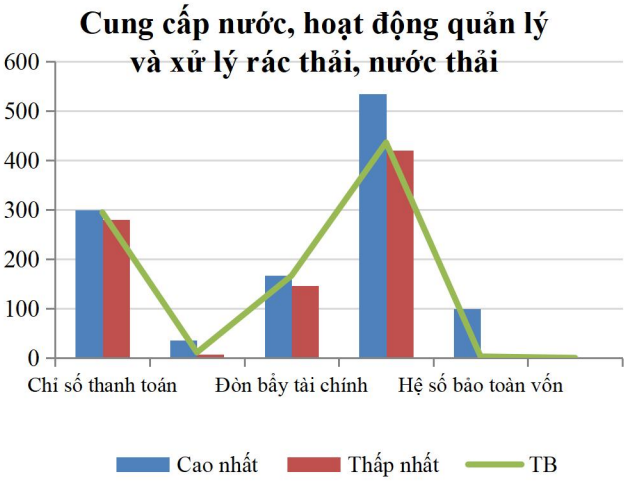
ĐẶC ĐIỂM VÀ TÌNH TRẠNG PHÂN BỐ CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH TRONG TỪNG NGÀNH

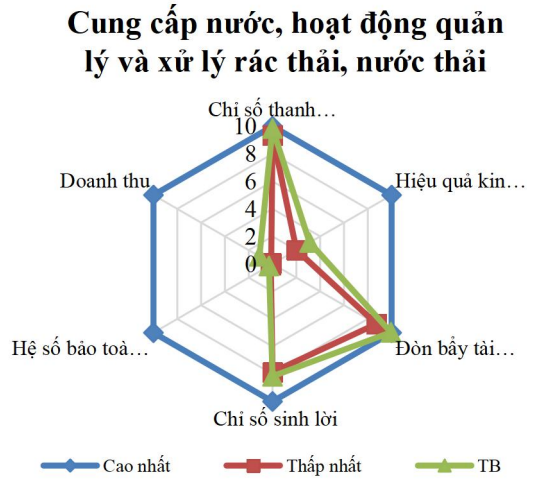


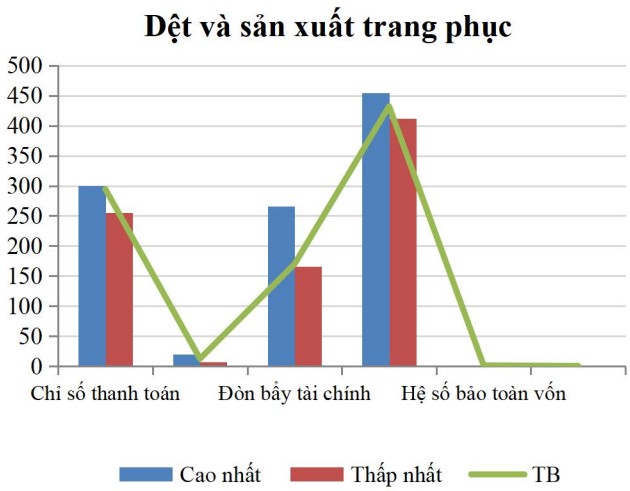


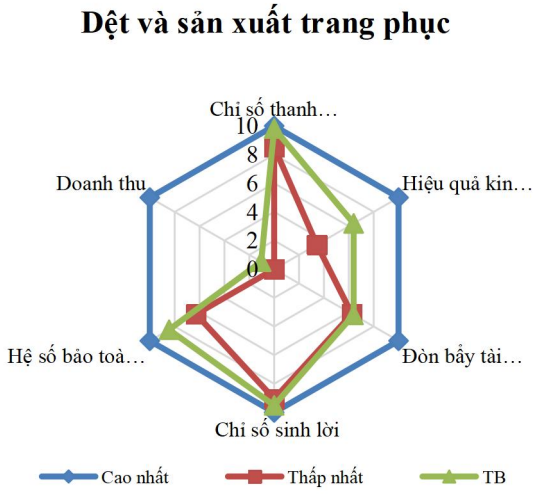


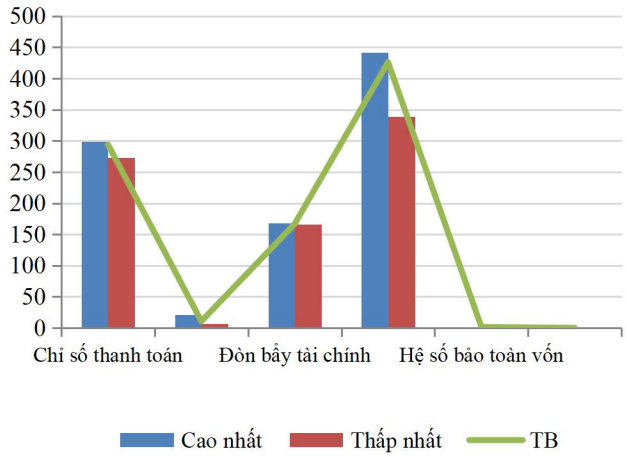


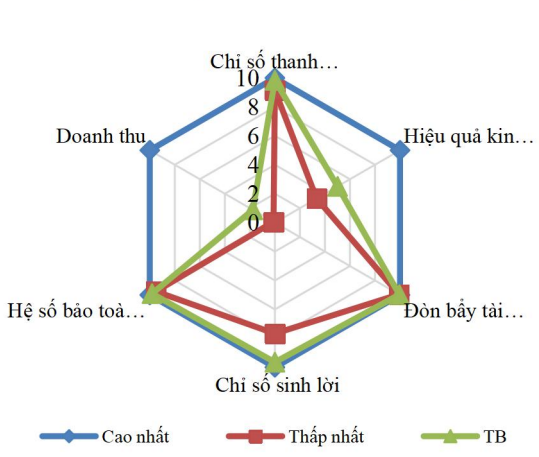


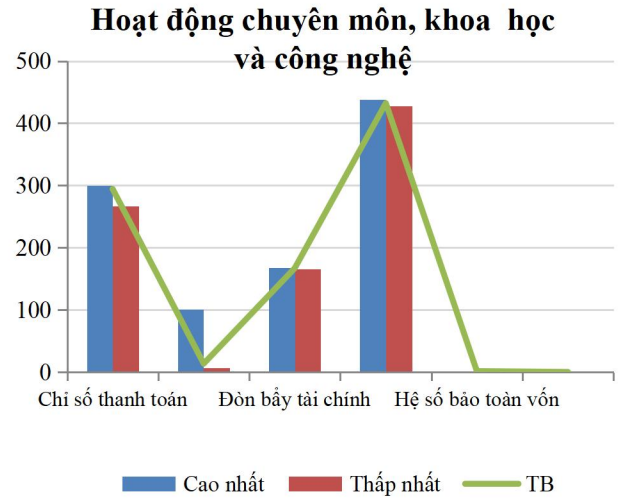


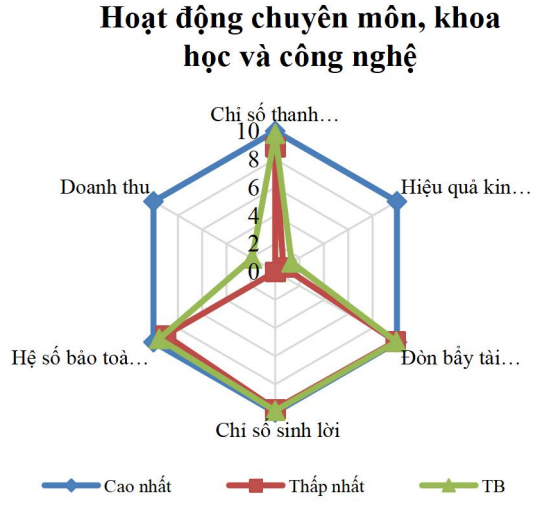

Dệt và sản xuất trang phục
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

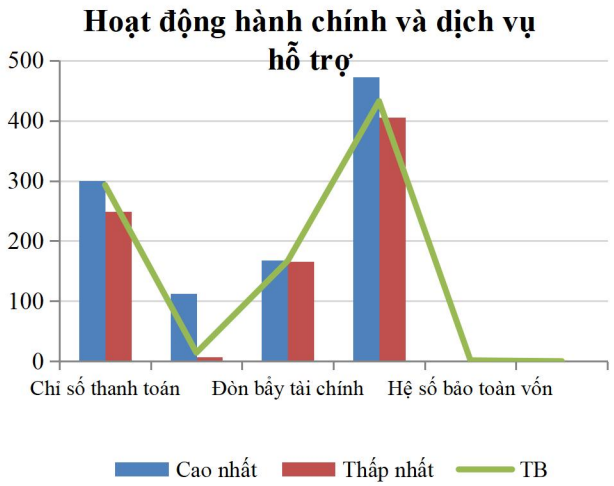

Dệt và sản xuất trang phục
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

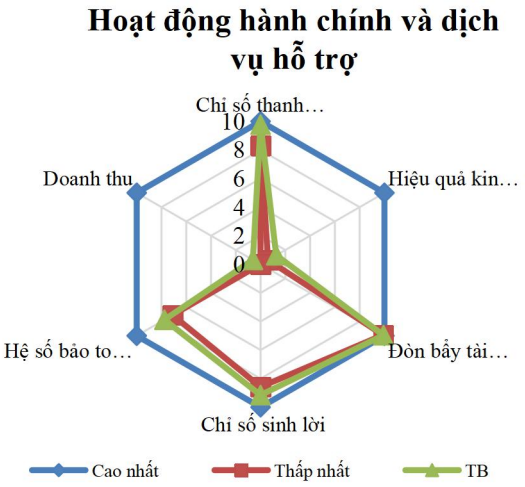

Dịch vụ lưu trú và ăn uống
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

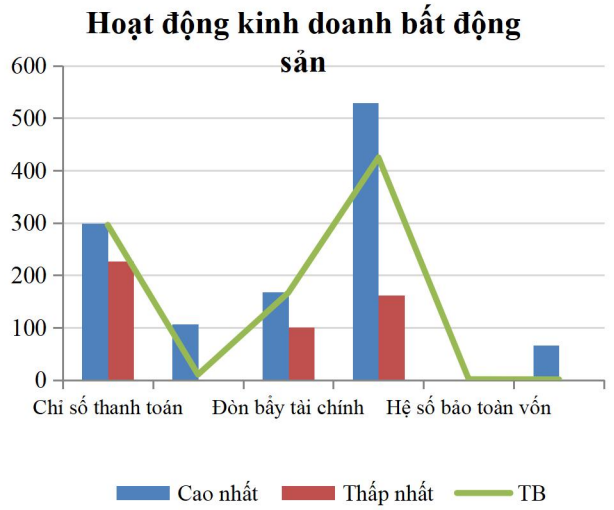

Dịch vụ lưu trú và ăn uống
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

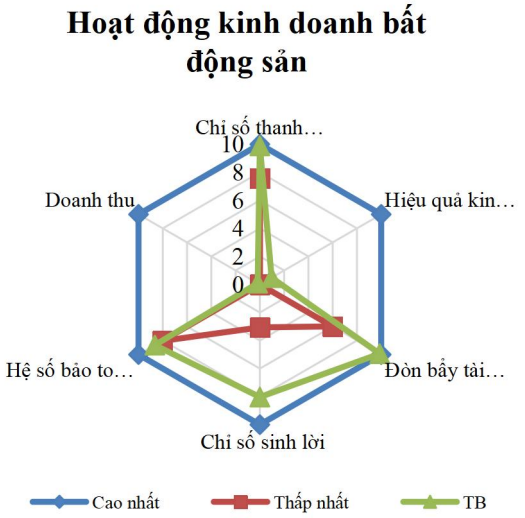

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

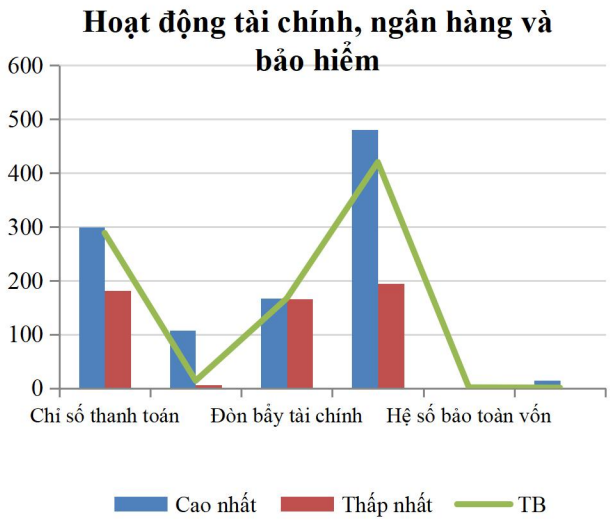

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

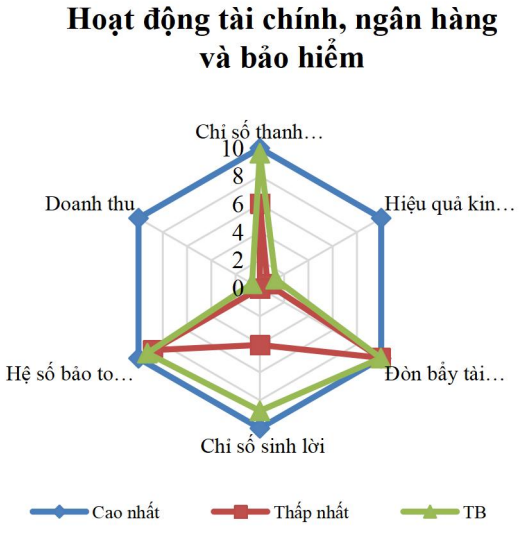

Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

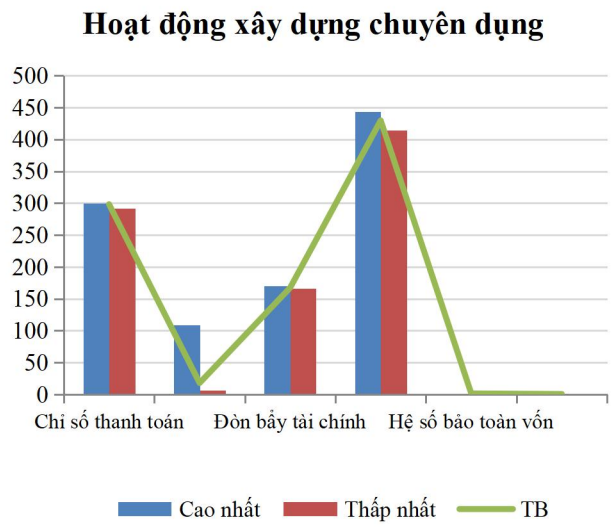

Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo to…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

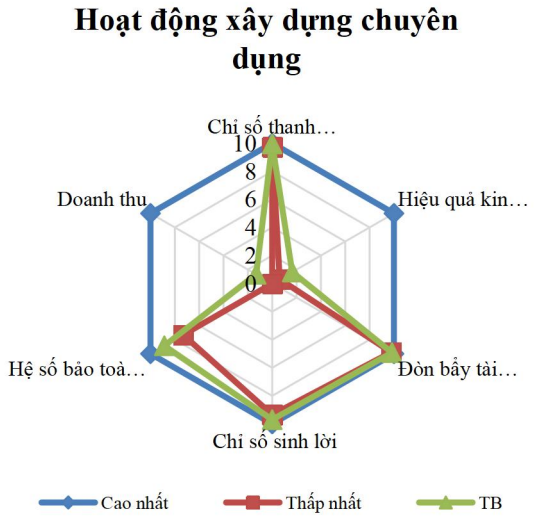

Hoạt động kinh doanh bất động sản
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

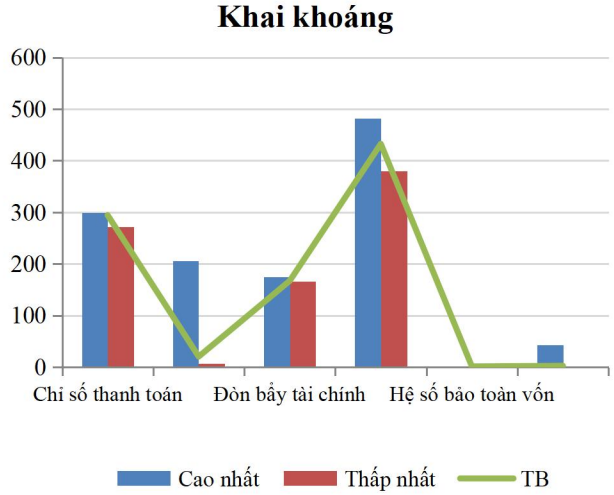

Hoạt động kinh doanh bất động sản
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo to…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

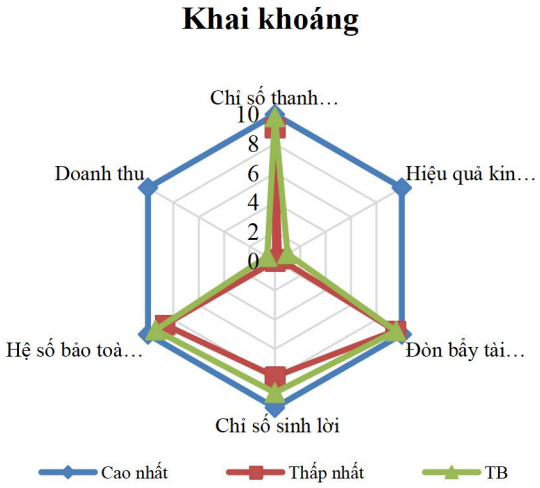

Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

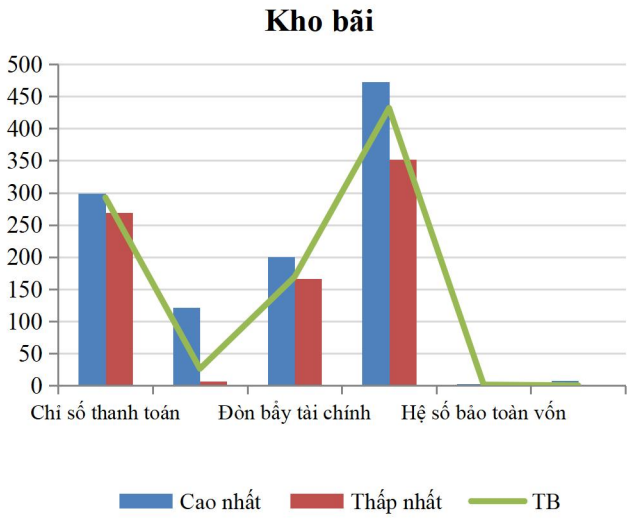

Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo to…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

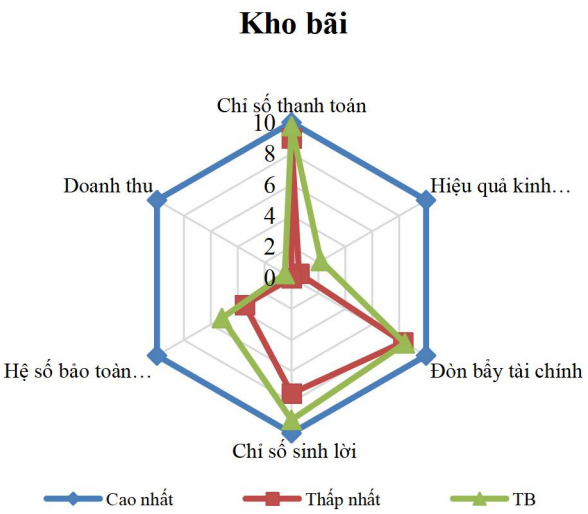

Hoạt động xây dựng chuyên dụng
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

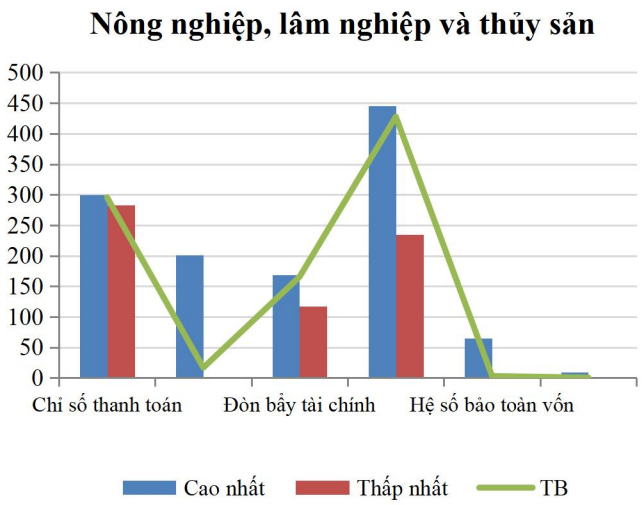

Hoạt động xây dựng chuyên dụng
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

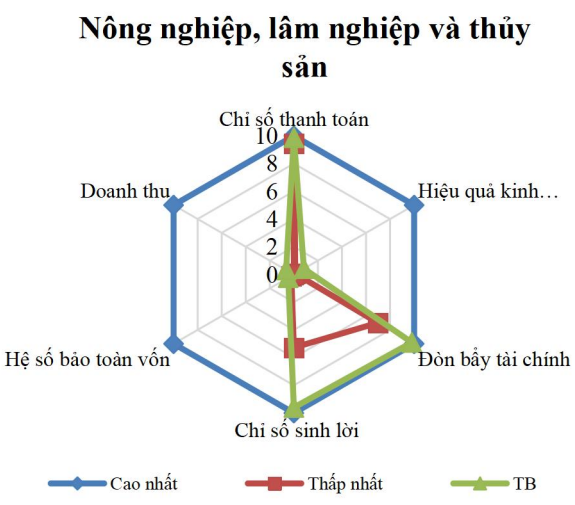

Khai khoáng
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

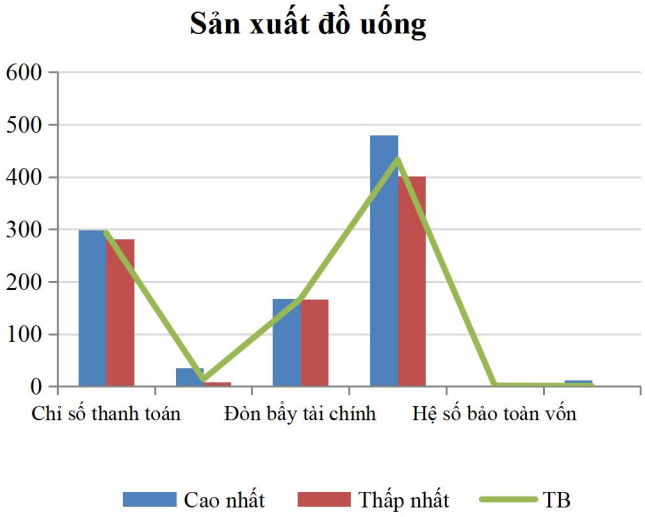

Khai khoáng
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

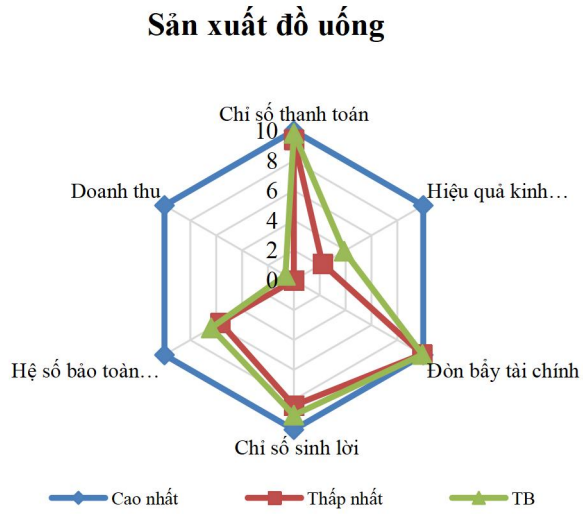

Kho bãi
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

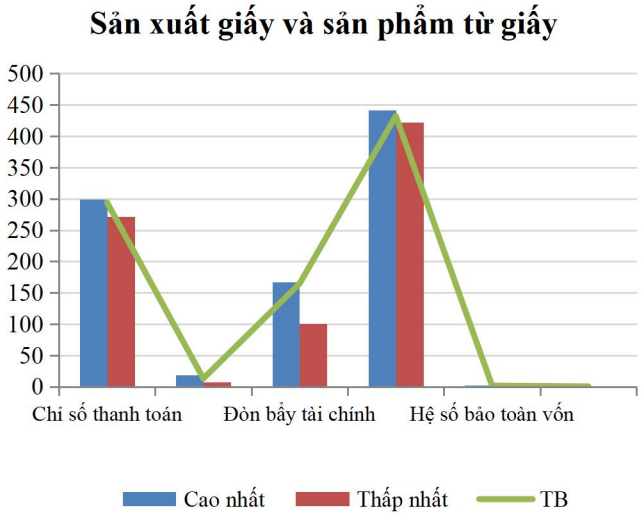

Kho bãi
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

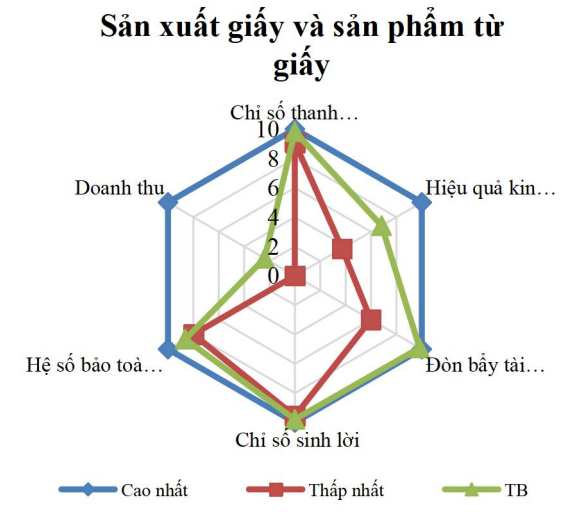

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

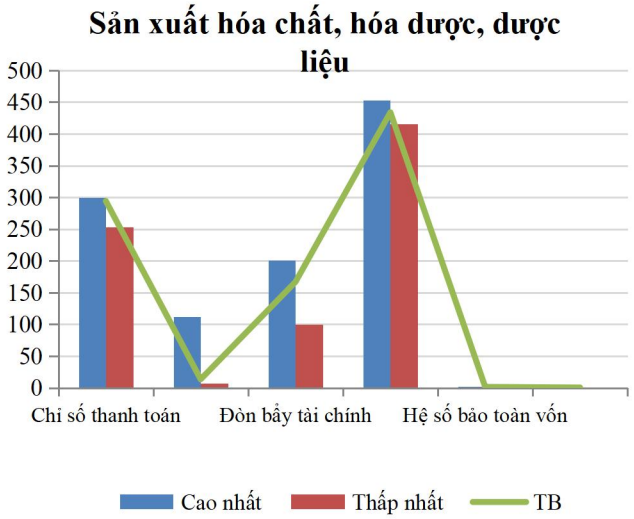

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

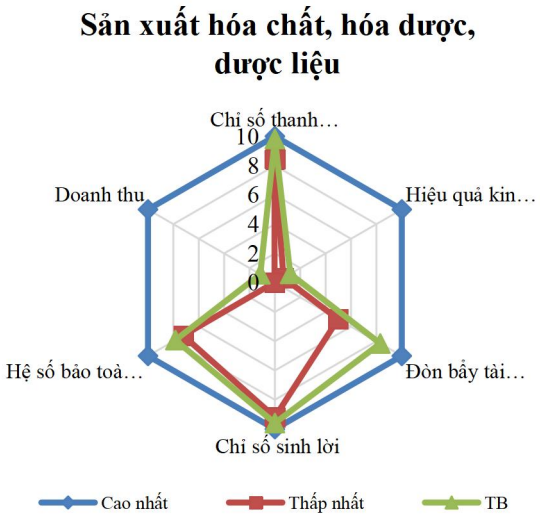

Sản xuất đồ uống
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

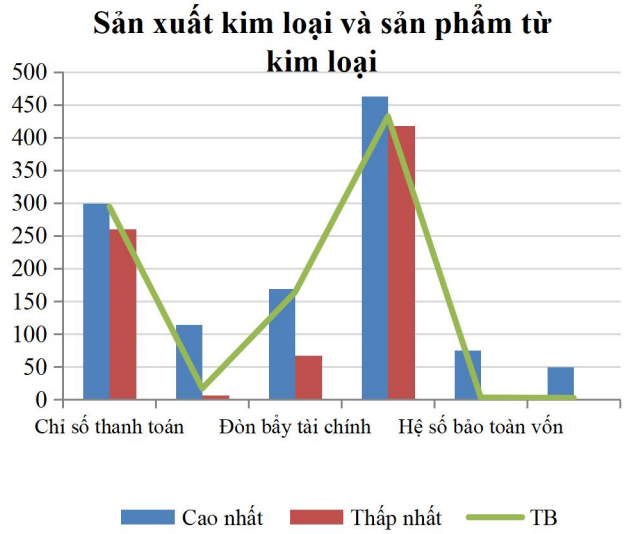

Sản xuất đồ uống
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

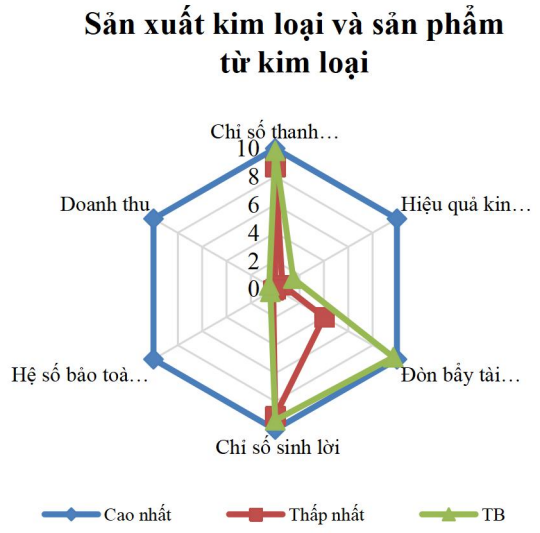

Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

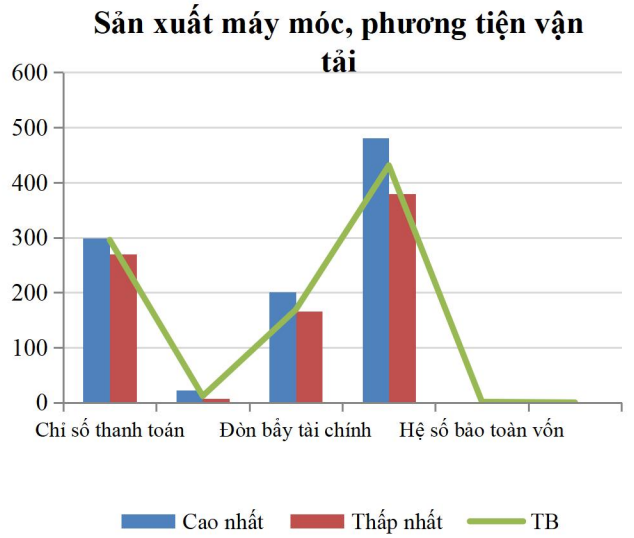

Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

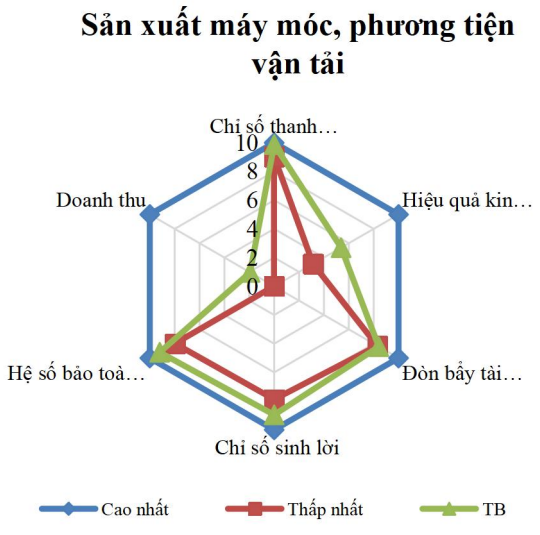

Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

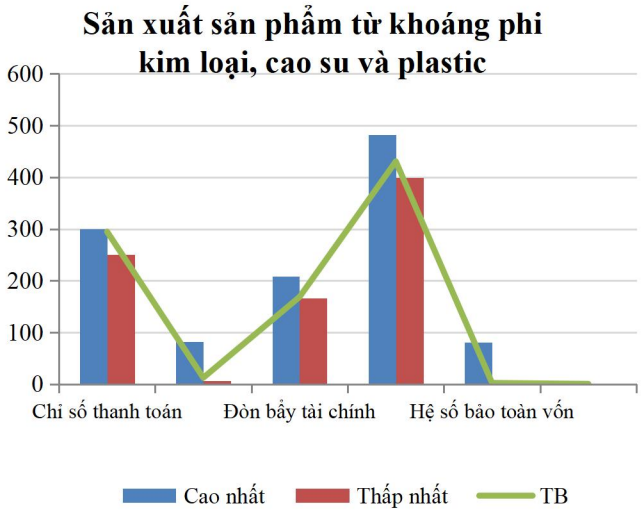

Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

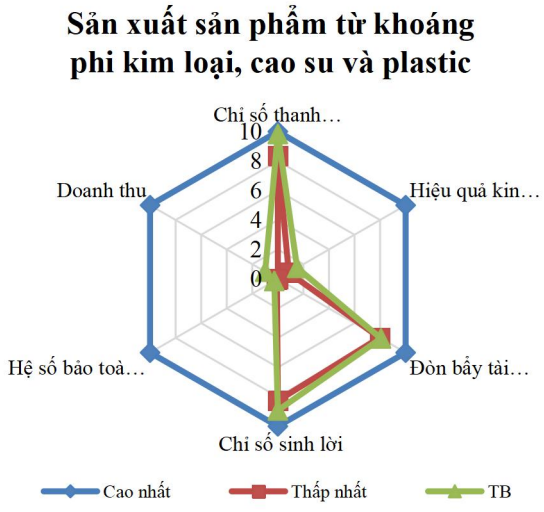

Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

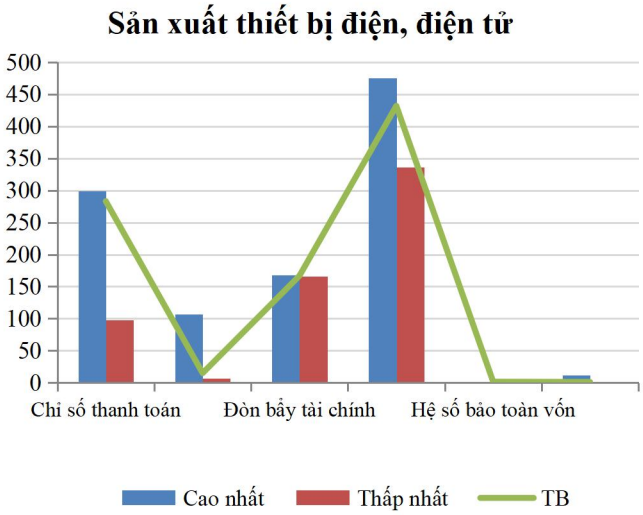

Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

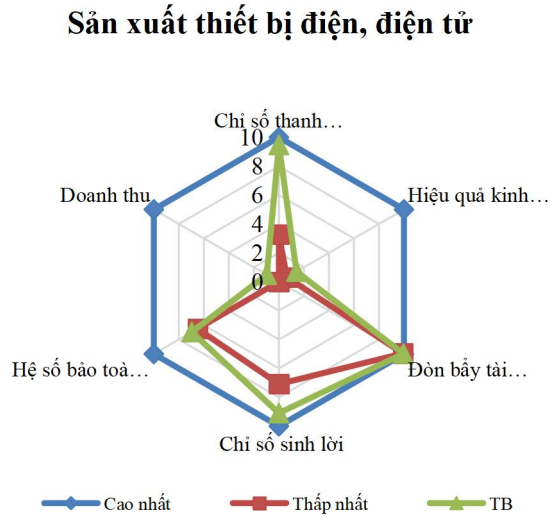

Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

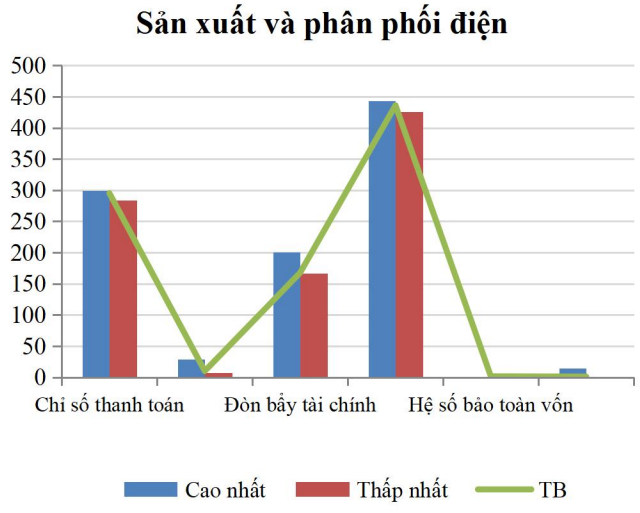

Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

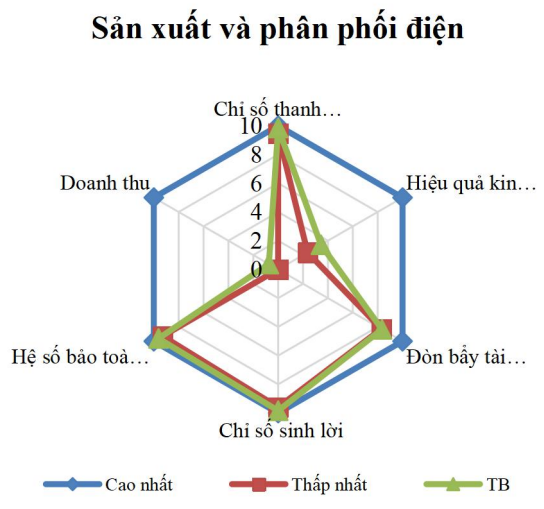

Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

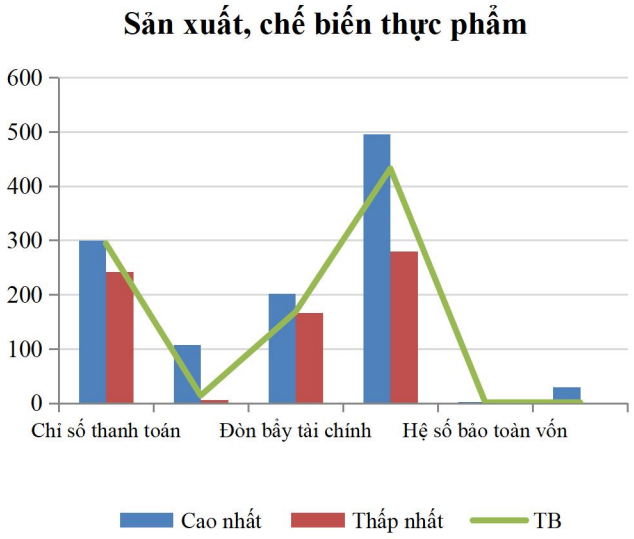

Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

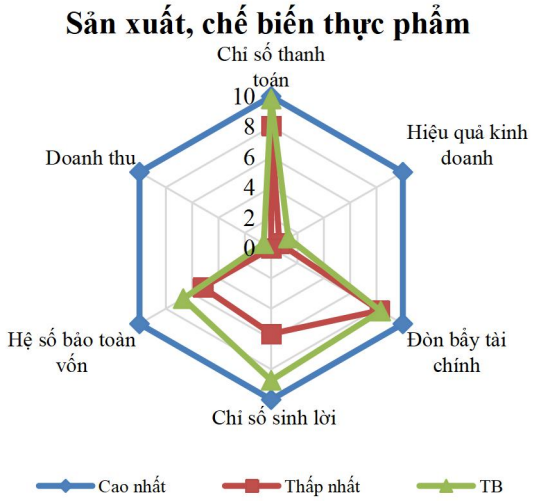

Sản xuất thiết bị điện, điện tử
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

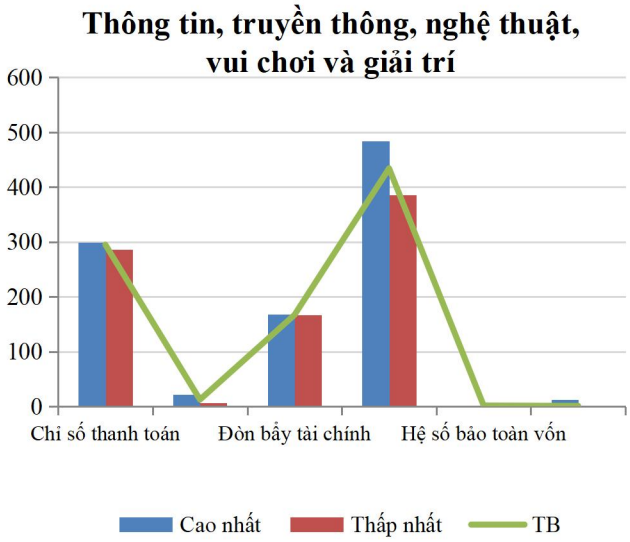

Sản xuất thiết bị điện, điện tử
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

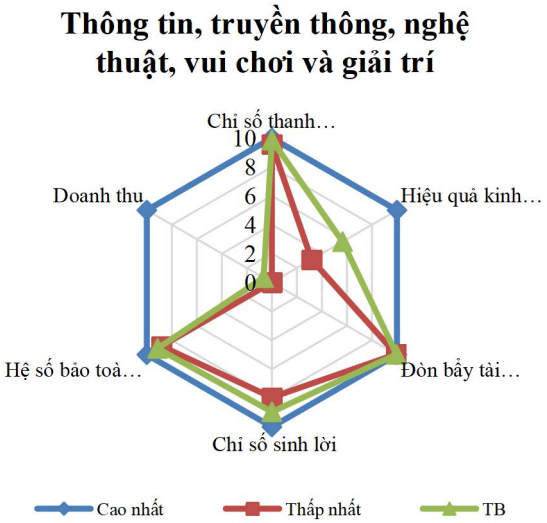

Sản xuất và phân phối điện
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

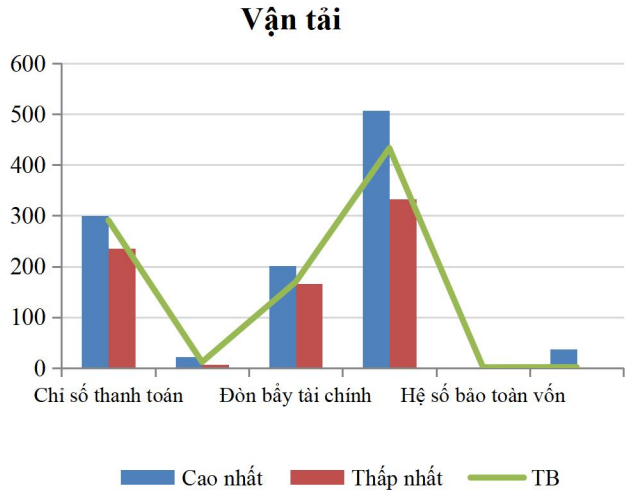

Sản xuất và phân phối điện
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

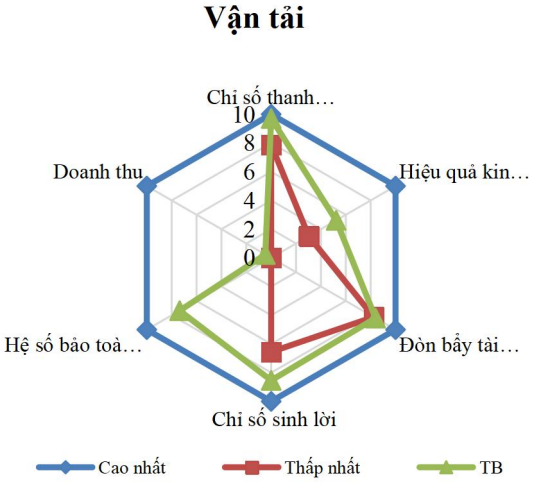

Sản xuất, chế biến thực phẩm
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

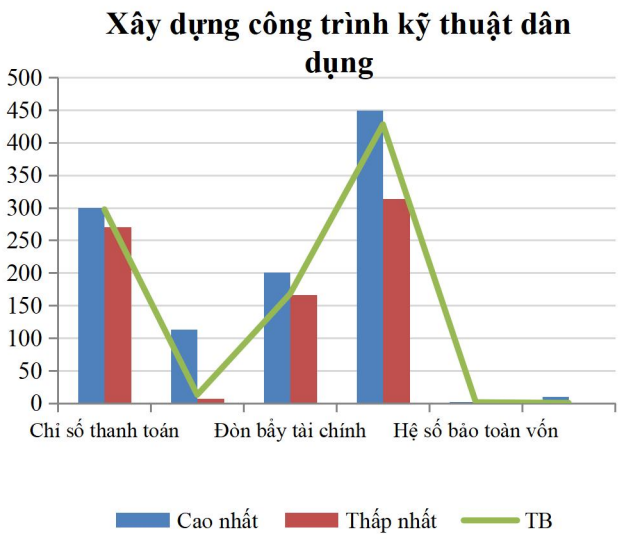

Sản xuất, chế biến thực phẩm
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

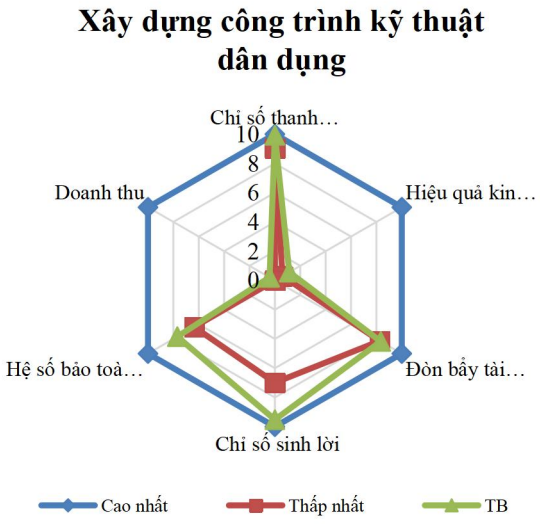

Thông tin, truyền thông, nghệ thuật, vui chơi và giải trí
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

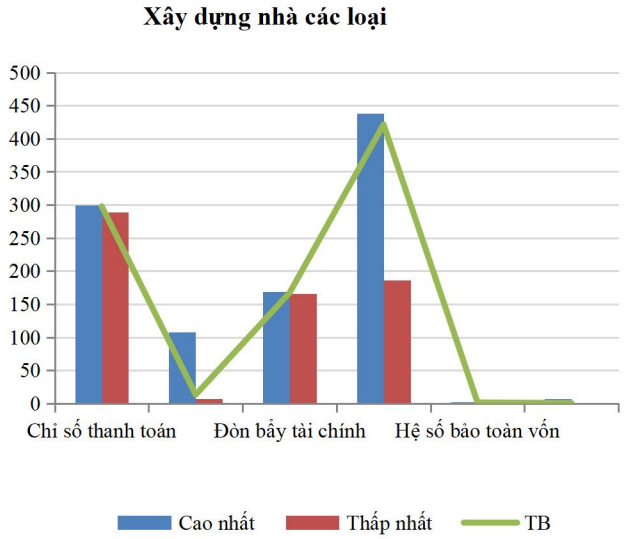

Thông tin, truyền thông, nghệ thuật, vui chơi và giải trí
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

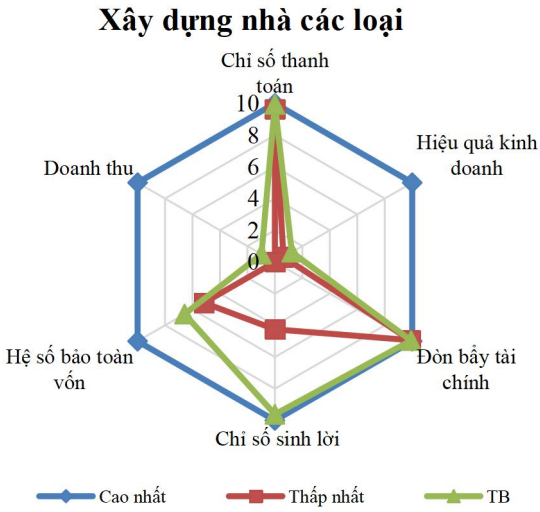

Vận tải
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Vận tải
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Xây dựng nhà các loại
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Xây dựng nhà các loại
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

PHẦN V

CÁC CHỈ SỐ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CHI TIẾT CỦA DOANH NGHIỆP TRONG TỪNG NGÀNH

1. NGÀNH HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2023: 51 Năm 2024: 50

Thêm: 1 Bớt: 2

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2024 so với năm 2023

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 13 Tăng thêm: 5 Giảm bớt: 2

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 4 Tăng thêm: 11 Giảm bớt: 10

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 11 Tăng thêm: 5 Giảm bớt: 10

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Nợ/Vốn CP TSLNST/DT

Điểm thấp: Phải thu NH Nợ/TS HSSD Vốn

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Nợ/Vốn CP Hệ số bảo toàn vốn

Chênh lệch nhiều: Vòng quay tồn kho Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 12 Không đổi: Giảm bậc: 37

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (24)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh (299,37)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (107,50)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không (167,48)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội (480,32)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần PVI (54,49)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tập đoàn Bảo Việt (15,02)

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Đầu tư I.P.A (18)

BẢNG 1.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty cổ phần chứng khoán SmartInvest	0,70	3,53	0,60	0,24	0,00	19,90	0,18	0,29	0,32	0,50	3,17
2	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	0,83	1,47	0,05	8,58	375,83	14,37	0,51	2,79	0,61	3,35	0,00
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	0,31	2,27	0,30	0,16	0,00	3,71	0,13	0,29	0,42	0,95	2,79
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank	0,65	5,07	0,93	0,16	0,00	7,52	0,12	0,17	0,19	0,26	14,19
5	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	0,69	1,01	0,07	1,49	0,00	323,63	0,50	1,99	0,73	2,91	0,00
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán APG	4,61	26,01	2,13	0,19	0,00	49,94	0,14	0,17	0,04	0,04	34,23
7	Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á – Thái Bình Dương	25,86	43,43	8,98	1,08	0,00	46,09	0,54	0,52	0,03	0,03	-268,60
8	Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS	0,45	13,43	4,18	0,05	0,00	0,10	0,02	0,00	0,05	0,01	0,00
9	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	0,80	0,78	0,11	2,74	2.117,48	336,54	0,59	2,63	0,73	3,27	0,00
10	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam	0,76	1,22	0,00	8,18	61.108,75	72,57	0,48	3,10	0,63	4,06	0,00
11	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	0,85	1,19	0,38	3,20	2.455,47	10,92	0,54	2,10	0,64	2,49	0,00
12	Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh	1,09	1,17	0,04	5,04	900,10	16,71	0,68	3,93	0,62	3,62	0,00
13	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh	0,87	3,11	0,65	0,35	0,00	73,47	0,28	0,50	0,33	0,59	0,00
14	Công ty cổ phần Chứng khoán BIDV	0,35	2,27	0,22	0,17	0,00	43,40	0,15	0,31	0,44	0,89	4,57
15	Tập đoàn Bảo Việt	1,30	3,87	0,16	3,26	376,21	22,08	0,18	5,40	0,90	26,79	0,00
16	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	0,24	1,55	0,00	0,15	0,00	46,22	0,14	0,65	0,62	2,78	2,91
17	Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam	12,06	166,28	129,52	0,34	0,00	4,50	0,07	0,07	0,01	0,01	0,00
18	Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	0,18	1,31	0,07	0,14	0,00	17,17	0,14	0,77	0,76	4,30	1,75
19	Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC	0,23	2,16	0,03	0,11	0,00	27,95	0,11	0,21	0,46	0,92	2,49
20	Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest	0,95	5,60	0,30	0,18	0,00	14,82	0,16	0,23	0,17	0,25	2,32
21	Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	0,21	1,75	0,27	0,14	0,00	6,07	0,11	0,44	0,56	2,14	0,00
22	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	10,60	26,82	0,83	0,41	0,00	127,57	0,38	0,36	0,04	0,03	246,62
23	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	9,07	87,26	3,65	0,11	0,00	12,05	0,09	0,12	0,01	0,01	0,00
24	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	0,30	1,85	0,29	0,20	0,00	52,84	0,16	0,52	0,54	1,73	0,00
25	Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	0,09	0,78	0,02	0,14	13,42	0,51	0,04	0,16	0,54	2,23	1,80
26	Công ty CP Chứng khoán Guotai Junan Việt Nam	7,60	67,00	0,66	0,11	0,00	8,43	0,11	0,11	0,01	0,01	24,76

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
27	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	0,18	1,49	0,06	0,13	0,00	8,78	0,12	0,41	0,67	2,35	2,94
28	TCT CP Bảo hiểm Quân Đội	0,55	0,89	0,03	4,17	3.684,05	7,86	0,41	2,08	0,76	3,90	0,00
29	Công ty cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	2,02	4,93	0,81	0,49	0,00	169,78	0,41	1,41	0,63	2,20	0,00
30	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	0,58	0,82	0,03	5,35	945,95	5,02	0,43	2,91	0,75	5,04	0,00
31	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng	0,23	1,63	0,08	0,15	0,00	23,54	0,14	0,37	0,60	1,62	1,38
32	Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	0,33	0,55	0,00	2,55	0,00	418,72	0,24	1,35	0,73	4,11	0,00
33	Công ty cổ phần Chứng khoán Dầu khí	0,19	1,41	0,23	0,17	0,00	34,44	0,13	0,48	0,70	2,52	1,71
34	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	0,79	0,89	0,11	5,39	8.031,02	11,67	0,59	6,08	0,75	7,66	0,00
35	Công ty Cổ phần PVI	0,36	1,15	0,05	0,56	3.835,36	18,95	0,25	2,86	0,70	8,04	38,91
36	Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS	0,47	2,01	0,08	0,24	0,00	17,73	0,22	0,09	0,48	0,19	1,02
37	Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sài Gòn Hà Nội	1,30	10,16	0,76	0,14	0,00	144,74	0,13	0,16	0,10	0,13	12,65
38	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	0,16	1,43	0,01	0,11	0,00	26,56	0,10	0,39	0,66	2,51	2,81
39	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	0,31	3,16	0,66	0,12	0,00	10,22	0,09	0,17	0,30	0,56	4,46
40	Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt	14,74	102,61	19,95	0,18	0,00	246,02	0,14	0,13	0,02	0,02	32,35
41	Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt	0,34	10,30	1,51	0,19	0,00	24,51	0,03	0,06	0,10	0,17	41,23
42	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt	0,12	1,03	0,02	0,12	0,00	73,53	0,10	0,87	0,85	7,51	2,53
43	Công ty cổ phần Chứng khoán Viepcap	0,26	1,81	0,08	0,15	0,00	105,55	0,14	0,56	0,57	2,25	2,01
44	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	0,27	1,74	0,31	0,19	0,00	12,81	0,15	0,37	0,55	1,37	28,55
45	Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	0,48	3,06	0,97	0,23	0,00	32,60	0,11	0,17	0,22	0,35	77,59
46	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	3,51	16,80	4,23	0,34	0,00	3,46	0,12	0,09	0,03	0,03	2.919,41
47	Công ty cổ phần Chứng khoán VIX	8,70	48,45	0,75	0,18	0,00	67,45	0,18	0,22	0,03	0,03	0,00
48	Công ty cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	0,27	1,63	0,20	0,19	0,00	61,88	0,16	0,54	0,60	2,07	2,72
49	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall	11,44	130,54	5,99	0,09	0,00	112,58	0,08	0,08	0,01	0,01	0,00
50	Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	0,38	0,97	0,02	1,57	394,96	65,12	0,20	0,98	0,54	2,58	0,00
51	Công ty cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers	7,45	95,16	22,57	0,10	0,00	3,23	0,07	0,07	0,01	0,01	-68,99

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty cổ phần chứng khoán SmartInvest	842,89	28%	23%	13%	2%	4%	760	86.939.040.221	1,05	656.522.206.728
2	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	932,78	36%	7%	12%	6%	34%	2.667	246.312.160.876	2,12	2.018.415.582.464
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	719,98	73%	46%	25%	3%	7%	714	73.854.160.969	1,32	292.783.052.713
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank	498,37	83%	54%	40%	5%	7%	679	146.309.079.421	1,16	361.377.046.270
5	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	1.075,95	7%	-8%	1%	1%	2%	242	24.623.412.908	1,10	1.988.359.722.393
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán APG	366,45	71%	65%	53%	8%	9%	814	140.238.801.230	1,15	264.672.217.317
7	Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á – Thái Bình Dương	1.420,67	3%	-42%	-41%	-22%	-21%	-2.168	-179.918.621.741	0,93	434.751.876.855
8	Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS	6.427,88	-105%	-543%	-508%	-11%	-2%	-186	-18.020.411.911	0,16	3.548.410.498
9	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	1.070,27	-1%	-7%	1%	0%	2%	139	15.475.509.658	1,21	2.630.247.193.200
10	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam	950,41	24%	5%	13%	6%	39%	3.133	456.048.422.949	2,37	3.630.067.773.740
11	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	1.007,21	19%	-1%	7%	4%	15%	1.413	88.937.406.175	1,39	1.257.810.418.444
12	Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh	980,89	6%	2%	7%	5%	27%	2.583	328.992.884.771	2,19	4.733.884.741.640
13	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh	682,95	40%	32%	26%	7%	13%	1.209	84.031.453.386	1,22	322.584.239.829
14	Công ty cổ phần Chứng khoán BIDV	603,41	64%	51%	32%	5%	10%	2.105	408.259.606.627	1,15	1.258.998.058.599
15	Tập đoàn Bảo Việt	1.214,88	-6%	-21%	5%	1%	25%	2.404	1.859.989.144.171	3,00	42.659.877.832.211
16	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	804,23	50%	34%	22%	3%	15%	2.052	195.723.439.903	1,74	870.493.836.206
17	Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam	1.802,97	22%	-80%	-101%	-7%	-8%	-754	-12.664.838.548	1,07	12.596.729.913
18	Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	772,81	60%	50%	16%	2%	13%	1.260	187.400.623.843	1,36	1.144.231.385.757
19	Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC	662,78	65%	57%	27%	3%	6%	814	119.916.788.312	1,09	438.446.884.591
20	Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest	919,91	33%	16%	9%	1%	2%	202	33.313.009.067	1,18	382.991.466.588
21	Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	436,94	65%	56%	47%	5%	21%	2.074	444.917.590.949	1,70	944.166.710.638
22	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	710,81	44%	29%	32%	12%	11%	1.148	33.507.910.123	0,90	104.038.074.710
23	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	452,22	87%	55%	46%	4%	5%	538	17.769.852.632	1,27	38.574.068.184
24	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	710,67	42%	29%	23%	4%	12%	1.475	674.358.865.907	1,50	2.903.163.797.459
25	Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	2.021,64	40%	22%	97%	4%	16%	1.397	335.767.697.260	1,90	347.553.198.362
26	Công ty cổ phần Chứng khoán Guotai Junan Việt Nam	588,60	80%	43%	34%	4%	4%	390	27.013.828.162	1,05	80.522.643.580
27	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	609,56	69%	59%	32%	4%	13%	1.254	584.016.390.331	1,15	1.815.958.753.908

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
28	TCT CP Bảo hiểm Quân Đội	984,80	16%	2%	8%	3%	16%	1.625	280.554.871.937	1,21	3.593.871.974.605
29	Công ty cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	768,10	28%	23%	8%	3%	11%	1.143	228.519.843.820	1,27	2.821.596.037.478
30	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	949,24	23%	5%	7%	3%	21%	2.066	229.086.492.867	1,68	3.226.157.798.901
31	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng	820,30	63%	45%	8%	1%	3%	297	44.550.793.002	1,07	559.039.907.367
32	Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	955,49	7%	4%	14%	3%	19%	2.240	202.161.683.285	1,53	1.407.693.868.143
33	Công ty cổ phần Chứng khoán Dầu khí	904,42	39%	24%	8%	1%	4%	409	24.456.335.537	1,09	299.618.572.702
34	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	978,49	6%	2%	5%	3%	31%	3.144	252.869.256.999	2,57	4.887.760.254.720
35	Công ty Cổ phần PVI	958,56	15%	5%	15%	4%	43%	4.037	1.006.501.256.552	3,46	14.661.051.650.660
36	Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS	1.056,32	56%	15%	0%	0%	0%	4	537.682.152	0,21	146.164.303.079
37	Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sài Gòn Hà Nội	534,71	58%	51%	38%	5%	6%	688	559.293.397.570	1,16	1.460.069.441.257
38	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	610,07	66%	61%	32%	3%	13%	1.531	2.294.472.821.558	1,27	7.157.692.593.506
39	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	747,79	62%	37%	35%	3%	6%	577	58.439.353.458	1,31	169.124.272.211
40	Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt	464,23	79%	55%	44%	6%	6%	564	63.202.184.031	0,87	142.330.616.942
41	Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt	1.276,47	65%	-17%	427%	14%	23%	2.088	278.641.736.646	1,49	65.244.187.759
42	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt	461,62	74%	69%	19%	2%	16%	1.662	251.708.651.680	1,35	1.332.482.343.355
43	Công ty cổ phần Chứng khoán Viepcap	707,21	57%	52%	20%	3%	11%	1.127	491.904.659.394	1,68	2.472.460.543.397
44	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	540,48	67%	48%	43%	6%	16%	1.560	330.163.780.577	1,15	772.187.965.798
45	Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	686,79	45%	32%	43%	5%	7%	1.367	85.685.566.033	1,23	200.015.106.294
46	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	429,53	82%	57%	75%	9%	7%	688	31.063.098.882	0,72	41.389.079.587
47	Công ty cổ phần Chứng khoán VIX	266,15	76%	73%	60%	11%	13%	1.444	966.423.461.479	1,18	1.623.956.099.064
48	Công ty cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	620,10	67%	60%	31%	5%	17%	1.661	2.022.250.919.978	1,36	6.561.422.166.429
49	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall	965,95	19%	3%	4%	0%	0%	33	1.646.969.126	1,02	42.510.046.856
50	Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	991,75	9%	1%	24%	5%	23%	2.465	385.950.740.748	2,24	1.630.052.986.042
51	Công ty cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers	3.990,43	-242%	-295%	-292%	-21%	-19%	-1.905	-64.581.420.033	0,88	22.109.388.299

BẢNG 1.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty cổ phần chứng khoán SmartInvest	0,17	2,02	0,12	0,14	0,00	1,81	0,08	0,18	0,51	1,11	1,97
2	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	0,77	1,35	0,05	8,74	353,56	16,39	0,50	2,97	0,65	3,87	0,00
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	0,19	1,30	0,05	0,17	0,00	4,98	0,11	0,38	0,58	1,93	3,32
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank	0,40	3,16	0,44	0,15	0,00	2,14	0,12	0,19	0,30	0,48	5,93
5	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	0,59	0,89	0,06	3,74	0,00	511,04	0,46	2,36	0,78	4,01	0,00
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán APG	0,43	8,02	0,07	0,07	0,00	16,81	0,04	0,05	0,10	0,12	-6,88
7	Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á – Thái Bình Dương	31,91	99,19	11,46	9,03	0,00	27,23	0,29	0,28	0,01	0,01	37,99
8	Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS	0,17	17,41	14,31	0,57	0,00	0,02	0,01	0,00	0,04	0,00	0,00
9	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	0,77	0,89	0,02	4,27	7.387,94	477,03	0,58	2,89	0,75	3,75	0,00
10	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam	0,75	1,10	0,02	8,91	81.653,67	61,52	0,49	3,64	0,66	4,88	0,00
11	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	0,75	1,24	0,08	3,04	2.647,63	10,80	0,49	2,08	0,65	2,79	0,00
12	Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh	1,04	1,07	0,09	5,44	1.076,94	18,84	0,66	3,87	0,64	3,74	0,00
13	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh	0,33	1,95	0,58	0,39	0,00	45,38	0,17	0,41	0,51	1,26	3,21
14	Công ty cổ phần Chứng khoán BIDV	0,27	1,86	0,05	0,22	0,00	51,13	0,14	0,33	0,51	1,23	4,04
15	Tập đoàn Bảo Việt	0,98	2,88	0,04	3,45	405,98	21,06	0,16	5,36	0,91	30,68	0,00
16	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	0,32	1,63	0,05	0,24	0,00	50,37	0,18	0,74	0,56	2,37	2,79
17	Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam	6,72	94,00	24,96	0,30	0,00	5,34	0,07	0,07	0,01	0,01	0,00
18	Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	0,16	1,34	0,05	0,16	0,00	17,83	0,12	0,69	0,74	4,31	2,14
19	Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC	0,15	1,70	0,14	0,10	0,00	36,22	0,09	0,25	0,59	1,65	4,07
20	Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest	0,50	4,82	0,22	0,11	0,00	9,70	0,10	0,15	0,20	0,30	1,64
21	Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	0,20	1,70	0,10	0,13	0,00	8,05	0,12	0,38	0,58	1,84	0,00
22	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	5,16	21,98	5,70	0,65	0,00	15,95	0,23	0,21	0,04	0,04	0,00
23	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	4,79	52,78	2,11	3,41	0,00	20,34	0,08	0,09	0,02	0,02	0,00
24	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	0,20	1,49	0,10	0,20	0,00	103,07	0,14	0,52	0,67	2,56	0,00
25	Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	1,19	4,12	0,14	0,50	11,39	0,90	0,06	0,26	0,48	1,95	2,39
26	Công ty cổ phần Chứng khoán Guotai Junan Việt Nam	0,55	6,50	0,01	0,16	0,00	10,68	0,08	0,10	0,15	0,19	10,70

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
27	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	0,22	1,54	0,13	0,16	0,00	20,04	0,14	0,51	0,69	2,51	2,72
28	TCT CP Bảo hiểm Quân Đội	0,50	0,88	0,04	5,33	4.029,21	6,95	0,37	2,11	0,78	4,46	0,00
29	Công ty cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	0,49	2,61	0,12	0,25	0,00	118,97	0,19	0,62	0,65	2,16	0,00
30	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	0,53	0,78	0,02	5,30	135,66	5,49	0,41	3,08	0,77	5,88	0,00
31	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng	0,26	2,07	0,10	0,16	0,00	16,81	0,12	0,24	0,47	0,93	1,00
32	Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	0,27	0,64	0,00	2,04	0,00	544,61	0,20	1,30	0,76	4,88	37,90
33	Công ty cổ phần Chứng khoán Dầu khí	0,19	1,40	0,26	0,36	0,00	30,35	0,13	0,55	0,73	3,03	1,35
34	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	0,65	0,84	0,01	3,70	5.498,31	7,75	0,46	4,84	0,72	7,51	0,00
35	Công ty Cổ phần PVI	0,33	1,12	0,02	0,52	2.254,93	23,47	0,24	3,30	0,74	10,07	36,20
36	Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS	0,53	2,04	0,20	0,43	0,00	18,04	0,25	0,08	0,46	0,15	-0,94
37	Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sài Gòn Hà Nội	0,73	5,11	0,25	0,39	0,00	66,66	0,14	0,22	0,20	0,32	20,61
38	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	0,18	1,52	0,01	0,30	0,00	36,87	0,12	0,41	0,64	2,25	3,35
39	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	0,24	2,17	0,28	0,17	0,00	16,39	0,10	0,20	0,44	0,84	2,33
40	Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt	5,65	35,82	17,85	0,64	0,00	832,68	0,16	0,16	0,03	0,03	0,00
41	Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt	0,95	8,70	2,30	0,50	0,00	148,64	0,11	0,21	0,12	0,23	15,54
42	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt	0,23	1,35	0,04	0,53	0,00	54,23	0,16	0,68	0,68	3,00	2,94
43	Công ty cổ phần Chứng khoán Viepcap	0,28	2,03	0,36	0,36	0,00	99,16	0,14	0,38	0,51	1,40	2,43
44	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	0,28	1,72	0,34	0,20	0,00	15,42	0,15	0,40	0,56	1,47	67,87
45	Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	0,13	1,34	0,07	0,10	0,00	26,53	0,07	0,23	0,57	1,78	4,59
46	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	2,59	13,60	3,03	0,68	0,00	4,11	0,11	0,09	0,04	0,04	962,87
47	Công ty cổ phần Chứng khoán VIX	0,53	5,63	0,20	0,10	0,00	74,58	0,09	0,12	0,18	0,24	11,08
48	Công ty cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	0,22	1,76	0,04	0,15	0,00	63,32	0,12	0,35	0,55	1,61	4,13
49	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall	4,40	97,27	18,49	0,12	0,00	41,83	0,04	0,04	0,01	0,01	0,00
50	Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE	0,12	1,24	0,17	0,11	0,00	8,39	0,08	0,21	0,62	1,71	9,11

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty cổ phần chứng khoán SmartInvest	731,75	60%	53%	18%	1%	3%	320	73.661.409.934	1,08	409.821.494.557
2	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	950,91	32%	5%	10%	5%	28%	2.005	204.717.146.978	2,13	2.153.284.689.756
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	653,18	71%	50%	27%	3%	10%	1.020	103.203.054.235	1,42	379.455.976.931
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank	593,88	73%	49%	33%	4%	6%	627	135.152.065.932	1,13	412.896.892.995
5	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	1.055,25	8%	-6%	0%	0%	1%	115	11.532.622.044	1,11	2.356.140.451.956
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán APG	2.258,50	-87%	-110%	-112%	-5%	-6%	-656	-130.485.614.318	1,04	116.021.798.780
7	Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á – Thái Bình Dương	916,33	5%	9%	9%	3%	3%	262	21.782.842.515	0,95	238.090.038.677
8	Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS	26.860,43	-645%	-2586%	-2586%	-15%	-2%	-216	-20.964.065.888	0,14	810.594.636
9	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	1.073,07	-1%	-7%	0%	0%	1%	101	10.403.731.284	1,22	2.892.553.323.453
10	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam	935,22	28%	6%	12%	6%	43%	4.254	498.866.331.391	2,53	4.264.244.911.762
11	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	1.010,95	18%	-1%	5%	3%	11%	1.076	64.580.612.252	1,50	1.250.751.633.361
12	Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh	988,22	5%	1%	5%	3%	18%	1.564	237.674.042.229	2,10	5.135.710.951.262
13	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh	664,95	59%	49%	28%	5%	11%	1.055	81.536.860.646	1,22	292.317.180.642
14	Công ty cổ phần Chứng khoán BIDV	639,47	61%	48%	29%	4%	10%	1.852	413.071.438.156	1,18	1.410.672.301.781
15	Tập đoàn Bảo Việt	1.201,91	-2%	-20%	6%	1%	30%	2.843	2.194.168.603.330	3,17	42.669.681.559.583
16	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	758,89	52%	38%	20%	4%	15%	2.688	199.953.861.613	1,86	990.555.836.109
17	Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam	2.160,85	1%	-116%	-126%	-9%	-9%	-866	-14.544.207.454	0,99	11.514.698.052
18	Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	722,61	66%	52%	22%	3%	15%	1.554	231.086.774.298	1,51	1.032.246.753.412
19	Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC	566,31	67%	58%	35%	3%	9%	863	176.819.852.316	1,17	503.109.234.914
20	Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest	955,74	43%	18%	7%	1%	1%	104	17.177.045.084	1,19	251.595.463.293
21	Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	929,42	65%	7%	0%	0%	0%	1.869	-4.018.352.808	1,35	1.147.748.531.060
22	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	977,11	33%	2%	4%	1%	1%	95	2.759.140.030	0,91	62.551.409.334
23	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	592,03	79%	41%	34%	3%	3%	282	9.796.531.841	1,10	29.012.168.263
24	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	697,73	40%	30%	24%	3%	13%	1.637	1.039.655.044.357	1,28	4.276.240.392.092
25	Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	1.315,86	50%	35%	84%	5%	22%	1.924	470.122.580.868	2,10	560.331.817.604
26	Công ty cổ phần Chứng khoán Guotai Junan Việt Nam	711,93	71%	32%	23%	2%	2%	247	17.118.415.814	1,07	74.751.516.084
27	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	705,28	55%	47%	24%	3%	12%	1.346	743.553.182.565	1,14	3.120.367.476.027

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
28	TCT CP Bảo hiểm Quân Đội	999,58	15%	0%	7%	2%	14%	1.295	238.505.987.814	1,23	3.640.825.147.740
29	Công ty cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	532,45	53%	47%	18%	3%	11%	1.135	379.111.428.571	1,16	2.077.145.548.108
30	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	953,24	24%	5%	7%	3%	21%	2.094	232.240.505.231	1,72	3.418.357.627.290
31	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng	905,15	58%	36%	0%	0%	0%	1	108.063.036	1,03	483.168.073.767
32	Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	987,78	5%	2%	14%	3%	18%	1.761	190.524.685.128	1,54	1.361.565.571.866
33	Công ty cổ phần Chứng khoán Dầu khí	907,75	51%	36%	8%	1%	4%	433	25.904.262.913	1,13	343.536.435.590
34	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	937,73	11%	6%	8%	4%	40%	4.002	321.752.289.864	2,97	3.893.579.365.231
35	Công ty Cổ phần PVI	973,13	12%	3%	11%	3%	38%	3.556	879.642.039.324	3,49	20.376.218.972.121
36	Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS	1.610,52	41%	-31%	-57%	-14%	-4%	-483	-70.852.988.986	0,17	124.671.550.172
37	Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sài Gòn Hà Nội	380,83	72%	65%	51%	7%	11%	1.249	1.015.614.429.067	1,27	1.991.305.549.188
38	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	597,41	61%	58%	33%	4%	14%	1.554	2.845.109.032.673	1,30	8.529.279.575.474
39	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	745,96	67%	45%	25%	3%	5%	481	57.042.139.075	1,08	228.816.678.549
40	Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt	390,90	72%	61%	69%	11%	11%	1.125	126.147.177.052	1,01	184.068.934.721
41	Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt	677,33	77%	44%	179%	19%	37%	3.199	441.322.236.448	1,69	246.691.353.093
42	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt	509,38	70%	65%	25%	4%	17%	1.683	281.633.967.891	1,39	1.149.510.094.552
43	Công ty cổ phần Chứng khoán Viepcap	710,65	54%	50%	25%	3%	9%	1.540	910.692.113.293	1,32	3.695.525.335.470
44	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	694,18	48%	31%	29%	5%	12%	1.216	291.209.118.880	1,15	987.355.496.559
45	Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	493,23	78%	66%	45%	3%	10%	979	125.172.469.958	1,33	278.942.730.988
46	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	460,87	80%	54%	49%	6%	4%	461	20.793.163.817	0,77	42.867.821.611
47	Công ty cổ phần Chứng khoán VIX	561,89	51%	48%	36%	3%	5%	677	663.319.958.731	1,09	1.837.806.618.366
48	Công ty cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	608,99	60%	52%	32%	4%	11%	1.129	1.718.425.030.212	1,30	5.324.944.464.886
49	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall	2.590,87	-125%	-159%	-153%	-6%	-6%	-625	-31.433.725.485	0,96	20.524.908.308
50	Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE	742,41	48%	29%	23%	2%	5%	556	181.770.625.492	1,04	807.411.969.647

BẢNG 1.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024 SO VỚI 2023

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty cổ phần chứng khoán SmartInvest	-0,52	-1,51	-0,48	-0,10	0,00	-18,09	-0,10	-0,11	0,19	0,62	-1,21
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
2	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	-0,06	-0,12	0,01	0,16	-22,27	2,01	-0,01	0,19	0,03	0,52	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	-0,11	-0,97	-0,25	0,01	0,00	1,27	-0,02	0,09	0,16	0,98	0,53
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank	-0,24	-1,91	-0,49	-0,01	0,00	-5,38	0,00	0,02	0,11	0,21	-8,25
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
5	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	-0,10	-0,12	0,00	2,25	0,00	187,41	-0,04	0,37	0,06	1,10	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán APG	-4,18	-17,99	-2,07	-0,12	0,00	-33,13	-0,10	-0,12	0,07	0,08	-41,11
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
7	Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á – Thái Bình Dương	6,05	55,75	2,48	7,95	0,00	-18,86	-0,25	-0,23	-0,01	-0,01	306,58
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
8	Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS	-0,29	3,99	10,13	0,52	0,00	-0,07	-0,02	0,00	-0,01	0,00	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
9	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	-0,03	0,11	-0,09	1,53	5.270,46	140,50	-0,01	0,26	0,03	0,48	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
10	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam	-0,02	-0,12	0,01	0,72	20.544	-11,06	0,01	0,54	0,03	0,81	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
11	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	-0,10	0,05	-0,30	-0,16	192,16	-0,12	-0,05	-0,01	0,01	0,31	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
12	Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh	-0,05	-0,11	0,05	0,40	176,84	2,13	-0,01	-0,05	0,02	0,12	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
13	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh	-0,53	-1,17	-0,08	0,04	0,00	-28,09	-0,11	-0,09	0,18	0,67	3,21
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
14	Công ty cổ phần Chứng khoán BIDV	-0,08	-0,40	-0,17	0,05	0,00	7,73	-0,01	0,02	0,07	0,33	-0,53
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
15	Tập đoàn Bảo Việt	-0,33	-0,99	-0,12	0,19	29,76	-1,01	-0,02	-0,03	0,01	3,89	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
16	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	0,08	0,08	0,05	0,09	0,00	4,16	0,03	0,09	-0,05	-0,41	-0,12
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
17	Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam	-5,34	-72,27	-104,56	-0,03	0,00	0,84	0,00	-0,01	0,00	0,00	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
18	Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	-0,02	0,03	-0,02	0,01	0,00	0,66	-0,02	-0,08	-0,02	0,01	0,39
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
19	Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC	-0,08	-0,46	0,11	-0,01	0,00	8,28	-0,02	0,03	0,13	0,73	1,58
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
20	Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest	-0,45	-0,77	-0,08	-0,07	0,00	-5,12	-0,06	-0,08	0,03	0,06	-0,67
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
21	Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	0,00	-0,05	-0,17	-0,01	0,00	1,98	0,00	-0,06	0,02	-0,30	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
22	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	-5,44	-4,84	4,87	0,24	0,00	-111,62	-0,16	-0,14	0,01	0,01	-246,62
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
23	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	-4,28	-34,48	-1,54	3,30	0,00	8,29	-0,01	-0,03	0,01	0,01	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
24	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	-0,10	-0,36	-0,20	0,01	0,00	50,22	-0,03	0,00	0,13	0,83	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
25	Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	1,10	3,34	0,12	0,36	-2,03	0,39	0,03	0,10	-0,06	-0,28	0,59
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
26	Công ty cổ phần Chứng khoán Guotai Junan Việt Nam	-7,05	-60,50	-0,64	0,05	0,00	2,25	-0,02	-0,01	0,14	0,17	-14,06
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
27	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	0,04	0,06	0,07	0,03	0,00	11,26	0,02	0,10	0,02	0,16	-0,22
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
28	TCT CP Bảo hiểm Quân Đội	-0,05	-0,01	0,02	1,16	345,16	-0,92	-0,04	0,03	0,02	0,56	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
29	Công ty cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	-1,54	-2,32	-0,69	-0,24	0,00	-50,81	-0,22	-0,79	0,02	-0,03	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
30	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	-0,05	-0,03	0,00	-0,05	-810,28	0,47	-0,03	0,17	0,02	0,84	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
31	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng	0,03	0,43	0,02	0,01	0,00	-6,74	-0,02	-0,13	-0,13	-0,69	-0,37
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
32	Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	-0,06	0,10	0,00	-0,52	0,00	125,89	-0,04	-0,04	0,03	0,77	37,90
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
33	Công ty cổ phần Chứng khoán Dầu khí	0,00	-0,01	0,04	0,19	0,00	-4,09	0,00	0,07	0,03	0,51	-0,35
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
34	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	-0,15	-0,05	-0,11	-1,70	-2.532,70	-3,93	-0,13	-1,24	-0,03	-0,14	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
35	Công ty Cổ phần PVI	-0,03	-0,03	-0,03	-0,04	-1.580,43	4,52	-0,01	0,44	0,04	2,02	-2,70
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
36	Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS	0,06	0,03	0,12	0,18	0,00	0,31	0,02	-0,01	-0,01	-0,05	-1,96
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
37	Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sài Gòn Hà Nội	-0,57	-5,05	-0,51	0,25	0,00	-78,08	0,01	0,06	0,10	0,18	7,97
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
38	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	0,03	0,09	-0,01	0,19	0,00	10,31	0,01	0,02	-0,03	-0,26	0,54
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
39	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	-0,07	-0,99	-0,39	0,04	0,00	6,17	0,01	0,03	0,14	0,28	-2,13
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
40	Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt	-9,09	-66,79	-2,10	0,46	0,00	586,66	0,01	0,04	0,01	0,01	-32,35
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
41	Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt	0,60	-1,60	0,79	0,31	0,00	124,13	0,08	0,15	0,02	0,06	-25,69
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
42	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt	0,11	0,32	0,02	0,41	0,00	-19,30	0,06	-0,19	-0,16	-4,52	0,40
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
43	Công ty cổ phần Chứng khoán Viepcap	0,02	0,22	0,28	0,20	0,00	-6,39	0,00	-0,19	-0,06	-0,86	0,41
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
44	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	0,01	-0,03	0,03	0,01	0,00	2,61	0,01	0,04	0,02	0,10	39,32
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
45	Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	-0,34	-1,71	-0,89	-0,13	0,00	-6,07	-0,03	0,07	0,35	1,42	-73,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
46	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	-0,92	-3,20	-1,20	0,33	0,00	0,65	0,00	0,00	0,01	0,01	-1.956,54
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
47	Công ty cổ phần Chứng khoán VIX	-8,17	-42,82	-0,55	-0,08	0,00	7,12	-0,08	-0,09	0,15	0,21	11,08
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
48	Công ty cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	-0,05	0,13	-0,16	-0,04	0,00	1,44	-0,04	-0,19	-0,05	-0,46	1,41
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
49	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall	-7,04	-33,28	12,49	0,03	0,00	-70,75	-0,04	-0,04	0,00	0,00	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty cổ phần chứng khoán SmartInvest	-111,14	33%	29%	5%	-1%	-1%	-440	-13.277.630.287	0,03	-246.700.712.171
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
2	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	18,13	-3%	-2%	-3%	-2%	-6%	-662	-41.595.013.898	0,01	134.869.107.292
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	-66,80	-2%	4%	2%	0%	3%	306	29.348.893.266	0,10	86.672.924.218
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank	95,52	-10%	-5%	-8%	-1%	-1%	-52	-11.157.013.489	-0,02	51.519.846.725
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
5	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	-20,69	1%	2%	-1%	0%	-1%	-127	-13.090.790.864	0,01	367.780.729.563
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán APG	1.892	-158%	-175%	-165%	-13%	-15%	-1.470	-270.724.415.548	-0,11	-148.650.418.537
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
7	Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á – Thái Bình Dương	-504,35	3%	51%	51%	25%	24%	2.430	201.701.464.256	0,03	-196.661.838.178
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
8	Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS	20.432	-540%	-2043%	-2078%	-4%	0%	-30	-2.943.653.977	-0,02	-2.737.815.862
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
9	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	2,80	-1%	0%	0%	0%	-1%	-38	-5.071.778.374	0,01	262.306.130.253
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
10	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam	-15,20	4%	2%	-1%	0%	4%	1.121	42.817.908.442	0,15	634.177.138.022
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
11	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	3,74	-1%	0%	-2%	-1%	-4%	-337	-24.356.793.923	0,11	-7.058.785.083
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
12	Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh	7,34	-1%	-1%	-2%	-2%	-9%	-1.019	-91.318.842.542	-0,09	401.826.209.622
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
13	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh	-18,01	19%	17%	2%	-3%	-2%	-154	-2.494.592.740	-0,01	-30.267.059.187
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
14	Công ty cổ phần Chứng khoán BIDV	36,06	-3%	-3%	-3%	-1%	0%	-253	4.811.831.529	0,03	151.674.243.182
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
15	Tập đoàn Bảo Việt	-12,97	4%	1%	1%	0%	5%	439	334.179.459.159	0,18	9.803.727.372
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
16	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	-45,34	1%	4%	-2%	0%	0%	636	4.230.421.710	0,12	120.061.999.903
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
17	Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam	357,88	-21%	-36%	-26%	-2%	-1%	-112	-1.879.368.906	-0,09	-1.082.031.861
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
18	Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	-50,21	5%	3%	6%	0%	3%	294	43.686.150.455	0,14	-111.984.632.345
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
19	Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC	-96,47	2%	1%	8%	0%	3%	49	56.903.064.004	0,08	64.662.350.323
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
20	Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest	35,83	11%	1%	-2%	-1%	-1%	-98	-16.135.963.983	0,01	-131.396.003.295
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
21	Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	492,48	0%	-49%	-47%	-5%	-21%	-205	-448.935.943.757	-0,35	203.581.820.422
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
22	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	266,30	-11%	-27%	-28%	-11%	-11%	-1.054	-30.748.770.093	0,01	-41.486.665.376
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
23	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	139,81	-8%	-14%	-12%	-2%	-2%	-256	-7.973.320.791	-0,17	-9.561.899.921
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
24	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	-12,94	-1%	1%	1%	0%	1%	162	365.296.178.450	-0,22	1.373.076.594.633
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
25	Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	-705,78	10%	13%	-13%	2%	6%	527	134.354.883.608	0,20	212.778.619.242
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
26	Công ty cổ phần Chứng khoán Guotai Junan Việt Nam	123,32	-9%	-11%	-11%	-2%	-1%	-143	-9.895.412.348	0,02	-5.771.127.496
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
27	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	95,71	-14%	-13%	-8%	0%	-1%	92	159.536.792.234	-0,01	1.304.408.722.119
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
28	TCT CP Bảo hiểm Quân Đội	14,78	-1%	-1%	-1%	-1%	-2%	-330	-42.048.884.123	0,03	46.953.173.135
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
29	Công ty cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	-235,65	25%	24%	10%	0%	0%	-8	150.591.584.751	-0,10	-744.450.489.370
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
30	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	4,00	1%	0%	0%	0%	0%	28	3.154.012.364	0,04	192.199.828.389
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
31	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng	84,85	-5%	-9%	-8%	-1%	-3%	-296	-44.442.729.966	-0,04	-75.871.833.600
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
32	Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	32,28	-2%	-3%	0%	-1%	-1%	-479	-11.636.998.157	0,02	-46.128.296.277
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
33	Công ty cổ phần Chứng khoán Dầu khí	3,33	12%	12%	-1%	0%	0%	24	1.447.927.376	0,04	43.917.862.888
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
34	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	-40,77	5%	4%	3%	1%	9%	858	68.883.032.865	0,40	-994.180.889.489
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
35	Công ty Cổ phần PVI	14,56	-3%	-2%	-4%	-1%	-5%	-481	-126.859.217.228	0,04	5.715.167.321.461
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
36	Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS	554,20	-15%	-45%	-57%	-14%	-4%	-487	-71.390.671.138	-0,04	-21.492.752.907
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
37	Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sài Gòn Hà Nội	-153,87	13%	15%	13%	2%	5%	561	456.321.031.497	0,11	531.236.107.931
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
38	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	-12,66	-5%	-3%	1%	1%	1%	23	550.636.211.115	0,02	1.371.586.981.968
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
39	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	-1,83	5%	8%	-10%	-1%	-1%	-96	-1.397.214.383	-0,23	59.692.406.338
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
40	Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt	-73,33	-7%	6%	24%	4%	6%	561	62.944.993.021	0,14	41.738.317.779
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
41	Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt	-599,14	12%	62%	-248%	5%	14%	1.111	162.680.499.802	0,20	181.447.165.334
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
42	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt	47,76	-4%	-5%	6%	2%	0%	21	29.925.316.211	0,04	-182.972.248.803
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
43	Công ty cổ phần Chứng khoán Viepcap	3,44	-3%	-2%	5%	1%	-2%	413	418.787.453.899	-0,36	1.223.064.792.073
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
44	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	153,71	-20%	-17%	-13%	-2%	-4%	-344	-38.954.661.697	0,00	215.167.530.761
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
45	Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	-193,56	34%	34%	2%	-1%	3%	-388	39.486.903.925	0,10	78.927.624.694
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
46	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	31,33	-1%	-3%	-27%	-3%	-2%	-227	-10.269.935.065	0,04	1.478.742.024
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
47	Công ty cổ phần Chứng khoán VIX	295,74	-25%	-25%	-23%	-7%	-8%	-767	-303.103.502.748	-0,09	213.850.519.302
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
48	Công ty cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	-11,10	-6%	-8%	1%	-1%	-5%	-532	-303.825.889.766	-0,06	-1.236.477.701.543
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
49	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall	1.624,92	-145%	-162%	-157%	-7%	-7%	-658	-33.080.694.611	-0,06	-21.985.138.548
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

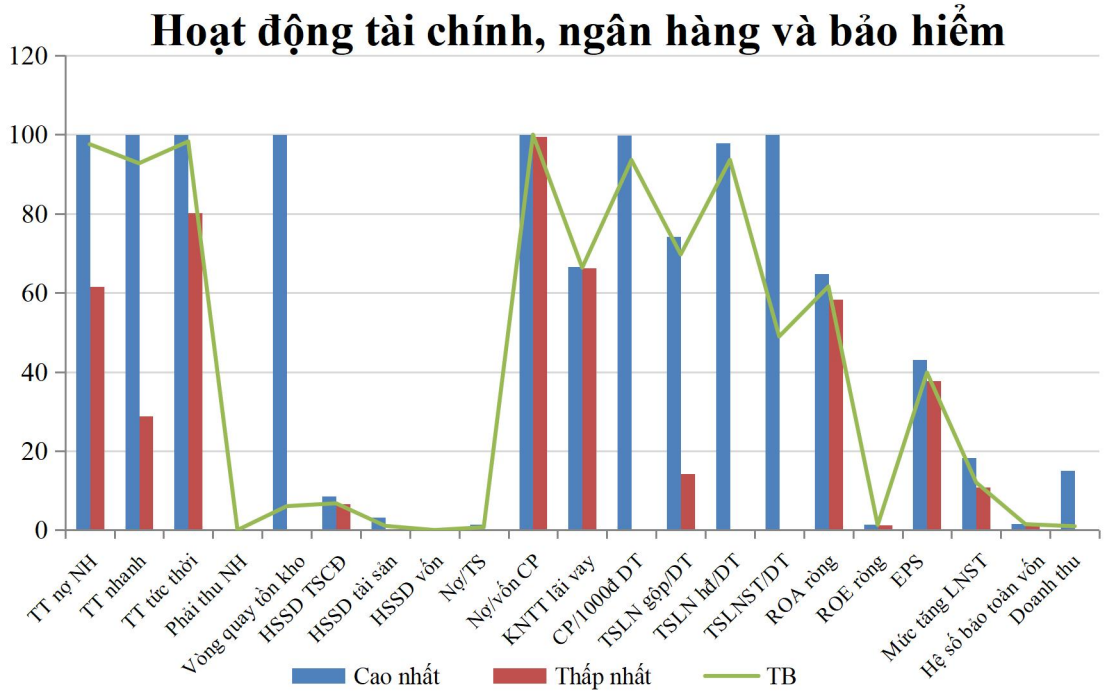
BẢNG 1.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
1	Công ty cổ phần chứng khoán SmartInvest	297,80	296,72	3,85	7,12	117,78	167,10	364,27	434,16	65,50	49,95	0,24	0,14
2	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	299,19	298,87	20,48	9,22	115,50	167,27	368,99	434,35	68,29	51,92	0,74	0,76
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	297,65	297,18	1,66	7,28	118,47	167,19	376,98	436,20	66,21	50,58	0,11	0,13
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank	296,74	296,20	1,99	7,30	117,62	166,77	387,34	436,19	65,77	50,04	0,13	0,15
5	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	299,35	298,99	41,44	10,18	116,20	167,48	349,39	428,88	65,62	49,99	0,73	0,83
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán APG	280,90	292,94	7,03	6,98	117,69	166,46	392,71	418,02	65,75	49,87	0,10	0,04
7	Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á – Thái Bình Dương	249,71	181,27	9,13	8,24	109,95	166,34	321,44	429,41	65,17	49,70	0,16	0,08
8	Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS	290,19	274,40	0,51	6,76	116,78	166,36	299,09	351,53	63,16	48,16	0,00	0,00
9	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	299,61	299,15	117,14	10,85	115,71	167,44	284,09	428,08	65,93	50,21	0,96	1,02
10	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam	299,25	298,95	114,06	11,15	114,55	167,27	368,79	437,29	68,96	52,67	1,32	1,50
11	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	299,35	298,96	90,99	9,17	116,68	167,29	358,18	431,31	66,40	50,73	0,46	0,44
12	Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh	299,43	299,37	39,69	10,02	115,15	167,26	361,88	431,35	68,48	51,86	1,73	1,81
13	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh	298,19	296,99	10,63	7,63	117,83	167,10	375,17	435,49	65,95	50,20	0,12	0,10
14	Công ty cổ phần Chứng khoán BIDV	297,76	296,96	6,36	7,51	118,46	167,10	384,05	437,20	65,75	50,13	0,46	0,50
15	Tập đoàn Bảo Việt	297,68	297,99	19,67	7,61	84,28	167,26	303,28	436,48	70,60	53,89	15,56	15,02
16	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	297,91	297,25	6,79	7,69	116,34	167,16	422,53	436,58	67,30	51,41	0,32	0,35

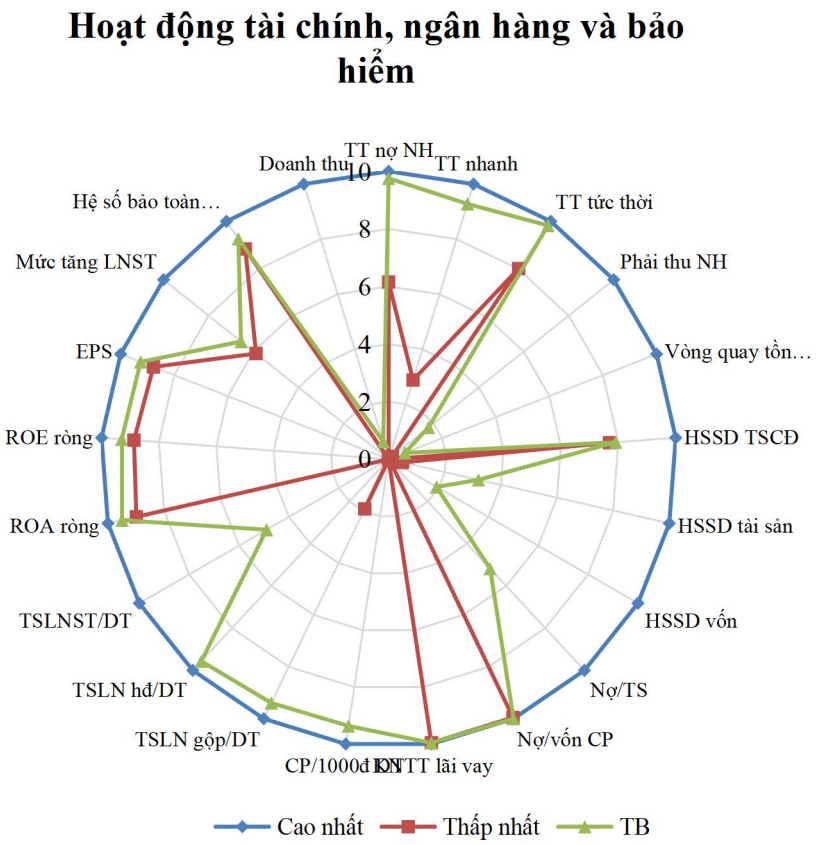
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
17	Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam	156,54	205,53	1,36	7,07	116,74	166,32	311,74	424,64	65,56	49,77	0,00	0,00
18	Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	297,98	297,06	3,44	7,34	114,41	167,41	375,12	436,52	66,32	50,75	0,42	0,36
19	Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC	297,54	296,92	4,28	7,23	118,46	167,21	327,62	435,95	65,60	50,11	0,16	0,18
20	Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest	296,83	296,23	3,11	7,24	117,28	166,62	360,14	432,00	65,85	50,15	0,14	0,09
21	Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	297,79	296,99	1,91	7,31	117,07	167,19	232,34	435,38	67,19	50,44	0,34	0,40
22	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	275,42	274,91	17,41	7,85	123,08	166,37	174,64	431,09	65,11	49,62	0,04	0,02
23	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	239,59	256,01	102,32	7,17	116,75	166,33	388,90	435,75	66,08	49,98	0,01	0,01
24	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	297,90	297,14	7,60	7,63	117,59	167,32	375,33	436,62	66,68	50,32	1,06	1,51
25	Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	298,13	297,05	1,20	7,04	116,97	167,04	334,23	337,01	67,72	51,87	0,13	0,20
26	Công ty cổ phần Chứng khoán Guotai Junan Việt Nam	253,89	294,81	1,99	107,14	117,39	166,54	381,34	434,86	65,49	49,92	0,03	0,03
27	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	297,88	297,19	2,23	7,45	116,97	167,35	384,57	436,83	65,76	50,05	0,66	1,10
28	TCT CP Bảo hiểm Quân Đội	299,27	298,23	105,12	8,65	114,90	167,47	359,68	431,76	65,90	50,23	1,31	1,28
29	Công ty cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	296,26	297,08	22,84	7,90	117,07	167,30	368,65	435,62	66,07	50,10	1,03	0,73
30	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	299,35	298,92	38,19	8,74	113,36	167,43	363,11	433,42	67,15	51,15	1,18	1,20
31	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng	297,89	296,86	4,03	7,36	117,85	167,05	369,72	381,97	65,56	49,85	0,20	0,17
32	Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	298,67	297,75	50,83	9,01	114,59	167,44	361,38	480,32	66,74	50,81	0,51	0,48
33	Công ty cổ phần Chứng khoán Dầu khí	298,00	297,23	5,30	7,44	116,74	167,41	362,58	433,18	65,61	50,04	0,11	0,12
34	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	299,54	299,00	108,44	9,14	109,84	167,32	362,97	434,84	69,47	53,50	1,78	1,37
35	Công ty Cổ phần PVI	298,39	297,59	105,20	8,03	110,26	167,33	370,47	384,56	71,80	54,49	5,35	7,17
36	Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS	298,08	298,31	3,74	7,95	117,47	167,02	357,05	427,76	63,31	48,23	0,05	0,04
37	Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sài Gòn Hà Nội	293,76	296,26	17,82	7,57	117,33	166,62	383,70	242,06	65,78	50,29	0,53	0,70
38	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	297,84	296,92	4,18	7,37	116,74	167,28	388,93	194,41	66,07	50,35	2,61	3,00
39	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	297,05	296,78	2,13	107,26	117,87	166,99	373,93	435,00	66,17	49,94	0,06	0,08
40	Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt	221,05	254,56	29,53	9,45	117,60	166,35	387,93	438,03	65,01	49,81	0,05	0,06
41	Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt	292,58	292,33	3,42	7,60	118,11	166,50	380,16	443,08	66,66	51,10	0,02	0,09
42	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt	298,02	297,21	9,75	7,61	110,19	167,34	390,18	437,53	66,27	50,52	0,49	0,40
43	Công ty cổ phần Chứng khoán Viepcap	297,83	296,85	13,56	7,63	116,98	167,10	377,76	437,36	67,15	50,40	0,90	1,30
44	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	297,90	297,10	2,84	107,50	118,81	167,19	386,89	435,16	65,75	50,07	0,28	0,35

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
45	Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	297,33	297,03	4,81	7,15	119,39	167,19	375,55	437,00	65,96	50,40	0,07	0,10
46	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	286,89	286,29	1,53	7,29	191,08	166,65	391,89	436,73	64,64	49,35	0,02	0,02
47	Công ty cổ phần Chứng khoán VIX	264,08	295,71	9,25	7,35	116,80	166,59	401,72	435,68	65,84	49,96	0,59	0,65
48	Công ty cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	298,01	296,88	8,62	7,46	117,27	167,16	388,84	439,68	66,30	50,35	2,39	1,87
49	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall	210,76	211,25	13,82	7,03	116,74	166,32	354,92	414,51	65,43	49,72	0,02	0,01
50	Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	298,52		23,33		116,45		362,11		68,62		0,59	
51	Công ty cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers	231,35		1,19		114,99		306,33		65,05		0,01	
52	Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE		297,23		7,11		167,27		433,63		49,87		0,28

SƠ ĐỒ 1.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 1.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 1.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
1	Công ty cổ phần chứng khoán SmartInvest	849,44	955,20	36	34	835	922
2	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	873,18	962,37	18	9	311	416
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	861,08	958,56	30	22	519	659
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank	869,60	956,64	24	29	363	804
5	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	872,72	956,35	20	30	315	827
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán APG	864,17	934,30	28	38	464	1.312
7	Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á – Thái Bình Dương	755,55	835,05	47	48	1.409	1.390
8	Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS	769,73	847,21	45	47	1.386	1.388
9	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	883,44	956,75	11	28	211	795
10	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam	966,94	968,83	1	6	23	218
11	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	932,07	957,90	6	23	63	704
12	Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh	886,37	961,68	10	10	190	454
13	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh	867,88	957,51	26	27	398	733
14	Công ty cổ phần Chứng khoán BIDV	872,84	959,40	19	19	312	605
15	Tập đoàn Bảo Việt	791,07	978,24	44	5	1.369	117
16	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	911,18	960,44	8	16	100	533
17	Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam	651,95	853,33	51	45	1.437	1.385
18	Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	857,68	959,44	33	18	597	604
19	Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC	813,68	957,60	43	26	1.317	720
20	Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest	843,35	952,34	38	35	1.032	1.077
21	Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	716,65	957,72	49	24	1.429	713
22	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	655,69	929,86	50	39	1.436	1.323
23	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	913,65	915,26	7	42	92	1.348
24	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	866,16	960,53	27	15	421	529
25	Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	818,38	860,21	42	44	1.300	1.379
26	Công ty cổ phần Chứng khoán Guotai Junan Việt Nam	820,13	1.053,30	41	3	1.295	30
27	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	868,08	959,98	25	17	392	565
28	TCT CP Bảo hiểm Quân Đội	946,18	957,61	4	25	43	719
29	Công ty cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	871,92	958,73	22	21	321	651
30	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	882,34	960,86	12	11	222	503
31	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng	855,24	903,26	35	43	663	1.358
32	Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	892,73	1.005,81	9	4	161	64
33	Công ty cổ phần Chứng khoán Dầu khí	848,33	955,41	37	32	883	902
34	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	952,04	965,16	3	7	35	306

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
35	Công ty Cổ phần PVI	961,47	919,17	2	40	28	1.343
36	Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS	839,71	949,30	39	36	1.124	1.168
37	Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sài Gòn Hà Nội	878,92	763,50	14	49	252	1.396
38	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	876,37	719,33	15	50	270	1.398
39	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	857,21	1.056,05	34	2	610	26
40	Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt	821,17	918,27	40	41	1.290	1.344
41	Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt	860,95	960,70	31	12	524	516
42	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt	874,90	960,61	16	14	286	522
43	Công ty cổ phần Chứng khoán Viepcap	874,18	960,65	17	13	298	519
44	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	872,47	1.057,38	21	1	317	24
45	Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	863,11	958,87	29	20	484	640
46	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	936,04	946,32	5	37	61	1.221
47	Công ty cổ phần Chứng khoán VIX	858,28	955,94	32	31	580	861
48	Công ty cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	881,43	963,39	13	8	232	372
49	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall	761,69	848,83	46	46	1.398	1.387
50	Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	869,62		23		361	
51	Công ty cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers	718,91		48		1.428	
52	Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE		955,39		33		907

2. NGÀNH KHAI KHOÁNG

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2023: 48 Năm 2024: 43

Thêm: 3 Bớt: 8

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2024 so với năm 2023

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 11 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 6

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 4 Tăng thêm: 5 Giảm bớt: 4

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 15 Tăng thêm: 3 Giảm bớt: 8

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Nợ/Vốn CP CP/1000đ DT

Điểm thấp: HSSD vốn Nợ/TS ROE ròng

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: CP/1000d DT TSLN hđ/DT Nợ/Vốn CP

Chênh lệch nhiều: Chỉ số hiệu quả Hệ số bảo toàn vốn Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 21 Không đổi: Giảm bậc: 19

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái (2)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin (299,37)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái (206,11)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (175,27)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc (481,84)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (53,72)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn (43,30)

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico (18)

BẢNG 2.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Hợp nhất	1,62	2,02	0,21	0,90	1,51	0,40	0,18	0,20	0,11	0,12	7,18
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường	0,00	0,10	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,36	0,37	-0,11
3	Công ty Cổ phần Xây dựng Alvico	2,02	1,75	0,79	2,18	7,37	2,75	0,74	1,82	0,39	0,96	9,04
4	Công ty cổ phần 397	5,83	0,14	0,01	97,71	274,72	18,41	4,06	26,48	0,78	5,11	2,97
5	Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn	2,84	0,78	0,18	5,50	2,80	7,88	1,19	3,75	0,50	1,58	1,53
6	Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định	8,01	5,53	2,04	10,22	1,69	6,43	0,72	1,45	0,09	0,18	0,00
7	Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP	1,39	1,63	0,14	0,94	2,39	4,26	0,30	0,43	0,24	0,35	6,49
8	Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn	5,18	1,87	0,60	9,86	8,86	9,17	1,70	4,75	0,34	0,95	34,51
9	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	2,07	0,04	0,02	419,73	3,17	2,47	1,33	6,08	0,78	3,54	1,03
10	Công ty cổ phần CMISTONE Việt Nam	0,06	0,07	0,00	2,87	0,15	0,21	0,06	0,09	1,39	2,01	-0,02
11	Công ty cổ phần Than Cao Sơn	7,05	1,09	0,00	7,47	26,80	12,96	3,29	18,45	0,54	3,05	18,13
12	Công ty Cổ phần Hóa An	7,23	6,89	2,24	7,23	119,69	8,28	0,80	2,48	0,12	0,39	0,00
13	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	1,70	0,36	0,07	6,06	10,69	8,47	0,64	1,34	0,47	0,98	4,38
14	Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	6,01	3,89	0,38	5,33	18,51	4,61	1,03	3,92	0,26	0,98	44,06
15	Công ty cổ phần Vàng Lào Cai	0,00	0,05	0,04	0,00	10,57	0,00	0,00	0,00	1,50	0,23	-6,96
16	Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	6,19	4,73	0,81	15,81	2,70	12,12	0,74	1,39	0,17	0,33	0,00
17	Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	2,05	0,54	0,00	3,87	18,73	2,93	1,39	12,33	0,81	7,18	2,42
18	Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	3,05	2,70	0,44	1,35	1,84	10,50	0,67	1,21	0,23	0,41	1.230,06
19	Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	0,97	1,00	0,05	1,03	22,63	383,31	0,82	6,00	0,85	6,20	1,15
20	Công ty Cổ phần Khoáng Sản Luyện Kim Cao Bằng	6,02	3,98	0,67	3,05	7,10	5,46	0,95	1,40	0,16	0,23	78,72
21	Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương	2,18	2,02	0,59	6,88	41,69	2,65	0,30	0,46	0,27	0,42	0,00
22	Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	4,29	0,59	0,01	8,13	41,78	5,52	2,46	12,59	0,69	3,55	3,33
23	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	3,41	1,42	0,03	2,52	39,78	7,42	1,61	3,21	0,47	0,94	3,27
24	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	2,42	0,52	0,01	5,54	20,55	2,79	1,08	3,25	0,51	1,54	6,02
25	Công ty Cổ phần Masan High-Tech Material	1,28	0,42	0,09	5,11	2,22	0,70	0,35	1,28	0,66	2,43	-0,10
26	Tổng Công ty khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh - Công ty Cổ phần	2,34	0,66	0,12	10,71	4,88	2,08	0,64	1,19	0,43	0,80	-0,93

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
27	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - Công ty Cổ phần	4,95	0,83	0,23	16,95	8,98	3,90	1,57	4,65	0,34	1,01	9,01
28	Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	1,96	1,71	0,17	2,30	2,59	3,42	0,38	0,56	0,19	0,29	5,82
29	Công ty Cổ phần Than núi Béo – Vinacomin	1,97	0,47	0,00	4,60	37,36	2,06	1,24	8,79	0,78	5,55	1,98
30	Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	3,31	3,41	0,64	7,63	2,65	3,40	0,41	0,80	0,13	0,26	49.072,31
31	Công ty CP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê	1,93	1,03	0,02	2,02	5,79	10,05	1,04	2,58	0,55	1,36	1,24
32	Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	2,14	1,64	0,64	4,63	12,47	5,71	0,73	4,05	0,49	2,69	18,49
33	Công ty cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	4,55	0,31	0,01	21,60	10,47	5,89	2,70	17,68	0,75	4,92	8,76
34	Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	4,51	0,44	0,04	28,66	9,66	4,48	2,02	5,37	0,48	1,27	15,48
35	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	7,14	1,01	0,05	7,52	26,79	11,33	3,08	14,54	0,67	3,15	3,82
36	Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường - TKV	0,05	2,92	0,01	0,02	0,04	0,00	0,01	0,02	0,27	0,43	0,00
37	Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc	4,71	0,08	0,00	15.453,49	4,72	28,60	3,90	58,70	0,89	13,35	5,17
38	Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	3,47	1,03	0,09	3,76	5,14	9,30	1,57	6,14	0,50	1,97	11,05
39	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	24,24	0,98	0,12	28,54	614,45	39,35	10,33	13,49	0,84	1,10	1,25
40	Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái	1,91	0,73	0,07	3,68	4,95	2,35	0,98	3,87	0,68	2,68	2,09
41	Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc	0,25	2,02	0,00	0,13	11,69	0,42	0,10	0,16	0,38	0,62	5,69
42	Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh	1,32	0,17	0,01	8,31	10,61	25,60	1,84	1,28	1,50	1,05	-12,19
43	Công ty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	0,42	1,54	0,08	0,29	10,14	6,72	0,12	0,69	0,53	2,97	1,66
44	Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	1,84	1,88	0,72	2,51	4,50	0,44	0,27	1,04	0,31	1,21	3,63
45	Công ty cổ phần Spiral Galaxy	0,02	1,17	0,00	0,02	1,07	0,00	0,01	0,01	0,53	0,79	0,00
46	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu – Vinacomin	2,75	0,31	0,00	16,06	4,00	5,38	1,73	6,98	0,70	2,84	3,14
47	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - TKV	7,98	1,16	0,01	7,89	36,90	10,22	3,16	13,52	0,66	2,84	4,64
48	Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT	7,54	6,54	3,07	2,21	21,69	23.279,19	0,40	1,25	0,58	1,82	1,65

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Hợp nhất	959,01	16%	5%	5%	1%	1%	99	11.641.892.622	1,00	232.366.388.430
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường	0,00	0%	0%	0%	-2%	-2%	-195	-9.928.521.203	0,67	0
3	Công ty Cổ phần Xây dựng Alvico	940,96	13%	7%	9%	7%	16%	1.641	9.285.848.001	1,51	102.722.207.582
4	Công ty cổ phần 397	983,15	9%	3%	1%	6%	36%	2.919	20.799.842.495	1,36	1.509.162.129.968
5	Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn	995,06	7%	3%	1%	1%	4%	437	5.129.088.939	1,56	439.951.065.783
6	Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định	854,81	27%	15%	13%	10%	20%	1.953	24.197.136.802	1,84	179.941.814.244
7	Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP	903,79	18%	12%	12%	3%	5%	502	52.667.707.418	1,11	454.133.802.239
8	Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn	946,98	7%	5%	6%	10%	28%	2.789	8.592.578.972.011	1,85	147.423.365.943.576
9	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	993,36	4%	3%	0%	0%	0%	32	1.388.353.578	1,02	2.616.360.392.308
10	Công ty cổ phần CMISTONE Việt Nam	1.194,00	-40%	49%	-69%	-4%	-6%	-631	-10.093.788.610	-0,56	14.557.982.931
11	Công ty cổ phần Than Cao Sơn	956,44	8%	5%	4%	12%	65%	6.546	280.454.813.188	2,56	7.905.709.420.622
12	Công ty Cổ phần Hóa An	802,35	28%	20%	23%	19%	58%	5.912	87.053.668.250	2,72	375.398.153.999
13	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	988,80	15%	3%	5%	3%	7%	661	5.842.220.728	1,12	118.791.005.650
14	Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	860,30	19%	14%	13%	13%	51%	4.972	11.793.095.479.543	2,84	90.014.136.902.542
15	Công ty cổ phần Vàng Lào Cai	0,00	0%	0%	0%	-86%	-13%	-1.324	-13.901.307.287	-0,08	0
16	Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	629,59	47%	37%	31%	23%	44%	4.373	54.851.765.689	1,57	175.681.807.310
17	Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	954,24	12%	7%	3%	4%	39%	3.902	99.167.556.270	1,66	3.134.071.262.640
18	Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	880,81	18%	12%	10%	7%	12%	1.170	6.567.549.450	1,38	67.678.200.339
19	Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	1.026,26	5%	3%	0%	0%	2%	160	4.415.275.580	1,08	1.587.069.576.266
20	Công ty Cổ phần Khoáng Sản Luyện Kim Cao Bằng	928,51	28%	7%	5%	5%	8%	768	6.145.254.737	1,16	112.093.527.512
21	Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương	1.314,75	28%	-31%	-23%	-7%	-10%	-1.040	-3.392.810.108	1,12	15.060.264.000
22	Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	975,65	10%	4%	2%	5%	25%	2.473	52.957.499.530	1,58	2.697.441.780.864
23	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	979,46	16%	3%	2%	3%	5%	527	5.686.463.448	1,06	347.049.720.750
24	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	902,98	24%	11%	6%	6%	19%	1.952	10.765.136.618	1,47	180.415.956.498
25	Công ty Cổ phần Masan High-Tech Material	1.113,21	6%	-1%	-11%	-4%	-14%	-1.434	-1.529.609.701	1,24	14.107.033.218
26	Tổng Công ty khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh - Công ty Cổ phần	1.045,73	4%	-3%	-3%	-2%	-4%	-235	-43.870.592.213	1,05	1.316.762.852.605
27	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - Công ty Cổ phần	929,23	17%	8%	6%	9%	28%	2.320	293.547.096.817	1,95	4.887.887.393.320

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
28	Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	915,38	21%	12%	13%	5%	7%	652	71.627.133.213	1,19	557.761.422.694
29	Công ty Cổ phần Than núi Béo – Vinacomin	961,63	14%	8%	3%	4%	28%	2.814	104.108.494.695	1,55	3.251.793.343.838
30	Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	805,17	28%	19%	21%	9%	17%	1.564	37.271.844.855	1,71	175.941.033.105
31	Công ty CP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê	989,01	8%	5%	1%	1%	2%	158	11.079.179.871	1,13	1.806.342.204.433
32	Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.004,45	5%	0%	5%	4%	22%	1.579	1.060.007.526.141	2,83	19.378.650.591.719
33	Công ty cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	980,78	5%	2%	2%	4%	29%	2.904	71.355.230.626	1,64	4.344.213.085.100
34	Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	948,88	12%	5%	4%	8%	21%	2.080	37.444.881.728	1,38	966.714.639.956
35	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	973,10	7%	4%	2%	7%	31%	3.073	138.186.124.464	1,57	6.536.409.932.341
36	Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường - TKV	1.764,32	51%	-76%	-76%	-1%	-2%	-179	-893.901.161	1,15	1.169.914.605
37	Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc	987,75	6%	2%	1%	4%	59%	5.337	51.458.556.005	1,59	5.093.879.955.778
38	Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	948,96	17%	6%	4%	6%	24%	2.384	2.979.387.436	1,94	76.769.533.185
39	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	997,46	4%	1%	0%	0%	1%	58	553.326.451	0,21	1.302.090.832.721
40	Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái	966,78	30%	6%	2%	2%	9%	937	13.405.039.079	1,27	555.433.451.210
41	Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc	568,90	63%	47%	11%	1%	2%	170	646.497.797	1,02	5.981.482.080
42	Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh	1.119,27	0%	-9%	-34%	-62%	-43%	-4.339	-16.855.254.630	-0,35	49.790.940.342
43	Công ty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	971,45	45%	33%	14%	2%	10%	802	73.765.686.756	2,61	528.626.774.295
44	Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	912,42	22%	13%	9%	3%	10%	810	545.942.180.784	2,68	5.804.412.484.923
45	Công ty cổ phần Spiral Galaxy	9.349,54	-386%	-835%	-1822%	-18%	-27%	-2.544	-44.818.682.694	0,70	2.459.337.689
46	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu – Vinacomin	974,35	10%	4%	3%	5%	19%	1.853	60.204.732.827	1,21	2.268.369.650.780
47	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - TKV	969,32	8%	4%	3%	8%	35%	3.490	102.744.630.265	1,44	3.980.500.622.621
48	Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT	1.038,94	3%	2%	3%	1%	4%	300	18.680.487.551	1,33	637.508.889.656

BẢNG 2.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Hợp nhất	4,46	1,51	0,03	3,04	50,42	1,52	0,81	0,99	0,18	0,22	8,71
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường	0,00	0,55	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,36	0,41	-0,10
3	Công ty Cổ phần Xây dựng Alvico	7,95	2,90	1,09	4,53	53,40	9,49	2,04	4,84	0,27	0,64	9,88
4	Công ty cổ phần 397	6,38	0,16	0,00	68,37	119,97	17,24	3,76	18,78	0,73	3,63	6,40
5	Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn	3,53	1,23	0,89	14,37	5,48	13,01	1,33	4,83	0,45	1,65	8,60
6	Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định	9,65	5,62	2,24	15,33	1,45	7,85	0,76	1,58	0,08	0,16	0,00
7	Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP	1,36	0,95	0,09	1,60	3,21	3,25	0,32	0,51	0,26	0,41	3,67
8	Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn	3,85	1,74	0,91	9,88	7,71	9,31	1,39	3,97	0,37	1,06	3,82
9	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	1,44	0,03	0,00	293,42	2,46	2,34	1,11	5,09	0,86	3,93	-2,86
10	Công ty cổ phần CMISTONE Việt Nam	0,14	0,07	0,00	4,44	0,33	0,56	0,17	0,23	1,53	2,00	-1,15
11	Công ty cổ phần Than Cao Sơn	7,13	0,78	0,00	10,60	19,42	12,06	3,56	22,05	0,60	3,69	9,15
12	Công ty Cổ phần Hóa An	8,11	10,08	2,35	7,91	3.240,00	6,74	0,63	1,96	0,09	0,29	0,00
13	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	3,81	1,74	0,95	5,78	7,68	9,17	0,47	0,74	0,19	0,30	-5,67
14	Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	7,11	3,62	0,38	5,42	18,68	5,68	1,27	4,42	0,25	0,87	42,34
15	Công ty cổ phần Vàng Lào Cai	0,64	0,32	0,16	3,99	4,94	3,06	0,97	0,18	1,52	0,29	0,00
16	Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	5,38	4,65	1,53	30,57	5,49	20,80	0,87	2,94	0,19	0,65	0,00
17	Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	2,98	0,35	0,01	8,97	10,54	3,77	1,85	11,80	0,74	4,69	4,32
18	Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	4,32	4,43	0,01	0,98	1,47	7,90	0,58	0,94	0,15	0,24	74,38
19	Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	0,97	0,93	0,02	1,09	15,92	0,00	0,85	7,39	0,88	7,60	1,12
20	Công ty Cổ phần Khoáng Sản Luyện Kim Cao Bằng	5,55	3,64	0,40	4,98	5,37	7,57	1,02	1,53	0,18	0,28	985,85
21	Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương	1,88	2,03	0,74	2,53	42,73	6,58	0,54	1,01	0,31	0,58	0,00
22	Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	3,69	0,62	0,00	6,36	44,06	5,42	2,20	12,20	0,71	3,96	4,92
23	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	2,47	1,30	0,04	2,00	38,45	6,36	1,34	3,03	0,54	1,22	3,45
24	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	3,00	0,66	0,04	5,41	60,13	3,86	1,32	4,16	0,47	1,49	5,71
25	Công ty Cổ phần Masan High-Tech Material	2,76	0,78	0,28	7,65	4,53	1,00	0,53	1,30	0,55	1,35	0,32
26	Tổng Công ty khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh - Công ty Cổ phần	2,64	0,81	0,18	10,09	4,77	2,51	0,69	1,33	0,41	0,79	8,14

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
27	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - Công ty Cổ phần	5,58	0,98	0,35	10,94	12,40	4,50	1,66	5,02	0,34	1,04	19,78
28	Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	1,96	1,57	0,20	3,23	2,26	2,92	0,39	0,60	0,20	0,31	9,01
29	Công ty Cổ phần Than núi Béo – Vinacomin	1,48	0,46	0,00	3,37	13,84	2,20	1,09	7,58	0,80	5,53	1,68
30	Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	4,86	3,96	1,68	13,02	22,73	5,07	0,58	1,28	0,13	0,30	30.687,60
31	Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê	1,67	0,96	0,01	2,01	5,13	3,59	0,84	2,86	0,67	2,27	1,16
32	Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1,71	1,58	0,82	3,81	12,41	6,63	0,70	4,97	0,57	4,05	25,25
33	Công ty cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	4,29	0,30	0,00	18,88	8,55	7,29	2,71	17,25	0,76	4,87	2,32
34	Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	3,93	0,49	0,32	132,17	10,27	6,18	2,00	6,44	0,54	1,75	38,64
35	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	5,27	0,98	0,03	5,56	31,13	8,53	2,62	14,40	0,73	3,99	3,75
36	Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường - TKV	0,05	2,91	0,00	0,02	0,00	0,00	0,02	0,02	0,28	0,44	0,00
37	Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc	6,05	0,02	0,00	16.663,74	5,86	35,38	5,08	66,56	0,89	11,62	2,21
38	Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	3,34	0,82	0,14	4,97	3,23	8,89	1,44	5,27	0,49	1,79	3,17
39	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	7,45	0,90	0,04	8,76	205,32	21,65	4,44	6,53	0,91	1,33	0,32
40	Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái	2,46	0,67	0,02	4,85	5,01	2,58	1,24	5,39	0,70	3,05	1,86
41	Công ty Cổ phần An Trường An	1,89	0,70	0,06	3,18	2,73	465,32	1,58	0,09	0,98	0,06	3,31
42	Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến khoáng sản Lào Cai	0,72	1,28	0,00	0,59	98,73	20,16	0,20	0,14	0,27	0,19	0,00
43	Công ty Cổ phần Long Beach LMC	8,46	16,03	9,31	1,29	3,46	0,00	0,48	0,92	0,06	0,11	0,00

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Hợp nhất	972,05	5%	3%	1%	1%	1%	101	11.944.506.019	1,01	1.172.504.664.472
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường	0,00	0%	0%	0%	-2%	-2%	0	-9.862.192.924	0,74	0
3	Công ty Cổ phần Xây dựng Alvico	942,15	9%	6%	4%	9%	22%	2.175	12.307.603.390	1,72	274.025.205.454
4	Công ty cổ phần 397	976,88	10%	3%	2%	7%	35%	2.811	20.026.753.395	1,35	1.070.572.594.480
5	Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn	890,83	16%	12%	9%	12%	44%	4.419	51.869.001.852	2,00	567.481.233.266

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
6	Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định	858,60	28%	14%	13%	10%	21%	1.855	25.541.438.834	1,91	195.319.562.182
7	Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP	937,60	15%	10%	9%	3%	5%	462	48.543.083.451	1,16	535.069.458.414
8	Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn	1.007,99	0%	-1%	0%	1%	2%	203	591.091.587.455	1,79	123.027.063.879.559
9	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	1.062,39	-1%	-4%	-7%	-8%	-37%	-3.729	-160.349.397.695	0,64	2.188.112.521.848
10	Công ty cổ phần CMISTONE Việt Nam	1.372,22	-7%	-11%	-57%	-10%	-13%	-1.296	-20.739.765.539	-0,69	36.172.276.710
11	Công ty cổ phần Than Cao Sơn	987,46	5%	1%	1%	5%	30%	3.035	130.019.867.238	2,50	9.448.093.858.111
12	Công ty Cổ phần Hóa An	785,80	29%	21%	17%	11%	34%	3.512	51.706.620.002	2,83	296.193.414.952
13	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	993,95	17%	2%	-7%	-3%	-6%	-760	-7.072.208.061	1,28	94.510.130.009
14	Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	886,80	17%	12%	10%	13%	45%	4.354	10.590.120.585.510	2,63	103.603.614.927.247
15	Công ty cổ phần Vàng Lào Cai	1.203,59	0%	-9%	-11%	-11%	-2%	-200	-2.097.724.764	-0,10	19.096.759.260
16	Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	427,51	65%	57%	49%	43%	145 %	14.394	183.155.715.371	2,72	370.448.864.861
17	Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	953,34	11%	6%	3%	5%	35%	3.452	87.733.417.212	1,68	2.999.066.630.857
18	Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	829,42	23%	17%	11%	7%	11%	1.075	6.033.053.286	1,38	52.996.318.288
19	Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	1.020,84	3%	2%	0%	0%	1%	139	3.603.487.820	1,08	1.954.930.511.475
20	Công ty Cổ phần Khoáng Sản Luyện Kim Cao Bằng	860,85	39%	14%	5%	5%	7%	705	5.637.629.391	1,16	122.638.506.902
21	Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương	766,37	56%	23%	17%	9%	17%	1.723	5.620.547.391	1,29	32.973.057.500
22	Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	973,83	10%	3%	2%	4%	25%	2.490	53.326.744.689	1,58	2.612.354.731.157
23	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	984,76	16%	2%	1%	1%	3%	285	3.072.699.554	1,03	327.049.706.079
24	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	928,92	20%	9%	5%	6%	19%	1.892	10.434.583.100	1,66	230.404.048.106
25	Công ty Cổ phần Masan High-Tech Material	1.090,19	6%	1%	-11%	-6%	-14%	-1.491	-1.586.598.650.000	1,11	14.345.267.406.000
26	Tổng Công ty khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh - Công ty Cổ phần	954,23	14%	6%	6%	4%	8%	423	88.544.837.806	1,11	1.463.311.871.245
27	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - Công ty Cổ phần	945,24	14%	6%	5%	8%	25%	1.836	267.025.507.393	1,97	5.273.038.459.513
28	Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	918,34	20%	10%	14%	6%	9%	786	86.330.813.515	1,22	600.920.592.050
29	Công ty Cổ phần Than núi Béo – Vinacomin	984,47	10%	4%	1%	1%	10%	1.003	37.092.704.472	1,42	2.804.842.053.734
30	Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	754,76	32%	25%	22%	13%	29%	2.628	62.607.149.256	1,92	280.070.334.347

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
31	Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê	990,75	6%	4%	0%	0%	1%	126	8.826.085.169	1,14	2.002.833.899.638
32	Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.013,85	4%	-1%	5%	4%	26%	1.923	1.254.654.270.882	3,08	23.772.356.343.032
33	Công ty cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	995,40	3%	1%	1%	1%	9%	913	22.420.523.333	1,50	4.239.149.584.161
34	Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	924,95	13%	8%	6%	12%	38%	3.771	68.949.701.644	1,47	1.158.378.432.592
35	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	981,73	6%	3%	1%	4%	21%	2.120	95.328.871.179	1,51	6.473.476.824.880
36	Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường - TKV	982,77	100%	2%	2%	0%	0%	5	24.456.530	1,15	1.191.747.826
37	Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc	992,91	5%	1%	1%	3%	40%	3.566	34.387.447.639	1,40	5.776.363.410.517
38	Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	976,07	15%	3%	2%	2%	8%	795	994.370.692	1,86	65.892.699.117
39	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	1.011,40	8%	0%	-1%	-5%	-7%	-667	-6.401.386.128	0,14	637.448.445.154
40	Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái	983,47	31%	4%	2%	2%	9%	932	13.331.780.512	1,31	771.126.424.746
41	Công ty Cổ phần An Trường An	999,70	30%	2%	2%	4%	0%	21	321.977.763	0,00	13.497.869.672
42	Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến khoáng sản Lào Cai	1.012,82	5%	-1%	5%	1%	1%	66	1.677.267.209	0,50	33.565.216.052
43	Công ty Cổ phần Long Beach LMC	766,35	37%	23%	20%	10%	19%	1.850	2.775.740.138	1,80	13.805.471.979

BẢNG 2.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024 SO VỚI 2023

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Hợp nhất	2,84	-0,51	-0,18	2,14	48,91	1,12	0,63	0,80	0,07	0,10	1,53
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường	0,00	0,45	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,01
		Không đổi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
3	Công ty Cổ phần Xây dựng Alvico	5,94	1,16	0,30	2,35	46,03	6,73	1,31	3,03	-0,12	-0,32	0,85
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
4	Công ty cổ phần 397	0,55	0,02	-0,01	-29,33	-154,75	-1,17	-0,31	-7,69	-0,06	-1,49	3,43
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
5	Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn	0,69	0,46	0,72	8,87	2,68	5,12	0,13	1,09	-0,05	0,07	7,07
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
6	Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định	1,64	0,09	0,20	5,10	-0,24	1,42	0,04	0,12	-0,01	-0,02	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
7	Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP	-0,03	-0,68	-0,05	0,66	0,81	-1,00	0,03	0,08	0,02	0,07	-2,82
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
8	Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn	-1,34	-0,13	0,31	0,02	-1,15	0,14	-0,31	-0,79	0,03	0,11	-30,69
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
9	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	-0,64	0,00	-0,02	-126,31	-0,71	-0,13	-0,22	-1,00	0,08	0,39	-3,89
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
10	Công ty cổ phần CMISTONE Việt Nam	0,08	0,00	0,00	1,56	0,18	0,35	0,11	0,14	0,14	-0,01	-1,13
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
11	Công ty cổ phần Than Cao Sơn	0,07	-0,30	0,00	3,13	-7,38	-0,90	0,27	3,60	0,05	0,64	-8,98
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
12	Công ty Cổ phần Hóa An	0,88	3,19	0,12	0,68	3.120,31	-1,54	-0,17	-0,52	-0,03	-0,10	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
13	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	2,11	1,38	0,88	-0,29	-3,01	0,69	-0,17	-0,61	-0,28	-0,68	-10,05
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
14	Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1,10	-0,28	0,00	0,09	0,17	1,08	0,24	0,50	-0,01	-0,11	-1,72
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
15	Công ty cổ phần Vàng Lào Cai	0,64	0,26	0,11	3,99	-5,63	3,06	0,97	0,18	0,02	0,05	6,97
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
16	Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	-0,81	-0,08	0,71	14,76	2,79	8,68	0,14	1,55	0,02	0,32	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
17	Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	0,93	-0,19	0,01	5,10	-8,18	0,85	0,46	-0,53	-0,08	-2,49	1,90
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
18	Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	1,27	1,73	-0,43	-0,37	-0,37	-2,60	-0,09	-0,26	-0,08	-0,16	-1.155,68
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
19	Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	0,00	-0,07	-0,03	0,06	-6,71	-383,31	0,03	1,39	0,02	1,40	-0,03
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
20	Công ty Cổ phần Khoáng Sản Luyện Kim Cao Bằng	-0,46	-0,34	-0,27	1,93	-1,73	2,11	0,07	0,13	0,02	0,04	907,13
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
21	Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương	-0,29	0,01	0,15	-4,35	1,04	3,93	0,24	0,55	0,04	0,17	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
22	Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	-0,60	0,03	0,00	-1,77	2,28	-0,10	-0,25	-0,40	0,02	0,41	1,58
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
23	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	-0,94	-0,12	0,01	-0,53	-1,33	-1,06	-0,27	-0,19	0,07	0,28	0,18
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
24	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	0,58	0,14	0,03	-0,13	39,58	1,07	0,24	0,90	-0,04	-0,06	-0,31
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
25	Công ty Cổ phần Masan High-Tech Material	1,49	0,36	0,19	2,54	2,31	0,30	0,18	0,02	-0,11	-1,09	0,42
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
26	Tổng Công ty khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh - Công ty Cổ phần	0,30	0,16	0,06	-0,63	-0,11	0,43	0,05	0,13	-0,02	-0,01	9,07
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
27	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - Công ty Cổ phần	0,62	0,15	0,12	-6,01	3,42	0,60	0,09	0,37	0,00	0,03	10,77
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
28	Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	0,00	-0,15	0,03	0,93	-0,33	-0,50	0,01	0,04	0,01	0,02	3,19
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
29	Công ty Cổ phần Than núi Béo – Vinacomin	-0,49	-0,01	0,00	-1,23	-23,51	0,14	-0,15	-1,21	0,01	-0,02	-0,31
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
30	Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	1,55	0,55	1,03	5,39	20,09	1,67	0,17	0,48	0,00	0,04	-18.384,72
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
31	Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê	-0,25	-0,07	0,00	-0,02	-0,66	-6,46	-0,20	0,28	0,12	0,91	-0,08
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
32	Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-0,43	-0,05	0,18	-0,82	-0,06	0,91	-0,04	0,92	0,08	1,35	6,76
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
33	Công ty cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	-0,25	-0,01	0,00	-2,72	-1,92	1,40	0,01	-0,43	0,01	-0,04	-6,43
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
34	Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	-0,57	0,05	0,28	103,51	0,61	1,69	-0,02	1,06	0,07	0,48	23,16
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
35	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	-1,87	-0,03	-0,03	-1,96	4,34	-2,81	-0,46	-0,14	0,06	0,84	-0,06
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
36	Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường - TKV	0,00	-0,01	-0,01	0,00	-0,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
37	Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc	1,34	-0,06	0,00	1.210,24	1,14	6,78	1,18	7,86	0,00	-1,73	-2,96
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
38	Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	-0,14	-0,21	0,05	1,21	-1,91	-0,41	-0,13	-0,87	-0,01	-0,18	-7,87
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
39	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	-16,80	-0,08	-0,08	-19,77	-409,12	-17,70	-5,89	-6,96	0,06	0,23	-0,93
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
40	Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái	0,55	-0,06	-0,06	1,17	0,06	0,23	0,26	1,52	0,02	0,37	-0,24
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Hợp nhất	13,04	-12%	-2%	-4%	0%	0%	2	302.613.397	0,01	940.138.276.042
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường	0,00	0%	0%	0%	0%	0%	195	66.328.279	0,07	0
		K. đổi	*K. đổi*	*K. đổi*	*K. đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
3	Công ty Cổ phần Xây dựng Alvico	1,19	-4%	-1%	-5%	3%	5%	534	3.021.755.389	0,22	171.302.997.872
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
4	Công ty cổ phần 397	-6,27	2%	0%	0%	1%	-1%	-108	-773.089.100	-0,01	-438.589.535.488
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
5	Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn	-104,23	9%	9%	8%	11%	40%	3.982	46.739.912.913	0,44	127.530.167.483
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
6	Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định	3,79	0%	0%	0%	0%	1%	-98	1.344.302.032	0,07	15.377.747.938
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
7	Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP	33,80	-3%	-2%	-3%	0%	0%	-40	-4.124.623.967	0,05	80.935.656.175
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
8	Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn	61,01	-6%	-6%	-5%	-9%	-26%	-2.586	-8.001.487.384.556	-0,06	-24.396.302.064.017
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
9	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	69,03	-5%	-7%	-7%	-8%	-38%	-3.761	-161.737.751.273	-0,38	-428.247.870.460
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
10	Công ty cổ phần CMISTONE Việt Nam	178,23	33%	-59%	12%	-6%	-7%	-665	-10.645.976.929	-0,13	21.614.293.779
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
11	Công ty cổ phần Than Cao Sơn	31,02	-3%	-3%	-2%	-7%	-35%	-3.511	-150.434.945.950	-0,06	1.542.384.437.489
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
12	Công ty Cổ phần Hóa An	-16,55	1%	2%	-6%	-8%	-23%	-2.400	-35.347.048.248	0,11	-79.204.739.047
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
13	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	5,15	2%	-1%	-12%	-7%	-12%	-1.421	-12.914.428.789	0,16	-24.280.875.641
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
14	Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	26,50	-2%	-3%	-3%	-1%	-6%	-618	-1.202.974.894.033	-0,21	13.589.478.024.705
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
15	Công ty cổ phần Vàng Lào Cai	1.203	0%	-9%	-11%	75%	11%	1.124	11.803.582.523	-0,02	19.096.759.260
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
16	Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	-202,08	18%	20%	18%	20%	102%	10.021	128.303.949.682	1,16	194.767.057.551
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
17	Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	-0,90	-1%	-2%	0%	1%	-4%	-450	-11.434.139.058	0,02	-135.004.631.783
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
18	Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	-51,39	5%	5%	2%	0%	-1%	-95	-534.496.164	0,00	-14.681.882.051
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
19	Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	-5,41	-1%	-1%	0%	0%	0%	-21	-811.787.760	0,00	367.860.935.209
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
20	Công ty Cổ phần Khoáng Sản Luyện Kim Cao Bằng	-67,66	10%	7%	-1%	-1%	-1%	-63	-507.625.346	0,00	10.544.979.390
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
21	Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương	-548,38	28%	55%	40%	16%	28%	2.763	9.013.357.499	0,17	17.912.793.500
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
22	Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	-1,81	1%	0%	0%	0%	0%	17	369.245.159	0,00	-85.087.049.707
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
23	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	5,29	-1%	-1%	-1%	-1%	-2%	-242	-2.613.763.894	-0,02	-20.000.014.671
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
24	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	25,94	-4%	-3%	-1%	0%	-1%	-60	-330.553.518	0,19	49.988.091.608
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
25	Công ty Cổ phần Masan High-Tech Material	-23,02	1%	1%	0%	-2%	-1%	-57	-1.585.069.040.299	-0,13	14.331.160.372.782
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
26	Tổng Công ty khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh - Công ty Cổ phần	-91,50	10%	9%	9%	6%	12%	658	132.415.430.019	0,07	146.549.018.640
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
27	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - Công ty Cổ phần	16,01	-3%	-2%	-1%	-1%	-3%	-484	-26.521.589.424	0,02	385.151.066.193
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
28	Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	2,96	0%	-1%	2%	1%	1%	134	14.703.680.302	0,04	43.159.169.356
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
29	Công ty Cổ phần Than núi Béo – Vinacomin	22,84	-4%	-4%	-2%	-3%	-18%	-1.811	-67.015.790.223	-0,13	-446.951.290.104
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
30	Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	-50,41	4%	5%	1%	4%	12%	1.064	25.335.304.401	0,21	104.129.301.242
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
31	Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê	1,74	-1%	-1%	0%	0%	0%	-32	-2.253.094.702	0,01	196.491.695.205
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
32	Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	9,40	-1%	-1%	0%	0%	4%	344	194.646.744.741	0,25	4.393.705.751.313
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
33	Công ty cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	14,62	-1%	-1%	-1%	-3%	-20%	-1.991	-48.934.707.293	-0,14	-105.063.500.939
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
34	Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	-23,92	1%	2%	2%	4%	18%	1.691	31.504.819.916	0,08	191.663.792.636
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
35	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	8,63	-1%	-1%	-1%	-3%	-10%	-953	-42.857.253.285	-0,07	-62.933.107.461
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
36	Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường - TKV	-781,55	49%	78%	78%	1%	2%	184	918.357.691	0,00	21.833.221
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
37	Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc	5,16	-1%	0%	0%	-1%	-20%	-1.771	-17.071.108.366	-0,20	682.483.454.739
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
38	Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	27,11	-2%	-2%	-2%	-4%	-16%	-1.589	-1.985.016.744	-0,08	-10.876.834.068
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
39	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	13,93	3%	-1%	-1%	-5%	-7%	-725	-6.954.712.579	-0,07	-664.642.387.567
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
40	Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái	16,69	1%	-2%	-1%	0%	0%	-5	-73.258.567	0,04	215.692.973.536
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

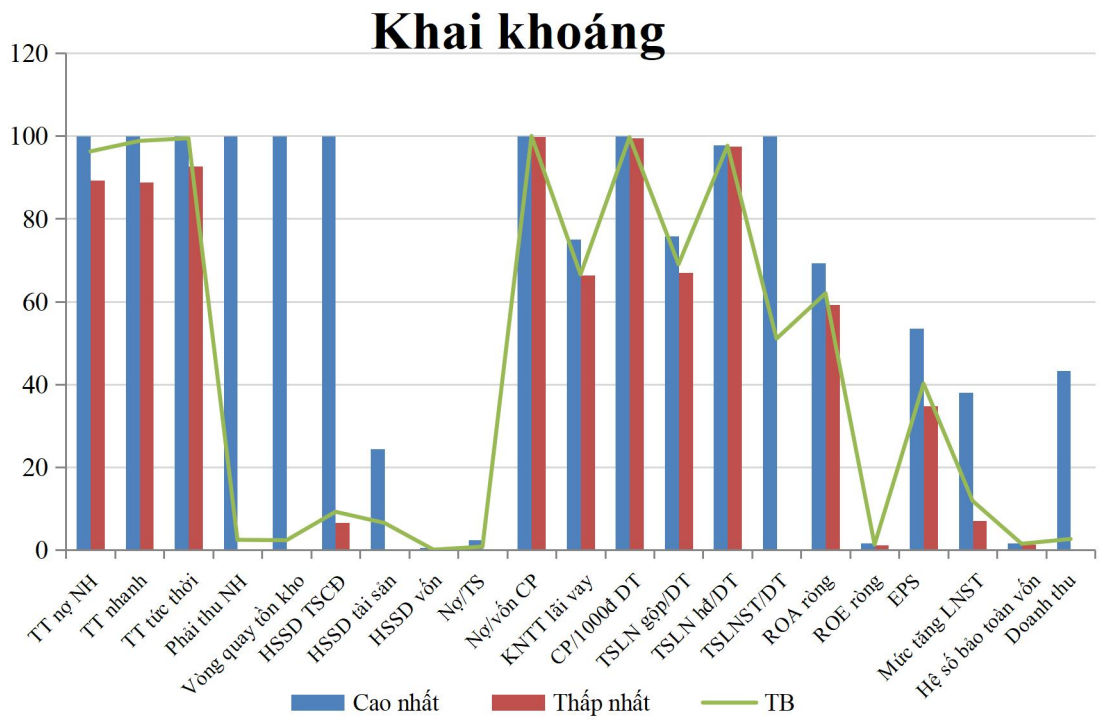
BẢNG 2.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
1	Công ty Cổ phần Hợp nhất	298,52	294,70	1,69	10,60	117,18	166,59	355,29	428,78	65,37	49,81	0,08	0,41
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường	297,64	297,16	0,36	6,73	117,57	166,86	383,32	428,07	64,51	49,30	-	-
3	Công ty Cổ phần Xây dựng Alvico	298,19	288,90	6,21	16,58	118,62	166,74	361,21	432,98	66,69	51,15	0,04	0,10
4	Công ty cổ phần 397	295,17	292,50	62,24	25,27	113,37	167,39	363,14	433,33	66,32	50,45	0,55	0,38
5	Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn	298,19	295,76	10,59	13,21	117,81	167,01	353,59	436,57	66,83	51,68	0,16	0,20
6	Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định	290,25	283,91	7,55	10,48	117,05	166,43	368,09	434,38	67,57	51,51	0,07	0,07
7	Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP	298,95	299,05	2,95	8,30	117,58	166,71	359,90	430,52	65,66	50,09	0,17	0,19
8	Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn	295,35	295,00	14,97	13,49	119,20	166,89	385,62	429,94	67,58	51,28	53,79	43,30
9	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	298,39	298,46	81,65	13,85	115,42	167,59	351,82	422,10	65,42	49,12	0,95	0,77
10	Công ty cổ phần CMISTONE Việt Nam	297,70	296,92	1,27	7,58	118,03	168,65	337,00	423,99	61,27	46,60	0,01	0,01
11	Công ty cổ phần Than Cao Sơn	294,16	291,85	30,18	24,01	116,30	167,20	375,24	432,97	69,45	52,61	2,88	3,33
12	Công ty Cổ phần Hóa An	290,08	282,51	12,22	9,89	117,36	166,45	383,60	436,58	69,86	53,23	0,14	0,10
13	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	299,13	295,01	6,91	9,01	118,60	166,60	355,91	428,04	65,68	50,32	0,04	0,03
14	Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	293,41	289,86	9,83	12,85	119,40	166,71	406,42	463,46	70,19	52,86	32,84	36,46
15	Công ty cổ phần Vàng Lào Cai	297,60	299,21	0,73	11,38	118,30	168,64	367,35	425,74	62,55	47,72	-	0,01

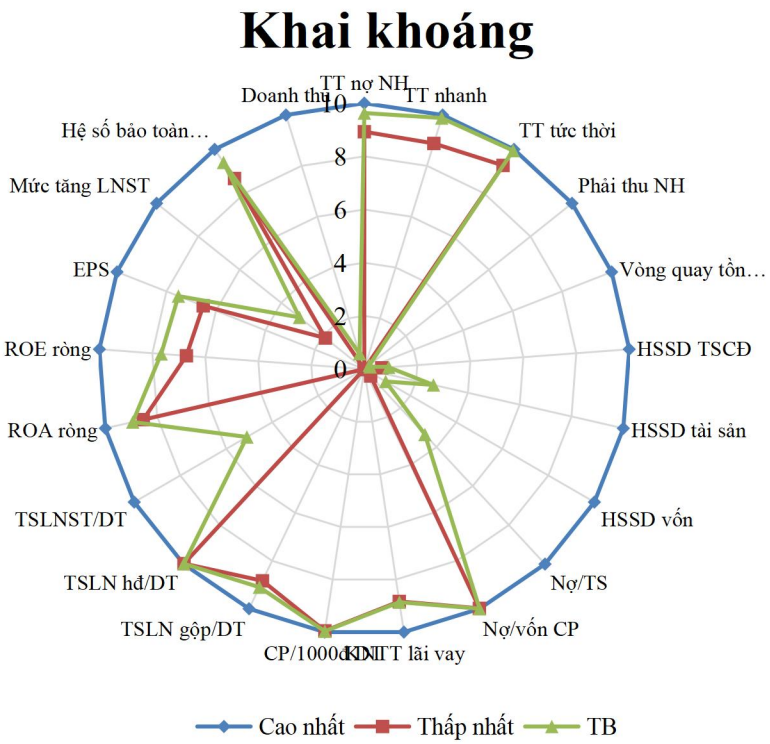
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
16	Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	292,67	290,49	9,26	11,15	117,33	166,61	389,82	457,71	66,85	53,04	0,06	0,13
17	Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	298,94	297,01	14,90	15,73	110,60	167,39	366,81	433,94	67,09	51,07	1,14	1,06
18	Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	296,72	292,72	6,18	9,53	148,79	166,56	362,86	432,51	66,36	50,51	0,02	0,02
19	Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	299,60	299,37	52,48	10,86	111,92	167,56	351,30	428,55	65,58	49,95	0,58	0,69
20	Công ty Cổ phần Khoáng Sản Luyện Kim Cao Bằng	293,31	291,75	7,71	11,65	119,19	166,87	360,57	433,01	65,79	50,09	0,04	0,04
21	Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương	297,94	297,36	5,16	9,34	117,55	166,79	336,04	436,46	65,68	50,34	0,01	0,01
22	Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	296,92	296,25	45,94	17,39	115,39	167,37	361,22	432,58	66,88	50,88	0,98	0,92
23	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	297,21	297,33	210,94	13,19	118,52	167,15	355,75	429,93	65,51	49,85	0,13	0,12
24	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	298,62	297,14	9,77	13,11	117,98	167,04	364,85	432,98	66,59	51,03	0,07	0,08
25	Công ty Cổ phần Masan High-Tech Material	299,59	297,47	3,88	9,32	116,77	167,16	342,37	421,85	65,99	49,99	0,01	5,05
26	Tổng Công ty khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh - Công ty Cổ phần	298,67	297,70	6,71	10,11	118,19	166,95	347,95	430,78	65,49	50,00	0,48	0,52
27	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - Công ty Cổ phần	296,27	293,72	114,46	14,79	118,61	166,86	365,82	433,55	67,86	51,62	1,78	1,86
28	Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	298,40	298,04	3,61	8,63	199,23	166,62	360,67	431,96	65,85	50,21	0,20	0,21
29	Công ty Cổ phần Than núi Béo – Vinacomin	299,00	299,03	13,24	12,02	112,75	167,47	363,60	430,36	66,82	50,58	1,19	0,99
30	Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	296,07	291,52	4,77	9,58	199,13	175,27	369,56	436,26	67,22	51,52	0,06	0,10
31	Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê	298,76	298,53	8,98	10,77	118,14	167,32	353,06	428,84	65,71	50,06	0,66	0,70
32	Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	298,19	297,84	8,03	10,14	116,73	167,15	360,39	434,38	70,16	53,72	7,07	8,37
33	Công ty cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	296,52	295,30	27,49	19,92	113,74	167,43	361,54	429,65	67,04	50,73	1,59	1,49
34	Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	296,72	296,14	19,69	17,13	118,55	167,16	361,97	435,65	66,37	50,67	0,35	0,41
35	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	294,15	294,06	27,19	19,40	115,91	167,39	363,21	431,80	66,87	50,75	2,38	2,28
36	Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường - TKV	296,76	295,59	0,46	6,80	117,57	166,73	320,82	436,37	65,75	50,07	0,00	0,00
37	Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc	296,09	292,69	149,68	131,62	102,45	167,52	369,14	481,84	66,92	50,54	1,86	2,03
38	Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	297,43	296,76	13,63	13,71	117,52	167,06	363,06	379,54	67,82	51,41	0,03	0,02
39	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	278,99	291,43	95,04	45,43	118,77	167,70	351,70	427,13	63,29	48,17	0,48	0,22
40	Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái	298,98	297,77	8,55	206,11	116,51	167,36	359,34	432,10	66,06	50,37	0,20	0,27
41	Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc	297,65		1,44		118,07		377,95		65,42		0,00	

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
42	CTCP Kim loại màu Nghệ Tĩnh	299,22		16,04		119,13		374,22		61,84		0,02	
43	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	298,27		2,51		115,97		313,17		69,57		0,19	
44	Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	298,28		2,94		118,18		362,40		69,76		2,12	
45	Công ty cổ phần Spiral Galaxy	297,75		0,46		118,30		210,05		64,59		0,00	
46	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu – Vinacomin	298,11		116,31		116,35		359,56		65,91		0,83	
47	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - TKV	293,29		27,53		116,35		364,84		66,52		1,45	
48	Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT	289,79		103,98		117,57		351,29		66,23		0,23	
49	Công ty Cổ phần An Trường An		298,52		15,38		167,81		431,29		47,91		0,00
50	Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến khoáng sản Láo Cai		298,78		7,72		166,73		428,76		48,85		0,01
51	Công ty Cổ phần Long Beach LMC		272,20		9,04		166,40		435,11		51,30		0,00

SƠ ĐỒ 2.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 2.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 2.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
1	Công ty Cổ phần Hợp nhất	971,96	863,39	25	24	663	479
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường	963,93	850,96	35	32	957	772
3	Công ty Cổ phần Xây dựng Alvico	995,38	900,79	14	12	225	119
4	Công ty cổ phần 397	959,81	847,16	41	35	1.112	916
5	Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn	964,34	850,57	34	33	941	787
6	Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định	963,15	845,21	38	40	990	982
7	Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP	1.090,72	936,51	2	6	17	60
8	Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn	988,46	913,66	16	10	309	91
9	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	998,95	815,28	13	45	199	1.311
10	Công ty cổ phần CMISTONE Việt Nam	1.014,56	888,21	10	13	114	183
11	Công ty cổ phần Than Cao Sơn	1.052,37	873,25	7	18	47	309
12	Công ty Cổ phần Hóa An	943,54	846,28	45	38	1.325	948
13	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	1.083,29	932,09	3	7	24	62
14	Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	964,83	846,53	32	37	924	942
15	Công ty cổ phần Vàng Lào Cai	993,56	876,00	15	17	246	272
16	Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	971,81	859,48	26	28	669	556
17	Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	1.006,70	880,93	12	16	153	236
18	Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	1.009,14	860,54	11	26	139	533
19	Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	985,20	881,45	17	15	356	231
20	Công ty Cổ phần Khoáng Sản Luyện Kim Cao Bằng	967,85	846,62	27	36	800	937
21	Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương	951,07	822,37	43	44	1.274	1.281
22	Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	936,51	870,47	46	19	1.352	346
23	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	974,97	799,68	23	47	566	1.347
24	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	981,53	887,33	19	14	421	185
25	Công ty Cổ phần Masan High-Tech Material	963,32	1.048,07	37	1	979	3
26	Tổng Công ty khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh - Công ty Cổ phần	977,14	857,88	22	29	524	589
27	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - Công ty Cổ phần	964,88	828,62	31	43	922	1.247
28	Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	957,71	837,49	42	42	1.167	1.170
29	Công ty Cổ phần Than núi Béo – Vinacomin	974,79	964,79	24	3	571	27
30	Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	966,77	927,96	29	9	838	68
31	Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê	963,50	856,60	36	30	976	627
32	Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	967,61	936,82	28	5	808	58
33	Công ty cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	964,70	845,31	33	39	931	974

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
34	Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	960,55	853,67	40	31	1.092	709
35	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	977,64	860,58	21	25	510	531
36	Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường - TKV	881,84	691,15	49	48	1.427	1.432
37	Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc	1.046,77	957,06	8	4	51	30
38	Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	1.072,24	869,98	5	20	31	350
39	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	1.063,08	867,92	6	22	37	395
40	Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái	1.028,29	863,66	9	23	81	474
41	Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc	860,54		533		26	
42	CTCP Kim loại màu Nghệ Tĩnh	870,47		346		19	
43	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	799,68		1.347		47	
44	Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	853,67		709		31	
45	Công ty cổ phần Spiral Galaxy	691,15		1.432		48	
46	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu – Vinacomin	957,06		30		4	
47	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - TKV	869,98		350		20	
48	Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT	929,09		67		8	
49	Công ty Cổ phần An Trường An		960,92		19		496
50	Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến khoáng sản Lào Cai		950,86		35		1.128
51	Công ty Cổ phần Long Beach LMC		934,05		42		1.313

3. NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2023: 41 Năm 2024: 41

Thêm: 0 Bớt: 0

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2024 so với năm 2023

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 8 Tăng thêm: 8 Giảm bớt: 1

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 10 Tăng thêm: 5 Giảm bớt: 9

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 8 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 5

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Nợ/Vốn CP CP/1000d DT

Điểm thấp: Phải thu NH HSSD vốn Nợ/TS

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Chỉ số thanh toán Chỉ số sinh lời Nợ/Vốn CP

Chênh lệch nhiều: HSSD TSCĐ HSSSD Tài sản Hệ số bảo toàn vốn

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 28 Không đổi: Giảm bậc: 13

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai (1)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (299,56)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai (201,38)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tô Châu (168,84)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (445,59)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (65,08)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần (9,24)

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Ngân Sơn (19)

BẢNG 3.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU											
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính			
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay	
1	Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	1,73	0,52	0,03	4,70	3,05	3,21	0,80	3,62	0,71	3,22	1,17	
2	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	2,48	1,47	0,98	5,62	6,00	0,84	0,25	0,36	0,11	0,16	0,00	
3	Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	2,15	0,23	0,04	16,04	1,38	8,97	1,21	4,95	0,56	2,31	1,48	
4	Công ty Cổ phần Bông Việt Nam	2,99	0,94	0,09	4,91	82,45	1,08	0,46	0,99	0,15	0,33	17,16	
5	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Chè Nghệ An	0,64	0,64	0,26	2,00	1,78	0,43	0,25	0,37	0,39	0,57	0,00	
6	CTCP Cà phê Phước An	0,35	0,30	0,05	1,43	0,85	0,30	0,18	0,10	0,55	0,29	-3,11	
7	Công ty Cổ phần Hoà Bình Takara	1,95	3,53	0,01	0,56	2,55	0,00	0,46	0,73	0,23	0,37	0,00	
8	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	4,35	7,70	1,34	9,61	4,68	0,75	0,24	1,20	0,28	1,39	0,00	
9	Công ty cổ phần Cao su Đắk Lắk	1,61	0,32	0,20	28,17	5,06	0,75	0,39	0,62	0,32	0,50	3,81	
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk	4,21	1,09	0,57	11,58	4,35	1,24	0,69	0,61	0,16	0,14	16,97	
11	Công ty Cổ phần Cà Phê Ea Pốk	0,98	0,10	0,01	23,86	1,28	0,68	0,39	0,32	0,42	0,34	-4,05	
12	Công ty Cổ phần Cà Phê Gia Lai	0,24	0,74	0,01	0,35	64,78	0,10	0,08	0,08	0,60	0,62	-0,67	
13	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản xuất khẩu Quảng Nam	2,00	1,45	0,40	11,02	2,70	3,93	0,67	5,00	0,34	2,51	1,16	
14	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	2,29	2,12	0,58	8,70	5,11	0,64	0,28	0,55	0,30	0,58	9,61	
15	Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	0,66	0,81	0,00	0,83	5,54	1,07	0,31	0,69	0,68	1,53	7,63	
16	Công ty Cổ phần Hòa Việt	6,95	1,79	0,12	7,16	10,64	11,86	2,34	4,74	0,34	0,68	4,19	
17	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	0,06	0,08	0,01	1,01	0,68	0,11	0,04	0,05	0,84	1,07	-2,41	
18	Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	1,04	0,30	0,10	5,63	12,16	0,70	0,22	0,61	0,33	0,88	2,10	
19	Công ty Cổ phần ILA	0,61	1,17	0,11	0,61	0,25	3,79	0,15	0,32	0,48	1,02	2,77	
20	Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp	1,36	8,01	0,70	8,25	1,56	0,72	0,10	0,11	0,07	0,08	0,00	
21	Công ty cổ phần Lệ Ninh	0,78	0,02	0,00	38,46	7,45	0,64	0,38	1,20	0,67	2,10	1,14	
22	Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco	3,31	0,06	0,00	67,48	4,49	16,90	2,97	8,68	0,90	2,62	-10,78	

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
23	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	2,74	1,25	0,64	5,38	3,20	2,74	0,92	11,57	0,35	4,41	14,97
24	Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai	9,20	3,86	0,02	170,34	6,12	9,51	1,39	2,73	0,15	0,30	0,00
25	Công ty Cổ phần Ngân Sơn	3,69	1,07	0,37	6,24	6,27	13,74	1,90	6,31	0,52	1,71	5,50
26	Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	1,22	1,03	0,13	5,66	3,42	3,20	0,65	6,10	0,59	5,48	3,09
27	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	1,53	2,76	0,17	7,00	3,14	0,76	0,22	1,00	0,38	1,73	46,72
28	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	4,55	2,03	0,44	39,37	2,41	2,63	0,71	1,07	0,16	0,23	35,99
29	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	4,29	1,74	0,76	32,22	4,05	0,50	0,35	1,08	0,15	0,46	15,59
30	Công ty cổ phần Cao su Sông Bé	1,21	2,29	0,92	5,81	11,24	0,79	0,24	0,30	0,21	0,27	0,00
31	Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	3,19	2,33	1,06	8,24	3,49	6,88	0,27	0,56	0,10	0,20	43,77
32	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	1,92	1,67	0,30	1,42	2,98	2,85	0,55	2,01	0,29	1,05	139,82
33	Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An	2,78	0,56	0,03	5,24	2,86	1,92	0,75	1,11	0,27	0,40	29,20
34	Công ty Cổ phần Tô Châu	0,15	0,16	0,01	1,08	19,46	0,78	0,34	0,09	2,25	0,61	0,00
35	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	2,88	1,12	0,20	3,52	23,50	16,05	0,55	4,30	0,74	5,74	4,47
36	Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất	3,79	4,68	0,31	10,78	2,53	1,16	0,35	0,67	0,09	0,18	80,78
37	Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	3,18	1,94	0,60	2,81	8,99	0,61	0,28	1,88	0,17	1,15	5,67
38	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Trung Nam	0,00	1,14	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,08	0,01	0,00
39	TCT Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần	3,94	6,12	0,41	5,58	1,34	6,98	0,31	0,48	0,09	0,14	35,16
40	Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần	8,22	10,92	3,48	5,57	10,50	3,35	0,53	1,48	0,09	0,24	0,00
41	Công ty cổ phần Việt Trung Quảng Bình	0,91	0,12	0,05	14,62	3,80	0,53	0,32	0,37	0,36	0,41	-8,05

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	998,26	7%	3%	1%	0%	2%	184	30.325.349.728	1,33	5.204.230.720.499
2	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	928,44	16%	7%	33%	8%	12%	1.197	134.684.445.712	1,26	406.678.146.252
3	Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	987,00	25%	3%	1%	1%	3%	272	1.543.369.569	1,78	280.543.353.854
4	Công ty Cổ phần Bông Việt Nam	586,63	60%	44%	34%	16%	34%	3.314	16.907.555.020	1,84	49.378.345.344
5	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Chè Nghệ An	1.092,43	21%	-9%	-7%	-2%	-3%	-254	-866.362.236	0,89	12.489.982.193
6	CTCP Cà phê Phước An	1.755,74	14%	-58%	-70%	-13%	-7%	-672	-15.868.261.040	0,24	22.602.665.175
7	Công ty Cổ phần Hoà Bình Takara	998,39	2%	0%	0%	0%	0%	9	110.807.272	1,22	88.209.672.562
8	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	848,11	26%	15%	24%	6%	29%	4.166	254.104.618.230	3,52	1.041.911.277.064
9	Công ty cổ phần Cao su Đắk Lắk	949,98	19%	8%	5%	2%	3%	164	52.018.218.349	1,09	969.416.372.524
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk	792,08	36%	22%	17%	11%	10%	960	73.657.842.424	0,73	443.718.005.470
11	Công ty Cổ phần Cà Phê Ea Pốk	1.256,94	-3%	-19%	-36%	-14%	-12%	-1.159	-10.883.304.310	0,47	30.151.402.093
12	Công ty Cổ phần Cà Phê Gia Lai	2.109,72	-2%	-45%	-110%	-8%	-8%	-848	-12.441.876.599	0,41	11.331.056.127
13	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản xuất khẩu Quảng Nam	1.048,24	19%	-2%	0%	0%	1%	0	366.056.951	4,92	150.089.936.813
14	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	908,33	22%	11%	15%	4%	8%	485	3.372.861.662.689	1,37	22.167.764.814.943
15	Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	904,90	20%	14%	28%	9%	19%	1.794	1.781.685.785.000	0,72	6.492.569.736.000
16	Công ty Cổ phần Hòa Việt	984,21	11%	2%	1%	3%	7%	691	8.878.732.217	1,34	608.694.015.224
17	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	2.838,38	-110%	-130%	-181%	-8%	-10%	-991	-1.098.460.717.000	0,20	605.571.129.000
18	Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	1.145,40	5%	-6%	9%	2%	6%	562	16.977.860.701	1,83	183.174.143.323
19	Công ty Cổ phần ILA	1.083,29	6%	-3%	9%	1%	3%	305	5.616.478.303	1,11	60.178.753.260
20	Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp	1.981,89	-52%	-98%	33%	3%	4%	349	6.439.158.994	1,04	19.759.579.940
21	Công ty cổ phần Lệ Ninh	1.088,35	13%	0%	1%	0%	1%	57	858.742.079	1,02	99.093.241.354
22	Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco	1.102,54	-7%	-9%	-10%	-29%	-85%	-8.472	-33.887.616.941	0,30	347.116.372.500
23	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	872,09	31%	14%	11%	10%	131 %	12.657	230.128.510.222	8,22	2.206.476.770.842
24	Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai	980,08	5%	2%	3%	5%	9%	918	9.651.653.510	1,66	279.991.051.000

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
25	Công ty Cổ phần Ngân Sơn	981,81	17%	2%	2%	3%	10%	1.004	11.247.532.810	1,61	706.481.577.093
26	Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	963,42	20%	7%	6%	4%	38%	1.943	817.117.336.270	3,86	13.716.602.098.224
27	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	869,69	24%	14%	49%	11%	49%	4.309	661.288.002.217	2,81	1.353.609.068.304
28	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	998,12	6%	0%	6%	5%	7%	692	8.173.312.009	1,27	125.975.478.700
29	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	848,71	27%	17%	26%	9%	28%	2.094	243.798.451.832	2,65	954.923.841.505
30	Công ty cổ phần Cao su Sông Bé	984,84	11%	2%	23%	5%	7%	219	55.612.488.460	1,00	246.210.196.859
31	Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.004,64	17%	0%	33%	9%	18%	1.835	229.521.197.257	1,86	701.230.340.299
32	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	876,28	33%	13%	18%	10%	36%	3.792	54.706.352.618	2,60	316.706.012.056
33	Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An	909,84	31%	9%	8%	6%	9%	690	1.390.005.887	1,09	17.872.069.794
34	Công ty Cổ phần Tô Châu	1.308,22	15%	-31%	4%	1%	0%	33	325.618.579	-0,34	10.226.315.178
35	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	975,35	8%	4%	3%	2%	13%	1.157	259.657.621.448	2,05	8.596.981.526.958
36	Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất	938,40	17%	7%	25%	9%	17%	1.392	32.838.689.244	1,73	129.522.967.763
37	Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	918,81	20%	11%	12%	3%	23%	2.321	67.591.479.772	5,50	562.678.529.475
38	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Trung Nam	0,00	0%	0%	0%	0%	0%	-5	-744.456.559	0,09	0
39	TCT Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.012,59	17%	-1%	16%	5%	8%	755	275.824.169.068	1,42	1.690.371.543.857
40	Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần	975,51	30%	2%	9%	5%	14%	689	289.108.114.657	2,54	3.154.135.415.593
41	Công ty cổ phần Việt Trung Quảng Bình	1.064,12	19%	1%	-66%	-21%	-24%	-2.425	-41.428.348.283	0,73	62.630.909.287

BẢNG 3.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	1,84	0,30	0,05	12,70	2,28	2,36	0,76	2,36	0,61	1,89	3,02
2	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	2,50	1,76	0,95	10,08	5,44	0,86	0,25	0,35	0,11	0,15	0,00
3	Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	2,12	0,37	0,12	9,80	1,42	10,72	1,25	5,63	0,59	2,67	2,97
4	Công ty Cổ phần Bông Việt Nam	4,89	3,04	0,26	10,66	36,90	1,17	0,41	1,01	0,13	0,33	88,88
5	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Chè Nghệ An	0,52	0,66	0,17	1,14	1,89	0,49	0,25	0,43	0,49	0,82	0,00
6	CTCP Cà phê Phước An	1,23	0,27	0,18	13,42	1,05	0,46	0,29	0,13	0,60	0,26	-4,40
7	Công ty Cổ phần Hoà Bình Takara	5,52	9,80	1,06	0,63	2,78	0,00	0,24	0,31	0,04	0,06	0,00
8	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	4,79	8,02	1,27	13,99	5,52	0,89	0,27	1,41	0,28	1,44	0,00
9	Công ty cổ phần Cao su Đắk Lắk	1,98	0,45	0,36	47,21	4,20	0,85	0,45	0,76	0,29	0,49	7,86
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk	3,40	0,77	0,59	72,73	2,43	1,25	0,65	0,64	0,19	0,19	40,82
11	Công ty Cổ phần Cà Phê Ea Pốk	1,38	0,09	0,03	67,56	1,78	1,05	0,56	0,40	0,41	0,29	-1,81
12	Công ty Cổ phần Cà Phê Gia Lai	0,22	0,16	0,06	2,98	2,62	0,17	0,14	0,11	0,81	0,64	-2,09
13	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản xuất khẩu Quảng Nam	1,44	1,57	1,13	4,01	2,99	5,89	0,54	4,67	0,38	3,26	20,37
14	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	2,26	2,01	0,50	10,34	4,43	0,74	0,31	0,66	0,30	0,62	16,89
15	Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	0,52	0,70	0,01	0,77	5,20	0,88	0,26	0,55	0,58	1,23	2,43
16	Công ty Cổ phần Hòa Việt	6,35	0,62	0,03	11,93	4,23	17,57	2,70	6,63	0,43	1,04	5,48
17	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	0,03	0,04	0,00	1,35	0,48	0,09	0,03	0,04	0,90	1,36	-3,10
18	Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	1,22	0,47	0,43	29,88	6,17	0,74	0,25	0,71	0,29	0,80	6,62
19	Công ty Cổ phần ILA	1,23	0,65	0,09	2,63	0,62	6,87	0,39	0,71	0,43	0,79	0,74
20	Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp	1,70	8,24	1,04	15,52	1,35	1,10	0,12	0,14	0,07	0,08	0,00
21	Công ty cổ phần Lệ Ninh	0,97	0,02	0,00	76,33	7,43	0,69	0,54	1,60	0,65	1,95	1,14
22	Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco	4,11	0,34	0,18	26,69	4,28	28,23	2,85	9,77	0,69	2,38	14,05
23	Công ty CP Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	4,07	1,22	0,46	5,51	3,11	3,19	1,14	13,92	0,29	3,61	16,21

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU											
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính			
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay	
24	Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai	5,48	7,98	0,11	61,81	14,95	4,35	0,55	0,99	0,10	0,18	0,00	
25	Công ty Cổ phần Ngân Sơn	8,07	1,02	0,05	10,54	6,28	20,49	2,94	7,76	0,36	0,96	7,39	
26	Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	1,12	1,05	0,21	11,06	4,12	3,95	0,68	7,48	0,63	6,93	4,82	
27	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	2,64	3,48	0,31	8,17	2,91	0,90	0,27	1,21	0,34	1,49	40,51	
28	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	12,61	4,17	0,63	59,52	4,20	3,52	0,98	1,34	0,08	0,11	22,24	
29	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	4,78	2,50	1,15	38,77	3,54	0,60	0,39	1,34	0,12	0,42	47,23	
30	Công ty cổ phần Cao su Sông Bé	1,17	2,11	0,31	6,64	4,34	0,91	0,26	0,33	0,22	0,28	0,00	
31	Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP	3,91	3,19	1,91	8,99	5,37	8,03	0,23	0,48	0,07	0,14	39,14	
32	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	2,70	1,43	0,09	2,03	2,41	3,97	0,74	2,59	0,27	0,96	20,90	
33	Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An	4,81	0,29	0,24	104,43	3,15	2,60	0,77	1,40	0,25	0,46	17,71	
34	Công ty Cổ phần Tô Châu	0,13	0,13	0,01	1,15	52,46	0,80	0,34	0,08	2,63	0,62	-5.257,62	
35	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	2,28	0,92	0,10	3,27	35,13	23,27	0,65	5,87	0,77	6,93	4,61	
36	Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất	4,38	4,96	0,46	13,25	2,03	1,40	0,38	0,74	0,09	0,17	0,00	
37	Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	2,66	1,77	0,93	3,79	5,14	0,77	0,34	2,48	0,14	1,06	23,99	
38	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Trung Nam	0,00	1,11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,08	0,01	0,00	
39	TCT Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần	4,01	6,52	0,41	5,39	1,37	7,29	0,29	0,46	0,09	0,13	68,43	
40	Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	4,23	5,47	0,60	8,20	8,43	2,00	0,43	1,39	0,12	0,38	80,78	
41	Công ty cổ phần Việt Trung Quảng Bình	1,74	0,31	0,09	7,91	7,00	1,04	0,62	0,71	0,36	0,41	2,10	

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	946,53	13%	9%	6%	4%	13%	1.556	318.936.314.048	1,23	5.641.031.044.668
2	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	853,40	25%	15%	32%	8%	11%	1.134	127.532.729.340	1,29	398.361.764.594
3	Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	966,81	33%	5%	3%	3%	14%	1.431	8.114.107.779	1,84	319.601.711.741

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
4	Công ty Cổ phần Bông Việt Nam	603,89	58%	40%	29%	12%	30%	2.966	14.831.188.863	2,13	50.729.698.023
5	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Chè Nghệ An	1.088,35	17%	-9%	-8%	-2%	-4%	-358	-1.221.952.464	0,85	14.595.496.749
6	CTCP Cà phê Phước An	1.574,97	22%	-47%	-55%	-16%	-7%	-704	-16.636.114.079	0,17	30.302.374.349
7	Công ty Cổ phần Hoà Bình Takara	994,04	2%	1%	1%	0%	0%	34	410.560.571	1,23	37.776.526.169
8	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	812,31	32%	19%	26%	7%	37%	3.000	324.254.718.941	3,73	1.225.313.177.658
9	Công ty cổ phần Cao su Đắk Lắk	861,31	25%	16%	10%	5%	8%	222	121.793.265.748	1,21	1.186.817.678.296
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk	742,49	40%	26%	23%	15%	15%	1.489	110.402.881.474	0,81	471.071.619.679
11	Công ty Cổ phần Cà Phê Ea Pốk	1.117,07	7%	-7%	-13%	-7%	-5%	-528	-4.952.451.787	0,42	37.539.106.823
12	Công ty Cổ phần Cà Phê Gia Lai	1.647,31	41%	-23%	-130%	-18%	-14%	-1.395	-20.475.052.795	0,14	15.774.627.970
13	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản xuất khẩu Quảng Nam	928,06	18%	8%	11%	6%	50%	4.988	14.963.083.907	5,42	140.099.328.067
14	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	857,76	27%	16%	18%	6%	12%	851	4.826.666.026.951	1,46	26.267.016.732.896
15	Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	845,40	38%	28%	18%	5%	10%	997	1.060.121.821.000	0,88	5.894.531.814.000
16	Công ty Cổ phần Hòa Việt	982,94	10%	2%	1%	4%	10%	989	12.711.050.298	1,41	852.499.159.848
17	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	2.600,62	-89%	-96%	-261%	-8%	-12%	-1.156	-1.281.878.648.000	0,15	491.920.250.000
18	Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	932,23	21%	12%	29%	7%	20%	2.033	61.401.116.365	2,00	214.359.048.336
19	Công ty Cổ phần ILA	1.023,95	9%	3%	-1%	-1%	-1%	-106	-2.065.119.515	1,04	140.157.852.448
20	Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp	1.433,15	-2%	-43%	53%	7%	8%	757	13.247.489.699	1,08	25.147.448.508
21	Công ty cổ phần Lệ Ninh	1.043,40	15%	4%	1%	0%	1%	94	1.150.633.227	1,03	131.736.868.686
22	Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco	923,77	10%	8%	8%	22%	75%	7.526	30.104.097.248	1,05	390.737.759.000
23	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	887,32	30%	12%	9%	10%	128 %	11.712	225.577.807.523	8,65	2.594.400.629.388
24	Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai	1.048,10	-1%	-5%	1%	1%	1%	73	964.968.421	1,61	101.797.735.573
25	Công ty Cổ phần Ngân Sơn	975,03	15%	3%	2%	6%	16%	1.635	18.311.183.129	1,68	869.476.126.115
26	Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	950,07	21%	7%	7%	5%	54%	2.704	1.167.068.107.309	4,10	16.757.498.726.518
27	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	845,93	26%	16%	30%	8%	37%	3.184	494.953.442.443	2,90	1.634.916.531.061

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
28	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	973,74	7%	3%	3%	3%	5%	206	5.318.065.214	1,26	157.829.060.650
29	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	695,71	41%	31%	41%	16%	55%	4.174	484.286.438.329	3,03	1.185.760.553.782
30	Công ty cổ phần Cao su Sông Bé	924,14	15%	8%	17%	4%	6%	158	46.858.096.434	1,00	268.478.280.835
31	Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP	1.009,32	18%	0%	28%	6%	13%	1.370	167.709.338.085	1,93	601.282.015.871
32	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	883,77	29%	12%	11%	8%	28%	3.028	42.518.964.786	2,55	396.258.527.121
33	Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An	784,09	44%	23%	22%	17%	31%	2.343	5.052.046.924	1,38	22.624.050.636
34	Công ty Cổ phần Tô Châu	1.570,99	-14%	-57%	-56%	-19%	-5%	-451	-4.506.563.828	-0,38	8.090.844.860
35	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	976,44	7%	4%	4%	2%	21%	1.552	424.554.957.882	2,11	11.737.055.057.707
36	Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất	875,93	27%	12%	28%	11%	21%	1.545	40.409.556.264	1,77	143.177.885.523
37	Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	728,98	36%	29%	30%	10%	74%	7.598	221.284.799.388	6,26	744.134.538.942
38	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Trung Nam	0,00	0%	0%	0%	-2%	0%	-16	-2.326.964.259	0,09	0
39	TCT Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.052,05	16%	-5%	22%	7%	10%	975	357.668.406.061	1,42	1.596.767.591.073
40	Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	1.022,77	26%	-2%	4%	2%	6%	193	117.050.233.454	2,83	2.959.887.011.881
41	Công ty cổ phần Việt Trung Quảng Bình	898,15	22%	13%	3%	2%	2%	232	3.967.669.237	0,74	121.995.391.855

BẢNG 3.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024 SO VỚI 2023

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	0,11	-0,21	0,02	8,00	-0,76	-0,86	-0,04	-1,26	-0,10	-1,33	1,85
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	0,01	0,29	-0,03	4,46	-0,57	0,02	-0,01	-0,01	0,00	0,00	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
3	Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	-0,04	0,14	0,08	-6,24	0,04	1,75	0,04	0,69	0,03	0,36	1,50
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
4	Công ty Cổ phần Bông Việt Nam	1,90	2,10	0,16	5,75	-45,55	0,09	-0,04	0,03	-0,02	0,00	71,72
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
5	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Chè Nghệ An	-0,12	0,02	-0,09	-0,87	0,11	0,07	0,00	0,06	0,10	0,25	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
6	CTCP Cà phê Phước An	0,88	-0,02	0,13	11,98	0,20	0,16	0,11	0,03	0,06	-0,03	-1,29
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
7	Công ty Cổ phần Hoà Bình Takara	3,57	6,27	1,06	0,08	0,23	0,00	-0,21	-0,42	-0,19	-0,32	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
8	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	0,44	0,31	-0,06	4,38	0,84	0,13	0,03	0,21	0,00	0,06	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
9	Công ty cổ phần Cao su Đắk Lắk	0,37	0,13	0,16	19,04	-0,85	0,10	0,06	0,14	-0,03	-0,02	4,05
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk	-0,81	-0,32	0,01	61,15	-1,92	0,02	-0,04	0,04	0,03	0,05	23,84
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
11	Công ty Cổ phần Cà Phê Ea Pốk	0,40	-0,01	0,02	43,70	0,50	0,36	0,17	0,08	-0,01	-0,05	2,24
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
12	Công ty Cổ phần Cà Phê Gia Lai	-0,02	-0,58	0,05	2,63	-62,15	0,06	0,06	0,03	0,21	0,02	-1,43
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
13	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản xuất khẩu Quảng Nam	-0,56	0,12	0,72	-7,02	0,29	1,96	-0,13	-0,33	0,04	0,74	19,20
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
14	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	-0,03	-0,11	-0,08	1,64	-0,68	0,10	0,03	0,10	0,00	0,05	7,27
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
15	Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	-0,14	-0,11	0,01	-0,06	-0,34	-0,19	-0,05	-0,15	-0,10	-0,31	-5,20
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
16	Công ty Cổ phần Hòa Việt	-0,60	-1,17	-0,09	4,76	-6,41	5,70	0,36	1,90	0,09	0,36	1,29
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
17	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	-0,03	-0,04	0,00	0,34	-0,20	-0,02	-0,01	-0,01	0,06	0,29	-0,68
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
18	Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	0,19	0,18	0,33	24,24	-5,99	0,04	0,03	0,10	-0,04	-0,08	4,52
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
19	Công ty Cổ phần ILA	0,62	-0,52	-0,02	2,02	0,37	3,08	0,24	0,39	-0,05	-0,23	-2,03
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
20	Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp	0,34	0,24	0,35	7,27	-0,21	0,39	0,02	0,03	0,00	0,00	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
21	Công ty cổ phần Lệ Ninh	0,19	-0,01	0,00	37,87	-0,03	0,05	0,15	0,40	-0,02	-0,15	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
22	Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco	0,80	0,28	0,17	-40,78	-0,21	11,34	-0,12	1,09	-0,20	-0,25	24,83
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
23	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	1,33	-0,02	-0,18	0,13	-0,09	0,45	0,22	2,35	-0,05	-0,80	1,23
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
24	Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai	-3,71	4,13	0,09	-108,53	8,83	-5,16	-0,84	-1,74	-0,05	-0,12	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
25	Công ty Cổ phần Ngân Sơn	4,38	-0,05	-0,32	4,30	0,00	6,75	1,04	1,46	-0,15	-0,75	1,89
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
26	Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	-0,09	0,02	0,08	5,40	0,70	0,74	0,02	1,38	0,04	1,45	1,73
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
27	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	1,11	0,72	0,14	1,17	-0,24	0,14	0,06	0,21	-0,04	-0,25	-6,22
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
28	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	8,06	2,14	0,20	20,15	1,79	0,89	0,27	0,27	-0,08	-0,13	-13,75
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
29	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	0,49	0,76	0,38	6,55	-0,51	0,10	0,04	0,26	-0,03	-0,04	31,65
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
30	Công ty cổ phần Cao su Sông Bé	-0,03	-0,18	-0,62	0,83	-6,90	0,12	0,02	0,03	0,01	0,01	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
31	Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	0,72	0,86	0,85	0,74	1,88	1,15	-0,04	-0,08	-0,03	-0,06	-4,63
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
32	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	0,78	-0,24	-0,21	0,62	-0,57	1,12	0,18	0,57	-0,01	-0,09	-118,92
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
33	Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An	2,04	-0,27	0,21	99,20	0,29	0,68	0,02	0,29	-0,02	0,06	-11,49
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
34	Công ty Cổ phần Tô Châu	-0,02	-0,03	0,00	0,07	33,01	0,02	0,01	-0,01	0,37	0,01	-5.257,62
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
35	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	-0,60	-0,20	-0,10	-0,25	11,62	7,22	0,10	1,57	0,03	1,19	0,14
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
36	Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất	0,59	0,28	0,15	2,46	-0,50	0,24	0,03	0,07	0,00	-0,01	-80,78
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
37	Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	-0,52	-0,17	0,33	0,98	-3,85	0,16	0,06	0,60	-0,03	-0,09	18,32
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
38	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Trung Nam	0,00	-0,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
		Không đổi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
39	TCT Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần	0,07	0,39	0,00	-0,20	0,03	0,31	-0,02	-0,03	0,00	-0,01	33,27
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
40	Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần	-3,99	-5,45	-2,88	2,63	-2,07	-1,35	-0,10	-0,09	0,03	0,14	80,78
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
41	Công ty cổ phần Việt Trung Quảng Bình	0,83	0,19	0,04	-6,71	3,19	0,51	0,30	0,35	0,00	0,01	10,15
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	-51,73	6%	6%	5%	4%	11%	1.372	288.610.964.320	-0,10	436.800.324.169
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	-75,04	9%	8%	-1%	-1%	-1%	-63	-7.151.716.372	0,02	-8.316.381.658
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
3	Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	-20,19	8%	2%	2%	3%	12%	1.159	6.570.738.210	0,06	39.058.357.887
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần Bông Việt Nam	17,26	-2%	-4%	-5%	-4%	-4%	-348	-2.076.366.157	0,30	1.351.352.679
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
5	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Chè Nghệ An	-4,08	-4%	0%	-1%	0%	-1%	-104	-355.590.228	-0,04	2.105.514.556
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
6	CTCP Cà phê Phước An	-180,77	8%	11%	15%	-4%	0%	-32	-767.853.039	-0,07	7.699.709.174
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
7	Công ty Cổ phần Hoà Bình Takara	-4,34	0%	0%	1%	0%	0%	25	299.753.299	0,00	-50.433.146.393
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
8	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	-35,80	5%	4%	2%	1%	8%	-1.166	70.150.100.711	0,21	183.401.900.594
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
9	Công ty cổ phần Cao su Đắk Lắk	-88,67	6%	8%	5%	3%	4%	58	69.775.047.399	0,12	217.401.305.772
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk	-49,59	4%	4%	7%	4%	5%	529	36.745.039.050	0,07	27.353.614.209
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
11	Công ty Cổ phần Cà Phê Ea Pốk	-139,87	10%	12%	23%	7%	6%	631	5.930.852.523	-0,05	7.387.704.730
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
12	Công ty Cổ phần Cà Phê Gia Lai	-462,40	43%	22%	-20%	-9%	-5%	-547	-8.033.176.196	-0,27	4.443.571.843
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
13	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản xuất khẩu Quảng Nam	-120,18	-1%	10%	10%	6%	49%	4.988	14.597.026.956	0,50	-9.990.608.746
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
14	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	-50,57	4%	4%	3%	1%	4%	366	1.453.804.364.262	0,09	4.099.251.917.953
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
15	Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	-59,49	17%	14%	-9%	-4%	-9%	-797	-721.563.964.000	0,16	-598.037.922.000
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
16	Công ty Cổ phần Hòa Việt	-1,27	-1%	0%	0%	1%	3%	298	3.832.318.081	0,07	243.805.144.624
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
17	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	-237,76	21%	34%	-79%	0%	-2%	-165	-183.417.931.000	-0,06	-113.650.879.000
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
18	Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	-213,18	16%	18%	19%	5%	15%	1.471	44.423.255.664	0,17	31.184.905.013
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
19	Công ty Cổ phần ILA	-59,34	3%	6%	-11%	-2%	-4%	-411	-7.681.597.818	-0,07	79.979.099.188
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
20	Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp	-548,74	50%	55%	20%	3%	4%	408	6.808.330.705	0,04	5.387.868.568
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
21	Công ty cổ phần Lệ Ninh	-44,95	2%	4%	0%	0%	0%	37	291.891.148	0,01	32.643.627.332
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
22	Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco	-178,76	18%	18%	17%	51%	160%	15.998	63.991.714.189	0,75	43.621.386.500
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
23	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	15,23	-2%	-2%	-2%	0%	-3%	-945	-4.550.702.699	0,42	387.923.858.546
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
24	Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai	68,02	-6%	-7%	-2%	-4%	-8%	-845	-8.686.685.089	-0,05	-178.193.315.427
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
25	Công ty Cổ phần Ngân Sơn	-6,78	-2%	1%	1%	3%	6%	631	7.063.650.319	0,07	162.994.549.022
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
26	Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	-13,35	1%	0%	1%	1%	16%	761	349.950.771.039	0,24	3.040.896.628.294
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
27	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	-23,76	2%	2%	-19%	-2%	-12%	-1.125	-166.334.559.774	0,09	281.307.462.757
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
28	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	-24,38	2%	2%	-3%	-1%	-2%	-486	-2.855.246.795	-0,01	31.853.581.950
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
29	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	-153,01	14%	14%	15%	7%	27%	2.080	240.487.986.497	0,39	230.836.712.277
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
30	Công ty cổ phần Cao su Sông Bé	-60,70	4%	6%	-5%	-1%	-1%	-61	-8.754.392.026	0,00	22.268.083.976
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Tốt lên*
31	Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	4,68	1%	-1%	-5%	-2%	-5%	-465	-61.811.859.172	0,07	-99.948.324.428
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
32	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	7,49	-4%	0%	-7%	-2%	-8%	-764	-12.187.387.832	-0,04	79.552.515.065
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
33	Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An	-125,75	13%	14%	15%	11%	23%	1.653	3.662.041.037	0,29	4.751.980.842
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
34	Công ty Cổ phần Tô Châu	262,77	-30%	-26%	-59%	-20%	-5%	-484	-4.832.182.407	-0,05	-2.135.470.318
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
35	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	1,09	-1%	0%	1%	1%	8%	395	164.897.336.434	0,06	3.140.073.530.749
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
36	Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất	-62,46	11%	6%	3%	2%	4%	153	7.570.867.020	0,04	13.654.917.760
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
37	Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	-189,83	16%	18%	18%	7%	51%	5.277	153.693.319.616	0,75	181.456.009.467
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
38	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Trung Nam	0,00	0%	0%	0%	-1%	0%	-11	-1.582.507.700	0,00	0
		Không đổi	*Không đổi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*
39	TCT Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần	39,45	-1%	-4%	6%	2%	2%	220	81.844.236.993	0,00	-93.603.952.784
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

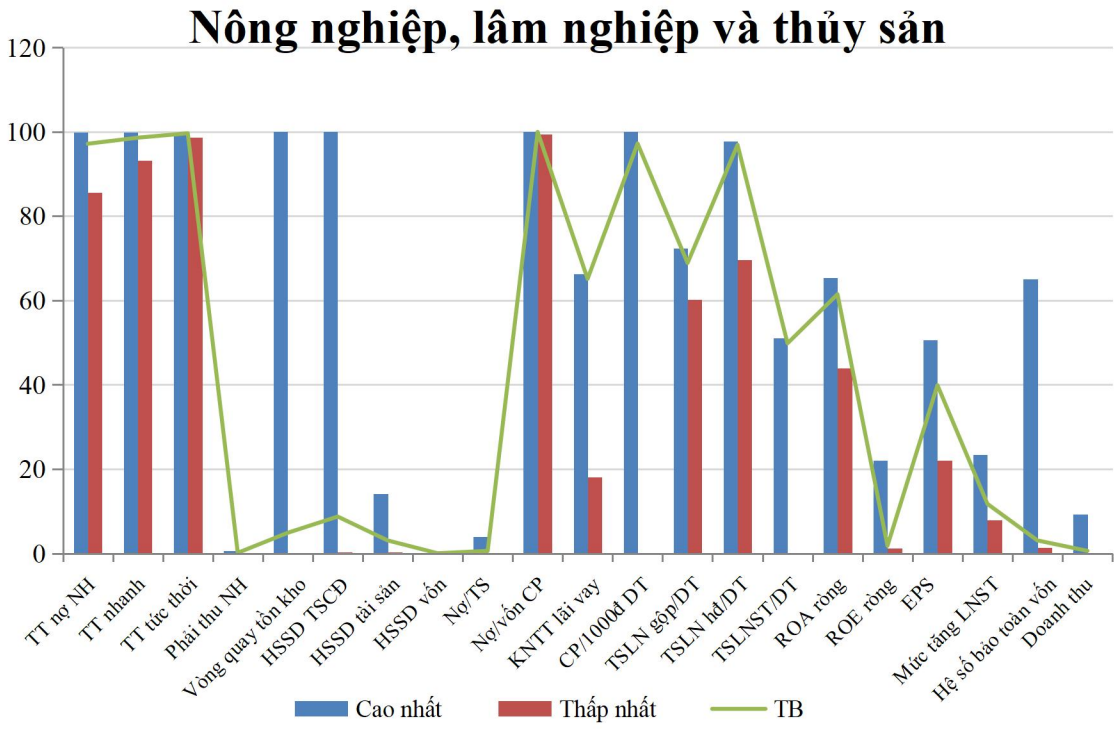
TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
40	Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần	47,26	-4%	-5%	-5%	-3%	-8%	-496	-172.057.881.203	0,28	-194.248.403.712
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
41	Công ty cổ phần Việt Trung Quảng Bình	-165,97	3%	12%	70%	23%	27%	2.657	45.396.017.520	0,01	59.364.482.568
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

BẢNG 3.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

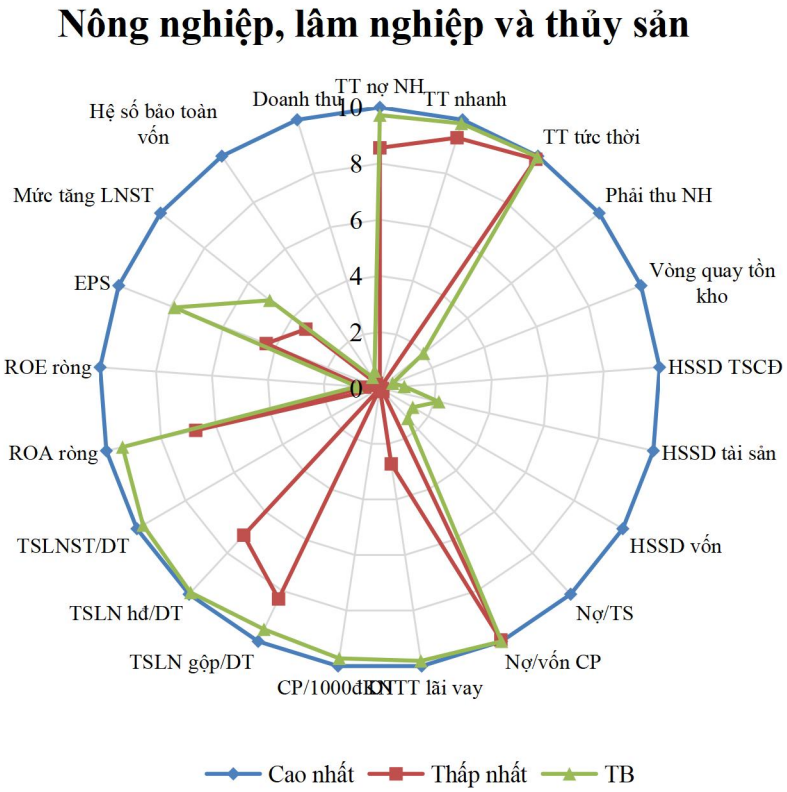
	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
1	Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	299,26	298,42	7,61	10,44	115,79	167,24	352,63	432,44	66,23	50,22	1,90	1,99
2	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	297,89	296,62	3,21	7,97	117,04	166,47	362,53	433,27	66,05	50,33	0,15	0,14
3	Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	298,57	298,29	13,02	112,82	116,89	167,20	355,43	432,93	67,41	51,37	0,10	0,11
4	Công ty Cổ phần Bông Việt Nam	297,91	293,23	7,15	8,77	117,75	166,54	389,40	438,62	67,55	51,92	0,02	0,02
5	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Chè Nghệ An	299,57	299,24	2,38	7,96	117,86	167,07	235,26	428,67	65,08	49,51	0,00	0,01
6	CTCP Cà phê Phước An	298,53	299,36	1,72	8,21	117,56	167,24	315,06	425,69	63,39	48,23	0,01	0,01
7	Công ty Cổ phần Hoà Bình Takara	297,23	286,96	3,43	7,89	117,45	166,37	351,08	428,34	65,95	50,22	0,03	0,01
8	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	292,38	289,00	4,11	8,13	117,82	166,74	373,46	436,25	71,96	54,93	0,38	0,43
9	Công ty cổ phần Cao su Đắk Lắk	299,24	298,46	7,84	9,16	117,80	166,76	356,81	431,67	65,61	50,19	0,35	0,42
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk	296,69	296,51	6,77	10,26	117,51	166,61	369,59	436,33	64,67	49,43	0,16	0,17
11	Công ty Cổ phần Cà Phê Ea Pốk	299,40	298,66	6,88	9,83	117,49	166,94	332,92	426,63	63,98	48,69	0,01	0,01
12	Công ty Cổ phần Cà Phê Gia Lai	298,40	297,35	3,13	7,40	118,11	167,56	300,32	426,21	63,82	48,17	0,00	0,01
13	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản xuất khẩu Quảng Nam	298,43	297,94	8,61	9,37	116,39	166,87	351,65	436,07	75,63	58,12	0,05	0,05
14	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	297,77	296,86	3,91	8,30	118,03	166,78	369,52	444,63	66,34	50,65	8,09	9,24
15	Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	299,41	298,96	2,85	201,38	118,20	167,21	370,22	435,99	64,63	49,57	2,37	2,07
16	Công ty Cổ phần Hòa Việt	293,89	292,98	18,51	19,79	118,07	166,97	355,47	430,76	66,26	50,56	0,22	0,30

	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
17	Công ty CP Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	297,73	296,62	0,83	6,88	118,72	167,70	248,91	413,70	63,28	48,18	0,22	0,17
18	Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	299,67	299,32	3,33	8,12	118,28	166,76	348,55	433,59	67,53	51,67	0,07	0,08
19	Công ty Cổ phần ILA	299,20	299,43	1,90	8,62	118,57	166,98	350,10	428,62	65,67	49,87	0,02	0,05
20	Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp	295,02	292,86	2,51	7,42	116,91	166,42	307,05	429,76	65,46	49,93	0,01	0,01
21	Công ty cổ phần Lệ Ninh	299,13	298,95	9,86	9,76	117,26	167,31	349,72	429,50	65,41	49,84	0,04	0,05
22	Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco	297,31	295,86	34,23	20,64	116,47	167,37	316,10	441,19	63,53	49,88	0,13	0,14
23	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	297,88	295,23	11,57	12,31	114,21	166,74	400,13	445,59	84,26	64,20	0,81	0,91
24	Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai	290,59	288,87	39,42	9,76	117,27	166,46	355,84	428,13	67,10	50,94	0,10	0,04
25	Công ty Cổ phần Ngân Sơn	297,17	290,59	16,56	20,95	117,75	166,88	357,19	432,30	66,95	51,06	0,26	0,31
26	Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	299,37	299,57	1,18	2,38	116,50	117,86	465,47	235,26	66,89	65,08	0,00	0,00
27	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	298,15	295,64	3,39	8,10	118,64	166,84	378,51	436,57	70,12	53,37	0,49	0,58
28	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	295,79	282,55	11,85	11,78	118,10	166,43	354,63	429,57	66,08	50,27	0,05	0,06
29	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	296,18	293,10	8,41	8,83	117,89	166,51	370,92	440,40	69,68	53,62	0,35	0,42
30	Công ty cổ phần Cao su Sông Bé	298,55	298,45	3,30	8,00	117,29	166,65	356,25	430,54	65,37	49,79	0,09	0,09
31	Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	296,73	293,08	4,44	7,91	118,20	166,42	361,73	432,68	67,61	51,55	0,26	0,21
32	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	298,42	297,04	4,98	10,29	121,84	166,74	373,38	435,37	69,54	52,72	0,12	0,14
33	Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An	298,29	294,89	6,25	11,04	118,26	166,71	361,93	437,67	65,59	50,50	0,01	0,01
34	Công ty Cổ phần Tô Châu	297,97	296,99	3,26	8,38	119,70	168,84	340,41	422,35	61,87	47,18	0,00	0,00
35	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	297,96	297,95	8,48	9,95	112,52	167,41	357,55	431,84	68,11	51,88	3,14	4,13
36	Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất	294,94	292,15	4,68	8,65	119,11	166,44	362,69	434,25	67,27	51,24	0,05	0,05
37	Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	297,09	296,43	3,58	8,39	118,17	166,55	364,85	441,81	77,15	59,69	0,21	0,26
38	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Trung Nam	297,73	296,75	0,36	6,73	116,81	166,42	384,10	428,10	62,99	48,08	-	-
39	TCT Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần	293,88	291,57	4,10	8,18	117,90	166,46	357,00	432,55	66,47	50,59	0,62	0,56
40	Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần	286,44	292,07	5,68	8,86	117,13	166,52	360,45	431,06	69,41	53,23	1,15	1,04
41	Công ty cổ phần Việt Trung Quảng Bình	299,39	298,62	4,99	9,73	117,41	166,86	337,22	430,61	64,66	49,30	0,02	0,04

SƠ ĐỒ 3.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 3.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 3.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
1	Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	843,41	960,75	25	15	1.031	514
2	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	846,87	954,80	23	23	929	953
3	Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	851,41	1.062,74	16	2	765	18
4	Công ty Cổ phần Bông Việt Nam	879,79	959,11	2	18	248	622
5	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Chè Nghệ An	720,15	952,45	41	28	1.427	1.073
6	CTCP Cà phê Phước An	796,26	948,73	37	32	1.354	1.180
7	Công ty Cổ phần Hoà Bình Takara	835,17	939,81	32	39	1.197	1.281
8	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	860,11	955,48	11	20	545	897
9	Công ty cổ phần Cao su Đắk Lắk	847,65	956,65	22	19	907	803
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk	855,39	959,29	14	17	659	614
11	Công ty Cổ phần Cà Phê Ea Pốk	820,68	950,77	36	30	1.294	1.134
12	Công ty Cổ phần Cà Phê Gia Lai	783,79	946,69	39	33	1.377	1.215
13	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản xuất khẩu Quảng Nam	850,76	968,41	17	7	781	229
14	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	863,66	976,46	7	4	473	128
15	Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	857,68	1.155,19	12	1	596	1
16	Công ty Cổ phần Hòa Việt	852,41	961,37	15	12	734	469
17	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	729,70	933,24	40	40	1.421	1.314
18	Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	837,42	959,54	30	16	1.174	594
19	Công ty Cổ phần ILA	835,47	953,56	31	24	1.194	1.024
20	Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp	786,96	946,39	38	34	1.374	1.219
21	Công ty cổ phần Lệ Ninh	841,42	955,40	26	21	1.081	904
22	Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco	827,77	975,08	33	5	1.255	146
23	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	908,87	984,98	1	3	102	91
24	Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai	870,33	944,20	3	36	348	1.245
25	Công ty Cổ phần Ngân Sơn	855,88	962,09	13	11	645	432
26	Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	949,41	720,15	33	41	1.291	1.427
27	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	869,30	961,10	4	13	368	484
28	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	846,49	940,67	24	38	943	1.273
29	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	863,42	962,88	8	9	477	394
30	Công ty cổ phần Cao su Sông Bé	840,84	953,52	27	25	1.093	1.027
31	Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	848,97	951,85	19	29	854	1.097
32	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	868,28	962,30	5	10	389	424
33	Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An	850,33	960,81	18	14	795	509
34	Công ty Cổ phần Tô Châu	823,21	943,75	35	37	1.278	1.249
35	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	847,75	963,15	21	8	901	384

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
36	Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất	848,74	952,78	20	27	866	1.058
37	Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	861,03	973,13	10	6	520	168
38	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Trung Nam	861,99	946,08	9	35	502	1.225
39	TCT Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần	839,97	949,91	29	31	1.119	1.152
40	Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần	840,25	952,78	28	26	1.115	1.056
41	Công ty cổ phần Việt Trung Quảng Bình	823,68	955,17	34	22	1.276	924

4. NGÀNH THÔNG TIN, TRUYỀN THÔNG, NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2023: 34 Năm 2024: 34

Thêm: 1 Bớt: 1

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2024 so với năm 2023

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 8 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 3

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 11 Tăng thêm: 8 Giảm bớt: 4

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 3 Tăng thêm: 1 Giảm bớt: 5

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao:	Chỉ số thanh toanos	Nợ/Vốn CP	ROA ròng
Điểm thấp:	HSSD vốn	Nợ/TS	Vòng quay tồn kho

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít:	Chỉ số sinh lời	Hệ số bảo toàn vốn	TT tức thời
Chênh lệch nhiều:	Phải thu NH	Doanh thu	Vòng quay tồn kho

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 16 Không đổi: Giảm bậc: 17

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (50)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (299,24)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (21,76)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (167,51)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (484,58)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (56,20)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (12,45)

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (18)

BẢNG 4.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Truyền thông VMG	7,60	3,84	0,62	2,67	956,38	144,57	1,68	5,29	0,22	0,70	8,96
2	Công ty Cổ phần Mỹ thuật và Truyền thông	5,13	1,08	0,47	12,87	6,83	23,78	2,66	10,85	0,52	2,12	0,00
3	Công ty cổ phần Clever Group	4,09	2,60	0,32	5,88	166,11	49,09	0,92	1,93	0,23	0,49	8,96
4	Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông	2,89	1,11	0,15	3,05	2,82	14,22	1,31	7,83	0,48	2,87	2,46
5	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Tp. Đà Nẵng	7,52	2,46	0,61	8,49	2,33	4,62	1,15	2,94	0,15	0,39	0,00
6	Công ty cổ phần DHC Suối Đôi	2,32	0,23	0,02	11,44	39,11	0,39	0,27	0,47	0,43	0,74	1,42
7	Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	8,67	11,36	1,35	19,55	76,54	16,16	0,72	2,06	0,09	0,25	0,00
8	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Tp.Hà Nội	3,32	3,63	0,62	1,22	3,17	2,11	0,44	0,78	0,17	0,30	13,26
9	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội	4,82	2,14	1,02	33,39	8,03	275,94	1,65	7,02	0,35	1,47	192,30
10	Công ty Cổ phần công nghệ - viễn thông ELCOM	1,68	1,89	0,32	1,21	7,23	10,89	0,54	1,19	0,37	0,81	27,08
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất Bản Giáo dục Hà Nội	4,96	1,68	0,97	11,73	17,36	4,64	1,70	4,39	0,34	0,88	0,00
12	Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	3,56	4,84	0,42	6,07	250,72	66,38	0,68	3,36	0,19	0,94	0,00
13	Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	1,43	0,97	0,04	10,93	10,57	2,62	0,78	3,21	0,55	2,25	7,84
14	Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hà Nội	11,56	3,57	0,27	33,37	139,30	2,65	1,35	1,64	0,12	0,15	0,00
15	Công ty cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện	1,88	1,44	0,12	1,45	22,52	10,81	1,04	4,65	0,55	2,48	1,72
16	Công ty cổ phần KASATI	1,00	0,62	0,16	2,95	1,23	48,14	0,72	2,99	0,71	2,98	0,00
17	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Mobifone	5,30	3,33	0,43	3,69	1.141,62	144,89	1,55	5,62	0,29	1,06	0,00
18	Công ty cổ phần Tập đoàn Truyền thông và Giải trí ODE	2,36	3,78	0,39	0,70	8,30	6,08	0,52	0,87	0,22	0,37	0,00
19	Công ty Cổ phần Công nghệ One	2,01	0,95	0,13	2,48	4,71	38,24	1,43	6,58	0,72	3,34	1,62
20	Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động Hóa dầu khí	4,89	2,40	0,39	6,91	406,50	11,40	1,61	2,80	0,33	0,57	0,00
21	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	4,72	2,97	0,98	2,87	6,85	54,07	1,25	3,04	0,27	0,65	0,00
22	Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam	8,41	3,24	0,99	4,29	5,51	25,77	1,68	3,51	0,24	0,50	103,93
23	Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam	1,90	0,72	0,41	11,97	1,61	47,86	1,24	5,92	0,65	3,13	0,00

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
24	Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	1,15	0,72	0,06	1,80	3,01	3,79	0,51	5,96	0,86	10,14	1,20
25	Công ty cổ phần Sách Giáo dục tại T.P Hồ Chí Minh	10,18	0,74	0,14	19,96	5,62	16,79	2,36	4,93	0,31	0,65	3,34
26	Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam	4,89	3,88	0,71	2,38	3,39	2,90	0,69	0,99	0,16	0,23	182,07
27	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	1,56	1,93	0,49	2,60	5,33	2,66	0,54	0,93	0,42	0,72	11,35
28	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO	2,84	6,40	0,17	0,46	2,04	13,37	0,33	0,34	0,12	0,12	7.820,40
29	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang	6,04	14,56	11,02	1,76	74,52	13,88	0,24	0,27	0,04	0,05	0,00
30	Công ty Cổ phần Sách Việt Nam	1,21	36,15	0,07	0,04	1,90	9,57	0,03	0,05	0,03	0,04	0,00
31	Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	0,96	0,94	0,08	1,13	1,93	10,10	0,66	3,95	0,70	4,19	1,26
32	Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	5,55	2,55	0,50	4,30	26,81	7,11	1,52	3,01	0,27	0,54	77,17
33	Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1	1,01	2,25	0,02	0,49	10,16	4,77	0,22	0,31	0,26	0,36	2,34
34	CTCP Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam	1,75	0,71	0,06	3,17	13,44	4,29	1,14	4,74	0,70	2,89	1,80

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Truyền thông VMG	1.006,72	0%	0%	2%	4%	13%	1.291	26.324.248.099	2,44	1.078.709.786.617
2	Công ty Cổ phần Mỹ thuật và Truyền thông	960,22	33%	4%	3%	9%	36%	2.862	14.231.810.170	1,96	431.661.958.216
3	Công ty cổ phần Clever Group	961,02	19%	5%	5%	5%	10%	939	22.242.445.322	1,62	411.871.183.400
4	Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông	967,81	13%	5%	2%	3%	18%	1.956	14.238.906.251	3,10	627.156.341.166
5	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Tp. Đà Nẵng	969,02	28%	3%	6%	6%	17%	1.325	3.188.610.841	2,16	58.256.071.367
6	Công ty cổ phần DHC Suối Đôi	931,32	39%	23%	6%	2%	3%	290	10.130.858.200	1,00	172.181.204.412
7	Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	518,75	63%	48%	45%	32%	93%	7.922	112.507.257.004	2,62	248.913.835.012
8	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Tp.Hà Nội	905,39	36%	11%	16%	7%	13%	992	13.086.250.472	1,48	79.823.730.503
9	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà	925,49	28%	7%	7%	11%	48%	4.307	71.852.271.756	2,78	1.060.704.837.232

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
	Nội										
10	Công ty Cổ phần công nghệ - viễn thông ELCOM	948,11	20%	6%	9%	5%	10%	1.303	84.320.836.052	1,40	980.089.882.652
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất Bản Giáo dục Hà Nội	875,28	41%	12%	10%	17%	44%	3.194	11.037.577.811	1,70	109.724.973.039
12	Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	845,87	43%	15%	19%	13%	64%	5.786	117.385.176.556	3,96	625.426.063.504
13	Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	859,53	46%	17%	15%	12%	49%	4.344	2.433.514.645.366	1,84	15.812.270.787.140
14	Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hà Nội	935,56	39%	6%	9%	12%	14%	1.407	13.078.863.277	1,07	152.417.934.850
15	Công ty cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện	998,67	8%	2%	1%	1%	5%	464	14.924.023.192	2,00	1.495.874.871.666
16	Công ty cổ phần KASATI	974,05	11%	3%	3%	2%	9%	870	5.559.652.751	1,19	182.080.407.062
17	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Mobifone	959,16	8%	4%	5%	8%	29%	2.243	20.300.998.781	2,57	396.918.608.969
18	Công ty cổ phần Tập đoàn Truyền thông và Giải trí ODE	1.000,15	20%	0%	4%	2%	3%	336	3.359.911.139	1,29	86.799.553.498
19	Công ty Cổ phần Công nghệ One	992,79	6%	2%	0%	0%	2%	228	1.802.370.383	1,27	524.026.441.095
20	Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động Hóa dầu khí	974,16	18%	3%	4%	7%	11%	1.141	4.830.740.206	1,16	118.453.665.098
21	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	868,67	46%	13%	11%	14%	34%	3.375	13.164.373.957	1,77	118.714.157.275
22	Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam	1.002,17	7%	0%	0%	0%	1%	98	482.858.988	1,59	175.720.951.967
23	Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam	998,21	39%	0%	3%	3%	15%	1.554	16.779.900.393	1,65	660.738.726.398
24	Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	996,16	10%	5%	0%	0%	1%	135	2.613.478.462	1,60	1.157.718.483.295
25	Công ty cổ phần Sách Giáo dục tại T.P Hồ Chí Minh	998,55	8%	1%	1%	3%	7%	393	2.742.043.963	1,44	205.216.419.546
26	Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam	902,49	22%	10%	9%	6%	9%	774	33.129.287.760	1,21	363.381.559.388
27	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	900,57	51%	11%	6%	3%	5%	205	1.647.144.572.958	1,00	28.212.158.822.780
28	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO	939,84	30%	6%	2%	1%	1%	140	310.772.017	0,91	17.194.250.020
29	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang	990,01	75%	1%	1%	0%	0%	28	131.943.305	1,09	10.986.743.145
30	Công ty Cổ phần Sách Việt Nam	1.381,75	41%	-38%	201%	7%	10%	1.013	68.805.254.264	1,51	34.199.250.366
31	Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	986,28	22%	7%	0%	0%	1%	201	309.705.422	1,79	179.085.127.810
32	Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	895,67	17%	11%	9%	14%	28%	3.158	25.996.491.182	1,44	282.513.256.741

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
33	Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1	969,59	28%	8%	6%	1%	2%	565	26.518.959.327	1,05	414.366.625.633
34	CTCP Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam	1.009,94	19%	0%	0%	1%	2%	234	9.689.958.881	1,25	2.170.255.669.643

BẢNG 4.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Truyền thông VMG	2,83	2,01	0,60	2,73	814,42	452,97	1,28	5,62	0,45	1,99	-2,63
2	Công ty Cổ phần Mỹ thuật và Truyền thông	4,50	1,25	0,22	11,27	8,15	23,92	2,36	10,36	0,52	2,30	0,00
3	Công ty cổ phần Clever Group	4,36	1,89	0,46	7,47	53,46	19,95	0,93	2,17	0,22	0,51	17,61
4	Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông	3,55	1,58	0,13	2,45	6,45	14,66	1,53	9,05	0,46	2,72	4,52
5	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Tp. Đà Nẵng	7,53	3,11	0,56	9,38	2,60	18,27	1,31	3,47	0,17	0,46	0,00
6	Công ty cổ phần DHC Suối Đôi	3,75	0,90	0,46	10,02	33,58	0,32	0,23	0,36	0,20	0,31	1,67
7	Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	3,83	6,12	1,26	29,05	67,59	10,10	0,58	1,80	0,15	0,48	0,00
8	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Tp.Hà Nội	2,62	2,67	0,37	1,22	4,31	2,52	0,51	0,97	0,24	0,46	13,79
9	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội	5,48	2,41	2,11	41,32	8,49	191,07	1,69	7,54	0,31	1,39	43,26
10	Công ty Cổ phần công nghệ - viễn thông ELCOM	1,23	1,70	0,50	1,21	7,17	8,00	0,40	0,96	0,37	0,89	38,85
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất Bản Giáo dục Hà Nội	4,58	1,81	0,15	2,76	108,77	4,70	1,63	4,14	0,36	0,90	0,00
12	Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	4,28	5,63	0,32	6,51	363,04	125,92	0,72	3,81	0,17	0,90	0,00
13	Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	1,35	1,08	0,05	9,70	7,77	3,10	0,74	3,58	0,55	2,66	13,14
14	Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hà Nội	9,71	4,46	0,22	35,65	179,75	2,77	1,15	1,68	0,17	0,25	0,00
15	Công ty cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện	5,62	1,44	0,53	6,21	20,23	35,68	3,10	14,20	0,56	2,55	253,63
16	Công ty cổ phần KASATI	3,23	1,42	0,32	2,93	40,19	150,74	2,07	7,52	0,64	2,33	100,02

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
17	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Mobifone	5,16	3,27	0,20	3,05	770,39	266,70	1,53	5,27	0,30	1,02	0,00
18	CTCP Tập đoàn Truyền thông và Giải trí ODE	2,54	6,29	0,24	0,42	10,99	4,65	0,36	0,54	0,14	0,21	0,00
19	Công ty Cổ phần Công nghệ One	2,49	1,15	0,33	3,01	9,46	50,44	1,72	7,30	0,70	2,97	1,40
20	Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động Hóa dầu khí	4,25	2,54	0,37	4,66	85,34	10,57	1,40	2,41	0,33	0,57	0,00
21	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	5,62	2,78	0,89	3,39	12,11	38,46	1,57	4,07	0,28	0,73	0,00
22	Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam	8,00	2,79	0,46	3,71	5,92	0,00	1,80	3,52	0,23	0,45	-66,55
23	Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam	1,61	0,59	0,31	12,54	1,25	20,53	1,08	5,57	0,67	3,48	318,49
24	Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	1,31	0,80	0,09	1,86	3,97	6,51	0,64	8,33	0,88	11,49	1,23
25	Công ty CP Sách Giáo dục tại T.P Hồ Chí Minh	8,64	0,55	0,09	22,26	4,88	15,63	2,20	4,60	0,32	0,68	1,25
26	Công ty CP Công nghệ và Truyền thông Việt Nam	3,98	3,42	0,44	3,44	2,17	3,14	0,63	0,98	0,18	0,28	0,00
27	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	1,56	2,03	0,59	4,47	6,25	3,08	0,56	1,16	0,44	0,91	34,85
28	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO	0,83	1,12	0,06	0,90	3,60	24,31	0,24	0,52	0,58	1,25	10,77
29	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang	2,45	7,60	2,62	0,69	117,08	19,89	0,29	0,37	0,12	0,15	5,16
30	Công ty Cổ phần Sách Việt Nam	1,14	4,63	0,10	2,20	1,99	9,77	0,03	0,05	0,03	0,04	0,00
31	Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	1,35	0,88	0,14	1,84	2,27	16,08	0,92	5,22	0,69	3,91	1,56
32	Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	4,52	1,74	0,30	6,20	10,15	10,54	1,67	4,05	0,37	0,90	0,00
33	Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1	1,07	1,31	0,14	0,93	20,96	4,92	0,41	0,75	0,40	0,74	4,92
34	Công ty Cổ phần VNG	1,57	0,73	0,46	10,67	124,11	3,19	0,98	32,27	0,88	28,97	-4,06

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Truyền thông VMG	1.030,75	0%	-3%	-2%	-2%	-10%	345	-20.767.391.277	2,41	1.147.297.263.317
2	Công ty Cổ phần Mỹ thuật và Truyền thông	961,13	34%	4%	3%	8%	35%	2.808	13.961.942.478	2,09	412.293.682.419
3	Công ty cổ phần Clever Group	966,59	16%	4%	5%	4%	10%	832	21.030.368.084	1,81	464.186.251.921

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
4	Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông	978,60	11%	3%	2%	3%	18%	1.969	14.332.499.038	3,19	724.782.834.070
5	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Tp. Đà Nẵng	944,92	27%	6%	5%	6%	16%	1.315	3.165.372.456	2,18	68.108.461.924
6	Công ty cổ phần DHC Suối Đôi	928,65	33%	18%	6%	1%	2%	262	10.442.587.555	1,24	167.972.869.994
7	Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	547,05	61%	45%	43%	25%	77%	6.520	92.592.415.761	2,62	217.636.663.313
8	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Tp.Hà Nội	907,89	32%	11%	15%	8%	15%	1.216	15.231.104.950	1,46	99.558.915.276
9	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội	927,39	26%	7%	7%	11%	50%	4.551	75.683.766.716	3,07	1.139.938.529.004
10	Công ty Cổ phần công nghệ - viễn thông ELCOM	870,62	31%	13%	12%	5%	12%	1.150	99.252.768.162	1,50	800.145.221.381
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất Bản Giáo dục Hà Nội	912,12	38%	9%	6%	11%	27%	1.350	6.710.500.146	1,64	103.628.291.468
12	Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	813,83	45%	19%	19%	14%	72%	6.490	132.828.034.428	4,40	710.620.463.311
13	Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	828,92	47%	19%	16%	12%	58%	5.119	2.861.086.103.961	2,16	17.617.660.996.679
14	Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hà Nội	930,91	34%	7%	8%	10%	14%	1.419	13.192.433.089	1,21	156.188.812.323
15	Công ty cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện	341,85	68%	66%	66%	205%	941 %	966	3.030.104.257.416	2,04	4.571.511.299.308
16	Công ty cổ phần KASATI	980,75	7%	2%	2%	5%	17%	1.643	10.338.423.880	1,30	450.864.541.619
17	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Mobifone	969,72	7%	3%	4%	6%	19%	1.477	13.527.541.843	2,43	372.177.472.647
18	Công ty CP Tập đoàn Truyền thông và Giải trí ODE	1.080,93	20%	-8%	1%	0%	1%	72	719.601.146	1,30	54.300.931.485
19	Công ty Cổ phần Công nghệ One	991,07	6%	2%	0%	0%	2%	162	1.278.333.150	1,28	580.761.310.872
20	Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động Hóa dầu khí	967,27	21%	3%	4%	6%	10%	974	4.126.148.545	1,15	102.203.576.086
21	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	888,24	37%	11%	9%	14%	36%	3.587	13.988.503.533	1,86	158.894.205.729
22	Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam	1.023,11	6%	-2%	-2%	-4%	-7%	-709	-3.504.361.587	1,51	176.074.258.394
23	Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam	1.007,85	41%	-1%	2%	2%	9%	946	10.213.532.598	1,69	621.107.189.719
24	Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	996,35	7%	3%	0%	0%	2%	173	3.359.281.176	1,58	1.618.372.119.969
25	Công ty CP Sách Giáo dục tại T.P Hồ Chí Minh	1.008,43	8%	0%	0%	0%	-1%	-261	-421.288.239	1,42	190.698.012.321
26	Công ty CP Công nghệ và Truyền thông Việt Nam	811,47	33%	19%	17%	11%	17%	1.442	61.074.830.591	1,29	360.801.792.357
27	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	797,16	51%	21%	20%	11%	24%	1.848	7.173.049.458.142	1,18	35.367.654.090.238

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
28	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO	981,13	17%	2%	0%	0%	0%	21	46.331.718	0,91	26.290.077.646
29	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang	1.199,53	68%	-19%	3%	1%	1%	129	516.589.793	1,10	14.762.079.517
30	Công ty Cổ phần Sách Việt Nam	1.468,19	41%	-47%	237%	7%	11%	1.106	75.104.454.571	1,62	31.735.598.766
31	Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	968,31	21%	8%	2%	1%	8%	779	3.593.669.869	1,78	236.597.722.008
32	Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	906,39	14%	9%	8%	13%	33%	3.263	30.613.653.325	1,54	379.980.830.300
33	Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1	1.034,33	17%	-1%	12%	5%	9%	918	122.574.290.595	1,09	1.026.485.549.969
34	Công ty Cổ phần VNG	1.002,14	37%	1%	-13%	-13%	-411 %	-37.607	-1.180.381.101.818	3,86	9.273.323.312.176

BẢNG 4.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024 SO VỚI 2023

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Truyền thông VMG	-4,77	-1,83	-0,01	0,06	-141,96	308,40	-0,40	0,33	0,23	1,29	-11,59
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
2	Công ty Cổ phần Mỹ thuật và Truyền thông	-0,63	0,18	-0,25	-1,59	1,32	0,14	-0,30	-0,49	0,01	0,19	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
3	Công ty cổ phần Clever Group	0,27	-0,71	0,13	1,60	-112,65	-29,15	0,02	0,24	-0,01	0,03	8,64
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông	0,65	0,47	-0,01	-0,59	3,63	0,44	0,22	1,22	-0,02	-0,15	2,06
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
5	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Tp. Đà Nẵng	0,00	0,65	-0,05	0,90	0,27	13,65	0,16	0,52	0,02	0,07	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
6	Công ty cổ phần DHC Suối Đôi	1,43	0,67	0,44	-1,42	-5,53	-0,07	-0,04	-0,11	-0,23	-0,43	0,25
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
7	Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	-4,84	-5,24	-0,09	9,50	-8,95	-6,06	-0,14	-0,26	0,07	0,23	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
8	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Tp.Hà Nội	-0,69	-0,96	-0,25	0,00	1,14	0,40	0,07	0,19	0,07	0,16	0,53
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
9	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội	0,66	0,27	1,09	7,93	0,46	-84,87	0,04	0,53	-0,03	-0,08	-149,04
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
10	Công ty Cổ phần công nghệ - viễn thông ELCOM	-0,45	-0,19	0,18	0,00	-0,06	-2,90	-0,14	-0,23	0,01	0,08	11,78
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất Bản Giáo dục Hà Nội	-0,38	0,13	-0,82	-8,97	91,40	0,06	-0,07	-0,24	0,01	0,02	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
12	Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	0,72	0,79	-0,10	0,44	112,32	59,54	0,03	0,46	-0,02	-0,05	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
13	Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	-0,08	0,11	0,01	-1,22	-2,80	0,47	-0,04	0,37	0,00	0,42	5,30
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
14	Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hà Nội	-1,85	0,89	-0,04	2,28	40,45	0,12	-0,20	0,04	0,05	0,10	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
15	Công ty cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện	3,74	0,00	0,41	4,76	-2,29	24,86	2,06	9,56	0,00	0,07	251,91
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
16	Công ty cổ phần KASATI	2,22	0,80	0,16	-0,02	38,96	102,60	1,36	4,53	-0,07	-0,65	100,02
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
17	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Mobifone	-0,14	-0,06	-0,23	-0,64	-371,23	121,81	-0,02	-0,35	0,00	-0,04	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
18	Công ty cổ phần Tập đoàn Truyền thông và Giải trí ODE	0,18	2,51	-0,15	-0,28	2,70	-1,43	-0,16	-0,32	-0,08	-0,15	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
19	Công ty Cổ phần Công nghệ One	0,48	0,20	0,20	0,54	4,75	12,21	0,29	0,71	-0,03	-0,37	-0,22
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
20	Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động Hóa dầu khí	-0,64	0,14	-0,02	-2,25	-321,16	-0,83	-0,21	-0,38	0,00	0,00	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
21	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	0,90	-0,19	-0,09	0,51	5,26	-15,61	0,32	1,04	0,01	0,08	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
22	Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam	-0,41	-0,45	-0,54	-0,57	0,40	-25,77	0,11	0,01	-0,01	-0,05	-170,48
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
23	Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam	-0,29	-0,13	-0,10	0,57	-0,37	-27,32	-0,16	-0,35	0,02	0,35	318,49
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
24	Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	0,16	0,09	0,03	0,06	0,97	2,71	0,13	2,37	0,02	1,35	0,03
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
25	Công ty cổ phần Sách Giáo dục tại T.P Hồ Chí Minh	-1,54	-0,18	-0,06	2,30	-0,74	-1,16	-0,16	-0,33	0,01	0,03	-2,09
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
26	Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam	-0,91	-0,46	-0,27	1,07	-1,22	0,24	-0,06	-0,01	0,02	0,05	-182,07
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
27	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	0,01	0,10	0,10	1,87	0,92	0,42	0,02	0,24	0,02	0,19	23,49
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
28	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO	-2,01	-5,28	-0,11	0,44	1,56	10,94	-0,09	0,18	0,46	1,13	-7.809,63
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
29	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang	-3,59	-6,96	-8,40	-1,07	42,56	6,01	0,05	0,09	0,08	0,11	5,16
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
30	Công ty Cổ phần Sách Việt Nam	-0,07	-31,52	0,03	2,17	0,09	0,20	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
31	Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	0,39	-0,06	0,06	0,71	0,33	5,99	0,26	1,27	-0,01	-0,27	0,30
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
32	Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	-1,03	-0,81	-0,20	1,90	-16,66	3,43	0,15	1,04	0,09	0,35	-77,17
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
33	Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1	0,06	-0,93	0,12	0,44	10,79	0,15	0,19	0,44	0,15	0,38	2,58
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Truyền thông VMG	24,03	0%	-2%	-4%	-6%	-23%	-946	-47.091.639.376	-0,04	68.587.476.700
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần Mỹ thuật và Truyền thông	0,91	1%	0%	0%	-1%	-1%	-54	-269.867.692	0,13	-19.368.275.797
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
3	Công ty cổ phần Clever Group	5,56	-3%	-1%	-1%	-1%	-1%	-107	-1.212.077.238	0,19	52.315.068.521
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông	10,80	-2%	-2%	0%	0%	0%	13	93.592.787	0,09	97.626.492.904
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
5	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Tp. Đà Nẵng	-24,10	0%	2%	-1%	0%	0%	-10	-23.238.385	0,01	9.852.390.557
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
6	Công ty cổ phần DHC Suối Đôi	-2,67	-6%	-5%	0%	0%	-1%	-28	311.729.355	0,25	-4.208.334.418
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
7	Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	28,30	-2%	-3%	-3%	-8%	-16%	-1.402	-19.914.841.243	-0,01	-31.277.171.699
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
8	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Tp.Hà Nội	2,51	-3%	0%	-1%	1%	2%	224	2.144.854.478	-0,02	19.735.184.773
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
9	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội	1,90	-2%	0%	0%	0%	3%	244	3.831.494.960	0,29	79.233.691.772
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần công nghệ - viễn thông ELCOM	-77,48	11%	8%	4%	0%	2%	-153	14.931.932.110	0,10	-179.944.661.271
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất Bản Giáo dục Hà Nội	36,85	-3%	-4%	-4%	-7%	-17%	-1.844	-4.327.077.665	-0,06	-6.096.681.571
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
12	Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	-32,04	2%	3%	0%	1%	8%	704	15.442.857.872	0,45	85.194.399.807
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
13	Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	-30,61	1%	2%	1%	0%	9%	775	427.571.458.595	0,32	1.805.390.209.539
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
14	Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hà Nội	-4,65	-5%	0%	0%	-2%	0%	12	113.569.812	0,14	3.770.877.473
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
15	Công ty cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện	-656,81	61%	64%	65%	204%	937%	503	3.015.180.234.224	0,04	3.075.636.427.642
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
16	Công ty cổ phần KASATI	6,71	-4%	-1%	-1%	3%	8%	773	4.778.771.129	0,11	268.784.134.557
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
17	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Mobifone	10,55	-1%	-1%	-1%	-2%	-10%	-766	-6.773.456.938	-0,14	-24.741.136.322
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
18	Công ty cổ phần Tập đoàn Truyền thông và Giải trí ODE	80,78	0%	-8%	-3%	-2%	-3%	-264	-2.640.309.993	0,01	-32.498.622.013
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
19	Công ty Cổ phần Công nghệ One	-1,72	0%	0%	0%	0%	-1%	-66	-524.037.233	0,01	56.734.869.777
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
20	Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động Hóa dầu khí	-6,88	3%	1%	0%	-1%	-2%	-167	-704.591.661	-0,01	-16.250.089.012
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
21	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	19,57	-9%	-2%	-2%	0%	2%	212	824.129.576	0,09	40.180.048.454
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
22	Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam	20,94	-1%	-2%	-2%	-4%	-8%	-807	-3.987.220.575	-0,08	353.306.427
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
23	Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam	9,64	2%	-1%	-1%	-1%	-6%	-608	-6.566.367.795	0,04	-39.631.536.679
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

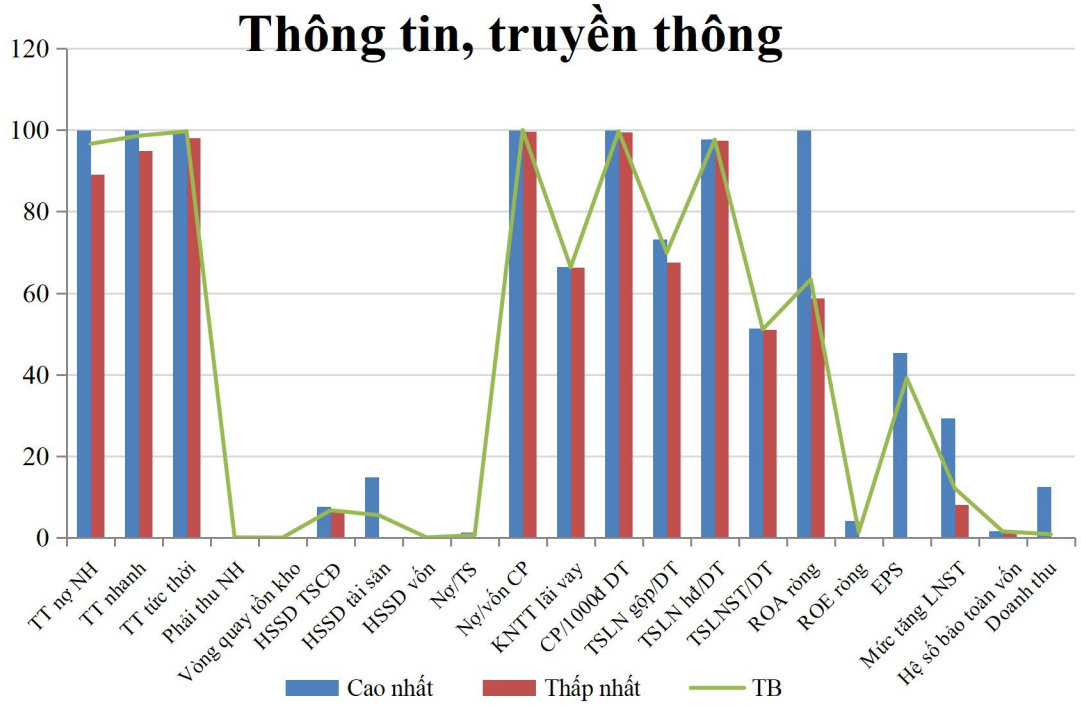
TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
24	Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	0,19	-3%	-2%	0%	0%	0%	38	745.802.714	-0,02	460.653.636.674
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
25	Công ty cổ phần Sách Giáo dục tại T.P Hồ Chí Minh	9,89	0%	-1%	-2%	-4%	-8%	-654	-3.163.332.202	-0,02	-14.518.407.225
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
26	Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam	-91,02	11%	9%	8%	4%	8%	668	27.945.542.831	0,08	-2.579.767.031
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
27	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	-103,41	0%	10%	14%	8%	18%	1.643	5.525.904.885.184	0,17	7.155.495.267.458
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
28	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO	41,29	-13%	-4%	-2%	-1%	-1%	-119	-264.440.299	0,00	9.095.827.626
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
29	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang	209,52	-7%	-20%	2%	1%	1%	102	384.646.488	0,01	3.775.336.372
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
30	Công ty Cổ phần Sách Việt Nam	86,44	1%	-9%	35%	0%	1%	93	6.299.200.307	0,11	-2.463.651.600
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
31	Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	-17,97	-1%	1%	1%	1%	7%	578	3.283.964.447	-0,01	57.512.594.198
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
32	Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	10,72	-3%	-1%	-1%	-1%	5%	105	4.617.162.143	0,10	97.467.573.559
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
33	Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1	64,75	-11%	-9%	6%	3%	7%	353	96.055.331.268	0,04	612.118.924.336
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

BẢNG 4.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

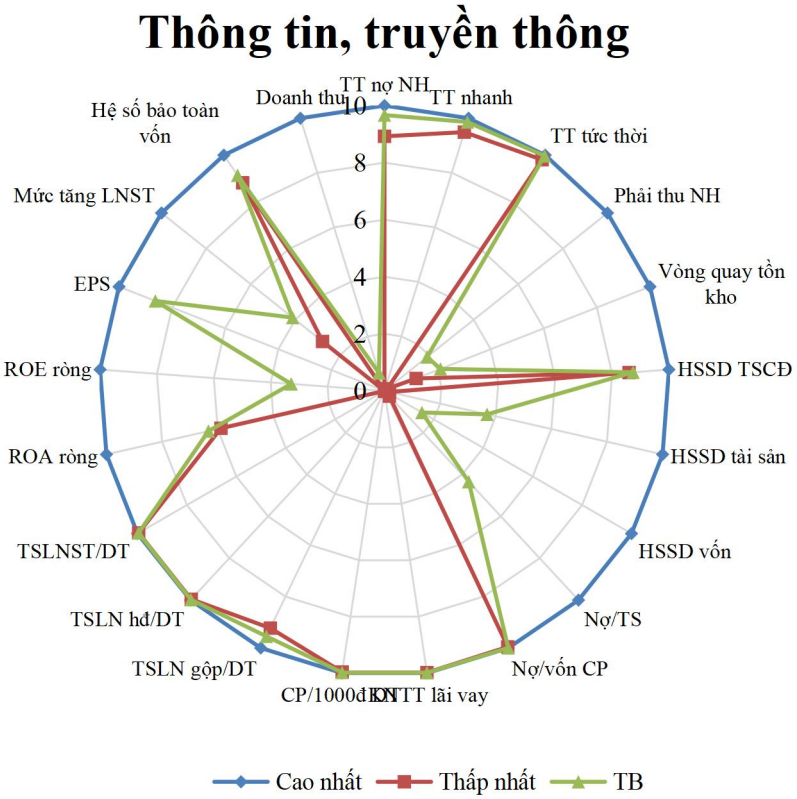
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
1	Công ty Cổ phần Truyền thông VMG	292,01	296,31	62,20	13,98	118,11	167,00	355,06	427,90	69,14	52,44	0,39	0,40
2	Công ty Cổ phần Mỹ thuật và Truyền thông	295,84	295,07	24,99	18,19	117,06	167,10	367,39	435,46	67,88	51,85	0,16	0,15
3	Công ty cổ phần Clever Group	295,92	294,40	18,72	11,30	117,83	166,66	358,77	431,14	66,99	51,32	0,15	0,16
4	Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông	297,92	295,95	13,21	14,16	116,08	167,00	359,90	431,65	70,87	53,92	0,23	0,26
5	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Tp. Đà Nẵng	292,91	289,71	10,13	13,13	117,40	166,58	361,11	432,97	68,41	52,00	0,02	0,02
6	Công ty cổ phần DHC Suối Đôi	298,40	295,87	5,42	7,89	118,16	166,62	361,09	431,49	65,35	50,24	0,06	0,06
7	Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	286,33	291,58	13,08	9,72	117,14	166,55	411,04	445,29	69,61	52,84	0,09	0,08
8	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Tp.Hà Nội	295,94	296,13	3,72	9,16	117,63	166,68	364,52	433,65	66,62	50,66	0,03	0,04
9	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội	295,40	291,52	50,22	15,57	122,67	166,80	372,73	437,44	70,02	53,69	0,39	0,40
10	Công ty Cổ phần công nghệ - viễn thông ELCOM	298,50	298,61	5,61	8,68	118,86	166,90	360,15	433,12	66,41	50,73	0,36	0,28
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất Bản Giáo dục Hà Nội	295,56	294,52	14,88	14,57	118,24	166,87	375,23	434,76	67,20	50,99	0,04	0,04
12	Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	294,99	292,02	22,93	10,54	118,18	166,58	383,40	441,76	73,10	56,20	0,23	0,25
13	Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	299,25	298,90	8,63	10,36	117,12	167,15	384,85	447,08	67,57	51,98	5,77	6,20
14	Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hà Nội	288,72	286,26	19,42	12,44	117,04	166,57	364,57	434,31	65,55	50,19	0,06	0,05
15	Công ty cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện	298,61	293,31	10,40	21,76	116,65	167,22	353,51	484,58	67,98	51,75	0,55	1,61
16	Công ty cổ phần KASATI	299,91	296,37	11,72	17,06	116,09	167,31	356,30	431,33	65,86	50,35	0,07	0,16
17	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Mobifone	294,34	292,82	68,18	14,73	118,27	166,77	362,40	431,37	69,48	52,49	0,14	0,13
18	Công ty cổ phần Tập đoàn Truyền thông và Giải trí ODE	296,71	293,84	4,79	8,46	117,43	166,53	354,77	429,85	66,13	50,35	0,03	0,02
19	Công ty Cổ phần Công nghệ One	298,79	297,47	16,11	15,12	115,66	167,36	352,67	428,85	66,07	50,32	0,19	0,20
20	Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động Hóa dầu khí	295,30	294,21	27,19	13,51	117,81	166,82	358,59	431,96	65,79	50,07	0,04	0,04
21	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	294,99	292,05	15,65	14,37	117,85	166,75	374,40	437,64	67,39	51,42	0,04	0,06
22	Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam	291,55	289,22	15,21	15,36	120,27	166,65	351,97	427,16	66,91	50,75	0,06	0,06
23	Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam	298,96	299,00	17,36	12,04	115,83	167,40	360,81	432,79	67,07	51,10	0,24	0,22

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
24	Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	299,66	299,21	6,49	9,86	106,64	167,51	352,92	428,84	66,94	50,88	0,42	0,57
25	Công ty cổ phần Sách Giáo dục tại T.P Hồ Chí Minh	291,66	290,28	21,22	17,43	117,98	166,81	354,00	428,39	66,52	50,58	0,07	0,07
26	Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam	294,37	293,79	5,51	9,75	121,82	166,58	361,47	434,66	65,91	50,34	0,13	0,13
27	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	298,49	297,88	4,72	9,43	118,38	167,00	367,35	454,71	65,37	50,12	10,29	12,45
28	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO	294,79	299,12	4,06	7,94	198,93	167,21	357,51	429,53	65,12	49,62	0,01	0,01
29	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang	284,22	291,12	6,32	8,19	116,82	166,49	360,68	433,92	65,60	49,98	0,00	0,01
30	Công ty Cổ phần Sách Việt Nam	278,24	296,68	1,74	6,90	116,81	166,35	354,86	434,04	66,71	50,96	0,01	0,01
31	Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	299,64	299,20	7,13	11,20	114,49	167,33	354,92	430,91	67,43	51,25	0,07	0,08
32	Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	294,64	294,57	12,68	14,78	119,68	166,88	368,51	435,38	66,51	50,80	0,10	0,13
33	Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1	298,85	299,24	2,73	8,70	117,52	166,94	357,66	431,66	65,51	49,97	0,15	0,36
34	CTCP Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam	299,13		10,27		116,24		353,61		66,03		0,79	
35	Công ty Cổ phần VNG		298,71		11,76		167,24		385,88		55,17		3,26

SƠ ĐỒ 4.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 4.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 4.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
1	Công ty Cổ phần Truyền thông VMG	896,91	958,04	5	18	133	694
2	Công ty Cổ phần Mỹ thuật và Truyền thông	873,33	967,83	8	4	308	246
3	Công ty cổ phần Clever Group	858,37	954,98	15	24	573	943
4	Công ty CP Công nghệ Mạng và Truyền thông	858,21	962,93	16	8	582	390
5	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Tp. Đà Nẵng	849,98	954,42	19	26	810	980
6	Công ty cổ phần DHC Suối Đôi	848,48	952,17	24	29	875	1.087
7	Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	897,29	966,05	4	6	131	284
8	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Tp.Hà Nội	848,46	956,32	25	22	877	831
9	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội	911,43	965,42	3	7	99	299
10	Công ty Cổ phần công nghệ - viễn thông ELCOM	849,88	958,32	21	16	815	675
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất Bản Giáo dục Hà Nội	871,16	961,74	9	13	332	451
12	Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	892,83	967,35	6	5	160	256
13	Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	883,18	981,67	7	3	214	105
14	Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hà Nội	855,36	949,83	17	30	661	1.155
15	Công ty cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện	847,70	1.020,23	26	1	905	50
16	Công ty cổ phần KASATI	849,95	962,59	20	9	811	401
17	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Mobifone	912,81	958,31	2	17	95	676
18	Công ty cổ phần Tập đoàn Truyền thông và Giải trí ODE	839,86	949,05	31	33	1.123	1.173
19	Công ty Cổ phần Công nghệ One	849,48	959,32	22	15	833	612
20	Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động Hóa dầu khí	864,72	956,61	11	21	450	806
21	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	870,33	962,28	10	12	347	426
22	Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam	845,97	949,19	28	32	958	1.169
23	Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam	860,27	962,55	14	10	537	403
24	Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	833,07	956,87	33	19	1.221	782
25	Công ty cổ phần Sách Giáo dục tại T.P Hồ Chí Minh	851,46	953,55	18	27	764	1.025
26	Công ty CP Công nghệ và Truyền thông Việt Nam	849,22	955,24	23	23	848	919
27	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	864,61	991,59	12	2	455	79
28	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO	920,41	953,43	1	28	78	1.029
29	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang	833,65	949,72	32	31	1.215	1.158
30	Công ty Cổ phần Sách Việt Nam	818,37	954,95	34	25	1.301	948
31	Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	843,67	959,97	29	14	1.019	566
32	Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	862,13	962,54	13	11	499	405
33	Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1	842,40	956,86	30	20	1.056	784
34	CTCP Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam	846,06		27		956	
35	Công ty Cổ phần VNG		922,03		34		1.335

5. NGÀNH VẬN TẢI

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2023: 58 Năm 2024: 54

Thêm: 1 Bớt: 5

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2024 so với năm 2023

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 14 Tăng thêm: 7 Giảm bớt: 4

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 12 Tăng thêm: 6 Giảm bớt: 6

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 12 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 10

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Nợ/Vốn CP EPS

Điểm thấp: Phải thu NH Vòng quay tồn kho ROE ròng

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Nợ/Vốn CP TSLN

Chênh lệch nhiều: HSSD vốn Nợ/TS Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 27 Không đổi: Giảm bậc: 26

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác Lao động Quốc Tế (45)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  CTCP Giao nhận Vận tải Miền Trung (299,55)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vận tải thủy Vinacomin (22,62)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP (201,83)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác Lao động Quốc Tế (507,25)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây (67,92)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  TCT Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần (37,63)

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ TCT Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần (19)

BẢNG 5.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty cổ phần Tập đoàn ASG	2,87	2,55	0,25	3,63	51,36	4,12	0,63	2,54	0,39	1,59	1,80
2	Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	3,38	1,18	0,33	7,33	78,26	1,63	1,00	0,86	0,36	0,30	26,11
3	Công ty Cổ phần Cảng Chân Mây	2,54	1,09	0,46	7,12	39,65	0,42	0,34	0,70	0,50	1,04	0,61
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	2,01	0,60	0,04	3,78	26,38	14,05	0,71	0,08	1,59	0,19	0,00
5	Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	2,37	1,57	0,47	5,07	24,28	1,08	0,33	1,42	2,60	11,05	-3,76
6	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp	5,82	1,88	0,63	11,66	0,00	1,57	0,90	1,84	0,15	0,32	52,90
7	TCT Chuyển phát nhanh Bưu Điện - Công ty Cổ phần	4,81	1,40	0,15	4,35	207,02	33,60	2,66	8,56	0,55	1,78	0,00
8	Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh	7,14	2,34	1,80	13,68	33,17	3,93	0,64	1,42	0,09	0,20	0,00
9	Công ty Cổ phần GEMADEPT	2,01	1,73	0,77	3,22	30,33	0,92	0,28	1,26	0,28	1,25	24,32
10	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	11,56	6,20	0,23	4,13	115,54	5,33	1,31	2,81	0,11	0,24	-205,39
11	Công ty Cổ phần Hoàng Hà	1,07	0,11	0,00	10,56	121,24	0,33	0,30	0,18	0,42	0,25	-7,39
12	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hóa Hà Nội	3,49	2,72	1,15	6,99	0,00	6,84	0,87	2,12	0,27	0,66	0,00
13	Công ty Cổ phần Logistics Vicem	3,64	4,43	0,09	1,90	237,11	7,13	0,74	2,29	0,20	0,63	0,00
14	TCT Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	1,50	0,19	0,04	14,95	25,55	2,66	1,59	4,13	1,29	3,38	-2,45
15	Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác Lao động Quốc Tế	0,31	0,18	0,13	7,95	19,54	2,35	0,85	3,97	2,75	12,94	-0,69
16	Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	1,73	1,55	0,37	4,69	21,10	1,42	0,47	1,07	0,44	1,01	11,52
17	Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	0,05	0,04	0,00	1,59	30,92	0,48	0,33	0,84	10,37	26,54	-2,75
18	Công ty Cổ phần Vận tải Newway	3,83	1,81	0,19	5,80	167,95	2,01	1,00	1,78	0,40	0,71	3,79
19	Công ty cổ phần Vận tải khí và Hóa chất Việt Nam	2,44	1,11	0,19	7,56	54,87	0,40	0,33	0,82	0,54	1,32	1,70
20	Công ty Cổ phần PGT Holdings	0,96	1,57	0,34	0,87	76,77	211,87	0,36	0,25	0,39	0,26	33,07
21	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	8,53	0,76	0,47	35,99	13,21	2,22	1,65	3,07	0,30	0,57	3,23
22	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	11,17	0,63	0,07	22,10	111,01	5,27	3,12	10,24	0,49	1,61	3,85
23	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	1,94	0,95	0,11	2,50	7,07	2,65	0,93	2,58	0,52	1,42	38,17
24	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	4,94	1,99	0,25	8,21	24,36	2,07	1,05	2,59	0,47	1,16	2,63

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
25	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	3,67	2,68	0,24	7,38	103,68	1,15	0,61	1,76	0,36	1,04	8,65
26	Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	2,82	1,79	0,29	8,00	33,17	0,95	0,55	2,95	0,48	2,61	5,36
27	Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang	26,74	33,96	0,96	1,37	9,87	1,21	0,46	0,65	0,02	0,02	0,00
28	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Hải Âu	3,37	5,13	0,60	7,36	22,97	2,71	0,49	0,63	0,15	0,19	4,62
29	Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	4,77	3,61	2,28	5,13	396,16	1,17	0,42	1,23	0,14	0,39	35,70
30	Công ty Cổ phần TCO Holdings	0,04	0,98	0,00	0,04	0,41	0,32	0,03	0,16	0,73	4,55	0,00
31	Công ty Cổ phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	1,42	11,21	0,07	0,14	4,52	3,62	0,12	0,34	0,08	0,24	0,00
32	Công ty cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	4,05	9,59	1,06	1,07	500,75	5,65	0,33	0,76	0,08	0,19	0,00
33	Công ty Cổ phần Transimex	2,52	1,90	0,47	3,60	152,10	0,83	0,32	1,51	0,37	1,73	3,74
34	Công ty cổ phần Dịch vụ Bến Tân Cảng	1,13	0,83	0,39	2,94	4,48	0,91	0,45	5,10	0,68	7,71	3,47
35	Công ty Cổ phần Bến bãi vận tải Sài Gòn	4,03	3,59	1,27	25,51	0,00	1,73	0,63	1,38	0,16	0,34	0,00
36	Công ty cổ phần Vận tải 1 TRACO	5,18	1,24	0,13	4,68	20,90	6,25	2,09	8,21	0,41	1,61	9,27
37	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải	6,47	1,15	0,15	7,13	25,67	5,89	2,56	18,56	0,41	2,95	19,01
38	Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	2,16	1,03	0,07	2,25	8,78	25,72	1,57	7,85	0,73	3,64	36,73
39	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	4,01	6,39	0,75	8,01	5,63	1,27	0,39	0,80	0,11	0,22	0,00
40	Công ty cổ phần Hàng không VietJet	1,50	1,03	0,13	1,70	79,36	5,73	0,67	10,77	0,82	13,23	1,31
41	Công ty Cổ phần VIMC Logistics	3,61	2,30	0,35	2,20	0,00	3,08	0,75	0,99	0,21	0,27	100,46
42	Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải	7,44	5,42	0,90	3,93	63,32	9,83	0,70	1,81	0,36	0,93	0,00
43	CTCP Giao nhận Vận tải Miền Trung	1,10	0,59	0,19	8,56	0,00	0,44	0,35	1,88	0,66	3,57	1,10
44	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinaship	5,87	3,50	2,24	12,48	18,11	4,20	0,96	2,97	0,16	0,51	16,76
45	Công ty Cổ phần Vinafreight	4,07	1,70	0,55	5,00	0,00	174,36	1,31	3,54	0,33	0,89	21,79
46	Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	6,08	2,78	0,50	6,18	24,39	3,37	1,17	2,28	0,38	0,75	8,73
47	Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	7,40	0,77	0,36	118,53	13,66	0,53	0,47	0,99	1,03	2,16	-0,41
48	Công ty Cổ phần tập đoàn Container Việt Nam	5,41	3,27	0,92	4,70	52,52	3,39	0,42	1,63	0,37	1,42	2,56
49	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam	0,37	0,16	0,02	2,84	14,52	2,42	0,95	0,65	2,97	2,04	13,89
50	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	3,77	0,45	0,04	11,02	49,85	1,77	1,33	9,95	0,83	6,23	1,40
51	Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	4,08	1,06	0,19	8,72	47,02	52,52	3,04	16,08	0,75	3,99	8,48
52	Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	1,82	3,32	0,57	16,62	555,34	5,26	0,49	5,61	0,29	3,25	0,00

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
53	Công ty Cổ phần Vận tải thủy Vinacomin	24,45	1,12	0,15	26,39	116,44	300,18	4,03	10,92	0,16	0,45	272,20
54	Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Hà Nội	5,10	0,74	0,33	24,15	32,38	2,98	1,87	3,07	0,67	1,10	1,29
55	Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài	9,17	3,89	0,92	8,64	2.891,22	0,00	2,32	3,02	0,35	0,46	0,00
56	Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	2,78	0,24	0,14	28,81	23,18	1,97	1,54	3,36	0,89	1,94	1,26
57	Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam	6,87	3,05	0,68	9,49	110,54	1,16	0,74	1,80	0,29	0,71	6,97
58	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	3,81	3,01	2,62	9,91	9,57	1,58	0,65	1,35	0,30	0,63	4,99

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty cổ phần Tập đoàn ASG	1.001,03	13%	3%	1%	1%	4%	53	27.024.912.994	2,45	1.920.320.196.629
2	Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	944,10	17%	6%	7%	7%	6%	584	35.020.619.225	0,55	515.210.692.367
3	Công ty Cổ phần Cảng Chân Mây	1.041,82	20%	4%	-3%	-1%	-2%	-228	-7.396.155.868	1,03	227.424.257.898
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	1.079,56	8%	-8%	-5%	-4%	0%	-46	-1.684.459.996	-0,07	30.888.288.785
5	Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	1.598,37	-37%	-48%	-59%	-20%	-83%	0	-101.854.346.303	-6,80	173.403.872.952
6	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp	853,92	70%	15%	14%	13%	26%	2.636	12.442.146.381	1,73	86.638.523.503
7	TCT Chuyển phát nhanh Bưu Điện - Công ty Cổ phần	957,70	18%	4%	4%	10%	31%	3.083	64.745.287.421	1,44	1.797.058.666.501
8	Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh	901,77	40%	10%	10%	6%	14%	1.372	16.631.178.656	2,00	172.273.666.111
9	Công ty Cổ phần GEMADEPT	744,78	46%	29%	66%	19%	83%	7.207	2.533.934.246.423	3,18	3.845.826.296.568
10	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	1.046,98	4%	-5%	-3%	-4%	-9%	-869	-1.752.878.765	1,91	57.503.976.035
11	Công ty Cổ phần Hoàng Hà	1.687,17	-42%	-60%	-70%	-21%	-12%	-1.239	-43.240.523.572	0,34	61.473.688.339
12	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hóa Hà Nội	894,95	38%	11%	9%	8%	19%	1.487	2.676.910.914	1,77	30.501.703.102
13	Công ty Cổ phần Logistics Vicem	1.031,21	7%	-3%	3%	2%	6%	612	8.236.450.284	2,48	299.744.800.357
14	TCT Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.045,25	4%	-3%	-6%	-10%	-25%	-2.678	-5.631.748.470.691	-0,77	92.231.210.227.412
15	Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác Lao động Quốc Tế	1.386,80	-10%	-18%	-34%	-29%	-137%	-13.690	-120.474.174.843	-8,24	349.750.069.289

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
16	Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	920,61	19%	10%	13%	6%	14%	968	1.701.819.140.310	1,28	12.820.166.123.213
17	Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	2.350,28	-79%	-88%	-178%	-58%	-149 %	0	-299.150.766.019	-23,98	168.220.546.401
18	Công ty Cổ phần Vận tải Newway	972,14	6%	4%	4%	4%	6%	533	5.328.303.768	1,06	151.491.525.859
19	Công ty cổ phần Vận tải khí và Hóa chất Việt Nam	892,71	30%	27%	9%	3%	8%	1.028	37.724.045.657	1,15	409.437.422.193
20	Công ty Cổ phần PGT Holdings	1.269,31	27%	-25%	49%	18%	12%	1.207	11.160.752.845	0,42	22.772.448.051
21	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	970,38	9%	4%	3%	4%	8%	726	18.502.630.760	1,30	706.909.818.957
22	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	986,27	10%	2%	1%	3%	11%	1.088	7.831.804.899	1,67	736.923.325.291
23	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	965,69	8%	4%	4%	4%	10%	853	40.139.555.774	1,34	1.030.624.815.627
24	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	973,10	10%	6%	4%	4%	11%	1.074	10.738.015.204	1,32	259.249.878.571
25	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	889,55	15%	13%	11%	7%	20%	1.875	188.077.615.457	1,84	1.661.181.333.140
26	Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	889,09	19%	15%	13%	7%	38%	2.829	1.221.500.695.571	2,79	9.555.979.392.223
27	Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang	854,49	29%	15%	17%	8%	11%	1.101	69.710.778.745	1,39	409.409.403.099
28	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Hải Âu	906,44	26%	15%	15%	8%	10%	931	4.838.243.596	1,10	31.746.789.888
29	Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	806,78	23%	20%	28%	12%	34%	3.401	228.443.641.792	2,51	824.072.620.031
30	Công ty Cổ phần TCO Holdings	1.149,78	21%	-15%	24%	1%	4%	372	7.182.250.123	1,69	29.483.885.048
31	Công ty Cổ phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	1.028,78	18%	-3%	43%	5%	14%	1.435	18.348.161.361	2,59	43.115.305.850
32	Công ty cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	1.175,08	-5%	-18%	53%	18%	40%	4.375	34.706.602.926	2,11	65.445.578.051
33	Công ty Cổ phần Transimex	953,29	17%	8%	7%	2%	11%	865	173.050.459.997	3,01	2.403.225.044.262
34	Công ty cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	863,48	27%	20%	13%	6%	65%	4.512	200.672.194.662	3,68	1.580.591.704.250
35	Công ty Cổ phần Bến bãi vận tải Sài Gòn	584,78	56%	42%	36%	23%	50%	3.661	24.899.899.622	1,84	68.881.952.832
36	Công ty cổ phần Vận tải 1 TRACO	959,07	13%	5%	3%	6%	25%	2.487	11.420.333.745	2,32	377.271.829.153
37	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải	970,48	13%	3%	3%	7%	51%	5.091	27.711.764.992	4,29	1.019.334.582.482
38	Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	962,14	17%	4%	3%	4%	22%	1.484	6.653.011.465	1,36	241.309.423.301
39	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	898,48	21%	10%	16%	6%	13%	1.079	86.938.072.199	1,86	549.613.585.467
40	Công ty cổ phần Hàng không VietJet	1.042,49	4%	-1%	0%	0%	4%	426	231.413.415.351	2,82	58.340.618.715.308
41	Công ty Cổ phần VIMC Logistics	1.051,60	-1%	-5%	7%	5%	7%	708	10.030.231.568	1,05	140.556.723.462

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
42	Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải	947,79	15%	5%	9%	6%	16%	1.612	14.508.898.778	1,67	162.952.110.551
43	CTCP Giao nhận Vận tải Miền Trung	993,54	21%	13%	0%	0%	0%	21	65.252.798	1,84	59.144.885.008
44	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinaship	1.043,76	2%	-4%	6%	6%	18%	1.802	36.031.981.329	2,58	593.844.082.552
45	Công ty Cổ phần Vinafreight	972,67	7%	3%	1%	1%	3%	174	8.785.062.596	1,82	1.136.358.537.414
46	Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	993,56	6%	1%	5%	6%	11%	1.110	155.371.166.443	1,19	3.188.690.186.869
47	Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	1.043,85	5%	2%	-9%	-4%	-9%	-877	-13.220.220.197	-0,07	149.911.479.983
48	Công ty Cổ phần tập đoàn Container Việt Nam	882,14	30%	20%	9%	4%	15%	844	199.022.025.920	2,47	2.180.945.411.694
49	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam	1.201,21	-2%	-10%	127%	122%	83%	8.379	557.820.404.375	-1,35	437.666.578.753
50	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	988,39	17%	5%	1%	2%	13%	1.525	4.105.866.078	1,24	326.314.319.081
51	Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	982,24	4%	2%	2%	6%	31%	2.652	379.877.264.422	1,30	19.587.521.805.154
52	Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	525,99	61%	47%	47%	23%	266 %	20.705	66.481.743.176	8,12	140.258.530.825
53	Công ty Cổ phần Vận tải thủy Vinacomin	1.000,60	2%	0%	1%	6%	16%	1.615	16.152.987.907	2,26	1.091.757.675.661
54	Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Hà Nội	1.006,48	9%	1%	1%	1%	2%	176	14.066.269.039	0,54	2.459.668.667.527
55	Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài	963,27	10%	4%	0%	1%	1%	339	517.116.641	0,84	184.376.018.222
56	Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	1.001,92	12%	2%	1%	1%	2%	214	10.763.160.661	0,25	1.691.951.960.821
57	Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam	941,44	21%	8%	12%	9%	22%	2.212	151.204.579.998	1,72	1.218.799.728.959
58	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	928,39	18%	9%	7%	5%	9%	706	75.599.212.863	1,43	1.076.621.967.193

BẢNG 5.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty cổ phần Tập đoàn ASG	1,96	1,77	0,28	3,69	57,42	4,19	0,59	2,11	0,38	1,36	2,48
2	Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	4,36	1,49	0,77	7,70	98,16	1,92	1,13	1,05	0,33	0,30	198,75
3	Công ty Cổ phần Cảng Chân Mây	3,48	1,27	0,61	9,92	36,61	0,74	0,55	1,18	0,48	1,03	3,02
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	2,49	0,66	0,07	4,31	23,76	20,64	0,86	0,10	1,54	0,18	0,00
5	Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	4,23	1,39	0,14	5,98	26,10	2,30	0,61	2,11	2,93	10,06	1,16

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
6	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp	5,07	2,19	1,34	18,62	0,00	1,48	0,80	1,72	0,18	0,39	169,93
7	TCT Chuyển phát nhanh Bưu Điện - Công ty Cổ phần	4,27	1,40	0,25	4,46	416,34	48,60	2,47	8,80	0,58	2,06	0,00
8	Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh	8,15	2,64	1,71	8,91	38,48	5,36	0,61	1,31	0,08	0,17	0,00
9	Công ty Cổ phần GEMADEPT	2,30	3,14	1,89	3,91	32,32	1,20	0,27	1,17	0,23	1,02	16,01
10	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	9,60	9,83	0,87	3,25	449,14	3,53	0,74	1,54	0,08	0,16	182,82
11	Công ty Cổ phần Hoàng Hà	0,46	0,04	0,00	13,73	190,66	0,27	0,23	0,12	0,51	0,26	-14,22
12	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hóa Hà Nội	7,50	4,10	1,74	7,94	0,00	7,83	1,12	2,32	0,19	0,40	0,00
13	Công ty Cổ phần Logistics Vicem	4,23	5,53	0,52	2,07	91,81	9,26	0,70	2,12	0,17	0,50	0,00
14	TCT Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	1,85	0,24	0,08	14,47	27,32	3,58	1,82	4,78	1,16	3,05	7,57
15	Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác Lao động Quốc Tế	0,57	0,24	0,16	14,04	54,62	0,87	0,61	4,36	1,32	9,41	55,50
16	Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	2,09	1,58	0,40	4,70	29,17	1,86	0,56	1,41	0,43	1,08	9,46
17	Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	0,03	0,02	0,00	1,59	93,70	0,78	0,46	0,83	15,11	27,23	-2,88
18	Công ty Cổ phần Vận tải Newway	4,21	2,44	0,35	3,98	148,64	2,68	1,02	1,85	0,37	0,67	6,87
19	Công ty cổ phần Vận tải khí và Hóa chất Việt Nam	1,87	1,36	0,08	2,13	28,77	0,37	0,28	1,08	0,65	2,48	2,51
20	Công ty Cổ phần PGT Holdings	1,46	1,81	0,31	1,07	59,99	400,01	0,52	0,39	0,36	0,27	0,00
21	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	6,81	1,26	0,86	18,72	12,17	2,67	1,58	2,81	0,27	0,47	8,24
22	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	11,78	0,47	0,10	38,66	119,41	5,07	3,24	9,98	0,49	1,50	4,17
23	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	3,08	1,22	0,08	2,93	39,03	2,92	1,24	2,99	0,44	1,08	15,36
24	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	6,79	4,50	0,29	12,80	20,09	2,66	0,91	1,75	0,31	0,58	6,75
25	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	3,08	2,24	0,48	5,98	90,89	0,98	0,56	1,73	0,42	1,29	7,41
26	Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	3,16	1,70	0,31	8,94	28,06	0,97	0,59	3,30	0,48	2,66	5,47
27	Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang	26,60	32,36	11,59	1,36	9,91	1,06	0,42	0,57	0,02	0,02	0,00
28	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Hải Âu	2,06	9,54	9,49	39,07	0,00	2,06	0,20	0,48	0,09	0,23	0,00
29	Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	5,93	3,52	2,20	5,94	156,56	1,37	0,53	1,72	0,12	0,40	43,28
30	Công ty Cổ phần TCO Holdings	3,45	0,98	0,03	3,96	47,85	20,50	1,81	11,30	0,83	5,16	1,71
31	Công ty Cổ phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	3,67	43,45	0,30	0,09	2,98	2,56	0,08	0,21	0,02	0,06	0,00

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
32	Công ty cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	1,94	79,54	1,55	1,55	32,17	0,30	0,02	0,04	0,01	0,03	0,00
33	Công ty Cổ phần Transimex	2,41	1,45	0,35	5,26	180,95	0,97	0,40	1,96	0,39	1,91	2,61
34	Công ty cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	1,29	0,83	0,20	2,34	4,83	2,06	0,69	12,60	0,73	13,34	6,12
35	Công ty Cổ phần Bến bãi vận tải Sài Gòn	4,72	4,11	0,51	34,23	0,00	2,24	0,69	1,69	0,15	0,36	0,00
36	Công ty cổ phần Vận tải 1 TRACO	5,27	1,39	0,15	4,25	77,58	8,73	2,40	10,92	0,46	2,09	14,23
37	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải	6,28	1,16	0,10	6,51	23,17	5,77	2,38	16,46	0,42	2,88	25,47
38	Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	3,63	1,19	0,13	3,45	8,42	17,32	1,93	5,70	0,53	1,57	18,60
39	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	8,75	14,42	1,00	7,66	5,22	1,72	0,41	0,83	0,08	0,16	0,00
40	Công ty cổ phần Hàng không VietJet	2,15	1,09	0,14	2,58	32,36	5,09	0,73	13,30	0,83	15,18	1,57
41	Công ty Cổ phần VIMC Logistics	3,41	3,14	0,43	1,90	0,00	4,37	0,78	1,26	0,23	0,37	0,00
42	Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải	8,97	5,43	1,14	5,32	61,44	15,91	0,89	2,38	0,37	0,97	0,00
43	CTCP Giao nhận Vận tải Miền Trung	0,72	0,55	0,24	8,87	0,00	0,33	0,26	1,32	0,64	3,24	1,14
44	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinaship	5,91	3,05	1,32	32,56	15,07	1,49	0,77	1,83	0,29	0,68	106,16
45	Công ty Cổ phần Vinafreight	5,46	1,79	0,69	7,63	656,57	276,94	1,87	5,59	0,35	1,04	55,64
46	Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	13,62	4,87	1,21	9,03	51,78	11,52	1,93	3,98	0,31	0,64	6.442,99
47	Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	2,12	0,36	0,06	9,91	11,98	0,42	0,37	0,71	1,21	2,33	-2,90
48	Công ty Cổ phần tập đoàn Container Việt Nam	3,90	2,47	0,76	7,86	40,96	0,77	0,36	0,97	0,37	1,01	4,14
49	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam	0,53	0,19	0,03	3,69	14,87	4,03	1,31	0,72	2,77	1,52	7,28
50	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	3,30	0,50	0,06	9,11	64,52	1,70	1,25	10,84	0,86	7,41	1,42
51	Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	4,43	0,95	0,08	9,61	70,63	27,83	3,26	17,03	0,75	3,92	9,36
52	Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	4,17	7,20	3,46	17,90	647,11	4,79	0,51	6,33	0,14	1,68	0,00
53	Công ty Cổ phần Vận tải thủy Vinacomin	14,14	1,47	0,02	11,10	164,15	6,85	3,28	15,88	0,54	2,59	3,22
54	Công ty Cổ phần Kho vận Petec	9,31	0,59	0,05	29,43	96,03	3,89	2,44	0,92	0,48	0,18	38,48

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty cổ phần Tập đoàn ASG	981,31	16%	5%	3%	2%	6%	319	53.484.630.469	2,24	1.916.030.791.310
2	Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	934,91	15%	7%	7%	8%	7%	748	44.870.618.278	0,63	627.512.823.414
3	Công ty Cổ phần Cảng Chân Mây	929,36	24%	11%	7%	4%	8%	789	25.560.239.588	1,11	383.208.049.101
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	972,88	12%	3%	5%	5%	1%	55	1.990.858.716	-0,06	37.098.976.163
5	Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	1.654,60	-15%	-23%	7%	4%	14%	1.400	17.105.549.617	-6,63	258.801.584.936
6	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp	845,38	71%	16%	12%	10%	21%	2.087	9.849.421.611	1,77	81.096.617.456
7	TCT Chuyển phát nhanh Bưu Điện - Công ty Cổ phần	955,45	17%	4%	4%	9%	31%	3.125	65.626.193.883	1,51	1.848.069.710.316
8	Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh	884,03	41%	12%	10%	6%	13%	1.340	16.238.924.768	2,00	159.342.953.965
9	Công ty Cổ phần GEMADEPT	757,11	44%	27%	40%	11%	46%	4.276	1.923.583.483.411	3,33	4.832.024.798.961
10	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	1.060,21	8%	-6%	1%	1%	1%	107	215.526.736	1,92	31.628.694.946
11	Công ty Cổ phần Hoàng Hà	1.825,00	-51%	-77%	-82%	-19%	-10%	-954	-33.302.151.577	0,25	40.831.422.035
12	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hóa Hà Nội	958,19	29%	4%	4%	5%	10%	460	1.386.204.473	1,68	33.429.639.645
13	Công ty Cổ phần Logistics Vicem	1.016,64	10%	-2%	3%	2%	7%	700	9.286.034.239	2,53	278.276.936.599
14	TCT Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	947,79	13%	6%	8%	14%	36%	3.416	7.957.562.758.426	-0,42	106.911.815.323.587
15	Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác Lao động Quốc Tế	1.266,72	-15%	-24%	138%	84%	603 %	59.706	530.812.956.718	-2,27	383.813.800.179
16	Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	943,47	17%	8%	16%	9%	22%	1.683	2.629.828.754.343	1,45	16.969.719.071.136
17	Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	2.172,90	-65%	-72%	-174%	-80%	-144 %	-14.810	-289.186.165.817	-25,43	166.279.224.658
18	Công ty Cổ phần Vận tải Newway	967,42	6%	5%	7%	7%	13%	1.335	11.347.224.143	1,14	157.287.697.207
19	Công ty cổ phần Vận tải khí và Hóa chất Việt Nam	802,81	37%	33%	16%	5%	18%	1.632	87.786.522.552	1,32	540.056.890.013
20	Công ty Cổ phần PGT Holdings	1.032,50	38%	-3%	15%	8%	6%	508	5.541.040.198	0,48	36.226.259.588
21	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	961,53	10%	5%	4%	6%	12%	1.049	28.776.520.948	1,31	699.399.765.438
22	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	980,15	11%	2%	0%	0%	1%	138	990.639.063	1,58	718.691.821.370
23	Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	963,75	10%	4%	3%	4%	9%	789	37.135.592.759	1,34	1.197.715.329.406
24	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	937,96	14%	8%	8%	8%	15%	1.365	24.463.522.435	1,33	288.314.094.437
25	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	863,45	19%	16%	12%	6%	20%	1.877	207.100.337.610	1,79	1.794.466.662.341

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
26	Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	870,38	21%	17%	13%	7%	41%	2.879	1.469.628.360.919	2,92	11.732.148.061.983
27	Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang	928,72	23%	7%	9%	4%	5%	511	33.974.610.349	1,33	381.114.192.796
28	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Hải Âu	1.068,85	7%	-7%	254%	50%	122 %	12.215	60.847.303.395	2,22	23.925.062.406
29	Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	821,52	21%	19%	24%	13%	41%	4.086	274.354.600.686	2,83	1.151.290.481.902
30	Công ty Cổ phần TCO Holdings	995,18	3%	2%	1%	1%	7%	679	21.297.359.219	1,08	3.538.239.728.906
31	Công ty Cổ phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	1.285,74	-7%	-29%	40%	3%	8%	846	10.816.678.892	2,62	27.109.145.516
32	Công ty cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	2.235,55	20%	-124%	64%	1%	3%	251	2.154.707.957	2,04	3.344.928.808
33	Công ty Cổ phần Transimex	972,03	16%	7%	5%	2%	10%	1.196	170.169.834.108	3,05	3.356.093.696.306
34	Công ty cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	859,59	22%	17%	13%	9%	158 %	13.157	490.310.087.529	4,92	3.904.819.500.307
35	Công ty Cổ phần Bến bãi vận tải Sài Gòn	557,86	57%	44%	38%	26%	64%	4.835	31.879.242.685	2,10	84.666.956.795
36	Công ty cổ phần Vận tải 1 TRACO	961,99	11%	4%	3%	7%	31%	3.065	14.077.510.376	2,45	501.536.417.192
37	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải	964,72	14%	4%	3%	8%	55%	5.468	35.782.017.282	4,04	1.080.942.001.790
38	Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	951,86	15%	5%	4%	7%	22%	1.302	6.653.227.921	1,38	175.319.241.903
39	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	868,32	26%	13%	16%	7%	14%	1.092	92.905.968.048	1,87	569.810.705.098
40	Công ty cổ phần Hàng không VietJet	1.000,71	10%	4%	2%	1%	26%	2.591	1.404.003.392.859	3,16	72.045.286.343.724
41	Công ty Cổ phần VIMC Logistics	997,90	4%	0%	16%	12%	20%	2.014	28.525.108.496	1,25	178.828.665.087
42	Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải	965,92	13%	3%	7%	6%	17%	1.708	15.374.533.980	1,68	214.993.873.720
43	CTCP Giao nhận Vận tải Miền Trung	1.032,68	23%	13%	1%	0%	1%	97	306.445.007	1,85	41.555.417.530
44	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinaship	1.038,28	3%	-4%	11%	8%	19%	1.933	65.721.232.745	1,70	620.600.948.687
45	Công ty Cổ phần Vinafreight	936,03	10%	7%	4%	8%	23%	1.889	73.014.743.887	1,96	1.798.985.990.147
46	Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	1.005,99	2%	-1%	6%	12%	24%	2.395	335.255.267.808	1,42	5.576.148.117.488
47	Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	1.340,85	-18%	-22%	-47%	-17%	-33%	-3.326	-50.147.764.156	-0,40	107.625.581.854
48	Công ty Cổ phần tập đoàn Container Việt Nam	877,72	30%	18%	16%	6%	15%	1.393	434.539.229.050	1,71	2.787.912.700.840
49	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam	1.016,34	14%	5%	44%	58%	32%	3.239	217.871.488.695	-0,97	496.024.249.089
50	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	991,32	16%	4%	1%	1%	13%	1.254	4.112.639.756	1,24	355.622.090.664
51	Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	981,01	5%	2%	2%	6%	31%	2.370	383.085.841.715	1,30	20.734.671.115.593
52	Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	505,11	60%	49%	48%	25%	302 %	25.072	75.470.841.165	10,62	158.282.285.993

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
53	Công ty Cổ phần Vận tải thủy Vinacomin	998,37	3%	1%	1%	3%	12%	1.221	12.214.486.442	2,25	1.588.451.478.188
54	Công ty Cổ phần Kho vận Petec	918,97	21%	8%	7%	16%	6%	537	4.362.845.841	0,20	66.224.129.453

BẢNG 5.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024 SO VỚI 2023

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty cổ phần Tập đoàn ASG	-0,91	-0,78	0,03	0,07	6,06	0,07	-0,04	-0,43	-0,01	-0,22	0,68
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	0,99	0,31	0,45	0,37	19,90	0,29	0,12	0,19	-0,03	0,00	172,64
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
3	Công ty Cổ phần Cảng Chân Mây	0,95	0,19	0,15	2,80	-3,05	0,32	0,21	0,48	-0,02	-0,01	2,41
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	0,49	0,06	0,02	0,53	-2,62	6,59	0,15	0,02	-0,04	-0,01	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
5	Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	1,86	-0,18	-0,33	0,92	1,82	1,22	0,28	0,70	0,33	-0,98	4,92
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
6	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp	-0,75	0,30	0,71	6,95	0,00	-0,10	-0,10	-0,12	0,02	0,07	117,03
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*K.đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
7	TCT Chuyển phát nhanh Bưu Điện - Công ty Cổ phần	-0,53	0,00	0,09	0,11	209,32	15,00	-0,19	0,24	0,02	0,28	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
8	Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh	1,02	0,31	-0,09	-4,77	5,32	1,42	-0,04	-0,11	-0,02	-0,04	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
9	Công ty Cổ phần GEMADEPT	0,29	1,41	1,12	0,69	1,99	0,27	-0,02	-0,09	-0,05	-0,23	-8,30
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
10	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	-1,96	3,63	0,64	-0,88	333,60	-1,80	-0,56	-1,26	-0,04	-0,08	388,20
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
11	Công ty Cổ phần Hoàng Hà	-0,61	-0,07	0,00	3,17	69,43	-0,06	-0,07	-0,06	0,09	0,01	-6,83
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
12	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hóa Hà Nội	4,01	1,38	0,59	0,95	0,00	0,99	0,25	0,20	-0,08	-0,26	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
13	Công ty Cổ phần Logistics Vicem	0,58	1,11	0,44	0,17	-145,30	2,13	-0,03	-0,16	-0,04	-0,13	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
14	TCT Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	0,36	0,06	0,04	-0,48	1,77	0,92	0,23	0,65	-0,13	-0,33	10,01
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
15	Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác Lao động Quốc Tế	0,26	0,06	0,04	6,09	35,08	-1,48	-0,23	0,39	-1,44	-3,53	56,19
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
16	Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	0,37	0,03	0,03	0,02	8,06	0,44	0,09	0,35	-0,01	0,07	-2,07
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
17	Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	-0,02	-0,02	0,00	0,01	62,78	0,30	0,13	-0,01	4,73	0,69	-0,13
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
18	Công ty Cổ phần Vận tải Newway	0,38	0,63	0,16	-1,82	-19,30	0,67	0,02	0,07	-0,03	-0,04	3,08
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
19	Công ty cổ phần Vận tải khí và Hóa chất Việt Nam	-0,57	0,24	-0,11	-5,42	-26,10	-0,02	-0,05	0,26	0,12	1,15	0,82
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
20	Công ty Cổ phần PGT Holdings	0,51	0,24	-0,03	0,20	-16,78	188,14	0,16	0,15	-0,03	0,01	-33,07
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
21	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	-1,73	0,50	0,39	-17,26	-1,04	0,44	-0,07	-0,26	-0,04	-0,09	5,02
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
22	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	0,61	-0,16	0,03	16,56	8,40	-0,20	0,12	-0,25	0,00	-0,11	0,32
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
23	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	1,14	0,27	-0,03	0,43	31,96	0,27	0,30	0,42	-0,07	-0,35	-22,81
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
24	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	1,85	2,51	0,05	4,59	-4,27	0,59	-0,13	-0,84	-0,16	-0,57	4,12
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
25	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	-0,59	-0,44	0,24	-1,40	-12,79	-0,16	-0,05	-0,03	0,06	0,24	-1,24
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
26	Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	0,34	-0,09	0,02	0,94	-5,11	0,03	0,04	0,34	-0,01	0,05	0,11
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
27	Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang	-0,13	-1,60	10,62	-0,01	0,05	-0,15	-0,03	-0,07	0,00	0,00	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
28	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Hải Âu	-1,31	4,42	8,89	31,71	-22,97	-0,65	-0,30	-0,16	-0,05	0,04	-4,62
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
29	Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	1,17	-0,09	-0,09	0,81	-239,60	0,20	0,11	0,49	-0,01	0,01	7,58
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
30	Công ty Cổ phần TCO Holdings	3,41	0,00	0,02	3,92	47,44	20,18	1,79	11,14	0,10	0,61	1,71
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
31	Công ty Cổ phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	2,26	32,25	0,23	-0,05	-1,54	-1,06	-0,04	-0,13	-0,06	-0,18	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
32	Công ty cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	-2,11	69,95	0,49	0,48	-468,58	-5,35	-0,31	-0,72	-0,07	-0,16	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
33	Công ty Cổ phần Transimex	-0,11	-0,45	-0,12	1,66	28,85	0,13	0,08	0,45	0,02	0,18	-1,13
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
34	Công ty cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	0,16	0,00	-0,20	-0,61	0,34	1,14	0,24	7,50	0,05	5,63	2,65
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
35	Công ty Cổ phần Bến bãi vận tải Sài Gòn	0,69	0,52	-0,76	8,72	0,00	0,50	0,06	0,32	-0,01	0,02	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
36	Công ty cổ phần Vận tải 1 TRACO	0,09	0,15	0,02	-0,42	56,68	2,49	0,31	2,71	0,05	0,48	4,96
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
37	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải	-0,19	0,02	-0,05	-0,62	-2,49	-0,12	-0,18	-2,09	0,01	-0,07	6,46
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
38	Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	1,47	0,15	0,06	1,20	-0,36	-8,39	0,36	-2,15	-0,20	-2,06	-18,13
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
39	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	4,74	8,04	0,26	-0,35	-0,41	0,46	0,02	0,03	-0,03	-0,06	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
40	Công ty cổ phần Hàng không VietJet	0,65	0,06	0,01	0,87	-47,00	-0,65	0,05	2,53	0,00	1,94	0,26
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
41	Công ty Cổ phần VIMC Logistics	-0,20	0,84	0,07	-0,30	0,00	1,29	0,03	0,27	0,02	0,09	-100,46
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*K. đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
42	Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải	1,53	0,02	0,24	1,39	-1,88	6,08	0,20	0,57	0,01	0,04	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
43	CTCP Giao nhận Vận tải Miền Trung	-0,38	-0,04	0,05	0,31	0,00	-0,11	-0,09	-0,56	-0,02	-0,34	0,03
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
44	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinaship	0,03	-0,45	-0,92	20,08	-3,03	-2,71	-0,19	-1,14	0,12	0,18	89,40
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
45	Công ty Cổ phần Vinafreight	1,39	0,09	0,14	2,63	656,57	102,58	0,56	2,05	0,02	0,15	33,84
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
46	Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	7,54	2,09	0,71	2,84	27,40	8,16	0,75	1,71	-0,07	-0,10	6.434,25
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
47	Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	-5,28	-0,42	-0,30	-108,62	-1,69	-0,11	-0,10	-0,28	0,18	0,17	-2,49
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
48	Công ty Cổ phần tập đoàn Container Việt Nam	-1,51	-0,80	-0,15	3,16	-11,56	-2,61	-0,06	-0,66	0,01	-0,41	1,58
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
49	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam	0,16	0,03	0,01	0,85	0,35	1,60	0,36	0,07	-0,20	-0,52	-6,61
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
50	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	-0,46	0,05	0,01	-1,90	14,67	-0,07	-0,08	0,89	0,02	1,19	0,02
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
51	Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	0,35	-0,11	-0,10	0,89	23,61	-24,68	0,21	0,94	0,00	-0,06	0,88
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
52	Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	2,35	3,89	2,89	1,28	91,77	-0,48	0,02	0,72	-0,15	-1,57	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
53	Công ty Cổ phần Vận tải thủy Vinacomin	-10,31	0,35	-0,13	-15,29	47,70	-293,33	-0,75	4,97	0,37	2,14	-268,98
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty cổ phần Tập đoàn ASG	-19,73	3%	1%	1%	1%	2%	266	26.459.717.475	-0,21	-4.289.405.319
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
2	Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	-9,19	-2%	1%	0%	1%	2%	164	9.849.999.053	0,07	112.302.131.047
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
3	Công ty Cổ phần Cảng Chân Mây	-112,47	4%	7%	10%	5%	10%	1.017	32.956.395.456	0,08	155.783.791.203
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	-106,68	4%	11%	11%	8%	1%	101	3.675.318.712	0,01	6.210.687.378
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
5	Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	56,23	22%	24%	65%	24%	97%	1.400	118.959.895.920	0,17	85.397.711.984
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
6	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp	-8,54	1%	1%	-2%	-3%	-5%	-549	-2.592.724.770	0,04	-5.541.906.047
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
7	TCT Chuyển phát nhanh Bưu Điện - Công ty Cổ phần	-2,25	-2%	0%	0%	-1%	0%	42	880.906.462	0,07	51.011.043.815
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
8	Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh	-17,74	0%	2%	1%	0%	0%	-32	-392.253.888	0,00	-12.930.712.146
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
9	Công ty Cổ phần GEMADEPT	12,33	-2%	-2%	-26%	-8%	-36%	-2.931	-610.350.763.012	0,15	986.198.502.393
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	13,22	4%	-1%	4%	5%	10%	976	1.968.405.501	0,01	-25.875.281.089
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
11	Công ty Cổ phần Hoàng Hà	137,83	-9%	-17%	-11%	2%	3%	285	9.938.371.995	-0,10	-20.642.266.304
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
12	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hóa Hà Nội	63,24	-9%	-6%	-5%	-3%	-9%	-1.027	-1.290.706.441	-0,09	2.927.936.543
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
13	Công ty Cổ phần Logistics Vicem	-14,57	3%	1%	1%	0%	1%	88	1.049.583.955	0,05	-21.467.863.758
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
14	TCT Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	-97,46	9%	9%	14%	23%	61%	6.094	13.589.311.229.117	0,35	14.680.605.096.175
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
15	Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác Lao động Quốc Tế	-120,08	-5%	-6%	173%	114%	740%	73.396	651.287.131.561	5,97	34.063.730.890
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
16	Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	22,86	-2%	-2%	2%	2%	8%	715	928.009.614.033	0,17	4.149.552.947.923
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
17	Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	-177,38	14%	15%	4%	-22%	5%	-14.810	9.964.600.202	-1,44	-1.941.321.743
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
18	Công ty Cổ phần Vận tải Newway	-4,72	0%	0%	4%	4%	7%	802	6.018.920.375	0,08	5.796.171.348
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
19	Công ty cổ phần Vận tải khí và Hóa chất Việt Nam	-89,90	7%	6%	7%	2%	10%	604	50.062.476.895	0,17	130.619.467.820
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
20	Công ty Cổ phần PGT Holdings	-236,81	11%	22%	-34%	-10%	-6%	-699	-5.619.712.647	0,07	13.453.811.537
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
21	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	-8,85	1%	0%	1%	2%	4%	323	10.273.890.188	0,01	-7.510.053.519
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
22	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	-6,11	1%	0%	-1%	-3%	-10%	-950	-6.841.165.836	-0,10	-18.231.503.921
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
23	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	-1,94	2%	0%	-1%	0%	-1%	-64	-3.003.963.015	0,01	167.090.513.779
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
24	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-35,14	4%	2%	4%	3%	4%	291	13.725.507.231	0,01	29.064.215.866
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
25	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	-26,10	4%	3%	0%	0%	0%	2	19.022.722.153	-0,05	133.285.329.201
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
26	Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-18,71	2%	2%	0%	0%	4%	50	248.127.665.348	0,13	2.176.168.669.760
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
27	Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang	74,23	-6%	-7%	-8%	-4%	-6%	-590	-35.736.168.396	-0,06	-28.295.210.303
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
28	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Hải Âu	162,41	-19%	-22%	239%	42%	112%	11.284	56.009.059.799	1,12	-7.821.727.482
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
29	Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	14,74	-2%	-2%	-4%	1%	7%	685	45.910.958.894	0,32	327.217.861.871
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
30	Công ty Cổ phần TCO Holdings	-154,60	-18%	17%	-24%	0%	3%	307	14.115.109.096	-0,61	3.508.755.843.858
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
31	Công ty Cổ phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	256,96	-25%	-26%	-3%	-2%	-6%	-589	-7.531.482.469	0,03	-16.006.160.334
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
32	Công ty cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	1.060,47	25%	-106%	11%	-16%	-38%	-4.124	-32.551.894.969	-0,06	-62.100.649.243
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
33	Công ty Cổ phần Transimex	18,73	-2%	-1%	-2%	0%	-1%	331	-2.880.625.889	0,03	952.868.652.044
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
34	Công ty cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	-3,89	-6%	-3%	0%	3%	93%	8.645	289.637.892.867	1,24	2.324.227.796.057
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
35	Công ty Cổ phần Bến bãi vận tải Sài Gòn	-26,92	2%	3%	2%	3%	14%	1.174	6.979.343.063	0,26	15.785.003.963
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
36	Công ty cổ phần Vận tải 1 TRACO	2,92	-2%	0%	0%	0%	6%	578	2.657.176.631	0,13	124.264.588.039
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
37	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải	-5,76	0%	1%	1%	1%	4%	377	8.070.252.290	-0,25	61.607.419.308
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
38	Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	-10,28	-2%	1%	1%	3%	0%	-182	216.456	0,02	-65.990.181.398
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
39	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	-30,16	5%	3%	0%	1%	1%	13	5.967.895.849	0,01	20.197.119.631
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
40	Công ty cổ phần Hàng không VietJet	-41,78	6%	5%	2%	1%	22%	2.165	1.172.589.977.508	0,34	13.704.667.628.416
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
41	Công ty Cổ phần VIMC Logistics	-53,70	5%	5%	9%	7%	13%	1.306	18.494.876.928	0,20	38.271.941.625
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
42	Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải	18,13	-3%	-2%	-2%	0%	1%	96	865.635.202	0,01	52.041.763.169
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
43	CTCP Giao nhận Vận tải Miền Trung	39,14	2%	-1%	1%	0%	1%	76	241.192.209	0,01	-17.589.467.478
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
44	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinaship	-5,48	1%	0%	5%	2%	1%	131	29.689.251.416	-0,89	26.756.866.135
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
45	Công ty Cổ phần Vinafreight	-36,63	3%	4%	3%	7%	20%	1.715	64.229.681.291	0,13	662.627.452.733
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
46	Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	12,43	-3%	-2%	1%	6%	13%	1.285	179.884.101.365	0,23	2.387.457.930.619
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
47	Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	297,00	-23%	-24%	-38%	-13%	-24%	-2.449	-36.927.543.959	-0,34	-42.285.898.129
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
48	Công ty Cổ phần tập đoàn Container Việt Nam	-4,42	0%	-1%	6%	2%	0%	549	235.517.203.130	-0,76	606.967.289.146
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
49	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam	-184,87	16%	16%	-84%	-64%	-52%	-5.140	-339.948.915.680	0,38	58.357.670.336
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
50	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	2,93	-1%	-1%	0%	0%	0%	-271	6.773.678	0,00	29.307.771.583
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
51	Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	-1,24	0%	0%	0%	0%	0%	-282	3.208.577.293	0,01	1.147.149.310.439
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
52	Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	-20,88	0%	2%	0%	1%	36%	4.367	8.989.097.989	2,51	18.023.755.168
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
53	Công ty Cổ phần Vận tải thủy Vinacomin	-2,23	1%	1%	-1%	-3%	-4%	-394	-3.938.501.465	-0,01	496.693.802.527
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

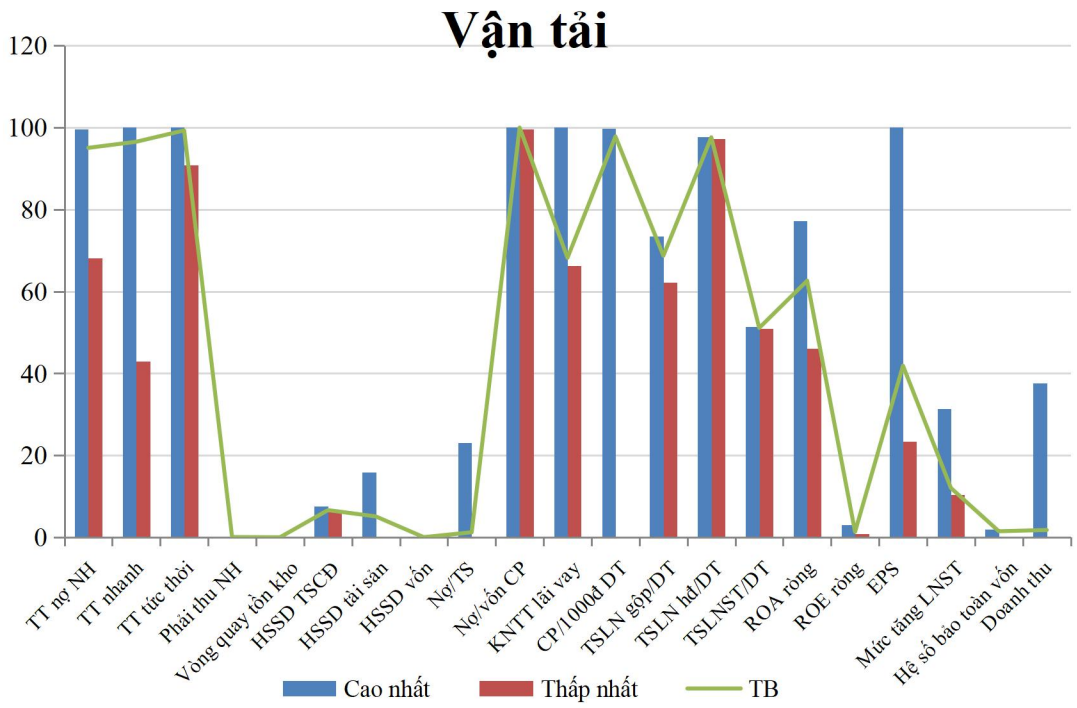
BẢNG 5.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
1	Công ty cổ phần Tập đoàn ASG	297,08	297,76	7,82	9,57	117,70	166,90	353,48	430,21	69,15	52,12	0,70	0,67
2	Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	297,41	294,64	10,54	12,16	118,14	166,87	358,33	431,79	64,19	49,09	0,19	0,22
3	Công ty Cổ phần Cảng Chân Mây	298,14	296,02	5,19	9,44	118,51	167,06	351,16	431,69	65,45	50,00	0,08	0,13
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	298,97	297,81	7,60	10,90	118,49	168,67	347,51	430,02	62,57	47,78	0,01	0,01
5	Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	297,99	295,23	4,65	9,72	106,96	170,67	304,02	428,82	44,97	35,42	0,06	0,09
6	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp	294,77	292,81	8,34	10,65	118,64	166,63	375,98	438,12	67,28	51,25	0,03	0,03
7	TCT Chuyển phát nhanh Bưu Điện - Công ty Cổ phần	296,04	295,20	30,67	18,73	117,55	167,19	365,56	434,62	66,52	50,74	0,66	0,65

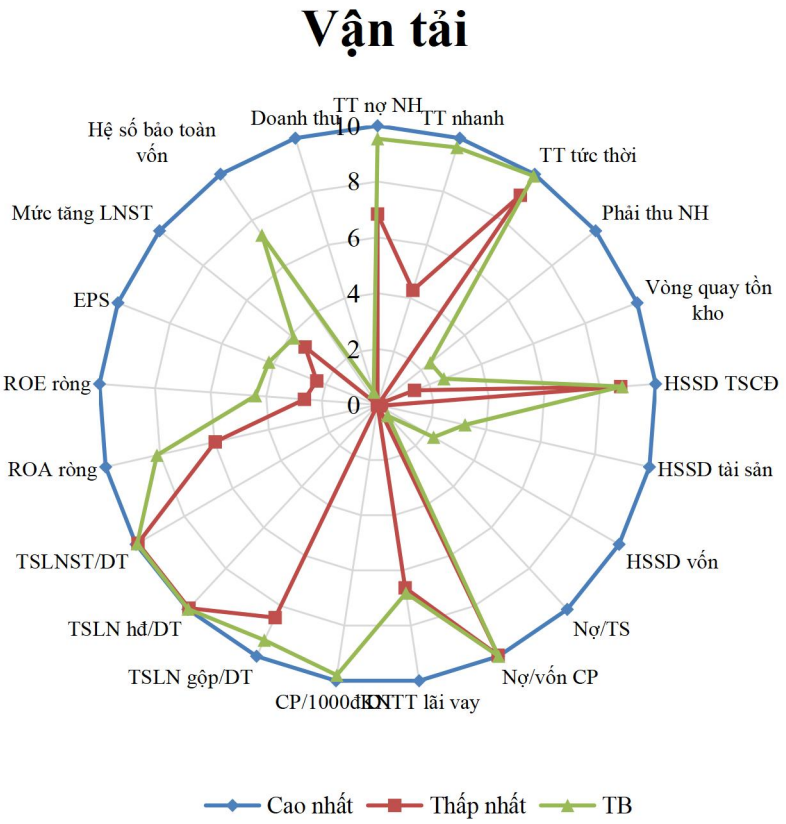
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
8	Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh	293,02	288,34	8,50	9,70	117,09	166,43	365,33	434,17	67,99	51,67	0,06	0,06
9	Công ty Cổ phần GEMADEPT	298,21	295,13	4,18	8,05	118,62	166,69	402,62	443,38	71,07	54,17	1,40	1,70
10	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	287,16	282,03	14,22	10,32	111,93	166,48	346,03	428,94	67,74	51,52	0,02	0,01
11	Công ty Cổ phần Hoàng Hà	299,37	297,66	8,14	7,92	117,27	167,09	307,21	418,54	63,65	48,37	0,02	0,01
12	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hóa Hà Nội	296,20	288,07	8,13	12,14	117,87	166,61	366,29	431,86	67,39	51,07	0,01	0,01
13	Công ty Cổ phần Logistics Vicem	295,22	292,09	14,80	10,13	117,76	166,57	352,65	430,09	69,24	52,67	0,11	0,10
14	TCT Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	299,10	298,38	14,75	15,55	116,05	168,07	325,80	455,58	60,74	47,11	33,65	37,63
15	Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác Lao động Quốc Tế	298,34	299,02	9,06	9,77	104,64	168,23	235,16	507,25	41,20	43,63	0,13	0,14
16	Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	298,63	297,54	5,12	9,43	118,77	166,98	365,95	439,60	66,10	50,64	4,68	5,97
17	Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	297,66	296,58	3,95	8,94	175,59	189,06	248,23	390,34	-	0,00	0,06	0,06
18	Công ty Cổ phần Vận tải Newway	296,68	294,36	13,80	11,65	200,00	166,89	355,21	431,48	65,53	50,06	0,06	0,06
19	Công ty cổ phần Vận tải khí và Hóa chất Việt Nam	298,35	298,11	5,79	8,11	118,19	167,30	363,90	434,20	65,76	50,39	0,15	0,19
20	Công ty Cổ phần PGT Holdings	299,24	298,30	29,69	10,17	118,29	166,86	352,01	433,31	63,84	48,81	0,01	0,01
21	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	293,01	291,70	17,73	14,40	117,86	166,72	356,29	431,36	66,15	50,37	0,26	0,25
22	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	290,81	286,38	30,39	22,55	117,82	200,73	356,31	429,21	67,13	50,88	0,27	0,25
23	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	298,84	296,69	7,67	12,68	118,96	167,01	356,71	430,57	66,25	50,44	0,38	0,42
24	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	295,57	289,75	9,83	11,19	118,37	166,78	357,38	432,25	66,19	50,41	0,09	0,10
25	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	296,29	295,71	9,51	9,47	118,58	166,96	365,06	433,49	67,56	51,27	0,61	0,63
26	Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	297,56	296,27	7,26	9,63	116,50	167,03	372,48	438,12	70,05	53,40	3,49	4,13
27	Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang	256,72	236,01	3,92	8,77	116,77	166,33	365,88	431,37	66,39	50,41	0,15	0,13
28	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Hải Âu	295,00	284,70	5,76	7,90	117,24	166,46	362,99	451,30	65,63	52,08	0,01	0,01
29	Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	294,23	290,07	17,96	9,32	118,29	166,51	375,34	437,35	69,31	53,24	0,30	0,41
30	Công ty Cổ phần TCO Holdings	297,89	296,34	0,63	15,54	114,00	167,53	349,67	429,30	67,17	49,93	0,01	1,25
31	Công ty Cổ phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	293,11	265,50	1,77	7,11	117,13	166,34	359,07	428,89	69,53	52,85	0,02	0,01
32	Công ty cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	291,58	240,69	20,70	6,83	117,06	166,33	360,70	429,44	68,27	51,76	0,02	0,00
33	Công ty Cổ phần Transimex	297,66	297,32	8,74	8,67	117,53	166,90	359,11	431,49	70,63	53,65	0,88	1,18
34	Công ty cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	299,59	299,40	5,72	10,14	109,78	167,25	378,31	446,85	72,38	57,17	0,58	1,37

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
35	Công ty Cổ phần Bến bãi vận tải Sài Gòn	295,16	292,51	9,01	10,24	117,33	166,54	392,81	443,31	67,57	51,86	0,03	0,03
36	Công ty cổ phần Vận tải 1 TRACO	295,80	293,95	17,78	18,34	117,88	167,01	362,50	433,57	68,83	52,52	0,14	0,18
37	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải	294,72	292,79	25,18	18,27	116,32	166,94	369,68	436,59	73,97	55,51	0,37	0,38
38	Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	298,58	296,13	16,09	16,06	116,16	167,13	360,61	432,19	66,31	50,50	0,09	0,06
39	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	293,63	279,65	4,56	8,74	117,13	166,43	363,01	432,99	67,62	51,43	0,20	0,20
40	Công ty cổ phần Hàng không VietJet	299,20	298,04	12,22	10,33	102,45	167,37	351,70	435,48	70,12	53,86	21,29	25,36
41	Công ty Cổ phần VIMC Logistics	296,52	294,73	5,74	10,47	119,85	166,66	351,75	432,98	65,49	50,26	0,05	0,06
42	Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải	291,12	285,77	9,03	11,08	118,32	166,88	360,98	432,20	67,13	51,08	0,06	0,08
43	CTCP Giao nhận Vận tải Miền Trung	299,85	299,55	4,58	8,03	115,27	167,26	354,69	430,13	67,58	51,40	0,02	0,01
44	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinaship	293,32	291,15	10,23	10,60	117,99	166,79	355,78	332,41	69,51	51,10	0,22	0,22
45	Công ty Cổ phần Vinafreight	296,46	293,13	30,09	16,39	118,78	166,87	353,66	432,60	67,52	51,60	0,41	0,63
46	Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	293,95	280,34	10,22	16,05	118,32	200,47	356,55	433,84	65,88	50,58	1,16	1,96
47	Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	294,06	298,17	24,00	8,56	117,49	201,83	346,36	419,41	62,58	47,15	0,05	0,04
48	Công ty Cổ phần tập đoàn Container Việt Nam	294,22	294,52	6,41	8,49	117,92	166,89	364,95	434,33	69,21	51,12	0,80	0,98
49	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam	298,37	298,70	106,79	13,03	119,87	170,56	393,79	444,16	59,21	46,08	0,16	0,17
50	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	297,40	296,90	115,26	12,86	111,88	167,54	358,08	431,03	66,00	50,24	0,12	0,13
51	Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	296,91	295,21	33,28	22,55	114,99	167,43	362,43	433,13	66,15	50,36	7,15	7,30
52	Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	297,47	288,60	28,05	9,37	115,32	166,52	452,80	464,95	83,99	67,92	0,05	0,06
53	Công ty Cổ phần Vận tải thủy Vinacomin	278,74	282,66	70,66	22,62	124,41	167,12	356,74	430,15	68,66	52,14	0,40	0,56
54	Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Hà Nội	296,14		17,73		118,60		352,54		64,17		0,90	
55	Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài	290,50		116,23		117,67		354,26		64,96		0,07	
56	Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	298,07		16,33		117,68		353,15		63,39		0,62	
57	Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam	293,12		10,83		118,14		364,83		67,25		0,44	
58	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	295,36		6,81		117,98		359,85		66,50		0,39	
59	Công ty Cổ phần Kho vận Petec		289,35		18,57		167,05		433,49		48,28		0,02

SƠ ĐỒ 5.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 5.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 5.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
1	Công ty cổ phần Tập đoàn ASG	845,93	957,23	45	29	959	758
2	Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	848,80	954,77	37	38	861	955
3	Công ty Cổ phần Cảng Chân Mây	838,55	954,34	50	40	1.155	983
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	835,15	955,20	51	35	1.198	921
5	Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	758,65	939,95	56	46	1.404	1.280
6	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp	865,05	959,49	16	22	446	598
7	TCT Chuyển phát nhanh Bưu Điện - Công ty Cổ phần	876,99	967,13	11	15	265	260
8	Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh	851,99	950,37	30	43	751	1.145
9	Công ty Cổ phần GEMADEPT	896,12	969,11	7	13	139	211
10	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	827,10	939,30	53	49	1.260	1.287
11	Công ty Cổ phần Hoàng Hà	795,66	939,60	55	47	1.357	1.282
12	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hóa Hà Nội	855,88	949,77	25	44	646	1.157
13	Công ty Cổ phần Logistics Vicem	849,79	951,64	34	41	820	1.104
14	TCT Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	850,09	1.022,32	32	2	802	46
15	Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác Lao động Quốc Tế	688,53	1.028,04	58	1	1.433	45
16	Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	859,24	970,16	20	12	559	196
17	Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	725,49	884,98	57	53	1.425	1.373
18	Công ty Cổ phần Vận tải Newway	931,28	954,48	5	39	64	976
19	Công ty cổ phần Vận tải khí và Hóa chất Việt Nam	852,13	958,30	29	25	746	677
20	Công ty Cổ phần PGT Holdings	863,07	957,47	17	28	485	736
21	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	851,29	954,80	31	37	768	954
22	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	862,73	990,00	19	5	493	83
23	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	848,80	957,81	36	26	859	708
24	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	847,44	950,49	38	42	911	1.140
25	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	857,60	957,53	23	27	599	729
26	Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	867,34	968,58	13	14	404	223
27	Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang	809,85	893,02	54	52	1.329	1.370
28	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Hải Âu	846,62	962,45	42	18	938	409
29	Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	875,43	956,90	12	30	280	780
30	Công ty Cổ phần TCO Holdings	829,37	959,88	52	21	1.240	572
31	Công ty Cổ phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	840,61	920,71	48	50	1.101	1.342
32	Công ty cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	858,32	895,04	21	51	577	1.369

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
33	Công ty Cổ phần Transimex	854,55	959,21	27	23	687	617
34	Công ty cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	866,35	982,19	15	7	419	103
35	Công ty Cổ phần Bến bãi vận tải Sài Gòn	881,91	964,49	8	17	228	327
36	Công ty cổ phần Vận tải 1 TRACO	862,93	965,58	18	16	487	294
37	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải	880,24	970,48	10	11	242	191
38	Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	857,83	962,08	22	19	591	433
39	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	846,15	939,45	43	48	954	1.284
40	Công ty cổ phần Hàng không VietJet	856,97	990,44	24	4	617	82
41	Công ty Cổ phần VIMC Logistics	839,39	955,17	49	36	1.134	925
42	Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải	846,63	947,09	41	45	935	1.205
43	CTCP Giao nhận Vận tải Miền Trung	841,99	956,38	47	32	1.068	823
44	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinaship	847,06	852,28	39	54	921	1.386
45	Công ty Cổ phần Vinafreight	866,93	961,23	14	20	412	476
46	Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	846,07	983,24	44	6	955	98
47	Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	844,54	975,15	46	9	1.004	143
48	Công ty Cổ phần tập đoàn Container Việt Nam	853,50	956,34	28	33	716	828
49	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam	978,21	972,70	1	10	16	171
50	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	948,73	958,69	3	24	38	655
51	Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	880,91	975,98	9	8	237	137
52	Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	977,68	997,42	2	3	18	71
53	Công ty Cổ phần Vận tải thủy Vinacomin	899,61	955,25	6	34	124	918
54	Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Hà Nội	850,08		33		804	
55	Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài	943,69		4		45	
56	Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	849,24		35		846	
57	Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam	854,62		26		684	
58	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	846,90		40		927	
59	Công ty Cổ phần Kho vận Petec		956,77		31		792

6. NGÀNH KHO BÃI

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2023: 68 Năm 2024: 67

Thêm: 1 Bớt: 2

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2024 so với năm 2023

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 27 Tăng thêm: 7 Giảm bớt: 4

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 13 Tăng thêm: 7 Giảm bớt: 5

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 10 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 7

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Phải thu NH Vòng quay tồn kho

Điểm thấp: HSSD vốn ROE ròng Hệ số bảo toàn vốn

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Chỉ số thanh toán TSLN

Chênh lệch nhiều: Chỉ số hiệu quả Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 27 Không đổi: Giảm bậc: 39

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần cảng Rau Quả (9)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế (299,52)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần cảng Rau Quả (121,15)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng (200,62)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần (472,57)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần (99,99)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần (7,99)

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải Liên Ninh (19)

BẢNG 6.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	2,98	6,28	0,42	1,58	17,38	1,52	0,30	0,92	0,25	0,78	157,80
2	Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ	5,54	0,75	0,10	10,61	7,15	17,18	2,45	3,51	0,44	0,63	-1,07
3	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh	4,56	1,64	0,50	4,17	297,47	1,84	1,10	3,76	0,69	2,34	1,18
4	Công ty Cổ phần Cảng An Giang	15,79	20,13	2,55	4,59	19,36	1,07	0,39	0,43	0,03	0,04	0,00
5	Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng	20,10	24,07	0,45	28,86	6.286,80	3,62	0,66	0,80	0,09	0,10	0,00
6	Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh	8,08	2,07	0,83	8,16	141,81	0,54	0,47	0,59	0,10	0,12	21,28
7	Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	7,77	4,51	1,20	3,05	129,10	0,82	0,42	0,53	0,24	0,31	4,20
8	Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	5,60	4,58	0,57	5,34	36,87	1,25	0,56	1,25	0,23	0,52	26,61
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	7,37	20,87	0,46	0,55	17,88	15,27	0,28	0,48	0,04	0,07	0,00
10	Công ty Cổ phần Cơ khí 120	0,12	0,23	0,03	0,76	410,19	4,49	0,14	0,37	1,13	3,08	1,77
11	Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	5,43	6,75	4,17	5,21	33,97	1,56	0,45	0,90	0,08	0,17	0,00
12	Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh	5,77	2,83	0,44	15,15	11,99	4,30	0,61	0,86	0,11	0,15	942,32
13	Công ty Cổ phần Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng	1,17	1,57	0,88	5,59	18,94	26,55	0,65	1,69	0,55	1,45	0,00
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven	0,83	1,96	0,01	0,50	7,77	0,38	0,12	0,26	0,42	0,97	1,68
15	Công ty cổ phần Logistic Cảng Đà Nẵng	13,77	3,34	0,68	5,89	135,43	9,57	2,76	5,04	0,24	0,44	18,24
16	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	2,11	4,77	0,06	8,32	35,76	2,30	0,34	1,37	0,16	0,65	0,00
17	Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá	2,84	3,53	1,99	13,79	67,27	43,92	0,42	0,69	0,15	0,24	0,00
18	Công ty cổ phần Vận tải Sản phẩm khí quốc tế	3,83	1,32	0,40	6,91	34,04	2,04	1,16	3,16	0,50	1,37	3,98
19	Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	2,79	1,60	0,26	2,60	20,61	0,84	0,49	2,48	0,41	2,07	7,13
20	Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng giao thông Đèo Cả	0,85	0,35	0,09	3,89	20,77	0,09	0,07	0,82	0,76	8,52	1,64
21	Công ty Cổ phần Hải Minh	3,99	3,67	1,45	4,36	9.672,90	0,85	0,36	0,61	0,09	0,16	11,11
22	Công ty Cổ phần Bến xe Hà Nội	5,35	3,64	1,15	33,06	0,00	2,67	0,95	1,34	0,18	0,25	0,00
23	Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	1,24	0,78	0,47	4,23	0,00	0,65	0,34	2,17	0,65	4,22	5,77
24	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	0,75	0,43	0,06	2,11	51,53	3,85	0,28	0,50	0,48	0,85	2,36
25	Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	3,30	0,99	0,38	5,47	0,00	3,09	0,91	3,47	0,54	2,06	16,19

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
26	Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải	3,53	6,24	1,20	3,61	16,67	2,65	0,36	0,50	0,10	0,14	54,53
27	Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng Không Sân Bay Đà Nẵng	4,12	0,70	0,21	10,49	21,93	3,85	2,04	3,41	0,57	0,96	4,29
28	Công ty Cổ phần MHC	5,14	22,31	0,32	0,49	525,69	25,15	0,18	0,32	0,25	0,43	1,61
29	Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	4,71	1,11	0,37	8,73	92,66	1,17	0,77	1,10	0,22	0,32	54,36
30	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	2,87	0,66	0,25	8,91	7,12	3,76	1,64	5,79	0,76	2,69	2,11
31	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	6,38	3,50	0,43	10,58	134,34	7,24	1,27	2,68	0,22	0,46	0,00
32	Công ty cổ phần Dầu khí đầu tư khai thác Cảng Phước An	0,00	0,45	0,09	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,53	1,17	0,00
33	Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	4,31	2,32	0,68	7,75	910,69	3,00	0,86	3,15	0,26	0,97	34,86
34	Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	2,63	3,63	0,24	3,14	13,51	1,09	0,30	0,66	0,19	0,41	141,19
35	Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	5,00	2,25	1,67	8,69	905,48	1,80	0,99	2,14	0,36	0,78	7,25
36	Công ty Cổ phần Logistics Portserco	6,53	1,95	0,17	4,74	25,31	10,07	1,77	8,41	0,39	1,83	1,12
37	Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	4,61	1,65	0,42	5,60	56,86	0,68	0,41	0,59	0,20	0,28	2,09
38	Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	4,23	2,62	1,07	5,81	34,43	1,76	0,74	2,32	0,35	1,08	27,81
39	Công ty Cổ phần Tân cảng Quy Nhơn	6,47	11,79	0,00	12,93	0,00	0,32	0,20	0,39	0,03	0,06	0,00
40	Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	2,75	0,74	0,05	4,88	95,44	3,61	1,46	9,49	0,81	5,30	0,58
41	Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ cảng Sài Gòn	8,37	7,24	1,85	5,57	208,17	21,17	1,08	2,19	0,13	0,26	0,00
42	Công ty Cổ phần Trục vớt Cứu hộ Việt Nam	4,36	3,98	0,81	4,79	16,15	12,66	0,90	1,21	0,21	0,28	0,00
43	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	1,97	3,24	0,45	7,33	0,00	1,98	0,41	0,69	0,21	0,36	0,00
44	Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI	6,52	3,39	1,56	6,96	17,93	16,68	1,14	4,27	0,18	0,66	0,00
45	Công ty Cổ Phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	5,64	4,06	1,25	4,79	95,41	6,92	1,13	4,33	0,21	0,82	0,00
46	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	2,27	2,77	0,94	2,95	45,23	0,61	0,18	0,44	0,47	1,17	84,85
47	Công ty Cổ phần Hàng hải Sài Gòn	9,38	4,88	0,96	6,83	8.299,43	2,32	1,00	1,97	0,11	0,21	0,00
48	Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	3,73	2,31	1,26	4,21	26,00	1,83	0,63	1,83	0,21	0,62	15,38
49	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn	1,61	7,19	6,14	3,16	200,75	1,58	0,20	1,41	0,12	0,90	0,00
50	Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist	0,77	0,15	0,02	7,94	817,68	11,71	1,84	0,46	2,41	0,60	0,00
51	Công ty Cổ phần Đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng	5,30	1,60	0,25	6,16	99,88	5,59	1,63	5,07	0,36	1,13	160,98
52	Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	4,11	1,78	0,67	9,35	91,00	5,59	1,51	4,65	0,41	1,26	48,21
53	Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại	7,25	2,53	0,23	4,29	88,58	0,92	0,62	1,00	0,12	0,20	49,65

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
54	Công ty Cổ phần Transimex Logistics	2,75	0,94	0,20	3,87	454,37	2,67	1,35	4,11	0,51	1,54	15,13
55	Công ty Cổ phần Lai Dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	4,66	3,50	2,47	4,58	75,95	323,54	1,25	3,50	0,27	0,75	0,00
56	Công ty Cổ phần VINAFCO	3,89	2,26	0,13	4,24	61,20	6,15	1,19	3,74	0,33	1,03	14,24
57	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu	2,66	3,90	1,75	1,43	553,96	2,73	0,24	0,51	0,11	0,24	104,54
58	Công ty Cổ phần cảng Rau Quả	2,02	1,03	0,00	1,97	4.425.608,97	1.173,19	1,95	152,22	0,97	75,42	1,08
59	Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	9,96	7,80	1,97	9,76	26,91	3,28	0,71	1,42	0,07	0,14	163,25
60	Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	4,49	6,73	1,27	3,54	46,21	8,72	0,24	0,56	0,06	0,13	0,00
61	Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	9,30	3,76	0,86	3,73	0,00	16,96	1,87	5,16	0,31	0,85	0,00
62	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương	2,04	0,98	0,28	5,19	0,00	29,94	1,35	5,27	0,67	2,61	-0,04
63	Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	4,18	1,89	0,72	4,14	0,00	17,33	1,71	7,69	0,41	1,85	0,00
64	Công ty Cổ phần Container Phía Nam	0,06	0,17	0,00	0,40	90,51	5,41	0,30	0,49	4,78	7,99	-0,51
65	Công ty Cổ phần Container Miền Trung	6,75	1,99	0,97	6,94	211,40	5,60	2,03	7,87	0,37	1,45	15,49
66	Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Vietranstimex	1,34	0,81	0,12	2,02	4,35	0,87	0,44	0,64	0,38	0,56	-8,06
67	Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	2,87	0,91	0,07	3,42	12,41	33,03	2,34	20,71	0,82	7,22	18,63
68	Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	2,57	1,14	0,06	2,38	59,47	29,11	2,00	12,02	0,78	4,67	123,92

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	598,47	59%	40%	42%	13%	39%	3.318	8.469.709.529.676	2,32	20.102.500.942.208
2	Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ	1.022,78	8%	-1%	-2%	-5%	-8%	-953	-4.502.149.817	0,79	201.467.597.569
3	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh	1.009,11	7%	2%	0%	1%	2%	180	898.593.066	1,07	187.981.644.680
4	Công ty Cổ phần Cảng An Giang	1.002,93	15%	0%	5%	2%	2%	179	3.093.243.831	1,06	59.082.598.087
5	Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng	1.144,30	7%	-14%	-5%	-3%	-4%	-408	-979.852.600	1,11	19.289.816.680
6	Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh	876,70	28%	13%	10%	5%	6%	569	14.365.974.931	1,13	143.511.134.641
7	Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	977,55	19%	4%	4%	2%	2%	234	6.452.277.430	0,97	147.148.914.841
8	Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	762,80	37%	25%	22%	13%	28%	2.781	275.323.834.153	1,71	1.235.319.352.961

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	1.083,82	19%	-8%	6%	2%	3%	298	5.487.667.919	1,65	94.267.289.222
10	Công ty Cổ phần Cơ khí 120	865,12	65%	45%	24%	3%	9%	899	2.698.009.967	-0,36	11.112.793.858
11	Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	661,84	42%	34%	32%	15%	29%	2.711	98.500.287.751	1,82	306.291.069.080
12	Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh	872,52	25%	13%	14%	9%	12%	1.227	92.091.366.893	1,26	648.143.150.883
13	Công ty Cổ phần Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng	927,13	22%	7%	9%	6%	15%	1.544	5.558.559.925	1,16	60.997.481.452
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven	992,95	49%	38%	25%	3%	7%	397	70.569.580.742	1,32	281.272.879.044
15	Công ty cổ phần Logistic Cảng Đà Nẵng	961,32	15%	4%	3%	9%	17%	1.448	7.340.524.504	1,38	217.409.401.278
16	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	712,73	41%	29%	60%	20%	83%	8.267	330.679.107.837	3,44	549.212.097.848
17	Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá	881,94	15%	12%	14%	6%	9%	1.176	56.006.401.601	1,40	410.675.541.794
18	Công ty cổ phần Vận tải Sản phẩm khí quốc tế	964,07	9%	6%	5%	6%	15%	1.411	84.687.695.019	1,36	1.765.167.951.743
19	Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	842,19	23%	19%	14%	7%	34%	3.315	357.825.466.214	3,00	2.612.689.733.658
20	Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng giao thông Đèo Cả	866,99	40%	38%	14%	1%	11%	1.010	364.457.217.861	1,66	2.685.542.239.251
21	Công ty Cổ phần Hải Minh	1.001,26	15%	1%	5%	2%	3%	300	3.926.610.448	1,53	80.380.729.810
22	Công ty Cổ phần Bến xe Hà Nội	920,10	15%	8%	7%	6%	9%	898	8.535.695.927	1,17	127.660.352.719
23	Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	771,29	40%	28%	20%	7%	42%	3.317	103.880.095.902	2,26	531.536.473.621
24	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	1.065,44	17%	-4%	3%	1%	2%	87	5.430.392.550	0,93	180.807.876.791
25	Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	844,00	27%	17%	13%	12%	46%	3.625	54.920.707.679	1,77	417.208.399.832
26	Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải	913,79	23%	10%	55%	20%	28%	2.794	42.053.960.469	1,24	76.243.118.663
27	Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng Không Sân Bay Đà Nẵng	972,73	17%	3%	3%	5%	9%	666	3.652.308.947	0,72	146.906.238.809
28	Công ty Cổ phần MHC	1.404,64	6%	-5%	20%	4%	6%	618	25.682.577.855	1,31	131.567.449.205
29	Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	906,61	24%	10%	9%	7%	10%	994	21.393.607.483	1,12	237.256.266.296
30	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	1.004,92	52%	2%	3%	4%	16%	1.513	12.987.859.925	0,84	481.836.551.252
31	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	641,76	48%	36%	31%	39%	83%	7.877	216.796.101.316	1,66	701.788.879.881
32	Công ty cổ phần Dầu khí đầu tư khai thác Cảng Phước An	0,00	0%	0%	0%	0%	0%	0	-6.799.413.067	1,04	0
33	Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	705,82	37%	30%	25%	22%	80%	7.337	294.575.464.772	2,70	1.167.236.966.484
34	Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	752,81	35%	25%	35%	11%	23%	1.735	745.379.622.336	1,75	2.156.446.439.191
35	Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	859,75	23%	16%	12%	12%	26%	1.965	41.258.739.876	1,39	345.223.230.742

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
36	Công ty Cổ phần Logistics Portserco	1.010,74	7%	0%	0%	0%	1%	96	115.157.995	2,91	100.898.749.027
37	Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	965,08	26%	7%	4%	2%	2%	152	8.661.358.532	1,15	242.922.816.026
38	Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	880,16	23%	13%	12%	9%	28%	2.850	115.162.604.705	2,05	942.356.041.990
39	Công ty Cổ phần Tân cảng Quy Nhơn	218,95	85%	78%	76%	16%	30%	2.982	32.184.919.440	1,86	42.076.633.990
40	Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	1.023,58	7%	1%	-1%	-2%	-14%	-1.541	-8.087.817.628	1,22	562.092.873.767
41	Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ cảng Sài Gòn	992,11	11%	1%	4%	5%	9%	949	3.748.967.420	1,77	88.614.810.209
42	Công ty Cổ phần Trục vớt Cứu hộ Việt Nam	994,29	22%	1%	4%	4%	5%	525	4.366.518.185	1,07	100.680.578.283
43	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	313,82	76%	69%	71%	29%	49%	4.638	498.307.307.104	1,32	704.825.146.895
44	Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI	923,78	17%	8%	10%	12%	43%	4.341	103.120.257.241	3,08	1.017.527.242.605
45	Công ty Cổ Phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	825,57	31%	17%	17%	19%	72%	6.377	241.138.310.966	3,01	1.455.650.680.216
46	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	732,19	34%	27%	32%	6%	14%	1.367	297.938.818.696	1,31	942.456.102.174
47	Công ty Cổ phần Hàng hải Sài Gòn	963,63	9%	4%	5%	5%	11%	1.057	4.555.316.839	1,76	84.788.822.247
48	Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	961,85	16%	5%	8%	5%	15%	1.448	150.680.475.252	2,29	1.795.635.736.766
49	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn	766,56	31%	23%	59%	12%	83%	8.390	23.024.914.063	6,30	39.096.652.998
50	Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist	1.024,87	17%	-2%	-2%	-4%	-1%	-102	-813.806.260	-0,35	36.844.366.559
51	Công ty Cổ phần Đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng	913,12	16%	9%	9%	14%	45%	3.691	134.421.318.574	1,99	1.529.415.505.455
52	Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	881,33	24%	12%	10%	16%	49%	2.750	97.411.867.825	1,83	929.059.794.571
53	Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại	722,33	47%	28%	24%	15%	24%	2.255	16.853.619.184	1,42	71.855.015.981
54	Công ty Cổ phần Transimex Logistics	887,80	22%	12%	9%	12%	37%	3.261	22.146.181.115	1,50	248.428.898.783
55	Công ty Cổ phần Lai Dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	907,37	21%	9%	9%	12%	32%	3.245	8.760.385.295	2,05	94.600.046.005
56	Công ty Cổ phần VINAFCO	977,35	7%	3%	3%	4%	13%	1.281	43.921.002.874	2,13	1.272.365.845.206
57	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu	1.110,37	8%	-10%	99%	23%	50%	4.995	75.120.637.233	1,92	76.234.243.139
58	Công ty Cổ phần cảng Rau Quả	1.020,08	0%	0%	0%	0%	21%	2.200	17.217.763.909	2,60	12.504.229.385.416
59	Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	678,86	41%	32%	30%	21%	43%	4.291	271.430.600.553	1,86	895.539.757.829
60	Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	1.065,18	17%	-7%	30%	7%	17%	1.696	43.342.136.659	2,20	142.428.665.170
61	Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	977,06	6%	2%	5%	10%	26%	2.586	37.313.675.053	1,91	729.154.403.208
62	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương	995,38	6%	2%	-2%	-3%	-11%	-1.113	-17.640.227.953	1,30	879.526.958.129
63	Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	990,52	8%	1%	4%	7%	30%	3.033	42.753.710.459	2,64	1.083.660.323.662

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
64	Công ty Cổ phần Container Phía Nam	1.947,62	8%	-49%	-69%	-20%	-34%	-3.402	-37.567.902.306	-6,32	54.887.074.938
65	Công ty Cổ phần Container Miền Trung	947,59	10%	6%	4%	9%	35%	3.519	11.745.137.400	2,43	263.996.469.627
66	Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Vietranstimex	1.893,36	-52%	-85%	-58%	-25%	-37%	-3.721	-78.047.718.591	0,90	133.957.262.502
67	Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	977,60	10%	2%	2%	4%	37%	2.829	4.535.888.789	1,61	254.607.569.868
68	Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	982,12	13%	2%	2%	3%	20%	1.508	3.242.380.140	1,34	198.321.925.601

BẢNG 6.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	2,96	5,29	0,83	1,84	29,65	1,88	0,29	10,40	0,22	7,94	239,99
2	Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ	12,65	1,33	0,26	12,50	14,09	53,34	3,52	4,46	0,28	0,35	-0,29
3	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh	4,43	1,82	0,25	2,87	298,36	2,82	1,29	3,79	0,63	1,84	1,30
4	Công ty Cổ phần Cảng An Giang	10,46	24,02	2,95	1,75	14,28	0,78	0,26	0,28	0,03	0,04	0,00
5	Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng	4,80	22,28	0,44	23,49	0,00	10,06	0,21	0,46	0,09	0,20	0,00
6	Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh	6,96	1,93	1,33	13,53	85,31	0,69	0,56	0,72	0,11	0,14	28,27
7	Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	4,56	2,91	1,06	4,11	221,66	0,80	0,43	0,57	0,26	0,34	5,29
8	Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	5,79	3,67	0,21	7,24	52,02	1,01	0,59	1,47	0,26	0,64	19,82
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	6,85	15,59	2,13	0,82	16,93	26,47	0,35	0,62	0,05	0,10	0,00
10	Công ty Cổ phần Cơ khí 120	0,11	0,24	0,00	0,72	435,11	3,33	0,13	0,35	1,11	3,10	1,72
11	Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	5,77	7,11	1,78	2,94	33,11	1,86	0,47	0,95	0,09	0,17	3.452,34
12	Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh	4,19	2,69	0,18	3,17	11,55	5,39	0,58	0,88	0,14	0,21	0,00
13	Công ty Cổ phần Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng	2,50	2,05	1,19	5,45	49,50	35,73	1,05	1,93	0,42	0,78	0,00
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven	0,92	1,95	0,27	0,66	4,03	0,64	0,20	0,49	0,47	1,13	1,45
15	Công ty cổ phần Logistic Cảng Đà Nẵng	10,85	2,20	0,41	6,52	72,01	6,98	2,60	5,39	0,31	0,65	16,75
16	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	4,62	8,51	0,18	6,78	28,00	3,18	0,42	1,74	0,09	0,38	0,00

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
17	Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá	4,70	3,67	0,19	7,40	112,16	29,27	0,68	1,14	0,14	0,24	28,56
18	Công ty cổ phần Vận tải Sản phẩm khí quốc tế	5,05	1,32	0,29	11,66	50,71	2,12	1,33	3,66	0,50	1,37	5,49
19	Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	3,30	1,38	0,76	7,91	31,05	0,84	0,55	3,29	0,46	2,73	10,66
20	Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng giao thông Đèo Cả	0,90	0,33	0,08	3,77	29,05	0,12	0,09	0,77	0,72	6,47	1,73
21	Công ty Cổ phần Hải Minh	3,74	3,87	0,99	6,93	2.911,56	1,22	0,43	0,82	0,12	0,22	984,40
22	Công ty Cổ phần Bến xe Hà Nội	5,23	3,58	1,31	39,81	0,00	3,05	0,98	1,43	0,19	0,27	0,00
23	Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	1,04	0,78	0,52	4,44	0,00	0,67	0,31	2,02	0,64	4,13	7,41
24	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	0,85	0,59	0,06	1,63	40,06	4,02	0,26	0,51	0,51	1,02	5,51
25	Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	2,48	0,92	0,49	5,83	0,00	3,63	0,87	3,03	0,55	1,91	35,55
26	Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải	3,70	6,62	1,22	1,95	29,60	3,68	0,40	0,82	0,15	0,30	135,56
27	Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng Không Sân Bay Đà Nẵng	5,61	0,91	0,53	19,58	29,22	5,10	2,46	4,15	0,52	0,88	16,13
28	Công ty Cổ phần MHC	0,06	3,41	0,07	0,04	0,00	1,03	0,02	0,03	0,41	0,89	1,69
29	Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	3,08	0,69	0,18	7,69	52,82	0,97	0,66	0,97	0,23	0,34	24,76
30	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	3,38	0,83	0,29	8,74	6,60	4,75	1,76	6,31	0,64	2,29	7,95
31	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	5,47	3,06	0,80	12,31	160,18	10,10	1,24	3,52	0,25	0,70	0,00
32	Công ty cổ phần Dầu khí đầu tư khai thác Cảng Phước An	0,00	1,36	0,51	0,00	141,34	0,00	0,00	0,00	0,66	2,01	-4,35
33	Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	5,59	3,52	1,16	8,91	481,82	3,75	0,86	3,61	0,20	0,83	62,60
34	Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	1,58	1,82	0,30	2,67	13,86	1,42	0,31	0,79	0,25	0,65	169,87
35	Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	5,06	2,77	1,07	3,00	242,45	2,50	1,04	2,21	0,33	0,70	9,91
36	Công ty Cổ phần Logistics Portserco	8,77	1,66	0,29	6,52	67,17	9,62	2,47	10,86	0,32	1,43	5,01
37	Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	5,13	1,55	0,22	6,87	68,30	0,73	0,45	0,60	0,14	0,19	2,92
38	Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	5,53	2,96	0,45	4,78	38,13	1,91	0,87	2,86	0,34	1,10	9,93
39	Công ty Cổ phần Tân cảng Quy Nhơn	6,50	13,02	0,67	8,65	0,00	0,35	0,20	0,41	0,03	0,07	0,00
40	Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	2,83	0,76	0,10	4,89	123,83	4,39	1,78	13,30	0,82	6,16	1,51
41	Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ cảng Sài Gòn	8,28	4,35	1,48	8,91	158,51	20,70	1,69	2,52	0,20	0,30	0,00
42	Công ty Cổ phần Trục vớt Cứu hộ Việt Nam	6,17	4,81	0,92	8,41	11,73	15,96	1,03	1,35	0,18	0,23	0,00
43	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	2,13	2,85	0,65	9,30	0,00	2,77	0,55	1,02	0,26	0,48	0,00
44	Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI	6,92	3,70	1,61	6,15	20,49	22,02	1,18	4,37	0,17	0,63	320,99

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
45	Công ty Cổ Phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	5,64	4,59	1,61	7,64	94,47	7,76	1,02	4,52	0,20	0,87	0,00
46	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	1,44	2,11	0,66	1,89	48,08	0,65	0,19	0,51	0,50	1,33	246,80
47	Công ty Cổ phần Hàng hải Sài Gòn	6,58	4,49	3,18	6,22	0,00	2,82	0,92	2,00	0,14	0,30	0,00
48	Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	4,66	2,07	0,96	5,13	56,78	2,22	0,80	2,50	0,21	0,66	19,62
49	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn	1,86	7,66	3,25	3,19	179,44	2,22	0,22	1,71	0,12	0,94	3.225,52
50	Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist	0,88	0,20	0,09	11,04	904,39	19,32	2,01	0,54	2,35	0,63	0,00
51	Công ty Cổ phần Đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng	3,86	1,54	0,13	3,67	105,58	6,59	1,47	5,41	0,41	1,53	352,35
52	Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	3,97	1,66	0,30	5,68	103,35	6,81	1,62	5,30	0,43	1,41	95,61
53	Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại	6,45	2,28	0,27	3,19	171,23	0,94	0,64	0,95	0,11	0,16	14,64
54	Công ty Cổ phần Transimex Logistics	4,20	1,62	0,22	4,92	691,17	2,07	1,13	2,77	0,40	0,99	19,41
55	Công ty Cổ phần Lai Dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	5,30	3,96	0,76	1,66	107,11	3.074,50	1,22	3,70	0,28	0,83	0,00
56	Công ty Cổ phần VINAFCO	3,65	2,34	0,17	3,61	87,31	5,76	1,10	3,42	0,32	1,00	14,16
57	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu	1,73	4,32	0,96	0,52	899,97	3,24	0,26	0,64	0,17	0,41	0,00
58	Công ty Cổ phần cảng Rau Quả	2,32	1,04	0,02	2,29	4.410.015,01	1.182,17	2,21	128,81	0,95	55,42	1,11
59	Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	5,64	3,56	1,47	9,77	23,82	5,03	0,92	1,73	0,16	0,31	0,00
60	Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	7,10	7,99	0,63	1,39	37,39	5,82	0,28	0,65	0,04	0,10	0,00
61	Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	9,81	3,06	0,72	4,44	0,00	26,44	2,53	8,15	0,35	1,12	0,00
62	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương	3,17	1,06	0,40	6,27	0,00	56,22	2,13	8,58	0,68	2,73	1,54
63	Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	4,04	1,77	0,81	5,06	0,00	19,13	1,78	7,81	0,44	1,95	0,00
64	Công ty Cổ phần Container Phía Nam	0,02	0,11	0,00	0,23	9,39	2,12	0,15	0,17	7,14	8,08	-2,21
65	Công ty Cổ phần Container Miền Trung	8,08	2,04	0,96	7,76	85,05	6,63	2,37	8,78	0,29	1,09	43,67
66	Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Vietranstimex	1,68	0,50	0,11	4,63	14,34	1,53	0,84	0,88	0,62	0,65	-18,84
67	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Sài Gòn	4,63	9,89	0,86	4,04	404,48	5,32	0,29	0,66	0,09	0,20	0,00

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	451,24	61%	55%	52%	15%	538 %	4.787	11.676.570.657.882	27,65	22.700.675.019.103
2	Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ	1.026,40	7%	-2%	-1%	-4%	-5%	-511	-2.412.180.479	0,90	210.584.131.267
3	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh	995,36	7%	3%	1%	1%	2%	207	1.036.477.671	1,09	189.405.753.487
4	Công ty Cổ phần Cảng An Giang	1.216,47	4%	-22%	-2%	0%	0%	-48	-661.573.169	1,04	38.371.820.418
5	Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng	890,57	61%	11%	194%	41%	90%	8.977	21.545.608.990	2,00	11.097.868.404
6	Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh	889,42	28%	11%	9%	5%	7%	669	16.783.825.059	1,14	177.533.442.935
7	Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	966,79	20%	4%	2%	1%	1%	133	3.648.786.668	0,97	156.103.579.385
8	Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	769,20	36%	24%	21%	12%	30%	3.044	301.338.435.382	1,85	1.452.619.154.002
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	1.014,60	28%	-1%	4%	1%	2%	242	4.523.878.505	1,67	123.106.972.488
10	Công ty Cổ phần Cơ khí 120	879,70	61%	40%	15%	2%	5%	541	1.623.760.577	-0,30	10.553.234.905
11	Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	670,53	43%	33%	31%	15%	29%	2.723	99.155.142.068	1,83	322.588.699.271
12	Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh	836,24	29%	16%	18%	10%	16%	1.588	119.211.903.372	1,30	662.274.555.759
13	Công ty Cổ phần Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng	999,07	12%	0%	2%	3%	5%	470	1.693.081.694	1,06	69.643.168.231
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven	925,44	35%	21%	5%	1%	2%	13	26.387.321.697	1,29	525.470.723.348
15	Công ty cổ phần Logistic Cảng Đà Nẵng	970,43	17%	3%	3%	8%	16%	1.357	6.882.344.355	1,42	232.147.017.453
16	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	641,06	47%	36%	48%	21%	84%	8.406	336.224.822.010	3,72	694.341.855.567
17	Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá	919,06	12%	8%	8%	5%	9%	898	53.783.079.207	1,44	681.740.913.400
18	Công ty cổ phần Vận tải Sản phẩm khí quốc tế	960,73	8%	5%	4%	6%	16%	1.507	100.668.131.999	1,39	2.247.003.636.730
19	Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	760,78	32%	26%	20%	11%	66%	5.055	800.226.211.464	3,27	3.992.094.957.163
20	Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng giao thông Đèo Cả	857,06	41%	38%	15%	1%	11%	1.025	495.104.828.065	1,60	3.308.251.591.277
21	Công ty Cổ phần Hải Minh	873,85	19%	13%	17%	7%	14%	1.402	18.114.439.481	1,66	107.881.252.448
22	Công ty Cổ phần Bến xe Hà Nội	902,72	16%	10%	7%	7%	10%	1.005	9.544.973.445	1,18	135.876.561.357
23	Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	759,82	38%	28%	21%	7%	42%	3.294	103.198.027.619	2,35	496.165.109.794
24	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	992,86	16%	3%	9%	2%	5%	388	16.476.650.049	0,97	185.383.670.650
25	Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	830,88	28%	17%	14%	13%	44%	3.487	65.514.125.377	1,58	455.409.981.350
26	Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải	1.054,83	8%	-5%	34%	14%	28%	3.106	42.493.943.680	1,75	124.491.374.531

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
27	Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng Không Sân Bay Đà Nẵng	956,76	18%	5%	4%	10%	17%	904	7.305.557.459	0,81	181.406.891.268
28	Công ty Cổ phần MHC	3.544,75	-2%	-113%	83%	1%	3%	271	11.816.355.128	1,27	14.288.898.450
29	Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	910,75	25%	9%	8%	5%	8%	786	16.918.982.281	1,13	208.040.982.497
30	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	982,47	54%	3%	7%	13%	45%	3.353	37.340.630.792	1,29	525.202.941.576
31	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	671,87	45%	33%	29%	36%	102 %	9.175	266.441.450.895	2,13	920.644.864.614
32	Công ty cổ phần Dầu khí đầu tư khai thác Cảng Phước An	13.623,92	-816%	-1114%	-795%	0%	-1%	-81	-17.308.427.564	1,06	2.176.403.000
33	Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	694,86	37%	31%	26%	22%	94%	8.713	347.241.629.002	3,35	1.337.315.365.298
34	Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	718,85	38%	28%	38%	11%	30%	2.469	975.117.194.652	1,95	2.595.479.044.228
35	Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	869,56	23%	15%	12%	12%	26%	1.997	41.960.639.268	1,43	356.512.673.684
36	Công ty Cổ phần Logistics Portserco	984,98	8%	2%	2%	4%	16%	1.646	1.975.244.349	2,97	130.366.771.058
37	Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	974,31	26%	5%	4%	2%	2%	146	8.351.921.755	1,15	240.464.603.252
38	Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	875,77	24%	14%	11%	10%	32%	3.172	128.187.658.057	2,18	1.165.259.415.905
39	Công ty Cổ phần Tân cảng Quy Nhơn	227,69	84%	77%	75%	15%	31%	3.090	33.412.720.789	1,96	44.479.716.060
40	Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	986,93	9%	4%	1%	1%	9%	740	5.530.569.163	1,32	787.553.708.561
41	Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ cảng Sài Gòn	960,72	14%	4%	5%	8%	12%	1.184	4.679.682.500	1,19	102.073.572.991
42	Công ty Cổ phần Trục vớt Cứu hộ Việt Nam	1.008,52	18%	-1%	4%	4%	6%	550	4.572.416.018	1,08	112.013.887.961
43	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	296,28	77%	70%	67%	37%	68%	6.547	692.827.863.783	1,38	1.036.882.045.512
44	Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI	942,97	14%	6%	7%	9%	31%	3.445	78.384.997.675	3,07	1.087.771.573.724
45	Công ty Cổ Phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	784,84	33%	22%	19%	20%	88%	7.271	295.962.026.141	3,56	1.518.231.489.552
46	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	919,62	29%	8%	14%	3%	7%	791	158.261.065.282	1,33	1.105.567.526.595
47	Công ty Cổ phần Hàng hải Sài Gòn	946,93	11%	5%	6%	5%	11%	1.135	4.892.702.423	1,87	86.084.251.722
48	Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	940,36	16%	7%	8%	7%	21%	1.960	203.829.241.923	2,44	2.454.337.015.222
49	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn	707,34	35%	29%	34%	7%	57%	5.782	15.868.423.051	6,87	47.288.672.229
50	Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist	999,86	21%	0%	-1%	-3%	-1%	-72	-579.236.435	-0,36	42.896.536.744
51	Công ty Cổ phần Đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng	911,87	15%	9%	9%	13%	48%	4.067	146.227.998.803	2,16	1.631.183.620.056
52	Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	880,03	24%	12%	10%	16%	51%	2.629	102.576.425.311	1,86	1.059.622.547.008
53	Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại	757,12	46%	26%	16%	10%	15%	1.417	10.591.804.621	1,32	69.573.697.647

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
54	Công ty Cổ phần Transimex Logistics	913,09	20%	9%	9%	10%	25%	2.620	23.124.604.064	1,47	255.129.524.908
55	Công ty Cổ phần Lai Dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	905,17	22%	9%	8%	10%	30%	2.957	7.982.867.743	2,19	99.879.225.052
56	Công ty Cổ phần VINAFCO	986,20	7%	2%	2%	2%	7%	749	25.344.749.986	2,11	1.163.383.793.964
57	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu	1.043,96	13%	-4%	27%	7%	17%	1.719	25.949.575.577	2,09	95.682.474.431
58	Công ty Cổ phần cảng Rau Quả	1.015,11	0%	0%	0%	0%	21%	2.166	16.953.162.417	2,86	10.581.070.482.074
59	Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	660,31	41%	34%	31%	29%	54%	5.387	340.725.414.466	1,58	1.093.033.466.599
60	Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	1.063,28	14%	-6%	18%	5%	11%	1.146	29.289.527.296	2,24	165.676.939.146
61	Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	957,00	7%	4%	4%	10%	32%	3.149	45.433.863.603	2,10	1.152.738.721.057
62	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương	986,88	5%	2%	0%	0%	0%	-16	227.910.545	1,30	1.433.454.597.621
63	Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	988,64	8%	1%	2%	4%	16%	1.555	21.916.290.435	2,43	1.101.209.084.537
64	Công ty Cổ phần Container Phía Nam	3.182,88	73%	-104%	-367%	-56%	-63%	-6.320	-69.793.438.920	-6,95	21.927.015.260
65	Công ty Cổ phần Container Miền Trung	948,05	11%	5%	4%	10%	37%	3.651	12.332.712.544	2,62	294.480.746.178
66	Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Vietranstimex	1.525,92	-20%	-50%	-57%	-47%	-50%	-4.992	-104.683.866.698	0,41	184.947.185.824
67	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Sài Gòn	850,77	24%	15%	20%	6%	13%	0	19.066.669.288	2,04	94.940.201.965

+

BẢNG 6.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024 SO VỚI 2023

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	-0,02	-0,99	0,40	0,26	12,27	0,36	0,00	9,49	-0,03	7,16	82,19
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ	7,11	0,58	0,16	1,88	6,94	36,17	1,06	0,95	-0,16	-0,28	0,78
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
3	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh	-0,13	0,18	-0,26	-1,30	0,89	0,98	0,19	0,03	-0,06	-0,50	0,11
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần Cảng An Giang	-5,32	3,88	0,40	-2,84	-5,09	-0,28	-0,13	-0,15	0,00	0,00	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
5	Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng	-15,30	-1,79	-0,01	-5,37	-6.286,80	6,44	-0,45	-0,34	0,00	0,09	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
6	Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh	-1,12	-0,15	0,50	5,36	-56,50	0,15	0,10	0,14	0,01	0,02	6,99
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
7	Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	-3,21	-1,60	-0,14	1,06	92,56	-0,02	0,01	0,03	0,02	0,03	1,09
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
8	Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	0,18	-0,91	-0,36	1,90	15,15	-0,25	0,03	0,22	0,02	0,12	-6,78
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	-0,52	-5,28	1,67	0,27	-0,95	11,20	0,08	0,15	0,01	0,03	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
10	Công ty Cổ phần Cơ khí 120	-0,01	0,01	-0,03	-0,03	24,92	-1,16	-0,01	-0,02	-0,02	0,02	-0,05
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
11	Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	0,34	0,35	-2,39	-2,27	-0,86	0,30	0,02	0,05	0,00	0,01	3.452,34
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
12	Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh	-1,58	-0,15	-0,27	-11,98	-0,45	1,09	-0,03	0,02	0,03	0,06	-942,32
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
13	Công ty Cổ phần Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng	1,33	0,48	0,31	-0,15	30,56	9,18	0,40	0,24	-0,13	-0,68	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven	0,09	0,00	0,25	0,15	-3,74	0,27	0,09	0,23	0,04	0,16	-0,23
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
15	Công ty cổ phần Logistic Cảng Đà Nẵng	-2,92	-1,14	-0,27	0,63	-63,43	-2,59	-0,16	0,34	0,07	0,21	-1,49
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
16	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	2,51	3,75	0,13	-1,54	-7,76	0,88	0,09	0,36	-0,07	-0,27	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
17	Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá	1,86	0,14	-1,80	-6,39	44,88	-14,65	0,26	0,45	0,00	0,00	28,56
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
18	Công ty cổ phần Vận tải Sản phẩm khí quốc tế	1,22	0,00	-0,10	4,76	16,67	0,08	0,17	0,50	-0,01	0,00	1,51
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
19	Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	0,51	-0,23	0,50	5,31	10,44	0,00	0,06	0,81	0,05	0,66	3,52
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
20	Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng giao thông Đèo Cả	0,05	-0,02	-0,01	-0,13	8,28	0,02	0,01	-0,05	-0,04	-2,04	0,09
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
21	Công ty Cổ phần Hải Minh	-0,25	0,20	-0,46	2,57	-6.761,34	0,37	0,07	0,21	0,02	0,06	973,29
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
22	Công ty Cổ phần Bến xe Hà Nội	-0,12	-0,05	0,17	6,75	0,00	0,38	0,04	0,09	0,01	0,02	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
23	Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	-0,19	0,00	0,05	0,22	0,00	0,02	-0,02	-0,14	-0,01	-0,09	1,63
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
24	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	0,10	0,16	-0,01	-0,48	-11,48	0,17	-0,02	0,01	0,04	0,17	3,14
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
25	Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	-0,81	-0,07	0,11	0,37	0,00	0,54	-0,04	-0,44	0,01	-0,15	19,35
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
26	Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải	0,17	0,38	0,03	-1,66	12,93	1,03	0,04	0,32	0,04	0,15	81,04
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
27	Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng Không Sân Bay Đà Nẵng	1,49	0,22	0,32	9,09	7,29	1,26	0,43	0,75	-0,05	-0,08	11,85
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
28	Công ty Cổ phần MHC	-5,08	-18,89	-0,25	-0,45	-525,69	-24,12	-0,17	-0,28	0,16	0,46	0,08
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
29	Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	-1,63	-0,42	-0,19	-1,05	-39,83	-0,20	-0,11	-0,14	0,01	0,02	-29,61
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
30	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	0,51	0,17	0,04	-0,17	-0,52	0,99	0,12	0,52	-0,12	-0,41	5,84
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
31	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	-0,91	-0,44	0,37	1,73	25,83	2,86	-0,02	0,84	0,03	0,23	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
32	Công ty cổ phần Dầu khí đầu tư khai thác Cảng Phước An	0,00	0,91	0,42	0,00	141,34	0,00	0,00	0,00	0,13	0,84	-4,35
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
33	Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	1,28	1,20	0,49	1,16	-428,87	0,75	0,00	0,46	-0,06	-0,13	27,74
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
34	Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	-1,05	-1,81	0,06	-0,47	0,35	0,33	0,00	0,13	0,06	0,24	28,68
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
35	Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	0,06	0,52	-0,60	-5,69	-663,03	0,70	0,05	0,07	-0,03	-0,08	2,67
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
36	Công ty Cổ phần Logistics Portserco	2,25	-0,29	0,12	1,77	41,86	-0,45	0,69	2,45	-0,06	-0,40	3,89
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
37	Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	0,52	-0,09	-0,20	1,28	11,44	0,05	0,03	0,00	-0,06	-0,09	0,83
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
38	Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	1,30	0,35	-0,62	-1,03	3,70	0,15	0,13	0,54	-0,01	0,02	-17,88
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
39	Công ty Cổ phần Tân cảng Quy Nhơn	0,03	1,24	0,66	-4,29	0,00	0,03	0,00	0,02	0,00	0,00	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
40	Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	0,07	0,02	0,05	0,00	28,39	0,78	0,32	3,81	0,01	0,86	0,93
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
41	Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ cảng Sài Gòn	-0,09	-2,89	-0,38	3,34	-49,65	-0,48	0,61	0,33	0,07	0,04	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
42	Công ty Cổ phần Trục vớt Cứu hộ Việt Nam	1,81	0,82	0,11	3,62	-4,41	3,30	0,13	0,14	-0,03	-0,05	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
43	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	0,16	-0,39	0,20	1,98	0,00	0,79	0,13	0,32	0,05	0,12	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
44	Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI	0,40	0,31	0,05	-0,81	2,56	5,34	0,04	0,10	0,00	-0,02	320,99
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
45	Công ty Cổ Phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	0,00	0,53	0,36	2,84	-0,94	0,84	-0,11	0,19	-0,02	0,05	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
46	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	-0,83	-0,66	-0,28	-1,06	2,84	0,04	0,02	0,08	0,03	0,17	161,95
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
47	Công ty Cổ phần Hàng hải Sài Gòn	-2,80	-0,39	2,22	-0,62	-8.299,43	0,50	-0,08	0,03	0,03	0,09	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
48	Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	0,93	-0,24	-0,30	0,92	30,77	0,40	0,18	0,67	0,00	0,04	4,24
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
49	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn	0,25	0,48	-2,89	0,02	-21,31	0,64	0,02	0,30	0,00	0,04	3.225,52
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
50	Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist	0,11	0,05	0,07	3,10	86,71	7,61	0,17	0,08	-0,06	0,02	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
51	Công ty Cổ phần Đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng	-1,43	-0,06	-0,11	-2,49	5,70	1,01	-0,16	0,34	0,05	0,39	191,37
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
52	Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	-0,14	-0,12	-0,37	-3,66	12,35	1,22	0,11	0,65	0,02	0,15	47,40
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
53	Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại	-0,80	-0,25	0,04	-1,10	82,65	0,02	0,03	-0,05	-0,01	-0,04	-35,01
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
54	Công ty Cổ phần Transimex Logistics	1,45	0,68	0,02	1,04	236,79	-0,60	-0,23	-1,34	-0,11	-0,55	4,28
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
55	Công ty Cổ phần Lai Dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	0,64	0,46	-1,71	-2,92	31,16	2.750,96	-0,03	0,20	0,01	0,08	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
56	Công ty Cổ phần VINAFCO	-0,25	0,08	0,04	-0,63	26,12	-0,39	-0,08	-0,32	0,00	-0,03	-0,08
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
57	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu	-0,92	0,43	-0,79	-0,90	346,01	0,51	0,02	0,13	0,06	0,18	-104,54
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
58	Công ty Cổ phần cảng Rau Quả	0,31	0,01	0,02	0,31	-15.593,95	8,99	0,26	-23,41	-0,01	-20,00	0,03
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
59	Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	-4,32	-4,24	-0,50	0,01	-3,09	1,75	0,21	0,31	0,09	0,16	-163,25
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
60	Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	2,61	1,26	-0,64	-2,15	-8,82	-2,89	0,04	0,09	-0,01	-0,03	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
61	Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	0,51	-0,70	-0,13	0,72	0,00	9,48	0,66	3,00	0,04	0,27	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
62	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương	1,13	0,08	0,13	1,08	0,00	26,27	0,78	3,32	0,01	0,12	1,58
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
63	Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	-0,14	-0,11	0,08	0,92	0,00	1,80	0,07	0,12	0,03	0,10	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
64	Công ty Cổ phần Container Phía Nam	-0,04	-0,06	0,00	-0,17	-81,11	-3,30	-0,14	-0,32	2,36	0,09	-1,70
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
65	Công ty Cổ phần Container Miền Trung	1,33	0,05	-0,01	0,82	-126,35	1,02	0,34	0,91	-0,08	-0,36	28,18
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
66	Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Vietranstimex	0,34	-0,32	-0,01	2,61	9,98	0,66	0,40	0,24	0,23	0,09	-10,79
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	-147,22	2%	15%	9%	3%	499%	1.469	3.206.861.128.206	25,33	2.598.174.076.895
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ	3,62	-1%	-1%	1%	1%	3%	442	2.089.969.338	0,12	9.116.533.698
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
3	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh	-13,76	0%	0%	0%	0%	0%	27	137.884.605	0,02	1.424.108.807
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần Cảng An Giang	213,54	-10%	-21%	-7%	-2%	-3%	-227	-3.754.817.000	-0,03	-20.710.777.669
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
5	Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng	-253,73	54%	25%	199%	44%	94%	9.385	22.525.461.590	0,90	-8.191.948.276
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
6	Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh	12,72	0%	-1%	-1%	1%	1%	100	2.417.850.128	0,01	34.022.308.294
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
7	Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	-10,76	1%	0%	-2%	-1%	-1%	-101	-2.803.490.762	0,01	8.954.664.544
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
8	Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	6,40	-1%	0%	-2%	0%	3%	263	26.014.601.229	0,14	217.299.801.041
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	-69,22	9%	7%	-2%	0%	0%	-56	-963.789.414	0,02	28.839.683.266
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
10	Công ty Cổ phần Cơ khí 120	14,58	-4%	-5%	-9%	-1%	-4%	-358	-1.074.249.390	0,05	-559.558.953
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
11	Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	8,69	1%	-1%	-1%	0%	0%	12	654.854.317	0,01	16.297.630.191
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
12	Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh	-36,29	5%	4%	4%	2%	4%	361	27.120.536.479	0,04	14.131.404.876
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
13	Công ty Cổ phần Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng	71,94	-10%	-7%	-7%	-3%	-11%	-1.074	-3.865.478.231	-0,10	8.645.686.779
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven	-67,51	-14%	-18%	-20%	-2%	-4%	-384	-44.182.259.045	-0,02	244.197.844.304
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
15	Công ty cổ phần Logistic Cảng Đà Nẵng	9,12	2%	-1%	0%	-2%	-1%	-91	-458.180.149	0,03	14.737.616.175
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
16	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	-71,67	6%	7%	-12%	0%	1%	139	5.545.714.173	0,28	145.129.757.719
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
17	Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá	37,12	-3%	-3%	-6%	0%	0%	-278	-2.223.322.394	0,04	271.065.371.606
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
18	Công ty cổ phần Vận tải Sản phẩm khí quốc tế	-3,34	0%	0%	0%	0%	1%	96	15.980.436.980	0,03	481.835.684.987
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
19	Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	-81,40	8%	8%	6%	4%	32%	1.740	442.400.745.250	0,27	1.379.405.223.505
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
20	Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng giao thông Đèo Cả	-9,93	0%	0%	1%	0%	0%	15	130.647.610.204	-0,06	622.709.352.026
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
21	Công ty Cổ phần Hải Minh	-127,42	4%	12%	12%	6%	11%	1.102	14.187.829.033	0,13	27.500.522.638
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
22	Công ty Cổ phần Bến xe Hà Nội	-17,38	2%	2%	0%	1%	1%	107	1.009.277.518	0,01	8.216.208.638
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
23	Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	-11,47	-1%	0%	1%	0%	0%	-23	-682.068.283	0,09	-35.371.363.827
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
24	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	-72,58	-1%	7%	6%	1%	3%	301	11.046.257.499	0,04	4.575.793.859
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
25	Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	-13,12	1%	1%	1%	1%	-2%	-138	10.593.417.698	-0,19	38.201.581.518
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
26	Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải	141,04	-14%	-15%	-21%	-6%	0%	312	439.983.211	0,51	48.248.255.868
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
27	Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng Không Sân Bay Đà Nẵng	-15,97	1%	1%	2%	5%	9%	238	3.653.248.512	0,09	34.500.652.459
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
28	Công ty Cổ phần MHC	2.140,10	-7%	-108%	63%	-2%	-3%	-347	-13.866.222.727	-0,04	-117.278.550.755
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
29	Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	4,15	2%	0%	-1%	-2%	-2%	-208	-4.474.625.202	0,01	-29.215.283.799
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
30	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	-22,45	2%	1%	4%	8%	29%	1.840	24.352.770.867	0,45	43.366.390.324
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
31	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	30,11	-3%	-3%	-2%	-3%	19%	1.298	49.645.349.579	0,48	218.855.984.733
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
32	Công ty cổ phần Dầu khí đầu tư khai thác Cảng Phước An	13.623	-816%	-1114%	-795%	0%	0%	-81	-10.509.014.497	0,01	2.176.403.000
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
33	Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	-10,96	1%	1%	1%	1%	14%	1.376	52.666.164.230	0,65	170.078.398.814
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
34	Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	-33,96	3%	3%	3%	1%	7%	734	229.737.572.316	0,19	439.032.605.037
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
35	Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	9,81	0%	-2%	0%	0%	0%	32	701.899.392	0,04	11.289.442.942
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
36	Công ty Cổ phần Logistics Portserco	-25,76	1%	2%	1%	4%	16%	1.550	1.860.086.354	0,06	29.468.022.031
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
37	Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	9,22	0%	-2%	0%	0%	0%	-6	-309.436.777	-0,01	-2.458.212.774
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
38	Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	-4,38	1%	1%	-1%	1%	3%	322	13.025.053.352	0,12	222.903.373.915
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
39	Công ty Cổ phần Tân cảng Quy Nhơn	8,74	-1%	-1%	-1%	0%	1%	108	1.227.801.349	0,10	2.403.082.070
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
40	Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	-36,64	1%	3%	2%	3%	23%	2.281	13.618.386.791	0,09	225.460.834.794
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
41	Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ cảng Sài Gòn	-31,39	3%	3%	0%	3%	2%	235	930.715.080	-0,58	13.458.762.782
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
42	Công ty Cổ phần Trục vớt Cứu hộ Việt Nam	14,22	-4%	-1%	0%	0%	0%	25	205.897.833	0,01	11.333.309.678
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
43	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	-17,55	1%	2%	-4%	7%	19%	1.909	194.520.556.679	0,06	332.056.898.617
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
44	Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI	19,19	-3%	-2%	-3%	-3%	-12%	-896	-24.735.259.566	-0,02	70.244.331.119
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
45	Công ty Cổ Phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	-40,73	1%	4%	3%	1%	16%	894	54.823.715.175	0,55	62.580.809.336
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
46	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	187,44	-5%	-19%	-17%	-3%	-6%	-576	-139.677.753.414	0,02	163.111.424.421
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
47	Công ty Cổ phần Hàng hải Sài Gòn	-16,70	2%	2%	0%	0%	1%	78	337.385.584	0,11	1.295.429.475
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
48	Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	-21,49	0%	2%	0%	1%	5%	512	53.148.766.671	0,15	658.701.278.456
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
49	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn	-59,23	4%	6%	-25%	-4%	-26%	-2.608	-7.156.491.012	0,57	8.192.019.231
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
50	Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist	-25,01	4%	3%	1%	1%	0%	30	234.569.825	-0,01	6.052.170.185
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
51	Công ty Cổ phần Đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng	-1,25	0%	0%	0%	-1%	4%	376	11.806.680.229	0,17	101.768.114.601
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
52	Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	-1,30	0%	0%	-1%	0%	3%	-121	5.164.557.486	0,04	130.562.752.437
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
53	Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại	34,79	0%	-3%	-8%	-5%	-9%	-838	-6.261.814.563	-0,11	-2.281.318.334
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
54	Công ty Cổ phần Transimex Logistics	25,30	-1%	-3%	0%	-2%	-12%	-641	978.422.949	-0,03	6.700.626.125
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
55	Công ty Cổ phần Lai Dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	-2,20	0%	0%	-1%	-2%	-3%	-288	-777.517.552	0,14	5.279.179.047
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
56	Công ty Cổ phần VINAFCO	8,85	-1%	-1%	-1%	-2%	-5%	-532	-18.576.252.888	-0,02	-108.982.051.242
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
57	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu	-66,41	5%	6%	-71%	-16%	-33%	-3.276	-49.171.061.656	0,17	19.448.231.292
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
58	Công ty Cổ phần cảng Rau Quả	-4,97	0%	0%	0%	0%	0%	-34	-264.601.492	0,26	-1.923.158.903.342
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
59	Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	-18,56	0%	2%	1%	7%	11%	1.096	69.294.813.913	-0,28	197.493.708.770
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
60	Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	-1,90	-3%	0%	-13%	-2%	-6%	-550	-14.052.609.363	0,04	23.248.273.976
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
61	Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	-20,06	1%	2%	-1%	0%	6%	563	8.120.188.550	0,20	423.584.317.849
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
62	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương	-8,51	-1%	0%	2%	3%	11%	1.097	17.868.138.498	0,00	553.927.639.492
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
63	Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	-1,88	0%	0%	-2%	-3%	-15%	-1.478	-20.837.420.024	-0,21	17.548.760.875
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
64	Công ty Cổ phần Container Phía Nam	1.235,25	65%	-55%	-298%	-35%	-29%	-2.918	-32.225.536.614	-0,63	-32.960.059.678
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
65	Công ty Cổ phần Container Miền Trung	0,45	1%	0%	0%	1%	2%	132	587.575.144	0,19	30.484.276.551
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
66	Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Vietranstimex	-367,45	33%	35%	2%	-22%	-13%	-1.271	-26.636.148.107	-0,50	50.989.923.322
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

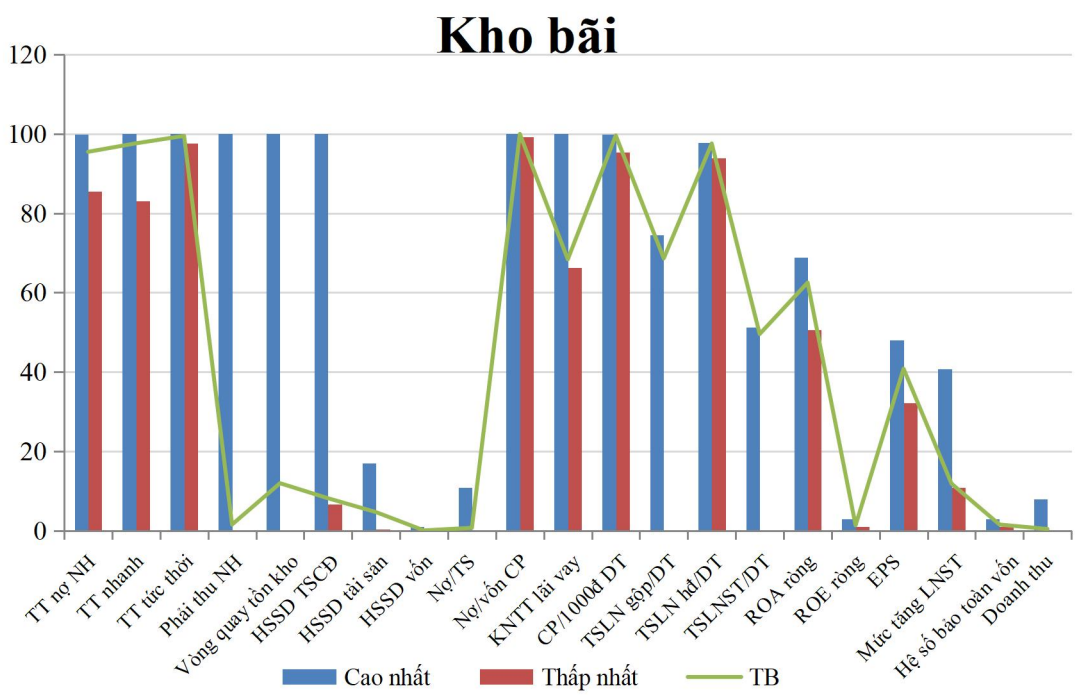
BẢNG 6.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
1	Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	294,64	293,60	3,46	8,22	122,03	166,63	411,00	472,57	68,81	99,99	7,33	7,99
2	Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ	295,76	284,80	19,72	23,76	117,97	166,74	347,46	427,37	64,81	49,60	0,07	0,07
3	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh	296,07	294,70	19,35	12,97	116,96	167,27	352,10	429,00	65,55	49,95	0,07	0,07
4	Công ty Cổ phần Cảng An Giang	274,39	269,04	4,31	107,98	116,81	166,36	353,65	428,16	65,53	49,86	0,02	0,01
5	Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng	268,66	279,16	109,74	7,90	116,95	200,12	343,76	450,66	65,65	51,68	0,01	0,00
6	Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh	292,59	290,64	9,59	9,51	117,52	166,48	362,35	432,20	65,72	50,06	0,05	0,06
7	Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	291,30	293,15	8,03	8,83	117,48	200,38	355,38	430,12	65,28	49,74	0,05	0,05
8	Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	293,35	291,74	6,37	9,61	118,32	166,71	377,09	437,51	67,22	51,39	0,45	0,51
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	281,91	280,29	4,60	8,49	116,86	166,39	351,09	430,90	67,08	51,06	0,03	0,04
10	Công ty Cổ phần Cơ khí 120	298,02	297,10	16,11	7,35	116,40	167,99	371,33	434,25	61,82	47,34	0,00	0,00
11	Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	291,25	288,03	5,54	9,02	117,03	167,42	382,33	386,69	67,51	51,36	0,11	0,11
12	Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh	294,23	294,42	7,65	109,54	141,01	166,52	364,96	434,61	66,05	50,36	0,24	0,23
13	Công ty Cổ phần Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng	299,03	296,22	9,38	11,88	117,99	166,96	362,36	430,07	65,79	49,91	0,02	0,02
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven	298,87	298,75	1,52	7,71	118,48	167,03	363,61	431,34	66,19	50,34	0,10	0,18
15	Công ty cổ phần Logistic Cảng Đà Nẵng	286,80	286,17	24,85	19,26	118,02	166,80	360,45	432,40	66,37	50,58	0,08	0,08
16	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	296,36	289,68	5,73	102,22	117,75	166,45	398,89	445,89	71,75	54,92	0,20	0,24
17	Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá	296,07	293,09	12,71	10,08	117,19	166,54	362,35	431,23	66,42	50,62	0,15	0,24
18	Công ty cổ phần Vận tải Sản phẩm khí quốc tế	296,89	294,22	10,80	13,17	118,16	167,08	359,06	431,79	66,31	50,52	0,64	0,79
19	Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	297,71	296,06	5,38	109,37	117,20	167,00	372,80	440,39	70,61	54,07	0,95	1,41
20	Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng giao thông Đèo Cả	299,63	299,44	2,49	7,16	108,74	167,34	368,09	434,21	67,09	50,92	0,98	1,16
21	Công ty Cổ phần Hải Minh	295,10	293,52	103,48	8,92	117,31	166,77	354,04	432,68	66,75	51,03	0,03	0,04
22	Công ty Cổ phần Bến xe Hà Nội	293,99	291,62	12,17	11,68	117,23	166,60	359,83	431,89	65,81	50,13	0,05	0,05
23	Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	299,48	299,49	3,93	8,26	114,52	167,25	378,81	436,45	68,66	52,33	0,19	0,17
24	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	299,62	299,52	4,75	7,98	118,38	167,11	351,02	430,32	65,19	49,74	0,07	0,07
25	Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	297,57	297,38	8,19	10,95	117,57	167,16	324,73	436,81	67,38	50,89	0,15	0,16

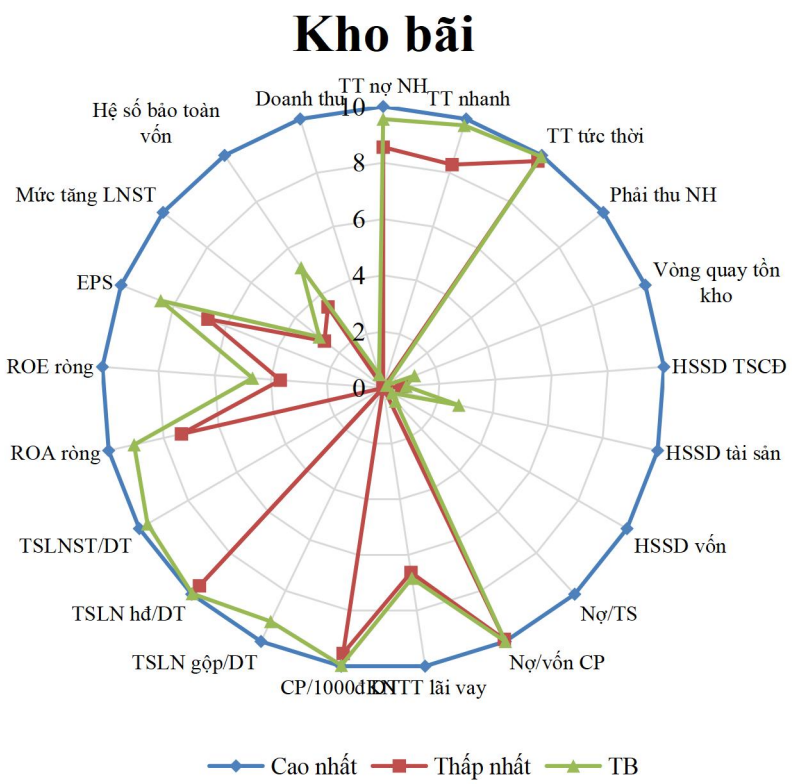
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
26	Công ty CP Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải	294,03	291,40	103,54	8,67	118,40	166,57	371,39	434,75	66,00	51,21	0,03	0,04
27	Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng Không Sân Bay Đà Nẵng	297,10	293,70	16,27	118,66	118,67	167,12	357,23	432,52	64,62	49,42	0,05	0,06
28	Công ty Cổ phần MHC	283,10	295,35	22,68	6,80	199,47	166,95	340,94	427,33	66,18	50,31	0,05	0,01
29	Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	296,25	297,25	106,76	9,94	118,74	166,67	362,06	432,14	65,69	50,03	0,09	0,07
30	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	298,21	296,65	14,20	15,26	198,46	167,28	362,50	438,59	64,96	50,34	0,18	0,18
31	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	293,29	292,11	15,89	12,79	117,56	166,69	403,14	449,26	67,08	51,93	0,26	0,32
32	Công ty cổ phần Dầu khí đầu tư khai thác Cảng Phước An	298,10	296,66	100,36	6,73	118,34	167,31	384,10	351,55	65,48	49,90	-	0,00
33	Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	295,83	291,34	39,66	10,95	119,17	166,64	395,13	445,75	69,82	54,21	0,43	0,47
34	Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	296,64	298,16	3,48	8,21	121,05	166,75	376,52	438,73	67,34	51,57	0,79	0,91
35	Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	295,01	292,62	39,83	11,74	118,30	166,82	368,67	434,61	66,38	50,60	0,13	0,13
36	Công ty Cổ phần Logistics Portserco	294,19	289,35	16,66	18,66	117,35	166,81	351,58	431,23	70,36	53,51	0,04	0,05
37	Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	295,98	294,06	5,95	8,91	117,34	166,52	356,68	430,69	65,76	50,06	0,09	0,08
38	Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	295,62	292,19	7,88	10,96	119,00	166,84	369,19	435,63	68,12	52,01	0,34	0,41
39	Công ty Cổ phần Tân cảng Quy Nhơn	288,22	283,74	3,89	7,75	116,84	166,36	408,73	441,86	67,61	51,60	0,02	0,02
40	Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	298,22	297,38	17,00	15,37	113,09	167,51	346,33	429,86	65,95	50,39	0,21	0,28
41	Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ cảng Sài Gòn	288,95	287,13	17,93	14,91	117,20	166,62	356,06	431,98	67,39	50,14	0,03	0,04
42	Công ty Cổ phần Trục vớt Cứu hộ Việt Nam	294,75	289,87	8,79	11,76	117,30	166,58	356,09	430,97	65,54	49,93	0,04	0,04
43	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	297,35	296,54	4,46	9,41	117,41	166,71	411,87	450,60	66,20	50,50	0,26	0,36
44	Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI	292,99	289,19	12,28	12,49	117,77	166,67	371,21	434,75	70,82	53,69	0,37	0,38
45	Công ty Cổ Phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	293,45	290,14	13,43	111,69	118,04	166,62	385,87	443,19	70,64	54,62	0,53	0,53
46	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	297,31	297,92	3,67	7,66	120,45	167,15	373,37	432,33	66,19	50,41	0,34	0,39
47	Công ty Cổ phần Hàng hải Sài Gòn	289,70	287,78	108,24	11,17	117,11	166,52	357,59	431,21	67,35	51,43	0,03	0,03
48	Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	296,20	293,70	6,47	10,62	118,16	166,65	360,36	382,23	68,75	52,51	0,66	0,86
49	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn	293,88	291,31	9,71	107,81	118,05	167,43	393,45	438,75	79,22	60,85	0,01	0,02
50	Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist	299,28	299,25	41,93	16,46	119,84	169,92	350,78	429,20	61,82	47,22	0,01	0,02
51	Công ty Cổ phần Đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng	295,49	295,57	16,78	13,82	122,33	200,62	371,11	436,59	67,95	51,97	0,56	0,57
52	Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	296,33	295,30	16,16	114,56	119,34	167,00	372,93	436,23	67,53	51,41	0,34	0,37

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
53	Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại	293,20	291,83	8,16	9,83	118,37	200,15	378,36	435,54	66,48	50,39	0,03	0,02
54	Công ty Cổ phần Transimex Logistics	298,18	295,18	26,38	12,19	118,21	166,94	370,57	434,58	66,67	50,67	0,09	0,09
55	Công ty Cổ phần Lai Dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	294,34	291,70	49,46	119,90	117,99	166,74	368,91	434,93	68,12	52,03	0,03	0,04
56	Công ty Cổ phần VINAFCO	296,33	295,33	12,14	12,05	118,70	166,82	357,28	429,95	68,31	51,87	0,46	0,41
57	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu	296,08	295,72	21,62	7,98	119,81	166,57	370,78	432,34	67,76	51,84	0,03	0,03
58	Công ty Cổ phần cảng Rau Quả	298,67	297,68	273,00	121,15	19,02	166,94	356,46	430,50	69,55	53,29	4,56	3,72
59	Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	287,16	290,99	7,91	11,19	121,14	166,56	387,15	443,68	67,61	50,88	0,33	0,38
60	Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	292,86	286,65	5,15	8,08	116,95	166,37	357,96	431,39	68,50	52,13	0,05	0,06
61	Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	290,48	286,77	15,62	18,94	118,17	166,85	361,82	434,02	67,74	51,87	0,27	0,41
62	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương	298,75	296,57	14,47	17,15	116,55	167,33	348,07	428,47	66,14	50,35	0,32	0,50
63	Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	296,20	294,81	15,88	15,38	117,32	166,99	362,27	431,10	69,66	52,48	0,40	0,39
64	Công ty Cổ phần Container Phía Nam	297,83	296,68	6,06	7,46	113,24	177,15	299,50	415,22	46,22	34,81	0,02	0,01
65	Công ty Cổ phần Container Miền Trung	293,79	289,47	24,19	18,17	118,22	166,78	365,97	434,77	69,10	52,84	0,10	0,10
66	Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Vietranstimex	299,47	299,00	3,69	10,75	117,63	167,25	289,73	411,57	65,12	48,67	0,05	0,07
67	Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	298,02		26,84		110,96		363,12		66,96		0,09	
68	Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	298,14		22,38		117,03		358,76		66,25		0,07	
69	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Sài Gòn		288,17		8,19		166,45		431,43		51,74		0,03

SƠ ĐỒ 6.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 6.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 6.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
1	Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	907,27	1.049,00	10	10	110	34
2	Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ	845,79	952,34	56	50	965	1.078
3	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh	850,08	953,96	50	47	803	1.005
4	Công ty Cổ phần Cảng An Giang	814,72	1.021,41	66	11	1.314	49
5	Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng	904,76	989,53	11	13	112	85
6	Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh	847,82	948,96	53	57	899	1.176
7	Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	837,52	982,27	63	15	1.169	102
8	Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	862,80	957,47	36	35	491	737
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	821,56	937,16	64	63	1.286	1.298
10	Công ty Cổ phần Cơ khí 120	863,68	954,03	35	46	472	998
11	Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	863,77	902,63	34	66	468	1.359
12	Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh	874,13	1.055,68	23	9	299	28
13	Công ty Cổ phần Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng	854,58	955,07	43	43	685	936
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven	848,78	955,36	52	41	862	911
15	Công ty cổ phần Logistic Cảng Đà Nẵng	856,56	955,29	41	42	629	913
16	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	890,68	1.059,40	16	8	167	21
17	Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá	854,89	951,80	42	52	680	1.098
18	Công ty cổ phần Vận tải Sản phẩm khí quốc tế	851,86	957,58	47	34	755	722
19	Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	864,66	1.068,29	32	2	453	11
20	Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng giao thông Đèo Cả	847,02	960,24	55	29	922	545
21	Công ty Cổ phần Hải Minh	936,72	952,97	7	48	59	1.052
22	Công ty Cổ phần Bến xe Hà Nội	849,07	951,97	51	51	851	1.092
23	Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	865,59	963,96	30	21	434	350
24	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	839,02	954,74	62	44	1.138	958
25	Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	815,59	963,34	65	23	1.308	374
26	Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải	953,39	952,64	3	49	33	1.066
27	Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng Không Sân Bay Đà Nẵng	853,94	1.061,49	45	7	701	19
28	Công ty Cổ phần MHC	912,42	946,74	9	59	96	1.214
29	Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	949,59	956,10	4	39	37	847
30	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	938,50	968,32	6	19	55	231
31	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	897,22	973,11	14	17	132	169
32	Công ty cổ phần Dầu khí đầu tư khai thác Cảng Phước An	966,38	872,14	2	67	24	1.375
33	Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	920,03	969,37	8	18	79	205

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
34	Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	865,82	964,34	29	20	427	335
35	Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	888,32	956,52	17	37	182	813
36	Công ty Cổ phần Logistics Portserco	850,18	959,61	49	31	801	587
37	Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	841,81	950,34	59	55	1.071	1.146
38	Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	860,16	958,04	40	33	544	693
39	Công ty Cổ phần Tân cảng Quy Nhơn	885,32	951,32	18	53	199	1.114
40	Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	840,79	960,77	61	27	1.095	512
41	Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ cảng Sài Gòn	847,56	950,82	54	54	909	1.132
42	Công ty Cổ phần Trục vớt Cứu hộ Việt Nam	842,50	949,15	58	56	1.052	1.170
43	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	897,54	974,12	13	16	129	153
44	Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI	865,45	957,17	31	36	437	761
45	Công ty Cổ Phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	881,95	1.066,80	19	3	225	12
46	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	861,34	955,87	39	40	513	866
47	Công ty Cổ phần Hàng hải Sài Gòn	940,03	948,16	5	58	53	1.191
48	Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	850,60	906,57	48	65	785	1.355
49	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn	894,33	1.066,15	15	4	151	14
50	Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist	873,67	962,07	24	25	303	435
51	Công ty Cổ phần Đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng	874,21	999,15	22	12	297	68
52	Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	872,63	1.064,88	25	6	316	17
53	Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại	864,59	987,76	33	14	456	90
54	Công ty Cổ phần Transimex Logistics	880,10	959,65	20	30	243	584
55	Công ty Cổ phần Lai Dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	898,86	1.065,35	12	5	125	15
56	Công ty Cổ phần VINAFCO	853,23	956,43	46	38	719	819
57	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu	876,08	954,47	21	45	271	977
58	Công ty Cổ phần cảng Rau Quả	1.021,26	1.073,29	1	1	4	9
59	Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	871,30	963,69	27	22	330	360
60	Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	841,46	944,69	60	61	1.079	1.239
61	Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	854,11	958,85	44	32	695	641
62	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương	844,30	960,38	57	28	1.008	536
63	Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	861,72	961,16	38	26	509	482
64	Công ty Cổ phần Container Phía Nam	762,86	931,33	67	64	1.396	1.322
65	Công ty Cổ phần Container Miền Trung	871,37	962,13	26	24	328	429
66	Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Vietranstimex	775,69	937,32	68	62	1.382	1.297
67	Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	865,99		28		424	
68	Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	862,64		37		496	
69	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Sài Gòn		946,00		60		1.127